



CHRISTY
LEFTERI

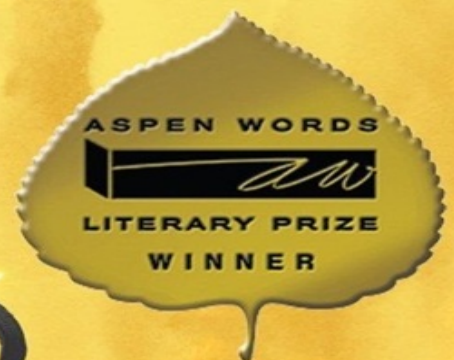
Nhất Diệp dịch



vh
NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

NGƯỜI
NUÔI ONG
THÀNH
ALEPPO

The beekeeper of Aleppo



CHRISTY
LEFTER

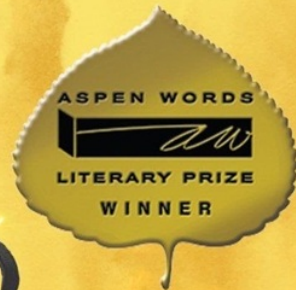
Nhất Diệp dịch



vh
NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

NGƯỜI
NUÔI ONG
THÀNH
ALEPPO

The beekeeper of Aleppo



[ebook@vctvegrou p]

*Dành tặng Cha,
Và cũng dành tặng S.*

1.

Tôi rất sợ nhìn vào mắt vợ mình. Em không thể nhìn thấy ai và không ai có thể nhìn thấy em. Nhìn mà xem, chúng như những viên đá, đá xám, đá biển. Nhìn đi. Nhìn cách em ngồi bên mép giường, váy ngủ vớt dưới sàn, lăn lăn viên bi ve của Mohammed giữa những ngón tay và đợi tôi mặc đồ cho. Tôi từ từ mặc quần áo của mình, bởi tôi đã chán việc mặc quần áo cho em lắm rồi. Nhìn những nếp gấp trên bụng của em xem, như màu mật của loài ong nơi sa mạc, màu sậm hơn ở những nếp gấp, và những đường vân bạc trên bầu ngực, và những đầu ngón tay với bao vết cắt nho nhỏ. Dưới đầu những ngón tay ấy từng một thời hiện ra bao rặng núi đồi và thung lũng với đủ sắc xanh, vàng hay đỏ. Tiếng cười của em từng lấp lánh như kim ngân, bạn phải nhìn thấy cũng như nghe thấy nó mới hiểu. Hãy nhìn em đi, bởi tôi nghĩ em sắp tan biến.

“Đêm qua em cứ mơ mấy giấc mơ linh tinh,” em nói. “Chúng lấp kín cả phòng này.” Mắt em nhìn đắm đắm vào khoảng không bên trái tôi một chút. Tôi bỗng thấy mệt quá.

“Thế nghĩa là sao?”

“Chúng bị vỡ. Những giấc mơ của em ở khắp mọi nơi. Em không biết là mình đã tỉnh hay còn ngủ. Có nhiều giấc mơ lắm, như ong ấy, như kiểu căn phòng toàn là ong. Em không thể thở được. Rồi em tỉnh và nghĩ, xin anh đừng để em đói.”

Tôi bối rối nhìn khuôn mặt em. Vẫn không có biểu cảm gì. Tôi không kể với em rằng giờ tôi chỉ mơ thấy vụ giết người, luôn luôn cùng một giấc mơ như thế. Chỉ có tôi và người đàn ông đó, và tôi đang cầm cái gậy bóng chày, tay thì chảy máu. Những người khác không thấy đâu. Anh ta nằm trên đất, dưới những bóng cây và nói gì đó mà tôi không thể nghe được.

“Và em thấy đau nữa,” em nói.

“Ở đâu?”

“Đằng sau mắt ấy. Đau nhói.”

Tôi quỳ xuống trước mặt em và nhìn vào đôi mắt. Sự trống rỗng ở đó làm tôi thấy sợ. Tôi lấy chiếc điện thoại trong túi ra, bật đèn pin lên soi vào chúng. Đồng tử mắt em đã giãn.

“Em có nhìn thấy gì không?” Tôi hỏi.

“Không.”

“Một cái bóng cũng không? Không có tí thay đổi sáng tối hay màu sắc nào à?”

“Toàn một màu đen thôi.”

Tôi dứt điện thoại vào túi rồi đi ra xa. Từ lúc đến đây tình trạng của em tệ đi nhiều, như thể tâm hồn em đang bốc hơi dần dần.

“Anh đưa em đi bác sĩ được không? Đau không chịu được ấy,” em nói.

“Tất nhiên rồi,” tôi trấn an, “sớm thôi em.”

“Lúc nào?”

“Ngay khi chúng ta lấy được giấy tờ.”

Tôi thấy mừng vì Afra không thấy được nơi này. Nhưng có lẽ em sẽ thích lũ hải âu, chúng bay điên cuồng. Ở Aleppo chúng tôi ở sâu trong đất liền. Tôi chắc chắn em muốn nhìn thấy loài chim này và có lẽ cả bờ biển nữa, vì em lớn lên bên biển còn tôi đến từ phía đông của Aleppo, vùng tiếp giáp với sa mạc của thành phố.

Lúc chúng tôi kết hôn và em chuyển đến sống với tôi, Afra nhớ biển đến nỗi em bắt đầu vẽ cảnh nước, ở bất cứ nơi nào em tìm thấy chúng. Vùng bình nguyên khô cằn này của Syria vẫn có những ốc đảo và sông suối đổ ra đầm lầy và các hồ nhỏ. Trước khi có Sami, chúng tôi thường đi theo dòng nước và em sẽ vẽ chúng bằng màu dầu. Có một bức em vẽ dòng Aleppo mà tôi ước mình có thể xem lần nữa. Em vẽ dòng sông trông như một lòng ống ngập nước mưa xối, chạy xuyên qua công viên thành phố. Afra tìm sự thật trong cảnh vật như thế. Bức tranh và dòng sông đục ngầu ấy nhắc tôi nhớ về cuộc sống đầy những vật lộn để sinh tồn. Dòng Aleppo chảy thêm khoảng ba mươi cây số nữa về phía bắc là sẽ đầu hàng vùng thảo nguyên khắc nghiệt và hóa thân thành những đầm lầy.

Tôi sợ đôi mắt em. Nhưng những bức tường âm thấp, những đường điện chạy khắp trần nhà và những biển quảng cáo ngoài trời kia – tôi không biết em ra sao nếu nhìn thấy chúng. Cái biển to đùng ngay bên ngoài kia nói rằng đang có quá nhiều người như chúng tôi, rằng hòn đảo này rồi sẽ sụp đổ dưới sức nặng của chúng tôi. Tôi lại mừng vì em không nhìn thấy gì. Tôi biết nó nghe kỳ cục chứ! Giá mà tôi có thể cho em chiếc chìa khóa để mở cánh cửa khác bước vào một thế giới khác, thì tôi mới mong em sáng mắt trở lại. Nhưng nó sẽ phải là một thế giới rất khác thế giới này. Một thế giới nơi bình minh vừa hé, nắng sớm chiếu lên những bức tường bao quanh thành phố cổ kính, bên ngoài những bức tường ấy, phố phường vương vấn như những tế bào với những căn hộ và khách sạn, với ngõ nhỏ và chợ trời,

nơi hàng nghìn chiếc vòng cổ lấp lánh trong những tia nắng sớm ấy, và phía xa xa, qua vùng đất hoang vu, là trời đỏ và cát vàng.

Sami sẽ ở đó, cười đùa và chạy nhảy dọc những con phố trên đôi giày thể thao đã mòn vẹt của nó, tay cầm tiền lẻ, tung tăng đến tiệm bán sữa. Tôi cố không nghĩ về Sami nữa. Mohammed thì sao? Tôi vẫn đang đợi nó tìm được lá thư và số tiền tôi để lại dưới lọ bơ đậu phộng. Tôi nghĩ một buổi sớm nào đó sẽ có tiếng gõ cửa, và khi tôi mở ra sẽ thấy nó đang đứng đó và tôi sẽ nói, “Làm sao cháu tới được đây vậy Mohammed? Sao cháu tìm được chú?”

Hôm qua tôi thấy một người qua tấm gương mờ hơi nước trong phòng tắm chung. Cậu ta mặc chiếc áo phông màu đen, nhưng khi tôi quay lại nhìn kỹ, hóa ra là người đàn ông đến từ Maroc, đang ngồi tiểu trên toilet. “Cậu nên đóng cửa vào chứ.” Ông nói bằng thứ tiếng Ả Rập của mình.

Tôi không thể nhớ tên ông ấy là gì nhưng tôi biết ông đến từ một ngôi làng gần Taza, phía dưới rặng Rif. Ông kể với tôi là đêm qua họ suýt chuyển ông tới một trung tâm chờ xét duyệt, ở một nơi gọi là Rừng Yarl – nhân viên xã hội nghĩ có thể họ sẽ chấp nhận ông. Chiều nay là đến lượt tôi gặp cô ấy. Người đàn ông Maroc nói cô ấy rất xinh, trông giống một nữ vũ công Paris đã ngủ với ông ấy trong một khách sạn ở Rabat, rất lâu trước khi ông lấy vợ mình bây giờ. Ông hỏi tôi về cuộc sống ở Syria. Tôi kể cho ông nghe về những đàn ong của mình ở Aleppo.

Bà chủ nhà trọ đem sữa và trà cho chúng tôi mỗi tối. Người đàn ông đến từ Maroc già rồi, có lẽ đã tám mươi, hay thậm chí chín mươi. Dáng vẻ cùng mùi hương trên người làm người ta thấy như thể cả người ông được làm bằng da thuộc. Ông ấy đọc quyển *How to be a Brit* (tạm dịch: Thế nào là một người Anh), thỉnh thoảng lại cười mĩa một cái. Luôn đặt điện thoại trên đùi, đọc xong một trang lại liếc điện thoại một cái, nhưng cái điện thoại chưa từng đổ chuông. Tôi không biết ông ấy đang đợi ai, làm thế nào ông

ấy đến được đây và tại sao ông ấy ở tuổi này rồi còn quyết định lên đường, bởi ông ấy trông như đang chờ chết. Ông ấy ghét kiểu tiêu đứng của mấy người đàn ông không theo đạo Hồi.

Có khoảng mười người nhập cư như chúng tôi trong cái nhà trọ ven biển tồi tàn này. Mười người đến từ mười nơi khác nhau, tất cả đều đang chờ đợi. Họ có thể sẽ giữ chúng tôi lại, hoặc đưa chúng tôi đi xa, nhưng cũng không có gì mà phân vân nữa. Đi đường nào, tin tưởng ai, có cần lại cầm gậy lên và giết một gã nữa không. Những chuyện này đã thành quá khứ rồi. Chúng cũng sẽ tan biến sớm thôi, như dòng Aleppo.

Tôi mở tủ quần áo, lấy chiếc abaya^[1] của Afra đang treo trên mắc. Em nghe thấy tiếng động, đứng dậy và giơ tay lên. Em trông già hơn nhưng lại cư xử trẻ con hơn, như thể đã biến thành một đứa bé vậy. Tóc em vàng hoe và thô ráp như cát từ lúc chúng tôi nhuộm nó để chụp ảnh, để tẩy đi chút Ả Rập. Tôi búi tóc và quàng hijab^[2] cho em, giữ nó bằng một chiếc trâm cài trong khi em hướng dẫn tôi cách như em vẫn luôn làm.

Nhân viên xã hội sẽ đến đây lúc một giờ chiều, và tất cả các buổi gặp sẽ diễn ra trong bếp. Cô ấy sẽ muốn biết làm thế nào chúng tôi đến được đây và sẽ tìm một lý do để tống chúng tôi đi. Nhưng tôi biết nếu mình nói đúng những điều nên nói, nếu tôi thuyết phục được cô ấy rằng tôi không phải là một tên sát nhân, thì chúng tôi sẽ được ở lại bởi chúng tôi là những người may mắn, bởi chúng tôi đến từ nơi tồi tệ nhất trên thế giới này. Người đàn ông Maroc kia không may mắn cho lắm, ông ấy sẽ phải chứng minh nhiều hơn. Giờ ông ấy đang ngồi trong phòng khách, bên cánh cửa kính và giữ chiếc đồng hồ quả quýt của mình bằng cả hai tay, nâng niu như thể đang ấp một quả trứng. Ông nhìn chăm chăm vào nó và chờ đợi. Để làm gì cơ chứ?

Khi nhận ra tôi đang đứng, ông ấy nói, “Nó không chạy, cậu biết đấy. Nó đã chết vào khoảnh khắc ấy.” Ông ấy cầm chiếc dây, đưa nó ra ngoài sáng và lắc nhẹ. Chiếc đồng hồ làm từ

đồng

là màu của thành phố dưới xa kia. Chúng tôi sống trên một ngọn đồi, trong một ngôi nhà hai phòng ngủ. Từ trên cao đây chúng tôi có thể nhìn thấy tất cả những cấu trúc lộn xộn cùng những mái vòm và tòa tháp xinh đẹp của các giáo đường, và thấp thoáng xa xa là ngôi thành cổ.

Ngồi bên hiên mỗi bận xuân về thật dễ chịu. Chúng tôi có thể ngửi thấy hương đất từ sa mạc thổi về và ngắm vàng mặt trời đỏ rực lặn xuống trên cả dải đất. Dù vậy, vào mùa hè, chúng tôi sẽ ở trong nhà với quạt chạy không ngừng và khăn ướt phủ trên đầu, chân ngâm trong chậu nước lạnh vì trời nóng như một cái lò.

Tháng Bảy, đất khô rang, nhưng trong vườn chúng tôi đã có mận và hạnh nhân, tulip và diên vĩ, cùng bối mẫu. Khi dòng sông cạn khô, tôi sẽ đi xuống hồ trữ để lấy nước cho khu vườn. Nhưng đến tháng Tám, công việc này giống như phải hồi sinh cho một cái xác vậy, nên tôi đành nhìn chúng chết khô rồi lại chìm vào đất. Khi thời tiết dịu đi, chúng tôi sẽ đi bộ và ngắm những con ửng lượn ngang bầu trời, bay về phía sa mạc.

Trong vườn, tôi có bốn thùng ong, thùng nọ chồng lên thùng kia, số còn lại đều ở cánh đồng chỗ ngoại thành phía đông Aleppo. Tôi không thích phải cách xa lũ ong. Mỗi sáng, tôi sẽ dậy sớm, trước khi mặt trời mọc, trước khi các thầy tu báo giờ cầu kinh. Tôi lái xe ba mươi dặm, đến khu nuôi ong khi mặt trời vừa ló dạng. Cả cánh đồng ngập ánh mặt trời, tiếng vo ve đồng thanh tạo thành một nốt nhạc trong ngần duy nhất.

Xã hội loài ong là một xã hội lý tưởng, một thiên đường nhỏ giữa những hỗn loạn. Ong thợ đi khắp nơi tìm thức ăn, sẵn sàng tới những cánh đồng xa nhất. Chúng mang về mật của hoa chanh, cỏ ba lá, thìa là và dương hời, bạch đàn, bông, mận gai và thạch thảo. Thi thoảng, tôi tạo thùng mới, tách đàn hoặc nuôi thêm ong chúa – tôi sẽ lấy đám ấu trùng từ một đàn khác và quan sát những con ong thợ mớm sữa ong chúa cho chúng.

Sau đó, suốt mùa thu hoạch, tôi sẽ kiểm tra các thùng xem chúng đã tạo được bao nhiêu mật, rồi tôi sẽ đặt các cầu ong vào máy quay mật, đợi từng xô đựng đầy lên, gạt bỏ lớp váng và thu lấy thứ chất lỏng vàng óng bên dưới. Nhiệm vụ của tôi là bảo vệ đàn ong, giữ chúng khỏe và mạnh, trong khi chúng cũng làm nhiệm vụ của mình, là tạo mật và thụ phấn cho cây trái để nuôi sống chúng tôi.

Người đưa tôi đến với nghề nuôi ong là ông anh họ Mustafa. Bác và ông tôi đều là người nuôi ong trong những thung lũng xanh mướt ở phía tây rừng Anti-Lebanon. Mustafa là một thiên tài với trái tim của một cậu bé. Anh theo học rồi trở thành giáo sư tại Đại học Damascus, nghiên cứu về thành phần chính xác của mật ong. Vì phải liên tục di chuyển giữa Damascus và Aleppo, anh muốn tôi quản lý vườn ong. Anh dạy cho tôi rất

nhiều về hành vi của loài ong và làm sao để kiểm soát chúng. Những con ong bản địa rất hung hăng, nhưng anh đã chỉ cho tôi cách hiểu chúng.

Lúc nhà trường nghỉ hè, Mustafa đến Aleppo và làm toàn thời gian với tôi. Cả hai chúng tôi cần mẫn suốt hàng giờ đồng hồ – cuối cùng chúng tôi cũng suy nghĩ như loài ong, thậm chí còn ăn uống như chúng! Phấn hoa trộn với mật giúp chúng tôi tiếp tục làm việc dưới cái nắng nóng.

Hồi đầu, ngày tôi mới khoảng hai mươi và còn bỡ ngỡ với công việc, những thùng ong của chúng tôi thường làm từ vỏ cây trát bùn. Sau này chúng tôi thay vỏ cây bần và thùng đất nung bằng thùng gỗ, và nhanh chóng có được hơn năm trăm đàn! Chúng tôi sản xuất được ít nhất mười tấn mật mỗi năm. Số lượng ong rất lớn, chúng làm tôi cảm thấy mình đúng là đang sống. Lúc nào phải xa chúng, tôi thấy như bản thân sắp phải kết thúc một bữa tiệc tuyệt vời vậy. Sau vài năm, Mustafa mở một cửa hàng ở khu mở rộng của thị trấn. Ngoài mật ong, anh ấy còn bán thêm các sản phẩm khác như kem dưỡng, xà phòng và dưỡng tóc. Tất cả đều từ những đàn ong của chúng tôi, thơm ngọt và sánh quện. Anh mở cửa tiệm này là để cho cô con gái. Dù hồi ấy còn rất nhỏ nhưng con bé đã tin rằng lớn lên nó sẽ học nông nghiệp như cha mình. Vậy nên Mustafa đặt tên cửa hàng là *Aya's Paradise* (Thiên đường của Aya) và hứa với con bé rằng nếu nó học hành chăm chỉ, cửa hàng này sẽ là của nó. Con bé thích đến chơi và hít hà những bánh xà phòng, rồi tự bôi đầy kem lên tay. Ở tuổi đó thì con bé đã được coi là khá thông minh, và tôi nhớ một lần nó đã bảo: “Cháu thấy cửa hàng mình có mùi hương như của trái đất lúc vắng bóng con người ấy.”

Mustafa không muốn sống một đời bình lặng. Anh ấy lúc nào cũng cố gắng học thêm và thêm nữa. Tôi chưa bao giờ thấy điều này ở ai khác. Dù chúng tôi có lớn mạnh đến đâu – thậm chí khi đã có cả những khách hàng lớn từ châu Âu, châu Á và vùng Vịnh – tôi vẫn là người chăm sóc đàn ong, là người anh ấy tin tưởng giao cho công việc này. Anh nói rằng tôi có sự

nhảy cảm mà hầu hết mọi người không có, rằng tôi hiểu nhịp điệu và chu kỳ của chúng. Anh ấy nói đúng. Tôi đã thực sự học cách lắng nghe và nói chuyện với chúng như thể chúng cũng là một cơ thể có hơi thở, có trái tim, bởi bạn thấy đấy, ong làm việc cùng nhau. Thậm chí khi đến cuối mùa hè, ong thợ sẽ giết lẫn ong đực để giữ nguồn lương thực, thì cả bầy ong vẫn hoạt động như một thể thống nhất. Chúng giao tiếp với nhau bằng một điệu nhảy. Mất nhiều năm tôi mới hiểu được chúng, và khi hiểu được rồi, thế giới quanh tôi đã hoàn toàn khác trước.

Nhưng năm này qua năm khác, sa mạc dần mở rộng, khí hậu trở nên khắc nghiệt, các dòng sông khô cạn, nông dân thì chặt vật, chỉ có lũ ong là giống loài chịu được hạn. “Anh nhìn những chiến binh tí hon này,” Afra reo lên vào những hôm em đến thăm vườn ong với Sami, mấy con ong nhỏ bay quanh đầu ngón tay em, “chúng vẫn làm việc trong khi mọi thứ khác đang chết dần!” Lúc nào Afra cũng cầu mưa bởi em rất sợ bão cát và hạn hán. Mỗi khi có cơn bão cát kéo đến, từ hiên nhà, chúng tôi có thể thấy bầu trời phía thành phố chuyển sang màu tím, và rồi một hồi rít dài vang lên trong không khí, Afra sẽ chạy khắp nhà để đóng tất cả các cánh cửa, khóa chặt cửa sổ và cửa chớp.

Thứ Bảy nào chúng tôi cũng tới nhà Mustafa ăn tối. Dahab và Mustafa sẽ cùng nấu ăn. Anh họ tôi sẽ đo đếm từng thành phần, từng loại gia vị một cách tỉ mỉ trên chiếc cân điện tử như thể một nhăm lẩn nhỏ thôi cũng sẽ làm hỏng cả bữa ăn. Chị Dahab là một người phụ nữ cao lớn, cao gần bằng chồng mình, và chị sẽ đứng cạnh chồng mà lắc đầu chán ngán, như cách tôi thấy chị làm với Firas và Aya. Chị sẽ bảo, “Nhanh lên anh ơi, cứ với tốc độ này thì đến thứ Bảy tuần sau chúng ta mới được ăn bữa tối này đấy.” Anh

tôi thì vừa nấu nướng vừa ngâm nga, cứ khoảng hai mươi phút lại ra hút thuốc một lần, đứng trong sân dưới tán cây đang nở hoa, và đưa đầu lọc lên miệng hít từng hơi.

Tôi sẽ ra đứng cùng anh, nhưng dạo này anh hay im lặng, hai mắt lấp lánh vì hơi nóng từ căn bếp, suy nghĩ lang thang tận đâu đó. Mustafa bắt đầu lo lắng về điều tồi tệ nhất trước cả tôi, và tôi có thể nhìn thấy sự lo lắng từ những đường nét trên khuôn mặt anh.

Anh chị tôi sống ở tầng trệt của một tòa chung cư, khoảng sân ba mặt được bọc kín giữa những bức tường của các tòa nhà bên cạnh, vậy nên lúc nào nó cũng đầy bóng râm và rất mát mẻ. Âm thanh từ những ban công phía trên vọng xuống chỗ chúng tôi – những đoạn trò chuyện rời rạc, tiếng nhạc, tiếng tivi văng vẳng câu được câu không. Trong sân trồng nho, trĩu quả. Giàn hoa nhài phủ kín một bên tường và bên kia là một giá những lọ rỗng cùng mấy tảng mật ong.

Chiếc bàn kim loại đặt ngay dưới tán cây chanh đã chiếm phần lớn diện tích khoảng sân nhưng dọc mép sân, Mustafa vẫn đặt mấy máng thức ăn cho lũ chim và còn chừa lại một khoảng đất nhỏ làm vườn, chỗ anh cố trồng mấy cây rau thơm. Chúng gần như héo cả vì không có đủ ánh nắng. Tôi nhìn anh dùng ngón cái và ngón trỏ cầm lên một bông hoa chanh rồi tận hưởng mùi hương của nó.

Dạo này, trong cái tĩnh lặng của buổi tối thứ Bảy, anh thường bắt đầu suy nghĩ, trầm tư. Tâm trí anh chưa bao giờ nghỉ ngơi, chưa bao giờ yên tĩnh. “Em có bao giờ nghĩ tới việc sống một cuộc đời khác thì sẽ như thế nào không?” Anh hỏi tôi vào một buổi tối như thế.

“Ý anh là gì?”

“Thỉnh thoảng anh thấy sợ khi nghĩ đến chuyện cuộc đời ta có thể đã đi theo những lối rẽ khác. Sẽ ra sao nếu anh làm văn phòng ở nơi nào đó, nếu

em nghe lời bố và vào làm ở tiệm vải? Chúng ta phải biết ơn nhiều điều lắm.”

Tôi không đáp lại. Dù đời tôi có thể dễ dàng đi theo lối rẽ khác thì cũng khó có chuyện Mustafa lại đi làm việc văn phòng được. Không, mấy cái suy nghĩ u ám này của anh ấy là do chuyện gì khác, như thể Mustafa đã bắt đầu thấy sợ đánh mất tất cả, như thể tiếng vọng của tương lai đang dội về và thì thầm vào tai anh.

Thằng bé Firas, dù bố nó có phàn nàn thế nào, vẫn không chịu rời máy vi tính để phụ giúp bố mẹ chuẩn bị bữa ăn. “Firas!!!” Mustafa gọi vọng từ căn bếp, “Đứng dậy ngay kéo mông không gỡ ra khỏi cái ghế được đâu!” Nhưng thằng bé vẫn ngồi yên trên cái ghế mây ở phòng khách, trong bộ đồ áo phông quần soóc. Mười hai tuổi, mặt tròn dài, cao lêu nghêu và tóc lòa xòa, mặc kệ bố nói, thằng bé cười một cái và trông nó khi ấy thật giống một con chó săn Saluki, loại mà bạn hay thấy trên sa mạc ấy.

Chị thằng bé, Aya, hơn nó có một tuổi, sẽ một tay bế Sami nhà chúng tôi một tay bày bàn ăn. Bây giờ Sami đã ba tuổi và lon ton khắp nơi như một sứ giả hăm hở và háo hức. Aya sẽ cho nó cầm một cái đĩa hoặc một cái cốc không để nó cảm thấy mình đang giúp cô bé thật. Cô bé có mái tóc dài vàng óng giống mẹ và Sami sẽ kéo lấy những lọn tóc xoắn ấy mỗi khi cô bé cúi xuống rồi tự cười khúc khích khi chúng rung lên và co lại như lò xo. Rồi tất cả chúng tôi cùng nhau dọn bàn, cả Firas – Mustafa sẽ kéo nó ra khỏi cái ghế máy bằng cánh tay gầy gò của anh – và chúng tôi sẽ đem những đĩa thức ăn vẫn còn đang nghi ngút, những bát salad đầy màu sắc cùng nước sốt chấm và bánh mì ra chiếc bàn ngoài sân. Lúc thì chúng tôi có đậu lăng đỏ và xúp khoai lang rắc thìa là Ai Cập, hoặc món cà tím hầm thịt bò và bí ngòi, hoặc hoa artiso nhồi với đậu xanh hầm, hoặc salad lúa mì và ngò tây, hoặc rau chân vịt với hạt thông và lựu. Sau đó, chúng tôi tráng miệng với baklava^[3] rưới đẫm mật ong và bánh rán nhúng siro, hoặc nước

mơ ngâm trong những chiếc bình mà Afra đã cất công chuẩn bị. Firas thường sẽ lại nghịch điện thoại và Mustafa sẽ giật nó khỏi tay thằng bé, thả vào trong một chiếc lọ mật ong rỗng. Tuy thế, anh tôi không bao giờ cáu với thằng bé – giữa họ có một kiểu hài hước ngầm, ngay cả khi đang “đối đầu” nhau như thế.

“Lúc nào thì bố trả con điện thoại?” Firas hỏi.

“Lúc sa mạc có tuyết.”

Và đến lúc cà phê được bày sẵn sàng trên bàn, cái điện thoại đã được ra khỏi lọ đựng mật ong và trở về tay thằng bé. “Lần tới bố sẽ không để nó vào cái lọ rỗng đâu đấy, Firas!”

Miễn là còn đang nấu nướng hoặc ăn uống, Mustafa sẽ thấy hạnh phúc bình yên. Nhưng sau đó, khi mặt trời đã lặn và hương hoa nhài buổi đêm vây lấy chúng tôi, nhất là khi không khí trở nên tĩnh lặng và ngọt ngào, anh ấy sẽ chùng xuống, và tôi biết anh đang nghĩ rằng màn đêm yên ắng và tối tăm này lại đang mang tới những lời thì thầm từ tương lai.

“Gì thế, anh Mustafa?” Tôi hỏi khi Dahab và Afra đang cho đồng bát đĩa vào máy rửa bát. Tiếng cười vang dội của chị Dahab khiến lũ chim bay vọt khỏi tòa nhà và lặn vào màn đêm. “Dạo này anh cứ khang khác.”

“Tình hình ngày càng tệ,” anh trả lời. Tôi biết anh nói đúng, dù chẳng ai trong chúng tôi muốn nói về chuyện đó. Anh dập tắt điếu thuốc và đưa mu bàn tay lên xoa xoa mắt.

“Chuyện sẽ còn tệ nữa. Chúng ta đều biết thế còn gì? Nhưng chúng ta cứ cố tiếp tục sống bình thường như trước đây.” Anh tống một cái bánh rán vào miệng như để chứng minh mình đúng. Bấy giờ là cuối tháng Sáu, và từ tháng Ba năm đó, cuộc nội chiến đã nổ ra với các cuộc phản kháng ở Damascus, khiến Syria trở nên bất ổn và đầy bạo lực. Chắc hẳn tôi đang

nhìn xuống khi anh nói và có lẽ anh đã thấy sự lo lắng trên gương mặt tôi, vì khi tôi ngẩng đầu lên nhìn, anh lại đang mỉm cười.

“Anh bảo này, hay là chúng ta làm thêm vài công thức cho Aya? Anh mới nghĩ ra một thứ – mật ong bạch đàn với oải hương!” Mắt anh sáng ngời khi bắt đầu suy nghĩ về loại xà phòng mới. Anh gọi Aya mang cho anh chiếc laptop, rồi hai bố con cùng tìm công thức chính xác cho nó. Dù lúc đó Aya mới chỉ mười bốn tuổi, Mustafa vẫn quyết tâm dạy con bé bằng được. Aya thì đang bận chơi với Sami – sao thằng nhóc này quăn con bé thế! Nó lúc nào cũng phải dính lấy Aya, dùng đôi mắt xám to tròn của mình để quét một vòng xem con bé đang ở đâu. Mắt Sami giống hệt mẹ nó. Màu của sỏi đá. Hay màu của đôi mắt trẻ sơ sinh trước khi chúng chuyển sang màu nâu, trừ khi đôi mắt nó không đổi màu như thế, và cũng chẳng chuyển sang màu xanh lơ. Sami sẽ đi theo Aya khắp nơi, kéo kéo váy cô bé rồi Aya sẽ bế nó, nâng lên cao thêm để nó nhìn lũ chim đang đậu bên máng ăn hay mấy con côn trùng hoặc thằn lằn đang bò trên bức tường và qua khoảnh sân bê tông.

Với mỗi công thức, Mustafa và Aya sẽ cùng xem xét các chất màu và axit, các khoáng chất có trong mỗi loại mật ong, để tạo nên sự kết hợp mang đến *hiệu quả hoàn hảo*, như cách anh ấy gọi. Sau đó họ sẽ tính độ cô đặc của đường, tính kết hạt, khả năng hút ẩm, khả năng bảo quản. Tôi sẽ đưa ra vài đề xuất và hai bố con anh thường rộng lượng mỉm cười đón nhận, nhưng Mustafa mới là người suy nghĩ như loài ong. Anh là người quyết định các ý tưởng, còn tôi là người hiện thực chúng.

Và trong những buổi tối như thế, với hương mơ ngọt ngào và hương hoa nhài thơm ngát màn đêm, thằng bé Firas cầm cúi với chiếc máy vi tính của nó, Aya ngồi bên cạnh chúng tôi, Sami ngồi trong lòng Aya và nhai tóc con bé, tiếng Afra và Dahab cười nói vọng tới từ căn bếp, chúng tôi vẫn còn hạnh phúc. Cuộc sống vẫn đủ bình thường để chúng tôi quên đi những hoài

ngghi lo lắng, hoặc ít nhất đủ để giữ chúng lại ở đâu đó, nơi xa xôi khuất nẻo của tâm trí, trong khi bình tâm lên kế hoạch cho tương lai.

Khi rắc rối mới bắt đầu, Dahab và Aya rời đi. Mustafa đã thuyết phục được hai mẹ con đi trước. Đến lúc nỗi sợ của anh bắt đầu trở thành sự thật, anh nhanh chóng lên kế hoạch, nhưng cần ở lại lâu hơn để chăm sóc bầy ong. Lúc đó, tôi nghĩ anh quá vội vàng và cho rằng cái chết của mẹ khi anh còn nhỏ, điều đã ám ảnh anh kể từ lúc chúng tôi biết nhau, có lẽ đã khiến anh có thái độ bảo vệ quá mức với những người phụ nữ trong cuộc đời mình, và kết quả là Dahab và Aya là những người đầu tiên rời đi, may mắn thoát khỏi những gì sắp xảy đến. Mustafa có một người bạn ở Anh, một giáo sư xã hội học và đã chuyển tới đó sống vài năm trước vì công việc. Người này đã gọi điện và thúc giục anh tôi mau lên đường sang Anh, vì anh ta tin tình hình sẽ ngày càng xấu đi. Mustafa đưa cho vợ và con gái số tiền đủ để họ yên ổn suốt cuộc hành trình, trong khi anh vẫn ở lại Syria với Firas.

“Anh không thể bỏ lũ ong được, Nuri.” Một tối anh nói với tôi như vậy, đưa đôi bàn tay to lớn lên xoa xoa khuôn mặt và bộ râu, như thể đang cố vuốt sạch vẻ u ám giờ lúc nào cũng hiển hiện trên khuôn mặt anh. “Lũ ong cũng là gia đình của chúng ta.”

Trước khi mọi chuyện trở nên thực sự tồi tệ, Mustafa và Firas sẽ đến ăn tối với chúng tôi. Chúng tôi sẽ cùng ngồi nơi hàng hiên, nhìn xuống thành phố bên dưới và lắng nghe tiếng ầm ì của bom đạn xa xôi văng lại, thấy khói bốc lên và tan vào trời đêm. Sau đó, tình hình xấu đi, chúng tôi bắt đầu nói về chuyện cùng nhau rời đi. Mọi người quây quanh quả địa cầu trong cái ánh sáng nhập nhòa của buổi chạng vạng, khi Mustafa đưa tay lần theo

tuyến hành trình mà Dahab và Aya đã đi. Mọi chuyện đã dễ dàng hơn với họ. Trong chiếc ví da dày cộp của mình, Mustafa có tên và số điện thoại của rất nhiều tay môi giới, Chúng tôi xem xét lại hết sổ sách, kiểm tra các khoản tài chính, tính toán mọi chi phí cho cuộc chạy trốn. Tất nhiên ta chẳng chắc chắn được điều gì, lũ môi giới đó sẽ đổi giá tùy hứng, nhưng chúng tôi đã có một kế hoạch. Mustafa thích lên kế hoạch, danh sách và lộ trình. Chúng làm anh ấy cảm thấy an toàn. Nhưng tôi biết anh ấy nói vậy thôi. Anh vẫn chưa nỡ bỏ đàn ong mà đi.

Bọn phiến quân đã phá hủy vườn ong vào một đêm cuối hạ. Chúng đốt cháy khu vườn và lúc chúng tôi đến nơi vào sáng hôm sau, mọi thứ đã thành than. Bầy ong chết hết và cả cánh đồng cháy đen. Tôi sẽ không bao giờ quên được sự im lặng bất tận đó. Không có những đám mây ong bay trên cánh đồng, chúng tôi phải đối mặt với sự tĩnh mịch của ánh sáng và bầu trời. Vào thời khắc ấy, khi đứng bên rìa cánh đồng nơi mặt trời vẫn rọi sáng những thùng ong giờ đã cháy rụi, từng hơi thở tôi hít vào như đều thấm đẫm sự trống rỗng, một sự nhẹ bẫng hư vô. Mustafa ngồi sụp xuống giữa cánh đồng, hai mắt nhắm nghiền. Tôi bước quanh, nhìn khắp một lượt để tìm những con còn sống rồi giẫm lên chúng, bởi chúng đâu còn tổ hay bầy để trở về nữa. Hầu hết các thùng ong đều đã cháy vụn nhưng một vài thùng vẫn còn lại bộ khung và số ong đáng kể: mười hai, hai mươi một, một trăm hai mươi một – những bầy ong với thế hệ bà, mẹ, con cái. Tôi biết rõ vì chính tay tôi đã tách đàn cho chúng. Ba thế hệ ong. Nhưng giờ tất cả không còn nữa. Tôi về nhà và cho Sami đi ngủ, ngồi bên giường một lúc ngắm nó chìm vào giấc, rồi đi ra hàng hiên và nhìn bầu trời đang tối dần cùng thành phố đang ì ầm bên dưới.

Chảy dưới chân đồi là dòng Aleppo. Lần cuối cùng tôi trông thấy nó là khi lòng sông đang ngập trong rác. Vào mùa đông ấy, họ câu được xác của những người đàn ông và các cậu bé. Hai tay bị trói, đạn găm trên đầu. Ngày

mùa đông ấy ở Bustan al-Qasr, khu phố phía nam, tôi thấy họ kéo những cái xác đi. Tôi theo chân họ đến một ngôi trường cũ, thấy những thi thể ấy được đặt trong sân trường. Bên trong rất tối, chỉ có chút ánh sáng từ mấy ngọn nến được thắp trong một chiếc xô rỗng. Một người phụ nữ trung niên quỳ trên sàn, cạnh một chiếc xô khác đựng đầy nước. Chị nói mình sẽ lau mặt cho người đàn ông đã chết đó, để những người phụ nữ yêu thương anh ấy có thể nhận ra anh khi họ đến đây tìm kiếm. Nếu tôi có là một trong những người đàn ông đã chết trên dòng sông ấy, Afra có lẽ cũng sẽ trèo đèo lội suối để tìm tôi. Em có lẽ sẽ lặn xuống tận lòng sông, nhưng đấy là trước khi chúng làm mù mắt em.

Trước khi cuộc chiến xảy ra, Afra là một người rất khác. Em lúc nào cũng bừa bộn. Ví dụ, nếu em đang nướng bánh, bột mì thể nào cũng sẽ dính ở mọi nơi, kể cả mặt Sami. Thằng bé như bị lặn trong bột vậy. Lúc vẽ tranh, em cũng sẽ bừa bộn như thế. Và nếu có cả Sami cùng vẽ, thì chuyện còn kinh khủng hơn nhiều, như thể hai người họ vung vẩy những chiếc cọ sùng màu khắp cả căn phòng. Ngay cả lúc em nói, em cũng vẫn tùy hứng như thế, lúc trước nói vài câu, lúc sau lại nói vài câu, xong lại sửa lại, xong lại nói tiếp. Đôi khi em còn ngắt lời chính mình và lúc em cười thì cười nghiêng nhà đổ cửa.

Nhưng lúc Afra buồn, thế giới của tôi cũng tăm tối theo. Tôi không làm sao khác được. Em mạnh mẽ hơn tôi. Em khóc như trẻ con, cười như chuông ngân, và nụ cười ấy là nụ cười đẹp nhất tôi từng thấy. Em có thể tranh cãi hàng tiếng đồng hồ không cần nghỉ. Afra yêu, ghét và tận hưởng thế giới này như thể nó là một bông hồng. Tất cả những điều này khiến tôi yêu em hơn cả sinh mệnh của mình.

Em tạo ra một thứ nghệ thuật tuyệt vời, giành được nhiều giải thưởng với những bức tranh vẽ cảnh làng mạc, cảnh phố xá ở mọi miền đất nước. Vào những sáng Chủ nhật, cả nhà chúng tôi sẽ ra chợ, dựng một gian hàng

nhỏ, ngay đối diện gian của anh Hamid bán trà và gia vị. Gian hàng nằm ở nơi khuất nẻo của khu chợ, hơi tối và bụi nhưng bạn có thể ngửi được hương bạch đậu khấu, quế, dương hồi và hàng triệu hương vị khác. Và dù chỉ với chút ánh sáng yếu ớt đó, những bức tranh phong cảnh của Afra vẫn sống động rực rỡ, như thể chúng đang chuyển động. Nước đang chảy và mây đang bay.

Bạn nên thấy Afra khi có khách hỏi mua, khi họ đến gian hàng của chúng tôi. Thương nhân, nam và nữ, chủ yếu là từ châu Âu hoặc châu Á. Những lần như thế em sẽ ngồi yên lặng, Sami thì ngồi trong lòng mẹ, Afra sẽ chăm chú nhìn vị khách khi họ tiến lại gần bức tranh, bỏ kính ra nếu như họ có đeo, rồi lại lùi ra xa, thường xa đến khi chạm phải khách ở gian của Hamid, rồi cứ đứng sững như thế một lúc lâu. Và sau đó, họ thường hỏi: “Cô là Afra?” và vợ tôi sẽ đáp: “Phải, tôi là Afra.” Và thế là đủ, bức tranh được bán.

Trong em có cả thế giới, và người khách mua tranh có thể thấy điều đó. Vào giây phút ấy, khi họ nhìn vào bức tranh rồi nhìn sang Afra, họ đã hiểu em cất giữ điều gì trong lòng. Tâm hồn của Afra rộng lớn như những cánh đồng và những sa mạc, như trời và như biển mà em vẽ, và cũng huyền bí hấp dẫn như thế. Luôn luôn có điều gì đó để biết thêm, để hiểu thêm, và như tôi biết, như thế là chưa đủ, tôi muốn nhiều hơn. Nhưng người Syria có câu rằng: Ở trong mỗi người mà bạn biết có một người mà bạn không biết. Tôi yêu Afra từ ngày đầu tiên gặp em, trong đám cưới đứa con lớn của ông anh họ Ibrahim ở khách sạn Dama Rose tại Damascus. Em mặc một chiếc váy màu vàng cùng hijab lụa. Và đôi mắt của em, không xanh màu của trời hay của biển, mà là màu xanh của dòng Aleppo với những xoáy nước nâu và xanh.

Tôi nhớ mãi đêm tân hôn vào hai năm sau đó, nhớ cách em bảo tôi phải cởi hijab ra sao. Tôi nhẹ nhàng rút từng chiếc trâm cài tóc, gỡ lớp vải ra và

lần đầu tiên được thấy mái tóc dài mượt của em, đen nhánh như bầu trời sa mạc vào một đêm không sao.

Nhưng tôi yêu nhất là tiếng cười của em. Afra cười như thể chúng tôi sẽ sống hạnh phúc mãi, như thể chúng tôi sẽ không bao giờ chết.

Lũ ong đã chết, Mustafa đã sẵn sàng rời Aleppo, nhưng khi chuẩn bị đi thì Firas mất tích, bởi vậy chúng tôi ở lại đợi thằng bé. Suốt thời gian đó, Mustafa gần như không nói lời nào, tâm trí anh luôn bị ám ảnh, tưởng tượng hết điều này đến điều khác. Thỉnh thoảng anh lại tự đoán thằng bé đang ở đâu đó. “Có khi nó đi tìm đứa bạn nào đấy, Nuri ạ,” hoặc “Có khi thằng bé không muốn rời Aleppo, nó lại trốn ở đâu đó để chúng ta phải ở lại với nó đấy,” hoặc một lần khác thì “Có khi nó chết rồi, Nuri ơi. Có khi con trai của anh chết rồi.”

Hành lý đã gói ghém xong và chúng tôi đã sẵn sàng, nhưng ngày qua ngày, Firas vẫn bất tin. Vậy nên, Mustafa làm việc trong một nhà xác, tạm đặt ở một tòa nhà bỏ hoang, nơi anh ghi lại thông tin của người chết và nguyên nhân cái chết – những viên đạn, những mảnh bom, những vụ nổ. Anh ấy ở trong phòng kín, không thấy ánh sáng mặt trời, điều ấy thật lạ lẫm với tôi. Mustafa có một cuốn sổ đen, làm việc như chạy đua với thời gian, viết thông tin bằng một mẫu bút chì. Khi tìm được giấy tờ của người chết, công việc sẽ dễ dàng hơn một chút; những khi khác, anh sẽ ghi lại những đặc điểm nổi bật, như màu tóc hay màu mắt, dáng mũi, một nốt ruồi trên má trái. Mustafa vẫn cần mẫn làm công việc đó cho tới ngày mùa đông hôm ấy, khi tôi bế Firas trở về từ lòng sông. Tôi nhận ra cậu thiếu niên nằm chết trên phiến gỗ giữa sân trường ấy chính là cháu tôi. Tôi nhờ hai người đàn ông có xe ô tô đưa thằng bé về nhà xác. Khi Mustafa nhìn thấy Firas, anh bảo

chúng tôi đặt thằng bé xuống bàn, anh vuốt mắt cho nó rồi đứng lặng hồi lâu, rất lâu, và nắm tay thằng bé. Tôi đứng ở bậc thềm khi những người đàn ông kia rời đi, tiếng động cơ vang lên, chiếc xe đi khỏi và chỉ còn lại sự tĩnh lặng, một sự tĩnh lặng vĩnh hằng. Qua khung cửa sổ, ánh sáng chiếu lên chiếc bàn nơi thằng bé đang nằm, nơi Mustafa đang đứng nắm tay nó. Trong giây lát, âm thanh như biến mất, không một tiếng bom, không một tiếng chim, không một hơi thở.

Sau đó, Mustafa rời chiếc bàn, đeo kính lên và lấy dao cẩn thận chuốt lại chiếc bút chì, bình tĩnh ngồi vào bàn, mở cuốn sổ đen và viết:

Tên: Con trai tôi

Nguyên nhân tử vong: Thế giới đổ nát này

Và đó là lần cuối cùng Mustafa làm công việc đó. Đúng một tuần sau, Sami chết.

2.

Cô nhân viên xã hội nói cô ấy ở đây là để giúp chúng tôi. Cô tên là Lucy Fisher và có vẻ rất ấn tượng với khả năng nói tiếng Anh của tôi. Tôi kể cho cô ấy nghe về công việc của mình ở Syria, về những con ong và bầy của chúng, nhưng cô ấy không thực sự nghe, tôi biết. Cô ấy còn đang bận tâm với đồng giấy tờ trước mặt mình.

Afra thậm chí còn chẳng ngoảnh mặt nhìn. Nếu không biết Afra không thể nhìn được, bạn sẽ tưởng em đang ngắm khung cảnh ngoài cửa sổ. Hôm nay trời có chút nắng. Chúng phản chiếu trong lòng mắt em, khiến hai con ngươi càng lung linh như có nước. Hai bàn tay nắm lấy nhau và đặt trên bàn ăn, mỗi mím chặt. Afra cũng biết chút tiếng Anh, tuy chỉ đủ để xoay sở, nhưng em sẽ không nói chuyện với ai, trừ tôi. Người duy nhất tôi nghe em từng nói chuyện cùng là Angeliki. Angeliki với bầu sữa chảy thấm ướt áo. Tôi tự hỏi không biết cô có thể tìm được đường ra khỏi khu rừng đó hay không.

“Chỗ này ổn chứ, anh chị Ibrahim?” Lucy Fisher hỏi, đôi mắt xanh và cặp kính viền bạc xem xét đồng giấy tờ như thể chúng có câu trả lời cho câu hỏi kia của cô. Tôi đang cố nhìn xem ông lão người Maroc kia đã nói gì.

Cô bỗng ngẩng lên nhìn tôi và khuôn mặt bừng lên sự ấm áp.

“Tôi thấy rất sạch sẽ và an toàn, so với nhiều chỗ khác,” tôi đáp. Tôi không kể cho cô nghe về những nơi khác, và tôi chắc chắn sẽ không kể cô

nghe về những con chuột và gián trong phòng chúng tôi. Tôi e kể ra thì chúng tôi lại thành những kẻ vô ơn.

Cô không hỏi gì nhiều, nhưng thông báo rằng sẽ sớm có một nhân viên nhập cư đến phỏng vấn chúng tôi. Cô đẩy đẩy gọng kính trên sống mũi và trấn an chúng tôi bằng giọng nói nhẹ nhàng, rõ ràng rằng ngay khi chúng tôi nhận được giấy chấp nhận tị nạn, Afra sẽ được gặp bác sĩ và khám mắt. Cô liếc nhìn Afra và tôi thấy cô cũng đang để tay hết như em. Chuyện này bỗng khiến tôi cảm thấy có chút là lạ. Rồi cô đưa cho chúng tôi một loạt giấy tờ. Một bộ hồ sơ từ văn phòng Bộ Nội vụ: thông tin về việc xin tị nạn, giấy tờ pháp nhân, chứng nhận chấp thuận, thông báo quy trình phỏng vấn. Tôi xem qua một lượt và cô quan sát tôi, kiên nhẫn đợi.

Để lưu lại nước Anh với tư cách người tị nạn, bạn phải chứng minh được rằng mình không thể sống an toàn tại bất kỳ nơi nào trên lãnh thổ đất nước mình, do bạn bị truy sát hoặc bức hại.

“Bất kỳ nơi nào?” Tôi nói. “Các vị sẽ gửi chúng tôi về một nơi khác ư?”

Cô cau mày, vuốt tóc một cái và mím môi như thể vừa ăn phải cái gì khủng khiếp lắm.

“Điều anh cần làm bây giờ là hãy kể lại câu chuyện của mình thật thành thật,” cô nói. “Hãy nghĩ xem anh sẽ nói gì với nhân viên nhập cư. Rõ ràng, mạch lạc và thành thật nhất có thể.”

“Nhưng các vị sẽ trả chúng tôi về Thổ Nhĩ Kỳ hay Hy Lạp? Các vị nghĩ truy sát và bức hại nghĩa là gì chứ?” Tôi không định nói to như vậy và những đường gân trên cánh tay tôi bắt đầu co giật. Tôi đưa tay chà lên những thớ cơ căng và vết thương còn da non đỏ hồng, nhớ tới lưỡi dao sắc bén đó, và khuôn mặt của Lucy Fisher mờ đi, tay tôi run rẩy. Tôi gỡ nút trên cùng của chiếc áo cho dễ thở và cố giữ tay ngừng chuyển động.

“Cô không thấy nóng sao?” Tôi nói.

Tôi không thể nghe được cô nói cái gì, chỉ thấy đôi môi mấp máy. Giờ cô đứng lên và tôi cảm thấy Afra cũng đang thấp thỏm trên chiếc ghế đằng sau mình. Có tiếng nước chảy. Một dòng sông cuộn cuộn. Nhưng tôi chỉ thấy bọt nước bắn lên, sắc như lưỡi dao kia. Lucy tắt vòi nước, bước về phía tôi, đặt cốc nước vào tay tôi và đỡ nó lên như thể tôi vẫn là một đứa trẻ cần cho uống nước. Tôi uống, uống hết và cô lại ngồi xuống. Giờ tôi đã nhìn rõ, trông cô đang rất sợ hãi. Afra đặt một tay lên đùi tôi.

Bầu trời nứt toác. Mưa. Mưa như trút. Mưa còn dữ dội hơn cả trên đảo Leros, nơi đất đai đã hòa vào với nước mưa và biển cả. Tôi nhận ra là cô đang nói, tôi nghe thấy tiếng cô qua màn mưa, tôi nghe thấy từ *kẻ thù*, và cô nhìn tôi chăm chú, nhíu mày, khuôn mặt trắng trẻo bỗng ửng đỏ.

“Cô nói sao cơ?” Tôi nói.

“Tôi nói, chúng tôi ở đây là để giúp đỡ anh chị, nhiều nhất có thể.”

“Tôi nghe thấy từ *kẻ thù*,” tôi nói.

Cô so vai lại và bặm môi, liếc nhìn Afra, và trong một thoáng giận dữ đang bùng lên trên khuôn mặt và trong đôi mắt của cô, tôi đã hiểu ông lão Maroc kia nói gì. Nhưng không phải là cô đang nổi giận với tôi, cô chẳng thể nhìn thấu tôi là ai.

“Tôi chỉ nói là tôi không phải kẻ thù của anh.” Giọng cô giờ nghe có vẻ hơi ân hận, đáng lẽ cô không nên nói như thế, cô lỡ lời thôi, cô đang phải chịu áp lực. Tôi biết điều đó khi thấy cô giật giật nhúm tóc của mình. Nhưng lời thốt ra vẫn vang vọng trong căn phòng, ngay cả khi cô đã thu dọn đồng giấy tờ, khi cô nói chuyện với Afra giờ đang khẽ gật đầu chào cô như thể chỉ để nói tôi biết cô ở đây rồi.

“Tôi hy vọng là anh ổn, anh Ibrahim,” cô nói trước khi về.

Ước gì tôi biết kẻ thù của mình là ai.

Lát sau, tôi ra vườn và ngồi xuống chiếc ghế dưới tán cây. Tôi nhớ tha thiết tiếng vo ve của bầy ong, thứ âm thanh của bình yên, tôi có thể ngửi thấy hương mật, hương hoa chanh và dương hổi, nhưng chúng bỗng biến mất và thay vào đó là mùi hương của khói tro.

Có tiếng vo ve. Không phải tiếng của cả bầy hàng ngàn con trong vườn ong mà chỉ là một tiếng đơn độc. Trên mặt đất dưới chân tôi là một con ong. Tôi cúi xuống và nhìn kỹ, nó không có cánh. Tôi chìa tay ra và con bé bò lên, tự tìm đường đi vào lòng bàn tay tôi – một bé ong nghệ mũm mĩm và gắt gỏng, một khối mềm mềm, với những dải lông vàng đen rõ và rộng, cùng chiếc vòi dài giấu dưới thân. Con bé đã bò lên đến cổ tay tôi, tôi bèn mang nó vào trong phòng rồi ngồi trên ghế bành mà quan sát nó làm ổ trong tay mình, chuẩn bị đánh giắc. Trong phòng khách, bà chủ nhà đã mang trà với sữa cho chúng tôi. Ở đây buổi tối khá bận rộn. Hầu hết phụ nữ đã đi ngủ cả, trừ một người đang thì thầm gì đó với người đàn ông ngồi cạnh bằng tiếng Ba Tư. Từ cách người này mặc hijab và trùm lên đầu lấy lệ, tôi đoán có lẽ cô là người Afghanistan.

Ông lão Maroc húp trà xì xụp như thể chưa từng được nếm thứ gì ngon hơn thế. Cứ uống xong một ngụm ông lão lại chép miệng một cái, vẫn kiểm tra điện thoại thường xuyên như cũ, sau đó gấp sách lại và vỗ vỗ lên cuốn sách như vỗ đầu một đứa trẻ.

“Tay cậu có cái gì thế?”

Tôi chìa tay ra để ông lão có thể nhìn thấy con ong. “Nó không có cánh, chắc bị virus cánh biến dạng rồi,” tôi đáp.

“Cậu biết không, ở Maroc chúng tôi có một con đường gọi là con đường mật ong. Người ta từ khắp nơi trên thế giới đổ về để nếm mật ong của chúng tôi. Agadir có rất nhiều thác nước và núi non, vô số loài hoa thu hút

cả người lẫn ong. Tôi tự hỏi không biết ong của nước Anh thì như thế nào.” Ông ấy rướn người lên để nhìn rõ hơn, định nhắc ngón tay nựng nó như nựng cún con, nhưng rồi lại thôi. “Nó có đốt không đấy?” Ông hỏi.

“Có đấy.”

Ông lại rút tay về đặt lên đùi cho an toàn. “Cậu định làm gì với nó?”

“Có làm được gì, lát cháu lại đem nó ra ngoài thôi. Nó sẽ không sống được lâu với tình trạng thế này, nó bị đàn bỏ lại rồi, vì không có cánh.”

Ông ấy yên lặng nhìn ra khu vườn qua ô cửa kính. Nó là một cái sân bê tông nhỏ, vuông vắn với lối đi được lát đá và một cây anh đào trồng ở chính giữa.

Tôi đứng dậy và áp mặt vào cửa kính. Đã chín giờ tối nhưng mặt trời chỉ vừa mới lặn. Cây anh đào cao lớn và đen thẫm trên nền trời hoàng hôn rực rỡ.

“Giờ nắng thế này thôi chứ lát nữa là mưa ngay đấy. Trời mưa, lũ ong sẽ không ra ngoài. Chúng không bao giờ ra ngoài khi trời mưa, mà ở đây thì gần như lúc nào cũng mưa,” tôi nói.

“Tôi nghĩ lũ ong của người Anh sẽ khác đấy,” ông ấy bảo. Tôi quay lại nhìn và ông lại cười. Ông lão cứ cười khi tôi ngạc nhiên làm tôi thấy khó chịu.

Dưới tầng có một phòng tắm và một gã nào đó đang ở bên trong. Tiếng nước tiểu rơi xuống bồn cầu ào ào như thác.

“Bọn kinh tởm kia,” ông lão đứng dậy để về giường ngủ. “Không ai đứng đái hết! Ngồi xuống đi!”

Tôi ra sân và đặt con ong lên một cái cây khỏe mạnh bên hàng rào.

Trong góc phòng có một chiếc máy vi tính được nối mạng. Tôi ngồi xuống và xem anh Mustafa có gửi cho tôi bức thư nào nữa không. Anh rời Syria trước tôi và chúng tôi vẫn email cho nhau suốt quãng đường. Anh ấy đang đợi tôi ở miền Bắc nước Anh, ở Yorkshire. Tôi nhớ rõ những lời anh nói đã giúp tôi gắng gượng đi tiếp thế nào. Nơi nào có ong, nơi ấy có hoa. Nơi nào có hoa, nơi ấy sẽ có sự sống và hy vọng. Mustafa là lý do tôi tới đây. Anh là lý do để tôi và Afra gắng gượng đến Anh. Nhưng bây giờ, tất cả những gì tôi có thể làm là nhìn chăm chăm vào hình ảnh phản chiếu của mình trên màn hình. Tôi không muốn Mustafa biết tôi đã trở thành người như thế nào. Chúng tôi cuối cùng cũng ở trên cùng một đất nước, nhưng nếu gặp lại, anh ấy sẽ chỉ thấy một con người tan vỡ. Tôi không còn như xưa. Tôi không nghĩ anh ấy sẽ nhận ra mình. Tôi quay mặt đi, không nhìn vào màn hình nữa.

Tôi đợi đến khi phòng khách không còn ai, đến khi mọi cư dân trong nhà trọ này, với những ngôn ngữ xa lạ và hành động xa lạ của họ biến mất và chỉ còn tiếng xe cộ vọng lại từ xa. Tôi tưởng tượng lũ ong đang rù rì tụ lại thành bầy, và chúng bay đi, bay cao, bay xa để tìm mật. Tôi cố gắng hình dung vùng đất chúng đến, những con đường cao tốc, phố xá sáng đèn và biển rộng trời đêm.

Chiếc đèn cảm ứng trong vườn bỗng bật sáng. Từ chỗ ghế bành đối diện cửa sổ, tôi có thể thấy một cái bóng nho nhỏ, vụt qua hàng hiên. Trông như một con cáo. Tôi đứng dậy xem, nhưng bóng đèn đã tắt. Tôi lại gí sát mặt vào cửa kính, nhưng cái bóng hóa ra lớn hơn một con cáo nhiều và nó đang đứng thẳng lên. Nó lại di chuyển và đèn lại bật sáng. Một cậu bé đang đứng quay lưng về phía tôi. Nó nhìn qua hàng rào, sang một mảnh vườn khác. Tôi gõ liên tục lên cửa kính nhưng nó không quay lại. Tôi vội vàng lục tìm chìa khóa và thấy nó treo trên một cái móc đằng sau tấm rèm. Lúc tôi đến được gần thẳng bé, nó quay lại nhìn tôi, như thể vẫn đang đợi tôi vậy. Nó

nhìn tôi bằng đôi mắt đen thẳm, như đợi tôi trả lời mọi câu hỏi trên thế giới này.

“Mohammed!” Tôi nói thật khẽ, nhớ thằng bé sợ mà chạy mất.

“Chú Nuri!” Nó nói. “Chú xem cái vườn kia, xanh chưa kìa!”

Nó bước sang bên cạnh để cho tôi nhìn. Trời tối quá, tôi chẳng thấy chút xanh nào, chỉ có những cái bóng mờ ảo của lùm cây và bụi cỏ.

“Sao cháu tìm được chú?” Tôi hỏi nhưng thằng bé không nói gì. Tôi nghĩ mình cần phải cẩn thận một chút. “Cháu muốn vào nhà không?” Nhưng thằng bé lại ngồi xuống mặt sân bê tông, khoanh chân lại và chăm chăm nhìn qua cái lỗ trên hàng rào. Tôi bèn ngồi xuống cạnh nó.

“Chỗ này là ven biển đấy chú,” nó nói.

“Ừ, chú biết.”

“Cháu không thích biển.”

“Chú biết. Chú nhớ.” Trong tay thằng bé có cái gì đó. Tôi nhìn thấy màu trắng và ngửi thấy hương chanh, dù quanh đây chẳng có cây chanh nào.

“Cái gì thế?” Tôi hỏi thằng bé.

“Một bông hoa.”

“Ở đâu ra thế?” Tôi xòe tay ra và Mohammed đặt bông hoa vào lòng bàn tay tôi. Nó bảo nó hái từ cây chanh ở

Aleppo

toàn bụi là bụi. Afra sẽ không đi. Những người khác đã đi cả rồi. Ngay cả anh Mustafa giờ cũng chỉ muốn rời đi. Nhưng Afra thì không. Nhà Mustafa nằm trên con đường dẫn ra sông và tôi vẫn thường đi bộ xuống đồi để thăm anh ấy. Quãng đường không dài nhưng có nhiều tay bắn tỉa nên tôi phải cẩn thận. Lũ chim vẫn hót. Tiếng của chúng chẳng bao giờ thay đổi. Bao năm trước Mustafa đã bảo tôi như thế, và bất cứ khi nào tiếng bom đạn lắng xuống, chúng lại bay ra. Chúng véo von trên những cành cây khẳng khiu, bên những hố bom, những đường dây điện, những bức tường đổ nát, và cứ thế hót. Chúng bay cao tít, tới mảnh trời vẫn còn nguyên vẹn và hót.

Lúc sắp tới nhà anh, dù vẫn còn cách một quãng, tôi thường nghe thấy tiếng nhạc văng vẳng. Lần nào tới thăm tôi cũng thấy anh đang ngồi trên giường, trong căn phòng vì trúng bom đã sập một nửa, đĩa than đang chạy trên một cái máy quay cũ. Anh chậm rãi hút thuốc, làn khói uốn lượn từng cuộn bay lên, bên cạnh là một con mèo đang rên khừ khừ. Nhưng hôm nay khi tôi đến, Mustafa không có ở đó. Con mèo đang ngủ ở chỗ anh hay ngồi, đuôi cuộn tròn ôm lấy thân mình. Trên chiếc tủ đầu giường, tôi thấy một bức ảnh chụp hai chúng tôi vào cái năm bắt đầu mở vườn ươm. Chúng tôi đều nheo mắt dưới nắng, anh Mustafa phải cao hơn tôi ít nhất ba mươi phân, đằng sau là vườn ươm. Xung quanh chúng tôi toàn là ươm, dù trong bức ảnh không nhìn rõ chúng. Dưới bức ảnh là một lá thư.

Nuri thân mến,

Đôi khi anh nghĩ, nếu cứ đi tiếp có lẽ anh sẽ thấy chút ánh sáng, nhưng anh biết anh có bước tới thế giới nào đi nữa thì ở đó vẫn là bóng tối mà thôi. Không phải cái bóng tối của màn đêm với chút ánh sáng ít ỏi từ trăng và các vì sao. Cái bóng tối này ở trong lòng anh, chẳng có gì liên quan đến thế giới bên ngoài.

Bức ảnh thằng bé vẫn ở trên bàn và không gì có thể xóa nhòa nó được. Mỗi lần nhắm mắt là anh lại nhìn thấy thằng bé.

Cảm ơn ngày nào em cũng tới vườn với anh. Giá mà chúng ta có chút hoa để đặt lên mộ thằng bé. Nhiều lúc anh thấy nó đang ngồi trên bàn, ăn lakhma^[4], tay kia quệt mũi rồi lau luôn vào quần soóc. Anh bảo nó “đừng bắt chước bố cậu làm thế”, và thằng bé nói “nhưng bác là bố cháu mà” rồi cười. Tiếng cười ấy. Anh nghe thấy nó, Nuri ạ. Âm thanh bay lên khỏi mặt đất và tan biến vào khoảng không cùng bầy chim. Anh chắc đấy là linh hồn nó, giờ nó đã được tự do. Lạy Thánh Allah cho anh được sống đến khi không còn điều gì tốt hơn cái chết, khi đó, xin Người hãy tới đưa anh đi.

Ngày hôm qua anh đi dạo ở bờ sông, và anh thấy bốn tên lính đang bắt một nhóm các cậu bé xếp thành một hàng. Chúng bịt mắt lũ trẻ và bắn, từng đứa một, rồi vứt xác xuống sông. Anh đứng lùi lại và quan sát tất cả. Và anh như trông thấy Firas cũng đứng ở đó, trong lòng khiếp sợ, biết rằng nó sẽ chết, biết rằng nó không trông thấy điều gì đang diễn ra và chỉ nghe thấy tiếng súng. Anh mong nó sẽ là đứa đầu tiên ra đi. Anh không ngờ sẽ có ngày anh lại có một mong ước như thế. Anh cũng nhắm mắt lại và lắng nghe. Giữa những tiếng súng và tiếng cơ thể ngã gục xuống nền đất, anh nghe tiếng một cậu bé bật khóc. Nó đang gọi bố. Những đứa khác sợ đến nỗi không thốt lên được tiếng nào. Trong nhóm lúc nào cũng có đứa dũng cảm hơn những đứa còn lại. Phải dũng cảm lắm mới dám bật khóc như thế, mới dám để nỗi sợ trong lòng thoát ra. Rồi bọn chúng làm cho thằng bé im. Trong tay anh lúc ấy có một khẩu súng trường. Anh tìm thấy bên vệ đường tuần trước, bên trong còn ba viên đạn. Vậy là anh có ba cú bắn nhưng bọn kia lại có bốn tên. Anh đợi đến khi chúng mất cảnh giác, đến lúc chúng

ngồi bên bờ sông và hút thuốc, thả chân trong dòng nước chúng vừa ném lũ trẻ xuống.

Anh nhắm chuẩn. Một vào đầu, một vào bụng, một vào tim. Thằng thứ tư đứng lên và giơ tay hàng. Khi nhận ra anh đã hết đạn, nó vội mò mẫm khẩu súng của nó và anh bỏ chạy. Nó đã thấy mặt anh, bọn chúng sẽ tìm anh. Tối nay anh phải rời khỏi đây. Anh phải đến với Dahab và Aya. Đáng lẽ anh phải đi sớm hơn, nhưng anh không muốn đi mà không có em, không muốn bỏ mặc em ở cái địa ngục này.

Anh không thể đợi em đến để nói lời tạm biệt. Em phải thuyết phục Afra đi ngay. Em dịu dàng và tinh tế, điều này rất đáng quý khi làm việc với bầy ong, nhưng bây giờ thì không. Anh sẽ lên đường đi Anh, tìm vợ và con gái anh. Hãy rời khỏi đây đi, Nuri. Đây không còn là nhà của chúng ta nữa. Aleppo giờ chỉ như cái xác của người ta yêu. Nó không có tâm hồn, không có sự sống, chỉ có máu tươi đầm đìa.

Anh nhớ lần đầu tiên em đến vườn ong của bố anh dưới chân núi. Chúng vây xung quanh em mà em không có quần áo bảo hộ, chỉ có thể đưa hai tay lên che mắt và em nói với anh “Mustafa, đây chính là chỗ em muốn tới”, dù em biết như thế bố em sẽ không vui. Hãy nhớ tới lúc đó, Nuri. Hãy nhớ sức mạnh em đã có khi ấy. Hãy đưa Afra đi và đến tìm anh.

Mustafa.

Tôi ngồi xuống giường và khóc nức nở như một đứa trẻ. Từ ngày hôm đó, tôi luôn giữ bức ảnh và lá thư trong túi, nhưng Afra sẽ không đi, vậy nên tôi phải ra ngoài mỗi ngày và lục lọi trong đồng đồ nát xem có gì ăn được, rồi trở về với một món quà cho em. Tôi thấy rất nhiều những đồ vật lạ lùng, những mảnh vỡ từ cuộc đời mọi người: một chiếc giày trẻ em, một chiếc vòng cổ cho chó, một chiếc điện thoại di động, một chiếc găng tay,

một cái chìa khóa. Hay thật, tìm thấy một cái chìa khi không có cánh cửa nào để mở. Hãy nghĩ mà xem, còn lạ lùng hơn khi tìm thấy một chiếc giày hay một chiếc găng tay mà không còn đôi chân hay bàn tay nào mang vừa chúng.

Đó là những món quà buồn, nhưng tôi vẫn đưa cho em, đặt vào lòng em và đợi phản ứng của em. Nhưng em chẳng bao giờ phản ứng. Tôi vẫn cố gắng. Đây là một cách tốt để tôi sao nhãng đôi chút, ra ngoài mỗi ngày và tìm một thứ mới. Một ngày, tôi tìm thấy món quà tuyệt vời hơn hết thảy: một trái lựu.

“Anh đã thấy gì thế?” Em hỏi khi tôi đứng ở ngưỡng cửa.

Em đang ngồi trên chiếc giường cảm trại, nơi Sami hay ngủ, quay lưng về phía tường và nhìn ra cửa sổ. Với bộ hijab màu đen, gương mặt trắng trẻo lạnh lùng và đôi mắt xám to tròn ấy, em làm tôi nghĩ đến một cô mèo. Không một chút biểu cảm nào. Tôi chỉ có thể hiểu em đang cảm thấy gì khi nghe em nói, hoặc khi em cào vào da thịt mình mạnh đến nỗi chảy máu.

Căn phòng tràn ngập hương bánh mì nồng ấm, hương vị của cuộc sống bình thường. Tôi mở lời nói chuyện nhưng ngừng lại, và em quay sang tôi, rất nhẹ, chỉ là khẽ nghiêng cái tai.

Tôi biết em lại làm bánh mì. “Em làm bánh khubz^[5] à?” Tôi hỏi.

“Em làm cho Sami, không phải cho anh đâu,” em đáp. “Anh đã nhìn thấy cái gì?”

“Afra...”

“Em không phải con ngốc, em cũng chưa điên. Em chỉ muốn làm bánh mì cho thằng bé thôi, được chưa? Em thông minh hơn anh đấy, đừng quên. Anh đã nhìn thấy gì?”

“Chúng ta có nhất thiết lần nào cũng phải thế này không?” Tôi nhìn em. Em đan những ngón tay vào nhau.

“Thì... những ngôi nhà,” tôi bắt đầu “chúng như những bộ xương cháy khô ấy, Afra. Những bộ xương khô. Em mà nhìn thấy thì sẽ khóc đấy.”

“Hôm qua anh kể cho em rồi.”

“Và cả cửa hàng tạp hóa nữa, giờ chẳng còn ai. Nhưng vẫn còn hoa quả trong các thùng gỗ Adnan để lại, lựu này, sung này, chuối với táo. Nhưng thối hết cả rồi, ruồi nhặng nữa chứ. Cả bày hàng nghìn con bay trong tiết trời nóng nực này. Anh đi soát một hồi và thấy cái này. Anh mang về cho em đây.” Tôi bước đến bên em và đặt quả lựu vào lòng em. Afra cầm lên, lấy tay xoa lớp vỏ vẫn còn tươi của nó, xoay tròn và ấn nó trong tay.

“Cảm ơn anh.” Em nói, nhưng chẳng có chút biểu cảm nào. Tôi mong quả lựu có thể chạm được đến em. Trước đây em dành hàng giờ để gọt vỏ và tách hạt. Cắt đôi, khẽ đẩy phần lõi ra rồi lấy thìa gỗ gõ gõ để hạt rơi ra. Khi chiếc bát thủy tinh to đã đầy có ngọn, em sẽ cười vui vẻ và nói em đang có hàng nghìn viên đá quý. Tôi ước gì bây giờ em cười. Nhưng đúng là một điều ước ngớ ngẩn và ích kỷ nữa. Có gì để khiến em cười đây? Tôi nên ước cho cuộc chiến này kết thúc thì hơn. Nhưng tôi cần níu lấy thứ gì đó. Nếu em cười, nếu có phép màu nào đó khiến em cười, tôi như người lữ hành tìm được nước giữa sa mạc.

“Nói cho em nghe,” em vẫn chưa thôi. “Anh đã nhìn thấy cái gì thế?”

“Anh đã kể cho em rồi mà.”

“Không, đấy là cái anh nhìn thấy hôm qua, không phải hôm nay. Hôm nay anh thấy có người chết.”

“Em đừng tự lừa mình thế. Em không nhìn thấy gì mà.”

Lẽ ra tôi không nên nói thế. Tôi xin lỗi, một lần, hai lần, ba lần, nhưng sắc mặt em không thay đổi chút nào.

“Em đã biết từ lúc anh điều chỉnh nhịp thở rồi mới bước vào nhà rồi,” em đáp.

“Thế anh thờ thế nào?”

“Hong học.”

“Anh vô cùng bình thản.”

“Bình thản như bão.”

“Thôi được, lúc anh rời tiệm tạp hóa,” tôi nói, “anh đã đi một con đường khác. Anh muốn xem Akram còn ở đây không, và anh đi một đoạn xa đến tận Damascus, qua bờ sông một chút, đến khúc cua hay có chiếc xe hàng màu đỏ đỗ vào những ngày thứ Hai ấy.”

Cô ấy gật đầu. Giờ em đã có thể nhìn thấy nó, trong tâm trí. Em cần mọi chi tiết. Tôi dần nhận ra điều này, em cần cả những chi tiết rất nhỏ để hình dung được toàn thể, để có thể vờ như chính mắt em đã nhìn thấy chúng. Em lại gật một lần nữa, thúc giục tôi nói tiếp.

“Anh đến gần hai gã có súng và nghe chúng đang cá cược gì đó. Chúng định dùng thứ gì đấy làm mục tiêu tập bắn. Lúc chúng thống nhất với nhau xong anh mới nhận ra thứ gì đấy là một đứa bé tám tuổi đang chơi một mình bên vệ đường. Nói thật là anh không biết thằng bé đang làm gì ở đấy, tại sao mẹ nó lại để nó...”

“Nó mặc cái gì?” Em hỏi. “Thằng bé tám tuổi ấy, nó đang mặc cái gì?”

“Một cái áo len chui đầu màu đỏ với quần soóc xanh. Quần soóc jean.”

“Mắt nó màu gì?”

“Anh không nhìn thấy mắt nó, chắc có lẽ là màu nâu.”

“Em có biết thằng bé không nhỉ?”

“Có lẽ,” tôi nói, “anh không nhận ra nó.”

“Nó đang chơi gì thế?”

“Nó có một cái xe tải đồ chơi.”

“Màu gì?”

“Màu vàng.”

Em dừng lại, trì hoãn điều không thể tránh, cố giữ hình ảnh cậu bé càng lâu càng tốt, giữ cậu bé còn sống càng lâu càng tốt. Tôi cứ để em ngồi yên lặng như thế, khi tâm trí em vẫn còn xoay quanh hình ảnh ấy. Có lẽ em đang ghi nhớ những sắc màu, những cử động của cậu bé. Em sẽ ghi nhớ chúng.

“Anh nói tiếp đi,” em bảo.

“Anh nhận ra muộn quá,” tôi nói. “Cái thằng nhận cược đã bắn vào đầu thằng bé. Mọi người chạy hết và con phố vắng tanh.”

“Anh đã làm gì?”

“Anh đứng im. Thằng bé cứ nằm trên đường như thế và anh đứng im.”

“Có lẽ anh cũng đã bị bắn.”

“Phát đạn ấy không gọn, thằng bé không chết ngay. Mẹ nó đang ở trong nhà, ngôi nhà ngay trên con phố đó, và gào thét. Cô ấy muốn chạy đến bên nó nhưng thằng kia vẫn đang xả súng. Chúng hét ‘Mày không được lấy xác nó, mày không được lấy xác nó.’”

Tôi úp mặt vào lòng bàn tay và khóc. Tôi giữ chặt đôi mắt. Ước gì tôi xóa được nó, xóa được những gì tôi đã nhìn thấy. Tôi muốn xóa sạch chúng.

Rồi tôi thấy một vòng tay ôm lấy mình, và mùi hương bánh mì bao bọc lấy tôi.

Một quả bom nổ tung giữa đêm, bầu trời lóe sáng. Tôi chuẩn bị cho Afra đi ngủ. Giờ em đã thạo đường quanh nhà, đưa tay lần theo tường để đi lại, xòe rộng bàn tay, lê chân dò dẫm. Em đã có thể làm bánh mì, nhưng buổi tối em muốn tôi thay đồ cho em. Em yêu cầu tôi gấp quần áo của em

lại, đặt lên chiếc ghế bên giường nơi em thường đặt chúng. Em đưa hai cánh tay lên đầu như một đứa trẻ để tôi cởi giúp em chiếc abaya. Tôi gỡ hijab, tóc em xõa xuống hai vai. Rồi em ngồi trên giường, đợi tôi trong lúc tôi thay đồ. Đó là một đêm im ắng, không còn tiếng bom nào nữa, căn phòng yên tĩnh và ngập ánh trăng.

Căn phòng này có một hố bom lớn, bức tường đằng xa và một phần trần nhà đã bay mất, mở miệng trống hoác thông với khu vườn và bầu trời. Cây hoa nhài vườn cao quá mái vòm bắt được chút ánh sáng, và đằng sau nó, cái bóng đen thẫm của cây sung trĩu xuống, che chở cái xích đu bằng gỗ tôi làm cho Sami. Sự yên tĩnh chẳng có chút vọng âm nào của cuộc sống. Ngoài kia là cuộc chiến không ngừng. Những ngôi nhà hoặc trống không hoặc chỉ có người chết. Đôi mắt của Afra lấp lánh trong chút ánh sáng le lói. Tôi muốn ôm em, muốn hôn lên bầu ngực mềm mại của em, muốn đánh mất mình trong em. Trong giây lát, chỉ giây lát thôi, tôi đã quên mất. Rồi em quay lại, như thể nhìn thấy tôi, như thể biết tôi đang nghĩ gì. Em bảo, “Anh biết đấy, nếu chúng ta yêu thứ gì, thứ đó sẽ mất đi.”

Chúng tôi cùng nằm xuống, và từ ngoài kia bay vào là mùi khói lửa, mùi khét, mùi tro tàn. Dù em đang nằm đối diện với tôi, em cũng không chạm vào tôi. Chúng tôi đã không làm tình từ lúc Sami mất. Nhưng đôi lúc, em vẫn để tôi nắm tay, và tôi bao bọc tay em trong tay mình.

“Chúng ta phải đi thôi, Afra,” tôi nói.

“Em đã nói với anh rồi. Không đi.”

“Nếu ở lại...”

“Nếu ở lại, chúng ta sẽ chết,” em nói.

“Đúng vậy.”

“Đúng vậy,” hai mắt em mở to, vô hồn.

“Em đợi một quả bom giội xuống chúng ta ư? Nếu em muốn như thế thì nó sẽ không xảy ra đâu.”

“Thế thì em không đợi nữa. Nhưng em sẽ không bỏ con lại.”

Tôi định nói, “Nhưng con đã đi rồi. Sami đã mất rồi. Con không còn ở đây nữa. Con không còn phải ở trong cái địa ngục này cùng chúng ta nữa. Con đã tới nơi khác rồi. Ở đây cũng không giúp chúng ta gần con hơn được đâu.” Và em sẽ đáp, “Phải, em biết, em không ngu ngốc.”

Vậy nên tôi vẫn im lặng. Tôi đưa ngón tay xoa nhẹ mu bàn tay em, trong lúc em đợi một quả bom sẽ giội xuống chúng tôi. Và khi tôi tỉnh giấc giữa đêm, tôi sẽ vươn tay ra chạm vào em, đảm bảo em vẫn ở đây, xác nhận chúng tôi vẫn còn sống. Trong bóng tối, tôi nhớ đến những con chó ăn xác những người bị vớt trên cánh đồng, nơi hoa hồng đã từng mọc, và đâu đó xa xa, tôi nghe thấy những tiếng rít hoang dại, kim loại va chạm, như thể một sinh vật nào đó đang bị kéo xuống địa ngục. Tôi đặt tay mình lên ngực em, giữa hai bầu ngực, cảm nhận nhịp tim đập của em rồi lại ngủ thiếp đi.

Buổi sáng, thầy tu báo giờ vẫn đi tới những căn nhà trống gọi người ta dậy cầu nguyện. Tôi ra ngoài cố tìm chút bột mì và trứng trước khi bánh mì hết sạch. Tôi lê chân bước trong lớp bụi dày, dày như tuyết vậy. Những chiếc xe cháy nham nhở, những hàng quần áo bẩn thỉu phơi dở dang trên những ban công bỏ hoang, những đường dây điện võng xuống lòng đường, những cửa hàng tan hoang, chung cư bị thổi bay mất mái, rác chất thành đống trên vỉa hè. Mọi thứ bốc mùi của cái chết và mùi cao su cháy khét. Phía đằng xa có đám khói cuộn tròn, từ từ bay lên. Tôi thấy miệng mình khô khốc, hai tay siết chặt và run rẩy, vùng vẫy giữa những con phố lộn xộn này. Vùng đất trước mặt, làng mạc đã bị đốt, người ta ào ra như lũ để trốn

chạy. Những người phụ nữ hoảng loạn tột độ vì họ sợ bọn phiến quân không ai quản lý kia hãm hiếp mình. Nhưng ngay bên cạnh chỗ tôi đang đứng, một bụi hồng Damask đang nở rộ. Khi tôi nhắm mắt lại và hít thật sâu, trong khoảnh khắc, tôi có thể vờ rằng mình chưa từng nhìn thấy những điều kia.

Ngước nhìn lên, tôi nhận ra mình đã đến một trạm gác. Có hai gã lính đứng chặn đường tôi, cả hai đều mang súng máy. Một trong hai quần một chiếc keffiyeh^[6]. Gã còn lại lấy một khẩu súng từ đằng sau chiếc xe tải và ấn nó lên ngực tôi.

“Cầm lấy,” gã nói.

Tôi cố bắt chước gương mặt của Afra. Tôi không muốn lộ ra bất cứ cảm xúc nào. Chúng sẽ xử tôi luôn. Gã lại ấn khẩu súng mạnh hơn, và tôi ngã ngửa ra sau, lưng đập xuống mặt đất toàn sỏi đá.

Gã ném khẩu súng xuống đất. Tôi ngẩng lên nhìn hai gã đang đứng trước mặt mình. Giờ gã đeo khăn keffiyeh đang chĩa súng vào ngực tôi. Tôi không thể giữ bình tĩnh nữa và nghe thấy giọng mình đang cầu xin chúng đừng giết tôi, quỳ sụp xuống nền đất bụi.

“Xin các anh, không phải tôi không muốn, tôi rất vinh hạnh, tôi phải là người thấy vinh hạnh nhất thế giới này khi cầm súng nhân danh các anh, nhưng vợ tôi đang ốm nặng, thập tử nhất sinh rồi, tôi phải trông nom cô ấy.” Dù miệng thì nói vậy nhưng tôi biết bọn chúng sẽ chẳng quan tâm. Sao chúng lại phải bận tâm về người vợ đang ốm của tôi chứ?

“Tôi khỏe, và khôn ngoan nữa. Tôi sẽ làm việc chăm chỉ cho các anh. Nhưng tôi cần thêm vài ngày nữa. Chỉ vài ngày nữa thôi. Đó là tất cả những gì tôi cần.”

Gã còn lại vỗ vai gã quần keffiyeh và hất hạ súng xuống.

“Lần sau bọn tao nhìn thấy mày, hoặc là mày cầm súng lên và đứng cạnh bọn tao, hoặc là mày tìm người nhặt xác mình đi nhé.”

Tôi quyết định đi thẳng về nhà. Dọc đường tôi cứ có cảm giác một cái bóng bám theo mình và tôi không chắc là mình bị bám đuôi hay đang bị ảo giác nữa. Đầu tôi cứ hiện lên hình ảnh một cái bóng với chiếc áo choàng, như ta hay gặp trong những cơn ác mộng thời thơ ấu, lơ lửng phía trên đám bụi sau lưng tôi. Nhưng khi tôi quay lại thì không thấy ai hết.

Tôi về đến nhà và Afra đang ngồi trên chiếc giường xếp, lưng dựa vào tường, nhìn ra cửa sổ. Em cầm quả lựu trong tay và xoay tròn nó. Tai em khẽ động khi tôi bước vào phòng, nhưng trước khi em kịp nói gì, tôi đã đi tìm một chiếc túi và nhét hết đồ vào trong đó.

“Có chuyện gì thế?” Mắt em tìm kiếm trong khoảng không trống rỗng.

“Chúng ta sẽ đi.”

“Em không đi.”

“Chúng sẽ giết anh nếu chúng ta ở lại.” Tôi đang ở trong bếp, mở vòi để đổ đầy nước vào chiếc bình nhựa. Tôi lấy cho em và tôi mỗi người thêm một bộ quần áo, rồi đưa tay tìm hộp chiếu và cục tiền giấu dưới giường. Afra không biết tiền giấu ở đó. Đây là chỗ tiền tôi và anh Mustafa đã cố để dành trước khi việc kinh doanh không thể tiếp tục nữa, và tôi vẫn còn một chút trong tài khoản riêng. Tôi hy vọng sẽ rút được chúng khi đã thoát khỏi nơi này. Từ đầu kia của căn phòng, Afra đang nói gì đó. Lại cảm râm phản đối. Tôi gói theo cả hộp chiếu của Sami. Tôi không thể để nó ở đây được, và tôi ra phòng khách với cái túi.

“Anh đã bị hai gã chặn lại. Chúng giáng súng vào ngực anh.” Tôi nói.

“Anh nói dối. Trước đây làm gì xảy ra chuyện như thế!”

“Có lẽ khi ấy quanh đây vẫn còn thanh niên trai tráng, chúng không để ý tới anh. Có gì mà để ý đâu. Chúng ta chỉ là những kẻ ngu ngốc bị bỏ lại.”

“Em sẽ không đi.”

“Chúng sẽ giết anh.”

“Kệ chúng.”

“Anh đã bảo chúng là anh cần vài ngày để chăm sóc em. Chúng đã đồng ý, nhưng chỉ vài ngày thôi. Nếu chúng nhìn thấy anh một lần nữa và anh không gia nhập với chúng, anh sẽ chết. Chúng bảo anh nên tìm người nhát xác cho mình.”

Nghe đến những chữ cuối cùng, Afra mở to mắt và gương mặt em bỗng hiện lên nỗi sợ, một nỗi sợ thực sự. Khi nghĩ đến việc mất tôi, có lẽ nghĩ đến cái xác của tôi, em mới như sống lại và đứng vụt dậy. Em bước lần theo bức tường, tôi nín thở theo sau, rồi em lên giường nằm và nhắm mắt lại. Tôi cố giữ bình tĩnh, bảo mình phải cư xử lý trí nhưng em cứ nằm đó như một con mèo ươn, trong chiếc abaya và hijab đen tuyền cùng gương mặt vô cảm đã khiến tôi bắt đầu cảm thấy tuyệt vọng.

Tôi ngồi lên giường của Sami và nhìn đăm đăm qua cửa sổ, trông thấy bầu trời đêm xám bạc, không một bóng chim. Tôi cứ ngồi thế cho đến ngày hôm sau và cả tối hôm sau, khi bóng tối nuốt chửng lấy tôi. Tôi nhớ tới những con ong thợ đi xa vạn dặm để tìm hoa và mật rồi quay về báo tin cho những con ong khác. Chúng nó sẽ lắc lắc thân mình, góc nó đứng so với cái cầu ong sẽ cho những con khác biết hoa mới và mật ở hướng nào so với mặt trời. Tôi ước sao cũng có ai đó chỉ đường cho tôi như thế, có ai đó bảo tôi nên làm gì, nên đi đường nào. Nhưng tôi hoàn toàn cô độc.

Sắp nửa đêm tôi mới nằm xuống bên cạnh Afra. Em vẫn nằm yên như tượng. Tôi để bức ảnh và lá thư xuống dưới gối. Nửa đêm tỉnh giấc, tôi thấy

em đang nhìn mình và thì thầm gọi tên tôi.

“Sao thế em?” Tôi hỏi.

“Anh nghe đi.”

Từ phía đằng trước ngôi nhà truyền tới tiếng bước chân và giọng nói của đàn ông, rồi sau đó là tiếng cười, một tiếng cười đầy hả hê.

“Chúng đang làm gì thế?” Em hỏi.

Tôi bò ra khỏi giường và đi thật khẽ về phía em, cầm tay em, đỡ em ngồi dậy, đưa em ra cửa sau và bước xuống vườn. Em đi theo tôi mà không thắc mắc, không do dự. Tôi gõ gõ chân lên mặt đất để tìm tấm nắp bạc, nhấc nó sang bên cạnh. Để em ngồi trên miệng hầm và thả chân xuống dưới, tôi trèo xuống trước rồi đỡ em xuống. Và tôi kéo tấm nắp bạc lại che kín phía trên đầu chúng tôi.

Chân chúng tôi đang ngập trong nước. Xung quanh là lũ thằn lằn và côn trùng đã biến nơi đây thành nhà của chúng. Tôi đã đào cái hầm trú này từ năm ngoái. Afra đưa cả hai tay ôm lấy tôi và vùi mặt vào cổ tôi. Chúng tôi cứ như vậy ngồi yên trong bóng tối. Chúng tôi giờ đều mù cả, trong ngôi mộ dành cho hai người này. Trong bóng tối tịch mịch, tiếng hít thở của em là âm thanh duy nhất còn tồn tại trên Trái đất này. Có lẽ vợ tôi nói đúng. Chúng tôi có lẽ cứ nên chết như thế này, không cần ai đến nhật xác. Bỗng có thứ gì đó chuyển động, nó ở ngay bên tai trái của tôi, và bên trên tôi. Ngoài kia, mọi thứ vỡ vụn và tan nát. Mấy gã đó chắc giờ phải vào đến trong nhà rồi. Tôi thấy Afra trong lòng tôi đang run lên.

“Em biết không, Afra?” Tôi nói.

“Sao anh?”

“Anh buồn đánh rắm.”

Một giây im lặng và rồi em bắt đầu cười. Em cười và vùi mặt vào cổ tôi mà cười. Em cười không thành tiếng nhưng cả người em đang run lên. Tôi

vòng tay ôm em chặt hơn, tiếng cười của em đúng là điều tuyệt vời nhất còn lại trên thế giới này. Nhưng trong giây lát, tôi không thể nói chắc là em đang cười hay đã bắt đầu khóc, cho tới khi tôi thấy cổ tôi ướt đầm nước mắt. Và rồi hơi thở của em nhẹ dần, em bắt đầu thiu thiu ngủ, như thể cái hầm trú này là nơi duy nhất giúp em cảm thấy an toàn, nơi bóng đêm trong lòng hòa với bóng đêm ngoài kia.

Trong phút chốc tôi đã hiểu bị mù là cảm giác như thế nào. Và rồi ký ức ùa về rục rờ, như những giấc mơ, lung linh sắc màu. Cuộc sống của chúng tôi trước khi chiến tranh ập tới. Afra mặc chiếc váy xanh ngát, cầm tay dắt Sami. Thằng bé mới bắt đầu tập đi và đang chập chững xung quanh mẹ nó, chỉ cho chúng tôi xem một chiếc máy bay đang ngang qua bầu trời trong vắt. Chúng tôi đang đi đâu đó. Khi ấy là mùa hè và em đi lên trước sánh vai cùng các dì, các bác. Ola mặc màu vàng. Zeinah thì hồng. Zeinah, như mọi khi, vừa nói vừa khua tay loạn xạ. “Không!” Hai người kia đồng thanh khi Zeinah vừa nói gì đó. Có một người đàn ông đang đi cạnh tôi, là chú tôi. Chú kể chuyện công việc cho tôi nghe: Chú có một quán cà phê ở thành cổ Damascus, giờ chú muốn nghỉ hưu rồi nhưng cậu con trai lại không muốn tiếp quản công việc, “thằng nhãi lười biếng vô ơn ấy, nó cười một đứa chẳng ra gì chỉ để lấy tiền của nó, và rồi tiền thì hết còn con kia vẫn thế...” Đúng khoảnh khắc ấy, Afra bế Sami lên, em quay lại nhìn tôi mỉm cười. Đôi mắt em long lanh nhưng nhòa lệ. Và rồi tất cả tan biến. Những con người năm xưa ấy đâu rồi?

Tôi chớp mắt trong cái bóng tối không thể xuyên qua này. Afra khẽ thở dài trong giấc ngủ say. Tôi tự hỏi giờ mình có nên bẻ gãy cổ em không, để cứu em khỏi những đau khổ này, cho em sự yên bình em mong muốn. Sami nằm lại trong khu vườn này. Em sẽ muốn ở gần con. Em sẽ không cần phải bỏ con lại một mình nữa. Mọi điều em tự tra tấn mình sẽ chấm dứt.

“Anh Nuri,” em nói.

“Ừ?”

“Em yêu anh.”

Tôi không đáp lời. Từng chữ của em hòa vào bóng tối, tôi để chúng chìm xuống đất, lắng xuống mặt đất ẩm thấp và tù đọng này.

“Chúng sẽ giết chúng ta à?” Em hỏi, giọng thoáng run rẩy.

“Em đang sợ.”

“Không. Chúng ta đã tới rất gần đích rồi.”

Và rồi có tiếng bước chân lại gần, giọng nói vang lên to hơn. “Tao đã bảo mày rồi,” gã đàn ông nói, “tao đã bảo mày đừng có để nó đi rồi.”

Tôi nín thở và giữ em thật chặt để em không thể cựa quậy gì. Tôi đã nghĩ phải đưa tay bịt miệng em lại. Tôi chỉ sợ em cất tiếng hoặc hét lên. Giờ em phải lựa chọn: sống hay chết. Phía trên là tiếng người di chuyển, tiếng nói lao xao, lầm bầm và cuối cùng tiếng bước chân cũng xa dần rồi lặng hẳn. Mãi cho tới khi thấy Afra khẽ thở phào một hơi tôi mới nhận ra rằng em vẫn còn bản năng muốn sống.

Đến khi trời sáng tôi mới dám chắc chắn mấy gã đó đã rời đi. Suốt mấy tiếng đồng hồ liền không có một tiếng động nào và nắng sớm đã tràn qua mép của tấm nắp hầm, chiếu lên vách bùn. Tôi đẩy cái nắp ra và trông lên bầu trời phía trên, mênh mông và không một gợn mây: màu xanh trong những giấc mơ. Afra đã tỉnh nhưng vẫn im lặng, lang thang trong thế giới màn đêm của em.

Tôi đã ước mình bị mù khi bước chân vào lại ngôi nhà. Phòng khách đầy rác rưởi và bức tường bị vẽ kín graffiti. *Chúng tôi thắng hoặc chúng tôi chết.*

“Nuri?”

Tôi không đáp.

“Nuri... Chúng đã làm gì thế?”

Tôi nhìn em đứng đó, giữa những thứ đồ nát vụn vỡ, đáng vẻ âm u như của một hồn ma thẳng tắp, bất động và mù lòa.

Nhưng tôi vẫn yên lặng. Em tiến thêm một bước rồi quỳ xuống, đưa tay khua khua tìm kiếm. Em nhặt lên một mẫu vỡ: một con chim bằng pha lê với đôi cánh rộng mở khắc dòng chữ mạ vàng *99 names of Allah*. Món quà cưới mà bà em tặng em.

Em xoay nó trong đôi bàn tay, như em đã làm với quả lựu, cảm nhận những đường cong, những vết xước của nó. Rồi bằng một giọng mềm yếu nhẹ nhàng, như giọng của một đứa trẻ hồi sinh từ quá khứ, em bắt đầu tụng niệm những cái tên đã khắc sâu trong tâm trí mình: “Đấng Tạo hóa, Đấng Xoa dịu, Đấng Thông thái, Đấng Thấu suốt, Đấng Phục sinh, Đấng Toàn năng...”

“Afra!” Tôi khẽ quát.

Em đặt mảnh vỡ xuống và lại vươn tới trước, đưa tay dò tìm khoảng trống trước mặt. Em tìm thấy một chiếc ô tô đồ chơi. Tôi đã cất hết chúng vào tủ vài tuần sau khi Sami mất. Giờ tôi không thể chịu nổi nữa khi nhìn thấy nó vỡ vụn và lăn lóc dưới nền đất. Thậm chí còn có một lọ sơn cô la vung vãi, đây là món Sami thích nhất, lăn đi xa tầm với của Afra và dừng lại ở chân ghế. Chắc giờ nó đã lên mốc rồi nhưng tôi vẫn giữ nó trong tủ, cùng với bao thứ khác gợi tôi nhớ về con. Khi nhận ra mình đang cầm một cái ô tô đồ chơi, Afra đặt nó xuống ngay lập tức và quay sang tôi, như thể cố gắng bắt được ánh mắt tôi.

“Anh sẽ đi, dù em có đi hay không!” Tôi nói.

Tôi để em sang một bên và đi tìm chiếc túi. Tôi thấy nó ở phòng ngủ, vẫn nguyên xi. Tôi quàng qua vai và quay lại phòng khách, thấy em đang đứng giữa căn phòng. Trong lòng bàn tay đang mở ra là một mẫu lego: mảnh vụn còn lại từ ngôi nhà Sami đã ghép – ngôi nhà chúng ta sẽ sống khi

đến nước Anh, thằng bé bảo thế, khi nó đồng ý rằng rời đi là một chuyện tốt.

“Ở đó sẽ không có bom,” nó nói, “và nhà cửa cũng sẽ không đổ nát như ở đây.” Tôi không biết thằng bé muốn nói đến những ngôi nhà lego hay những ngôi nhà thật. Tôi buồn khổ nhận ra rằng Sami được sinh ra trong một thế giới nơi mọi thứ đều có thể đổ vỡ. Những ngôi nhà thực sự bị nghiền nát, vỡ vụn. Không có gì chắc chắn trong thế giới cho Sami. Vậy mà thằng bé vẫn đang cố gắng hình dung về một nơi có những ngôi nhà không đổ sụp xuống quanh nó. Tôi đã cất ngôi nhà lego thật cẩn thận vào trong tủ, đảm bảo nó vẫn y nguyên như khi Sami để lại. Tôi thậm chí còn nghĩ tới việc tháo chúng ra rồi gắn lại bằng keo, để chúng tôi có thể mãi mãi giữ nó bên mình.

“Nuri!” Afra lên tiếng, phá vỡ sự yên tĩnh. “Được. Xin anh. Đưa em rời khỏi đây.”

Và em đứng đó đưa mắt nhìn khắp căn phòng một lần nữa, như thể em có thể nhìn thấy nó.

3.

Tôi tỉnh dậy, thấy mình đang nằm giữa vườn. Chắc trời vừa mưa, quần áo tôi ẩm ẩm. Trong khoảnh sân bê tông này có đúng một cái cây. Rễ của nó đang vươn khỏi lớp lát và chọc vào lưng tôi. Tôi nhận ra mình đang nắm một bông hoa trong tay và ai đó đang đứng trước mặt tôi, che mất ánh sáng mặt trời.

“Đang làm gì thế hả anh *khom*?” Ông lão Maroc nhìn xuống tôi, cười ngoác miệng. Ông vẫn nói bằng tiếng Ả Rập. “Anh ngủ ở đây, trong cái vườn này hả, anh *khom*?” Ông lão chìa tay ra với tôi, kéo tôi dậy, khỏe và vững một cách khó hiểu ở độ tuổi như thế.

“Anh khờ?” Tôi hỏi, vẫn chưa tỉnh hẳn.

“Khờ!” Ông lão trả lời, cười vui vẻ. “Gã bán hàng ở cửa tiệm nói thế. Từ đấy nghĩa là ông già.”

Tôi đi theo ông lão vào nhà, tới nơi ẩm áp. Ông bảo Afra đang tìm tôi. “Con bé khóc đấy.” Ông lão nói, tôi lại thấy khó tin, và khi tôi nhìn thấy em, Afra đã thay đồ gọn gàng và ngồi bất động ở chiếc bàn y như lúc Lucy Fisher ở đây. Như tôi thấy thì em đâu có khóc, và tôi chưa từng thấy hoặc nghe em khóc kể từ khi chúng tôi rời Aleppo. Em đang cầm mấy viên bi của Mohammed, xoay chúng trong lòng bàn tay. Tôi đã cố lấy chúng đi mà không được.

“Em tự mặc đồ cho mình được rồi đúng không?” Tôi nói, nhưng ngay lập tức hối hận khi thấy khuôn mặt em sầm xuống.

“Anh đã đi đâu thế?” Em hỏi. “Em thức gần suốt đêm và em không biết anh ở đâu.”

“Anh ngủ quên ở dưới tầng.”

“Bác Hazim bảo em anh ngủ trong vườn mà!”

Tôi sửng người.

“Bác ấy tốt,” em nói, “bác ấy bảo sẽ đi tìm anh cho em và bảo em đừng lo.”

Tôi quyết định ra ngoài đi bộ. Đây là lần đầu tiên tôi ra ngoài. Nơi này hoàn toàn xa lạ với tôi, những cửa hàng cũ kỹ đứng kiêu hãnh: Go Go Pizza, Chilli Tuk-Tuk, Polskie Smaki, Pavel India, Moshimo. Cuối đường là một cửa hàng tiện lợi, bên trong ai đó đang bật thứ âm nhạc Ả Rập huyền ảo. Tôi tìm đường ra gần biển. Bờ biển này không có cát, chỉ có sỏi và đá cuội, nhưng dọc con đường đi dạo ven bờ này có một hố cát lớn làm chỗ chơi cho mấy đứa trẻ. Một cậu nhóc mặc soóc đỏ đang xây một lâu đài cát. Trời không nóng, nhưng người Anh nghĩ là nóng, mẹ thằng nhóc đã cho nó mặc soóc như thế. Thằng bé xúc cát và nén cẩn thận vào cái xô xanh, cho tới khi cái xô đầy ắp, và nó cầm cái bay của mình gạt ngang một cái rất chuẩn.

Những đứa trẻ khác nô đùa xung quanh với kem và những cái kẹo mút to ngang đầu chúng. Lâu đài cát thằng bé vừa xây xong đã trở thành một thành phố – nó lấy vụn túi nilon, nắp chai, vỏ kẹo để trang hoàng cho

những tòa nhà. Lá cờ là một chiếc tất cũ lồng vào que kẹo bông và thằng bé đặt vào tòa nhà giữa khu lâu đài một chiếc vương miện bằng chén uống trà.

Thằng bé đứng dậy và lùi lại để chiêm ngưỡng công trình của mình. Rất ấn tượng. Nó còn biết dùng chén trà để tạo thành những ngôi nhà xung quanh tòa thành, và một tòa tháp quan sát trong suốt làm từ vỏ chai nước. Có lẽ thằng bé biết tôi đang quan sát nó, bởi nó quay lại và liếc thấy tôi, rồi dừng tay và bình tĩnh nhìn lại tôi. Một cái nhìn ngây thơ trong trẻo, như những đứa trẻ nơi tôi sống trước khi chiến tranh xảy ra. Trong giây lát, tôi tưởng thằng bé sắp nói gì đó với mình nhưng một cô bé khác đang gọi nó đến chơi cùng. Cô bé cố mời gọi nó bằng một quả bóng. Thằng bé do dự, liếc nhìn công trình tuyệt vời của mình một lần nữa, nhìn tôi một lần nữa trước khi chạy biến đi, bỏ lại tòa lâu đài.

Tôi ngồi xuống con đường đi dạo bên rìa hố cát và ngắm mặt trời ngả dần về tây. Buổi chiều, nơi này yên tĩnh hơn, mây dồn lại, lũ trẻ đã về hết. Tôi lôi tờ giấy xin tị nạn từ trong túi ra đọc:

Để lưu lại nước Anh với tư cách người tị nạn, bạn phải chứng minh được rằng mình không thể sống an toàn tại bất kỳ nơi nào trên lãnh thổ đất nước mình, do bạn bị truy sát hoặc bức hại.

Bầu trời bỗng nứt toác và một tia chớp lóe lên. Từng giọt mưa lớn rơi lên tờ giấy trên tay tôi.

Nước Anh.

Bất kỳ nơi nào.

Truy sát, bức hại.

Mưa nặng hạt hơn. Tôi cất lại tờ giấy vào túi và đứng dậy quay về nhà trọ.

Afra đang ngồi cạnh lối cửa chính trong phòng khách, vài người khác nhàn rỗi đi lại xung quanh và tivi đang bật âm lượng hết cỡ. Ông lão người

Maroc nhướn mày chào hỏi tôi, “Thế nào rồi, anh khọm?” Giờ là cả câu tiếng Anh đầy đủ, đôi mắt đen sáng lấp lánh.

“Không tệ lắm, ông khọm ạ.” Tôi nói, cố gượng cười. Thế là ông lão hài lòng, bật cười sang sảng và vỗ tay lên đầu gối. Tôi ngồi lại vào bàn và nhìn gương mặt mình phản chiếu trên chiếc màn hình máy tính. Tôi chạm vào bàn phím nhưng không thể nhấc tay lên mở email kiểm tra thư mới. Tôi cứ liếc nhìn sang những cánh cửa kính. Mỗi khi trời nổi gió và đến giờ lên đèn, tôi lại mong nhìn thấy bóng dáng Mohammed trong khu vườn kia.

Tôi đi ra sân và tìm con ong hôm trước. Cuối cùng cũng thấy nó đang bò phía trên mấy nhánh cây con lẫn với cánh hoa rụng dưới tán cây. Tôi chia tay ra, nó bò lên ngón tay rồi tiến vào lòng bàn tay tôi, gập chân lại và làm ổ ở đó. Tôi đem nó vào nhà.

Bà chủ nhà đem trà cho mọi người kèm một món bánh nào đó kiểu Kenya vàng ươm màu nghệ. Bà ấy nói tiếng Anh hoàn hảo, tôi có thể khẳng định như thế. Dáng người thấp bé, nhỏ xinh như búp bê. Bà mang đôi guốc gỗ cả khối to đùng dưới đôi chân mảnh khảnh, lộc cộc quanh phòng khách mời mọi người trà bánh. Hình ảnh ấy làm tôi nghĩ tới một bé voi con.

Ông lão Maroc bảo bà ấy là một kế toán, làm việc bán thời gian ở một văn phòng mạn nam Luân Đôn, thời gian còn lại thì chăm lo cái nhà trọ này. Ủy ban trả tiền cho bà để bà cho chúng tôi ở đây. Bà cọ tường và sàn nhà như thể muốn gột sạch hết dơ dáy từ những chuyến đi của chúng tôi. Nhưng bà ấy không chỉ có vậy, câu chuyện của bà ấy không đơn giản, tôi dám cá như thế. Có một cái tủ gỗ gụ trong góc phòng khách. Nó được mài bóng đến lấp lánh như phủ nước, bên trong đựng đầy cốc uống rượu. Ngày nào bà ấy cũng lau đi chùi lại những cái cốc đã sạch bong đó bằng một miếng giẻ như xé ra từ một chiếc sơ mi đàn ông. Tôi còn nhìn thấy một cái khuy áo trên miếng giẻ đó. Và dù không thể lau sạch được đường gờ xanh lét trên tường, hay cọ hết vết dầu mỡ trong bếp dày ngang lớp da tôi, nhưng tôi có

thể thấy, bà ấy tự hào khi chăm sóc cho chúng tôi. Bà ấy nhớ tên của tất cả mọi người, và thế là quá giỏi khi xét đến số lượng đã đến rồi đi. Bà ấy còn dành thời gian nói chuyện với người phụ nữ Afghanistan, hỏi cô mua chiếc hijab chỉ vàng thêu tay ở đâu.

“Nó vẫn còn sống cơ à!” Ông lão Maroc kêu lên.

Tôi nhìn ông và cười. “Nó đúng là một chiến binh đấy!” Tôi nói, “Đêm qua có mưa, nhưng dù sao thì nếu không có cánh nó cũng không thể tồn tại được lâu ở ngoài kia đâu.”

Tôi đem con ong ra ngoài, đặt nó lên một bông hoa rồi quay vào đi ngủ với Afra. Tôi giúp em thay đồ và nằm xuống bên cạnh em.

“Anh Mustafa giờ đang ở đâu? Anh có nghe tin gì từ anh ấy không?” Em hỏi.

“Cũng lâu rồi không có tin tức gì.” Tôi đáp.

“Anh kiểm tra email chưa? Có khi anh ấy đang cố tìm anh đấy. Anh ấy có biết ta ở đây không?”

Bỗng có tiếng gì rất lạ, một tiếng huýt dài vọng ngang bầu trời.

“Em có nghe thấy không?” Tôi hỏi.

“Tiếng mưa đập vào cửa sổ mà.” Em nói.

“Không, tiếng huýt cơ. Có một tiếng huýt, ngân mãi, như kiểu sắp có một cơn bão cát ấy.”

“Ở đây thì làm gì có bão cát.” Em nói. “Chỉ có mưa hay không mưa thôi.”

“Em không nghe thấy thật hả?”

Em trông bắt đầu lo lắng và đưa tay lên kê đầu, áp dưới má. Em đang định nói gì thì tôi bật cười, ngăn em lại. “Hôm nay lạnh nhưng có nắng. Giờ thì lại đang mưa. Thời tiết của Anh sao như gã khùng vậy! Hay mai em muốn ra ngoài không? Chúng ta có thể đi bộ một chút dọc bờ biển.”

“Không, không được, em không thể. Em không muốn ra ngoài tiếp xúc với thế giới này.”

“Nhưng giờ em tự do rồi, em có thể đi ra ngoài. Em không cần phải sợ gì nữa.”

Em lặng thinh không đáp lời tôi.

“Có một cậu nhóc làm lâu đài cát đẹp lắm, cả một thành phố với nhà cửa và tháp canh!”

“Ừ, hay đấy.” Em đáp.

Từng có lúc em đã muốn biết thêm, em sẽ hỏi tiếp rằng tôi nhìn thấy gì. Giờ em không muốn biết gì hết.

“Chúng ta phải liên lạc với anh Mustafa.” Em nói.

Bóng tối thấm lên tôi, mùi hương của em thấm vào tôi, một mùi hương của nước hoa hồng và mùi mồ hôi. Em hay xúc nước hoa trước khi đi ngủ, lấy cái lọ thủy tinh trong túi ra, chạm nhẹ lên cổ và cổ tay. Những người khác vẫn còn đang nói chuyện trong phòng khách dưới tầng, sự kết hợp kỳ lạ của mọi ngôn ngữ ấy. Ai đó cười, và có tiếng bước chân lên cầu thang. Tấm ván sàn kêu kẻo kẹt, và tôi biết đấy là ông lão Maroc. Tôi đã có thể nhận ra tiếng ông ấy đi lại. Ông ấy có cách dừng rất đặc biệt, lúc đầu bạn sẽ tưởng nó là ngẫu nhiên, nhưng thật ra nó có một nhịp điệu đặc biệt. Ông ấy đi ngang phòng chúng tôi, và đúng lúc đó, tôi nghe tiếng bi lăn trên tấm ván sàn. Tôi biết rõ âm thanh ấy. Tôi bật dậy và bật đèn lên. Tôi tìm thấy viên bi của Mohammed đang lăn về phía cái thảm, tôi nhặt nó lên và soi dưới ánh đèn, đường màu đỏ như chạy xuyên qua nó.

“Gì thế anh?” Afra hỏi.

“Chỉ là một viên bi thôi. Không có gì đâu. Em ngủ tiếp đi.”

“Đặt nó vào tủ đầu giường phía bên em đi.” Em nói.

Tôi làm như em muốn và trở về giường ngủ, nằm quay lưng lại với em. Em đặt tay lên lưng tôi, đưa tay ấn vào xương sống như thể muốn cảm nhận hơi thở của tôi. Trong bóng tối, hai mắt tôi vẫn mở to bởi tôi sợ

màn đêm

buông xuống và chúng tôi đang ở thành cổ Bab al-Faraj. Tôi và vợ đứng dưới tán cây cam chua, đợi một chiếc Toyota. Xác người đàn ông kia cũng đang đợi cùng chúng tôi. Chiếc Toyota là kiểu bán tải, không đèn pha, hông xe có gắn thanh chắn kim loại, loại thường để chở gia súc như bò hoặc dê. Người chết kia nằm ngửa, một tay đưa lên vắt ngang trán, chắc khoảng giữa tuổi hai mươi, mặc một chiếc áo len và quần jean đều màu đen. Tôi không nói cho Afra biết rằng cậu ấy nằm đó.

Đây là chỗ tên buôn lậu kia bảo chúng tôi đứng đợi.

Bỗng nhiên gương mặt cậu thanh niên sáng lên. Một vầng sáng nhạt. Sáng rồi lại tắt. Là chiếc điện thoại trong tay cậu, ở cánh tay đang vắt ngang trán. Đôi mắt cậu màu nâu với đôi lông mày rậm. Một vết sẹo cũ trên má trái. Một sợi dây chuyền bạc lóe lên với mặt tên được viết chữ mềm mại kiểu thư pháp: Abbas.

“Ở đây đẹp đấy!” Em nói. “Em biết chính xác chúng ta đang ở đâu.”

Bên kia đường từng có rất nhiều cây dây leo và cuối đường là mấy bậc thang dẫn đến một dãy phòng học có cổng đóng kín.

“Chúng ta đã đến chỗ tháp đồng hồ đó,” em nói, “và có một nhà hàng ở góc đó bán kem hoa hồng, lần đó chúng ta đã đưa Sami đi cùng, anh còn nhớ không?”

Ngay phía sau những tòa nhà, con số thời gian trên tháp đồng hồ Bab al-Faraj tỏa ra ánh sáng màu xanh lục. Mười một giờ năm mươi lăm phút. Còn năm phút nữa. Tôi đứng yên, chỉ nhìn em đang được ký ức sưởi ấm. Em đã cười và đã khóc, em đã trở về, dù chỉ trong từng mảnh rời rạc. Qua một khe nứt ký ức nào đấy, một chút của em hiện ra rồi lại biến mất. Giờ đứng đây, với gương mặt em kề sát bên như thế này, tôi có thể thấy được mong mỏi ấy, quyết tâm ấy giữ cho chắc một ảo ảnh, một khung cảnh cuộc đời, cuộc đời ở Aleppo. Afra trước đây có lẽ sẽ vô cùng căm ghét điều này. Bỗng nhiên tôi có cảm giác sợ em. Màn hình chiếc điện thoại đã ngừng nháy. Không gian lại càng tối tăm hơn.

Phía xa kia tôi nhìn thấy ngôi thành cổ đứng trên gờ đất tròn tròn, trông như đứng bên miệng núi lửa. Gió đang lao xao thoảng theo chút hương hoa hồng.

“Em thấy hương hoa hồng không?” Tôi hỏi.

“Em đang xúc nước hoa mà!” Em nói.

Em lục tìm trong túi và lấy ra một lọ thủy tinh, đặt nó trong lòng bàn tay. Tôi đã làm chiếc lọ ấy cho em vào năm chúng tôi lấy nhau. Một người bạn của tôi có xưởng chiết xuất hoa hồng, còn hoa thì tôi tự mình chọn.

Em đang thì thầm với tôi, rằng em muốn quay về mùa xuân khi bao loài hoa đang nở rộ. Em sẽ xúc nước hoa và mặc chiếc váy vàng, rồi chúng tôi sẽ đi dạo cùng nhau. Bắt đầu từ nhà, qua các con phố, lên trên đồi và đến khu chợ. Chúng tôi sẽ lang thang khắp những con ngõ khuất nẻo trong khu chợ cũ, những sạp hàng bán gia vị, xà phòng, trà, đồ đồng, đồ vàng, đồ bạc, bán chanh khô, mật ong và thảo mộc, và tôi sẽ mua cho em một chiếc khăn lụa.

Tôi bỗng rùng mình. Tôi đã nói với em rằng khu chợ đó giờ trống không, các ngõ hẻm đã bị trúng bom và cháy hết, chỉ còn những gã lính, và chuột, và mèo lang thang nơi bao thương lái và khách du lịch từng đi qua. Tất cả các sạp hàng đã bị bỏ không, trừ cái sạp của ông lão bán cà phê cho bọn lính. Ngôi thành cổ giờ đã thành căn cứ, quân lính đầy bên trong và xe tăng vây bên ngoài.

Khu chợ al-Madina từng là một trong những khu chợ lâu đời nhất thế giới, một điểm dừng quan trọng trên Con đường Tơ lụa, nơi thương lái từ Ai Cập, châu Âu và Trung Quốc đi qua. Afra đang nói về Aleppo như thể nó là vùng đất thần tiên trong câu chuyện cổ, như thể em đã quên đi mọi chuyện khác, quên những năm hỗn loạn trước chiến tranh, những vụ bạo loạn, những trận bão cát, những vụ hạn hán, quên chúng tôi đã phải chật vật thế nào, ngay cả trước khi những trận bom giội xuống, để sống sót.

Chiếc điện thoại của cậu thanh niên đã chết kia lại sáng. Có ai đó đang gọi tìm cậu ấy trong tuyệt vọng. Một con chim đầu rìu đang đậu trên cây cam chua, đôi mắt đen láy dịu dàng. Nó xòe đôi cánh, ánh sáng từ chiếc điện thoại chiếu lên làm lộ ra những sọc trắng và đen. Tôi thấy e sợ cái ánh

sáng này, bèn quỳ xuống, gỡ chiếc điện thoại từ những ngón tay cứng ngắt của cậu thanh niên và bỏ nó vào chiếc ba lô sau lưng mình.

Đồng hồ chỉ mười hai giờ. Có tiếng động cơ văng lại từ xa. Afra cứng người lại, khuôn mặt em lộ đầy sợ hãi. Một chiếc Toyota rẽ vào, tắt đèn, tro cát từ bánh xe rơi ra. Người lái xe bước ra, thân hình hơi thô. Anh ta để râu, trán hói, mặc một chiếc áo phong đen, mang ủng quân đội, quần cũng là quân phục, súng cài vào chiếc túi đang đeo ở thắt lưng. Một bản sao hoàn hảo của những gã lính. Lẽ ra anh ta nên cạo râu đi, và cả tóc nữa. Một trò đùa qua mặt nếu chẳng may bị quân Shabiha của Assad tóm được.

Anh ta đứng đó một lúc, nhìn tôi như tra xét. Afra vùi chân xuống lớp bụi, nhưng anh ta không nhìn cô ấy.

“Anh có thể gọi tôi là Ali.” Cuối cùng anh ta nói, và cười. Một nụ cười rộng đến mức cả khuôn mặt hiện lên toàn nếp nhăn. Nhưng nụ cười ấy có gì đó khiến tôi không thoải mái, nó làm tôi nhớ đến nụ cười của anh hề chạy bằng dây cót mà bà của Sami đã mua ở chợ cho thằng bé. Nụ cười ấy bỗng tắt ngóm và đôi mắt của Ali ngó nghiêng xung quanh trong bóng tối.

“Gì vậy?” Tôi hỏi.

“Người ta bảo tôi là có ba người.”

Tôi chỉ vào cậu thanh niên đang nằm dưới đất.

“Quá xui.” Giọng nói của Ali có chút buồn bã mà tôi không ngờ tới, anh ta đứng đó cúi đầu trong giây lát trước thi thể của cậu thanh niên và sau đó quỳ xuống, lấy chiếc nhẫn cưới ở ngón tay cậu ta, đeo lên tay mình, vừa vặn. Anh ta thở dài, nhìn về phía tháp đồng hồ và sau đó nhìn lên trời. Tôi nhìn theo anh ta.

“Trời trong đấy. Chúng ta đang ở dưới một vòm trời đầy sao và có bốn tiếng trước khi mặt trời mọc. Chúng ta phải đến Armanaz lúc ba giờ nếu hai người muốn vượt biên lúc bốn giờ.”

“Sẽ đi mất bao lâu vậy?” Afra hỏi.

Giờ Ali đã quay sang nhìn em như thể bây giờ anh ta mới biết vợ tôi ở đó, nhưng anh ta đáp mà mắt vẫn nhìn chật vào tôi, “Chưa đến hai tiếng đâu, và hai người sẽ không ngồi với tôi, ra đằng sau ngồi đi.”

Thùng xe đằng sau có một con bò cái, phân của nó rải rắc khắp sàn xe. Tôi đỡ Afra lên và Ali dạy chúng tôi cách ngồi thật thấp để không bị ai nhìn thấy. Nếu chúng tôi rơi vào tầm ngắm, những tên bắn tỉa sẽ bắn vào con bò cái. Nó đang nhìn chúng tôi chăm chăm. Động cơ nổ, chiếc Toyota lăn bánh trên tro bụi và sỏi đá, lặng lẽ nhất có thể.

“Có tiếng chuông điện thoại,” Afra nói.

“Em nói sao cơ?”

“Em thấy có gì đang rung trên chân em, trong túi của anh ấy. Ai đang gọi chúng ta thế?”

“Không phải điện thoại của anh,” tôi nói. “Anh tắt nguồn rồi.”

“Thế thì điện thoại của ai?”

Tôi lấy chiếc điện thoại từ trong ba lô ra. Năm mươi cuộc gọi nhờ. Nó lại đổ chuông lần nữa.

Zujet Abbas: *Vợ của Abbas.*

“Ai thế?” Afra hỏi. “Anh nghe máy đi.”

“Đưa anh hijab của em,” tôi nói.

Afra tháo chiếc hijab trùm đầu ra và đưa nó cho tôi. Tôi lấy nó trùm lên đầu mình và nghe điện thoại.

“Abbas!”

“Không phải.”

“Anh đang ở đâu thế Abbas?”

“Tôi rất tiếc, tôi không phải Abbas.”

“Anh ấy đâu rồi? Tôi nói chuyện với anh ấy được không? Anh ấy được đón chưa? Anh ấy được đón chưa?”

“Abbas không ở đây.”

“Nhưng tôi vừa nói chuyện với anh ấy mà. Chúng tôi bị tách khỏi nhau.”

“Lúc nào?”

“Chưa lâu, mới khoảng một tiếng thôi, làm ơn cho tôi nói chuyện với anh ấy.”

Ngay lúc đó chiếc xe bán tải dừng lại, động cơ tắt ngóm, tiếng bước chân lại gần. Gã tài xế giật chiếc hijab và ném nó ra sau, tôi cảm thấy có cái gì sắc lạnh cứng rắn gí vào ấn đường mình.

“Mày bị ngu à?” Ali nói. “Muốn chết phải không?” Anh ta lại gí khẩu súng giữa trán tôi, hai mắt lóe sáng. Từ chiếc điện thoại, người vợ của Abbas vẫn đang nói không ngừng: “Abbas, Abbas...”

“Đưa cho tao!” Anh ta ra lệnh, vậy nên tôi đưa chiếc điện thoại cho anh ta và chúng tôi lại lên đường.

Chúng tôi tới Urum al-Kubra, cách Aleppo khoảng hai mươi cây số về phía tây. Chúng tôi luôn lách qua những đồng đồ nát của ngôi thành cổ, khu vực phía tây do lực lượng của chính phủ kiểm soát, quân nổi dậy chiếm phía đông. Dòng sông hãn đã thấy tất cả. Giờ nó chảy qua những vùng đất không người giữa hai chiến tuyến đối địch. Nếu có gì đó bị ném xuống dòng Aleppo ở bên chính phủ thì thể nào nó cũng sẽ trôi về bên quân nổi loạn. Khi tới ven thành phố, chúng tôi đi qua một tấm biển rất lớn in hình Bashar al-Assad, đôi mắt xanh sáng quắc của ông trông như những viên ngọc, dù cả trong bóng tối. Tấm biển không hề xây xước, vẫn hoàn toàn nguyên vẹn.

Chúng tôi gặp một tuyến đường đôi và thế giới bỗng như mở ra trước mắt. Những cánh đồng đen thẫm trải dài, những cây dâu tằm và ô liu xanh mờ buồn bã dưới ánh trăng. Tôi biết quân nổi dậy và quân chính phủ đã giao tranh ở đây, giữa khu Tử Thành này, một cụm các làng mạc cổ từ thời Đông La Mã đã bị bỏ hoang hàng trăm năm nằm rải rác trên vùng đồng quê bên ngoài thành Aleppo. Giữa cái trống trải buồn lặng này, tôi cố quên đi những điều tôi đã biết, những điều tôi nghe được. Tôi cố tưởng tượng rằng mọi thứ vẫn còn nguyên vẹn, như đôi mắt của Bashar al-Assad. Cái gì đã mất sẽ vĩnh viễn không tìm lại được. Những pháo đài của quân Thập Tự Chinh, những nhà thờ và thánh đường, những bức tranh khảm, những khu chợ cổ, nhà cửa, gia đình, tình yêu, vợ chồng, con cái. Con. Tôi nhớ đôi mắt của Sami, cái khoảnh khắc ánh sáng trôi đi mất và chúng trở nên trong suốt như thủy tinh.

Afra yên lặng. Tóc em đã tuột ra, một màu trời đêm. Tôi nhìn em ngồi đó, bàn tay bám chặt vào da thịt mình, khuôn mặt tái hơn mọi khi. Mắt tôi dần khép lại, và khi mở ra, tôi thấy chúng tôi đã đến Urum al-Kubra. Trước mặt chúng tôi là một chiếc xe tải đã bị trúng bom chỉ còn trơ lại khung xe. Người tài xế bước loanh quanh, bảo chúng tôi sẽ đợi đón một bà mẹ với một đứa trẻ nữa.

Không gian vẫn vắng lặng. Trời tối om. Ali đã phát bực. “Chúng ta phải kịp đến nơi trước bình minh,” anh ta nói. “Nếu không kịp thì sẽ không bao giờ kịp nữa.”

Từ trong bóng tối, giữa các tòa nhà, một người đàn ông xuất hiện với một chiếc xe đạp.

“Hai người không được nói gì, để tôi nói thôi.” Ali nói. “Gã có thể là bất kỳ ai, gián điệp cũng nên.”

Khi người đàn ông tới gần, tôi thấy anh ta cũng xám ngoét như bê tông, trông anh ta không có vẻ gì là gián điệp cả, nhưng Ali sẽ không mạo hiểm.

“Không biết các vị có chút nước nào không?” Người đàn ông nói.

“Có đấy, anh bạn.” Ali nói. “Chúng tôi có một chút đây.” Anh ta lấy một chai nước từ ghế hành khách và đưa cho người đàn ông, anh ta vội uống nó như thể đã chịu khát cả trăm năm.

“Chúng tôi có ít đồ ăn nữa.” Ali lấy một quả cà chua ra khỏi chiếc túi.

Người đàn ông chìa tay ra, lòng bàn tay xòe rộng như thể nhận được vàng. Và rồi anh ta cứ đứng như vậy, đứng bất động, với quả cà chua trong tay, nhìn từng người chúng tôi bằng ánh mắt dò xét. “Các vị đi đâu đây?” Anh ta nói.

“Chúng tôi đi thăm bà dì,” Ali đáp. “Bà ấy ốm quá.”

Ali đưa tay về phía con đường để chỉ hướng chúng tôi đang đi. Rồi sau đó không nói thêm một lời nào, người đàn ông bỏ quả cà chua vào giỏ xe, trèo lên xe và quay đi. Nhưng thay vì đi khỏi, anh ta đi một vòng rộng rồi quay lại chỗ chúng tôi.

“Tôi xin lỗi,” người đàn ông nói, “tôi quên mất, tôi phải nói cho các vị điều này.” Anh ta đưa tay lên vò vò khuôn mặt mình, gạt đi chút bụi bẩn và giờ các vết xoa hiện lên gò má, để lộ làn da trắng.

“Tôi thấy mình không phải kẻ tử tế nếu lấy nước và cà chua của anh rồi rời đi mà không nói gì. Tối nay tôi sẽ đi ngủ mà băn khoăn anh còn sống hay đã chết. Nếu anh đi con đường anh vừa nói, anh sẽ thấy một tay bắn tỉa phía trên một thùng nước sau năm cây số nữa. Hắn sẽ nhìn thấy anh. Tôi thực sự khuyên anh nên đi đường này thì hơn.” Người đàn ông chỉ vào con đường hoang dẫn tới làn đường về vùng quê, và hướng dẫn chúng tôi đi tiếp ra sao để quay lại được đúng tuyến đường đã định.

Ali không đợi bà mẹ và đứa bé kia nữa. Chúng tôi quyết định sẽ tin người đàn ông này và đi đường vòng anh ta chỉ, rẽ phải vào làn đường về

vùng quê đưa chúng tôi đi giữa những làng mạc vùng Zardana và Maarat Misrin.

“Chúng ta đến đâu rồi?” Afra hỏi khi xe chúng tôi lọc cọc lăn bánh trên con đường vùng quê. “Anh nhìn thấy gì?”

“Nho và ô liu trông khắp mấy dặm quanh đây. Trời tối nhưng quang cảnh vẫn rất đẹp.”

“Như trước đây à?”

“Như chưa từng có chuyện gì xảy ra.”

Em gật đầu và tôi tưởng tượng rằng không có cuộc chiến tranh nào cả, rằng chúng tôi thật sự đang đi thăm bà dì bị ốm, và rằng khi chúng tôi tới những ngôi nhà, những con phố kia, người người vẫn tập nập ở đó như vẫn vậy. Đây chính là điều tôi mong: ở bên Afra trong một thế giới vẫn vẹn nguyên.

Khi chiếc xe bán tải dập dềnh lên xuống theo những ổ gà ổ chó trên đường, tôi cố ép mình phải tỉnh táo, cố hít vào mùi hương đêm của vùng đất này với những vì sao nguyên vẹn, những cánh đồng nho nguyên vẹn. Tôi bắt được mùi dạ lý hương và thoang thoảng xa xa là hoa hồng. Tôi hình dung ra cả cánh đồng mênh mê, những thoáng màu đỏ say ngủ dưới ánh trăng, và khi mặt trời lên, những người thợ sẽ đến chọn những bông có cánh dày dặn và gói chúng thành thùng. Và rồi tôi thấy vườn ong của mình, ngay cánh đồng bên cạnh, các thùng ong xếp thành hàng dài, mỗi thùng đầy ắp cầu ong, mỗi cầu ong lại được phủ kín bằng những hình lục giác óng vàng đẹp đẽ. Thùng ong có mái che và từ những lỗ cửa ở mặt bên, bầy ong thợ rù rì bay ra bay vào, tiết dịch từ tuyến sáp, đưa vào miệng nhai rồi xây nên hàng hàng đa giác cân xứng đều tắp, mỗi cái đường kính chỉ năm milimet, như thể chúng ta đặt xuống tổ những viên pha lê. Ong chúa đang ở trong ô riêng của nó với một vài con khác hầu cận. Mùi hương thanh cao của nó như chiếc nam châm thu hút cả bầy. Và tiếng rù rì ấy, bản nhạc trầm lặng

ấy sẽ vang mãi không ngừng. Chúng sẽ bay quanh tôi, ngang qua trước mắt, vướng vào mái tóc, rồi tự thoát ra được và lại vướng vào lần nữa.

Và rồi tôi nhớ đến Mustafa, những ngày anh từ trường đại học đến thăm vườn ươm, vẫn trong bộ đồ chỉnh tề, cầm theo một lọ cà phê và một túi đầy sách vở giấy tờ. Anh nhanh chóng thay đồ, mặc bộ đồ bảo hộ và ra vườn với tôi, kiểm tra các cầu ươm, nhón tay nếm mật để xem độ quánh, mùi hương và mùi vị của mật. “Nuri à, Nuri à”, anh sẽ bảo tôi, “anh nghĩ ươm của chúng ta tạo ra thứ mật ngon nhất thế giới đấy.” Và sau đó, khi mặt trời lặn, chúng tôi tạm biệt thầy ươm, lách qua dòng xe cộ trên đường phố để về nhà. Sami sẽ đứng đợi bên cửa sổ, vẻ mặt như vừa làm sai điều gì, và Afra ra đón tôi ở cửa trước...

“Nuri! Nuri! Nuri!”

Tôi mở mắt. “Sao thế?”

Gương mặt của em kề sát gương mặt tôi. “Anh đang khóc”, em nói. “Em nghe thấy tiếng anh khóc.” Và em đưa cả hai tay lau nước mắt cho tôi. Em nhìn vào mắt tôi như thể em nhìn thấu được tôi. Trong giây phút ấy, tôi thấy mình cũng có thể nhìn thấy em, thấy người phụ nữ ẩn giấu bên trong, người phụ nữ tôi đã đánh mất. Em vẫn ở đó, bên tôi, tâm hồn em vẫn rộng mở, vẫn hiện diện và vẫn trong trẻo như ánh sáng. Trong giây phút ngắn ngủi ấy, tôi thấy mình không còn sợ hãi hành trình này, sợ hãi con đường phía trước. Nhưng chỉ thoáng sau, đôi mắt em lại tối sầm, ánh sáng biến mất, em lại chìm xuống và trôi xa khỏi tôi. Tôi biết mình không thể bắt em ở lại với tôi, tôi chẳng thể nói gì để đưa em trở lại một khi em đã đi mất. Tôi chỉ có thể để em đi và đợi em quay về.

Chúng tôi đi vòng qua Maarat Misrin và rồi quay lại con đường đôi, đi qua một ngọn núi, tới thung lũng nằm giữa Haranbush và Kafar Nabi, rồi cuối cùng cũng đến được Armanaz. Ở đó, ngay phía trước là những cột đèn

sáng chói dọc biên giới Thổ Nhĩ Kỳ, chiếu khắp vùng đất phẳng lặng như vàng mặt trời trắng lóa.

Nằm giữa Armanaz và đường biên giới là con sông Asi. Nó ngăn cách Thổ Nhĩ Kỳ với Syria và tôi biết chúng tôi sẽ phải qua sông. Lái xe đồ chiếc bán tải vào một chỗ khuất sau mấy cái cây rồi dẫn chúng tôi băng qua rừng. Afra nắm tay tôi rất chặt, thỉnh thoảng vấp và ngã, tôi phải vòng tay qua eo mà ôm giữ lấy em. Trong bóng tối như thế, tôi gần như chẳng nhìn thấy gì, giữa vòm lá và cành cây có thứ gì chuyển động. Tôi có thể nghe những giọng nói vọng lại từ xa, và khi ra khỏi rừng, chúng tôi thấy khoảng ba bốn chục người gì đó, như những hồn ma, đứng bên bờ sông. Một người đàn ông đang đặt một cô bé vào một chiếc nôi lớn – loại chúng tôi thường dùng để luộc mì couscous. Cái nôi buộc với một sợi cáp dài để người đàn ông bên kia bờ có thể kéo qua. Anh ta đang cố để con bé ngồi vào nhưng nó khóc dữ dội và hai tay ôm chặt cổ anh không chịu buông.

“Xin con đấy, ngồi vào đi”, người đàn ông nói. “Đi với các chú này đi, bố sẽ gặp con ở bờ bên kia.”

“Nhưng sao bố không đi với con?” Con bé khóc.

“Bố hứa bố sẽ gặp con ở bờ bên kia. Đừng khóc nữa. Họ sẽ nghe thấy chúng ta đấy.” Con bé vẫn không nghe lời. Anh ấn nó ngồi xuống và tát mạnh vào mặt con bé. Con bé sững sờ, ngồi xuống, hai tay ôm má. Người đàn ông kéo kéo sợi dây và con bé trôi đi về bên kia. Đến khi bóng dáng con bé đã khuất hẳn, anh ngồi sụp xuống đất và bắt đầu khóc nức nở. Tôi biết anh sẽ không gặp lại con bé. Và khi đó, tôi ngoái đầu nhìn lại. Lẽ ra tôi đừng làm thế, nhưng tôi tránh xa khỏi đám đông và nhìn lại bóng tối nơi vùng đất tôi vừa bỏ lại. Tôi thấy lối vào giữa hàng cây, con đường sẽ dẫn tôi trở lại nơi tôi xuất phát.

4.

Nhà trọ có một vị khách mới. Vai của anh chàng nhọn hoắt và lưng còng đến nỗi khi thấy cậu ta ngồi xuống ghế, khom lưng về trước, tôi tưởng cậu ta có một đôi cánh giấu dưới lớp áo phông. Cậu ta đang nói chuyện với ông lão Maroc và cả hai cố giao tiếp bằng thứ ngôn ngữ bản thân đều không rành. Ông lão có vẻ quý anh chàng này. Cậu ta tên Diomande, đến từ Bờ Biển Ngà. Cậu ta liếc nhìn tôi hết lần này đến lần khác khi đang nói, nhưng tôi không để cậu ta thấy tôi chú ý đến cậu ta.

Con ong vẫn sống. Tôi thấy nó trong vườn, vẫn đậu đúng trên cành hoa hôm trước tôi để nó lại. Một lần nữa, tôi khẽ ắp nó trong lòng bàn tay và đem nó vào phòng khách ngồi với mình. Giờ nó đang bò trên cánh tay tôi. Mắt tôi gần như lúc nào cũng dán lên những cánh cửa dẫn ra ngoài hiên. Tôi nhìn vào hình ảnh phản chiếu của Diomande trên ô cửa kính và những bóng cây nửa rõ nửa mờ đằng sau nó.

“Cháu đang làm việc ở Gabon”, Diomande kể, “và cháu nghe người ta bảo là cháu nên tới Libya, nơi đó có nhiều cơ hội lắm. Bạn bè thì bảo ngày trước ở đấy có chiến tranh nhưng giờ an toàn rồi, thế nên cháu quyết định đi và tìm một công việc tốt. Cháu đã trả mười lăm nghìn francs Tây Phi và lái xe xuyên sa mạc suốt tám ngày trời nhưng bị bắt và tống vào tù.” Cậu thanh niên chống khuỷu tay lên đầu gối lúc kể chuyện và khi cậu cử động để ngồi

thẳng lên, tôi nghĩ có lẽ cậu ta sắp dang cánh ra. Cậu cao, gầy gò lêu khêu, chân dài đến mức trông như người gấp thành ba khúc.

“Bọn cháu đi suốt ba ngày mà không có gì ăn”, cậu kể tiếp, “chỉ một tí bánh mì và nước, một tí cho rất nhiều người chia nhau. Chúng nó đánh tụi cháu, đánh suốt ngày. Cháu cũng không biết tụi nó là ai, nhưng tụi nó muốn hai trăm nghìn francs thì mới thả cháu. Cháu đã gọi về nhà nhưng tiền không bao giờ tới.”

Cậu thay đổi tư thế một chút, đưa những ngón tay dài và sạm đặt lên đầu gối. Tôi không nhìn hình ảnh cậu phản chiếu trên lớp kính nữa mà quay ra nhìn cậu thật kỹ. Những khớp ngón tay phồng lên và con mắt như sắp rơi ra. Người cậu chẳng có tí thịt nào, như thể đã có cả bầy chim đến ăn mất. Cậu như một cái xác, một tòa nhà bị bom đánh trơ trụi. Cậu nhận thấy ánh mắt của tôi, nhìn tôi trong thoáng chốc rồi nhìn lên trần nhà nơi có chiếc bóng đèn trần trụi.

“Sao cháu thoát ra được thế nhóc?” Ông lão Maroc hỏi, nóng lòng muốn nghe tiếp.

“Sau ba tháng thì có dân quân phá nhà tù và họ thả tất cả các con tin. Cháu được tự do. Cháu đi bộ đến Tripoli, tìm bạn và tìm việc.”

“Tôi mừng cho cháu đấy!” Ông lão Maroc nói.

“Nhưng chủ mới không trả lương cho cháu. Lúc cháu đòi thì ông ta nói ông ta sẽ giết cháu. Cháu muốn trở về Gabon nhưng không còn đường về nữa rồi, thế là cháu lên một con thuyền lậu vượt Địa Trung Hải.”

Ông lão Maroc nghe vậy ngả người tựa vào chiếc ghế bành và nhìn theo ánh mắt đang nhìn chiếc bóng đèn trên trần của cậu thanh niên.

“Và cuối cùng cháu đã đến được đây. Cháu đi như nào?”

“Chuyện dài lắm ạ”, Diomande đáp, nhưng không nói gì thêm nữa. Giờ trông cậu đã có vẻ mệt, và có lẽ cũng nhận ra điều này, ông già Maroc vỗ vỗ

đầu gối cậu, đổi chủ đề nói chuyện và kể cho cậu nghe những thói quen kỳ lạ của các vị khách trong nhà trọ này.

“Họ mặc đồ bộ và đi giày thể thao chứ. Ai lại phối như thế không? Lại còn mặc đồ ngủ đi ra ngoài! Sao thế được?”

“Đây là đồ bộ thể thao mà bác”, Diomande nói, chỉ vào bộ đồ mình đang mặc.

Đến giờ này buổi tối là ông lão thường mặc đồ ngủ rồi, nhưng ban ngày thì ông sẽ mặc một bộ vest xanh nhạt và thắt cà vạt.

Tôi đợi đến khi họ đi ngủ hết mới bước ra vườn và đặt con ong về lại cành hoa. Tiếng xe cộ văng lại êm đềm và gió thổi khe khẽ làm lá cây rung rinh. Chiếc đèn cảm ứng không sáng, màn đêm thật là dễ chịu. Trăng đã lên cao, tròn đầy. Đúng lúc ấy tôi cảm thấy có gì đó phía sau mình. Tôi quay lại. Mohammed đang ngồi trên mặt sân với viên bi của nó, lăn lăn trên những khe nứt của mặt bê tông. Bên cạnh thằng bé, một con giun đang chậm chậm trườn vào vũng nước. Thằng bé ngược lên nhìn tôi.

“Chú Nuri”, thằng bé gọi, “cháu thả con giun này rồi này! Tên nó là Habib. Chú có muốn chào Habib một câu không?”

Thằng bé nhặt lấy con giun và giơ lên cho tôi xem.

“Cháu đang làm gì ở đây thế?” Tôi hỏi.

“Cháu đang đi tìm chìa khóa, cháu muốn ra ngoài.”

“Chìa khóa nào?” Tôi hỏi.

“Cháu đoán chắc nó ở trên cái cây kia. Nó đang treo kia kìa nhưng cháu không biết là cái nào.”

Tôi quay đầu và thấy hơn trăm chiếc chìa khóa vàng đang lơ lửng trên cây. Chúng xoay tròn trong gió và lấp lánh dưới ánh trăng.

“Chú lấy giúp cháu nhé chú Nuri?” Thằng bé nói. “Cháu không với tới được, mà Habib thì mệt rồi.”

Tôi nhìn vào con giun Habib đang đung đưa trên tay thẳng bé.

“Tất nhiên rồi”, tôi đáp. “Nhưng làm sao chú biết được cháu cần cái nào?”

“Chú cứ lấy tất cả xuống cho cháu rồi chúng ta thử cho đến khi tìm ra cái đúng.”

Tôi đi vào bếp và tìm một chiếc bát to hay dùng để trộn. Mohammed vẫn ngồi kiên nhẫn đợi tôi trở lại. Tôi bắt đầu lấy chìa khóa từ trên cây xuống. Trong vườn có một cái thang chữ A, tôi lấy thang để với những chiếc trên cành cao. Cái bát đựng đầy lên nhanh chóng và tôi kiểm tra đi rồi kiểm tra lại để không bỏ sót chiếc chìa khóa nào. Khi tôi mang theo chiếc bát quay lại thì Mohammed đã không còn ở đó nữa. Con giun đã bò được hẳn vào trong vũng nước.

Tôi đem chiếc bát vào trong nhà, lên phòng ngủ và đặt trên chiếc tủ đầu giường phía Afra nằm, bên cạnh mấy viên bi. Tôi cẩn thận từng tí để không đánh thức em. Tôi nằm xuống bên em. Afra nằm nghiêng về phía tôi, hai mắt nhắm nghiền, hai tay đặt kê dưới má. Tôi biết em đã ngủ say vì tiếng thở sâu và chậm rãi. Tôi trở mình và nhìn đắm đắm vào bóng tối vì không thể chớp mắt nổi. Tôi nhớ lại lúc chúng tôi còn ở

Istanbul

là nơi tôi đã gặp được Mohammed.

Bên kia bờ sông Asi là hàng rào dây thép gai với một vòng tròn rộng khoảng hai mét, như một cái miệng đang ngoác ra. Mọi người vút đồ đạc của mình qua hàng rào và truyền những đứa bé sơ sinh qua vòng tròn đó. Trời vẫn còn tối, những gã buôn lậu bảo chúng tôi nằm sấp xuống, dùng tay và đầu gối bò qua khoảng đất đầy bụi sỏi với dương xỉ điều hâu.

Vào được đất Thổ Nhĩ Kỳ, chúng tôi đã đi bộ tường gần như trăm dặm, qua bao cánh đồng lúa mạch và lúa mì. Rất yên ắng. Afra ôm chặt lấy cánh tay tôi và run rẩy vì cái lạnh không thể chịu nổi. Cứ đi như thế khoảng nửa tiếng thì từ đằng xa, chúng tôi nhìn thấy một đứa trẻ xuất hiện giữa con đường, cái bóng rõ nét dưới ánh mặt trời. Nó đang vẫy tay với ai đó và rồi chạy tót về phía những ngôi nhà.

Chúng tôi đi vào một ngôi làng. Những ngôi nhà nhỏ với hàng hiên và các cửa chớp mở toang. Người thì đứng cạnh cửa sổ và nhìn ra, người thì ra hẳn khỏi nhà để đứng bên vệ đường, hai mắt ngờ ngàng như thể đang nhìn một rạp xiếc kéo qua. Có một chiếc bàn dài để cốc nhựa và bình nước. Chúng tôi dừng lại và uống, phụ nữ từ trong làng đem chăn ra nữa. Họ cho chúng tôi bánh mì và anh đào, những túi nhỏ đựng các loại hạt rồi đứng lùi lại và nhìn chúng tôi rời đi. Sau này tôi nhận ra rằng cái nhìn mà tôi nghĩ là ngờ ngàng ấy, thật ra là sợ hãi, và tôi tưởng tượng mình đổi chỗ với họ, đứng nhìn cảnh hàng trăm người tàn tạ vì chiến tranh đang đi về một tương lai bất định.

Chúng tôi đi tiếp trong ít nhất một giờ nữa và gió ngày càng mạnh hơn, đẩy chúng tôi lại. Trong gió bỗng đưa tới mùi nước thải. Chúng tôi đã tới một khu đất rất rộng. Lều trại ở khắp nơi và người ta quăn chân mà ngủ, giữa rác rến.

Tôi tìm thấy một khoảng trống chỗ mấy cái cây. Sự yên lặng ở đây thật xa lạ với tôi. Ở Syria, yên lặng luôn ẩn giấu nguy hiểm, nó có thể vỡ tan

tàn bất cứ lúc nào vì một quả bom hoặc tiếng đạn pháo hoặc tiếng bước chân của bọn lính. Đâu đó đằng xa, ở phía Syria, mặt đất đang âm ỉ.

Gió từ những đỉnh núi thổi xuống, mang theo hơi tuyết. Một hình ảnh lại hiện lên trong tâm trí tôi: lớp tuyết trắng sáng của ngọn Jabal al-Shaykh. Chuyện rất nhiều năm trước rồi. Đó là lần đầu tiên tôi nhìn thấy tuyết. Rặng núi làm đường biên tự nhiên, bên trái là Syria, bên phải là Lebanon, biển nằm xa xa bên dưới. Chúng tôi đập một quả dưa lên mặt sông và nó nứt toác trên lớp băng. Mẹ tôi ăn ngon lành thứ quả xanh mát ấy. Chúng tôi đã làm gì khi hạnh phúc như đang bay thế nhỉ?

Người đàn ông ngồi cạnh tôi nói, “Khi anh thuộc về một người nhưng người ấy đi rồi thì anh còn là ai?” Anh ta trông tiều tụy, gương mặt nhem nhuốc, tóc tai rối bời. Chiếc quần đang mặc thì đầy vệt ố và thoảng mùi hôi khai. Trong bóng đêm vắng vắng những âm thanh nghe như tiếng kêu khóc của động vật, và tôi nghĩ mình ngửi được cả mùi thối rửa mòn mỏi của cái chết. Anh ta đưa cho tôi một chai nước và bảo tôi ngồi lên một lúc cho chai nước ấm lên rồi hãy uống. Màn đêm đến rồi đi và mặt trời xuất hiện. Thức ăn được để trên mặt đất và chúng tôi có một chiếc chăn mới. Có người mang bánh mì giòn với chuối và pho mát. Afra ăn và lại tựa đầu vào vai tôi ngủ thiếp đi.

“Cậu quê ở đâu?” Người đàn ông hỏi tôi.

“Aleppo. Còn anh?”

“Phía bắc Syria.” Nhưng anh không nói cụ thể là ở đâu.

Anh rút điều thuốc cuối cùng trong bao ra và châm lửa. Anh hút chậm rãi, nhìn ra mảnh đất khô cằn. Có lẽ anh từng là một người rất khỏe mạnh, nhưng giờ người anh không còn chút thịt nào.

“Anh tên là gì?” Tôi hỏi.

“Tôi đã mất vợ và con gái”, anh đáp, quăng cái đầu lọc của điều thuốc xuống nền đất. Và anh chỉ nói như vậy, bằng một giọng bình tĩnh. Nhưng rồi anh lại như nghĩ ngợi điều gì đó. “Một vài người...”, cuối cùng anh cũng nói sau một lúc lâu im lặng, “một vài người đã ở đây một tháng trời, có lẽ tốt nhất là né chính quyền ra và tìm một tay buôn lậu, tôi có chút tiền.” Anh nhìn sang tôi, đầy hy vọng, chờ xem tôi sẽ nói gì.

“Anh biết cách không?” Tôi hỏi.

“Tôi đã nói chuyện với vài người, có một cái xe buýt có thể đưa chúng ta vào thị trấn và từ đó có thể tìm được người trung gian. Tôi từng thấy người ta đi và không trở về. Tôi không muốn đi một mình.”

Khi tôi đồng ý đi với anh, anh nói với tôi, tên anh là Elias.

Trong khoảng thời gian còn lại của ngày hôm đó, Elias làm nhiệm vụ. Anh nói chuyện với vài người, dùng chiếc điện thoại chỉ còn lại một chút pin của tôi để gọi điện. Đến chiều, anh đã thu xếp được để ba người chúng tôi cùng gặp một tên trung gian ở thị trấn gần đó và từ đó chúng tôi sẽ tới Istanbul. Thật lạ lùng khi thấy chuyện này được sắp đặt dễ dàng đến thế: có cả một hệ thống chặt chẽ dành cho những ai đủ may mắn và đủ tiền cho nó.

Ngày hôm sau, chúng tôi đi bộ ra bến xe buýt và bắt xe tới thị trấn gần nhất, nơi chúng tôi gặp gã trung gian – một người đàn ông nhỏ thó ho hện với đôi mắt đảo liên hồi như ruồi bay. Gã lấy xe của mình đưa chúng tôi tới Istanbul. Đến nơi, Elias không bao giờ tách tôi quá xa. Những tòa nhà trong thành phố này cao lớn, sạch sẽ, cả cũ cả mới, đứng tụ tập quanh eo biển Bosphorus, nơi biển Marmara hòa vào biển Đen. Tôi đã quên mất rằng các tòa nhà có thể đứng thẳng, rằng ngoài kia, bên ngoài Aleppo, vẫn còn một thế giới nguyên vẹn chưa bị phá hủy.

Ban đêm chúng tôi ngủ trên sàn trong căn hộ của gã. Có hai phòng, một phòng cho nam và một phòng cho nữ. Trên bức tường trong căn phòng bên tôi có một bức ảnh của gia đình đã từng sống ở đây. Màu ảnh đã bạc thếp dưới ánh mặt trời và tôi tự hỏi họ là ai, họ đã đi đâu. Đêm rất lạnh và gió từ biển thổi vào lồng lộng. Nó rít lên dưới những khung cửa gỗ và bậc cửa sổ, mang theo tiếng ăng ăng của bầy chó và ồn ào của xe cộ. Ở trong căn phòng này ấm hơn nhiều so với ở bãi đất trống kia, và ít nhất ở đây chúng tôi có một nhà vệ sinh và một mái che trên đầu.

Sáng sớm, khi những con chim bắt đầu cất tiếng, mọi người cũng trở dậy, đuổi mình sau một đêm co quắp và ngồi cầu nguyện. Ở đây không có gì để làm ngoài việc chờ đợi. Mỗi ngày, gã môi giới lại trở về từ nơi ẩn nấp nào đó và thông báo với chúng tôi về tình hình thời tiết và trạng thái của biển. Chúng tôi không thể liều mình vượt biển khi gió còn quá mạnh. Anh ta rời đi, mọi người trò chuyện trong chốc lát, kể những câu chuyện của những người không bao giờ tới được đất Hy Lạp, của những gia đình, cả đàn ông và đàn bà và trẻ nhỏ, mất tích giữa biển. Tôi không tham gia vào những cuộc trò chuyện ấy, tôi chỉ nghe và đợi sự yên tĩnh quay lại. Afra ngồi trên một chiếc ghế mây bên cửa sổ, đầu khẽ gật nhẹ sang trái hoặc sang phải, lắng nghe mọi thứ.

Khi tôi đến bên cạnh, em nói: “Nuri, em không muốn đi.”

“Chúng ta không thể ở đây được.”

“Tại sao?”

“Bởi nếu ở lại, chúng ta sẽ phải sống mãi ở khu lều trại. Em muốn như vậy sao?”

“Em không muốn gì hơn.”

“Chúng ta sẽ mắc kẹt cả đời. Anh sẽ làm việc thế nào đây?”

Em không đáp lời tôi.

“Chúng ta đã bắt đầu cuộc hành trình này, bây giờ từ bỏ nó thì thật vô nghĩa.”

Em lầm bầm.

“Và anh Mustafa đang đợi chúng ta nữa. Em có muốn gặp lại chị Dahab không? Em có muốn được ổn định và an toàn không? Sống như thế này anh mệt mỏi lắm rồi.”

“Em sợ nước”, cuối cùng em cũng nói.

“Cái gì em cũng sợ.”

“Không phải thế.”

Đó cũng là lúc tôi nhìn thấy một cậu bé khoảng bảy tám tuổi đang ngồi khoanh chân trên sàn và lăn lăn viên bi ve trên mặt đá lát. Có điều gì đó thật kỳ lạ ở thằng bé này, như thể nó đang ở một nơi rất xa, chìm đắm trong thế giới của mình. Và có vẻ nó ở đó một mình.

Lát sau, khi tôi ra ban công đứng, thằng bé đi theo tôi. Nó đứng cạnh tôi một lát, bồng chồn chuyển chân nọ sang chân kia, xì xì mũi rồi lau vào sau quần.

“Chúng ta sẽ ngã xuống nước ạ?” Nó hỏi, ngược đôi mắt to tròn lên nhìn tôi, như Sami đã từng làm thế.

“Không đâu.”

“Như những người khác ấy ạ?”

“Không đâu.”

“Gió sẽ lật thuyền sao ạ? Thuyền sẽ lật úp xuống biển ạ?”

“Không. Mà nếu có thế, chúng ta cũng có áo phao mà. Tất cả mọi người sẽ không sao.”

“Đấng Allah – người thương xót chúng ta – sẽ giúp chúng ta phải không ạ?”

“Phải. Đấng Allah sẽ giúp chúng ta.”

“Cháu tên là Mohammed”, thằng bé nói.

Tôi chìa tay ra và nó bắt tay tôi như một người đàn ông thực thụ.

“Rất vui được biết cháu, Mohammed. Chú là Nuri.”

Thằng bé lại ngược mắt lên nhìn tôi, lần này mắt nó còn mở to hơn khi này, đầy sợ hãi. “Nhưng tại sao Người lại không giúp những bạn đó khi họ bắn các bạn ấy?”

“Ai bắn các bạn ấy?”

“Lúc các bạn ấy đứng thành hàng và đợi. Tại các bạn ấy không mặc đồ màu đen. Bố cháu bảo thế. Cháu đang mặc đồ đen đây. Chú thấy không?”

Thằng bé kéo kéo chiếc áo phông của nó, một chiếc áo màu đen đã phai màu.

“Cháu đang nói chuyện gì thế?”

“Xong rồi bố đưa cho cháu một chiếc chìa khóa, bảo cháu đi đến một ngôi nhà, bố nói địa chỉ cho cháu, và bảo cháu đi vào trong rồi khóa cửa lại, nhưng khi cháu đến được ngôi nhà đó, nó lại không có cửa.” Thằng bé lấy từ túi sau ra một chiếc chìa khóa và cho tôi xem, như thể nó đang mong tìm được cánh cửa có ổ khóa khớp với cái chìa, rồi nó lặng lẽ đút lại vào túi.

“Nhưng khi ở dưới nước Đấng Allah sẽ giúp chúng ta chứ ă? Bởi vì ở dưới nước thì họ sẽ không tìm thấy chúng ta được.”

“Ừ, Người sẽ giúp chúng ta vượt biển.”

Đôi vai của Mohammed thả lỏng và thằng bé đứng cạnh tôi thêm một lúc nữa, trong bộ đồ quần jean đen, áo phông đen, đôi mắt đen và móng tay cũng đen. Nhiều ngày trôi qua, tôi thấy rằng ngoài mình ra, không có ai khác nói chuyện với Mohammed nữa. Và sau cuộc trò chuyện trên ban công hôm ấy, thằng bé luôn luôn nhìn về phía tôi, liên tục kiểm tra xem tôi có còn ở trong tầm mắt nó không. Tôi nghĩ tôi giúp nó cảm thấy an toàn.

Vào ngày thứ ba, tôi ra ngoài đi dạo. Có một con đường bê tông dẫn vào sâu trong rừng, và nếu cứ đi tiếp, cuối cùng nó sẽ dẫn tới một khu có rất nhiều tòa nhà lớn. Trời không nhiều mây lắm, thời tiết ở đây khá giống ở Syria, có lẽ mát hơn một chút. Bầu trời lúc nào cũng mù sương vì ô nhiễm, đặc biệt là vào buổi sáng. Một màn sương xám đục dày nặng lơ lửng trên mặt nước và những con phố, không được thanh sạch như sương giá mùa đông mà đầy mùi của thành phố cùng những con người sống trong nó.

Ngày thứ tư, Elias quyết định đi cùng tôi. Anh ấy hiếm khi nói gì trừ chuyện thời tiết, mà gần như ngày nào cũng như ngày nào, nhưng anh hay để ý tới những thay đổi rất nhỏ nhất, kiểu như “sương sớm nay dày hơn”, “tối nay gió sẽ bớt hơn đây”. Anh luôn nói những điều hiển nhiên nhất, nhưng chuyện thời tiết trở nên quan trọng khi chúng tôi đang quan sát và chờ đợi những dấu hiệu biến lạng để có thể tiếp tục cuộc hành trình.

Trong lúc đi bộ, tôi cũng nhận ra những điều khác nữa, ví dụ như lũ mèo. Chúng khiến tôi nhớ về Aleppo, cái cách chúng thức dậy, thoát khỏi trạng thái lơ đãng buồn ngủ và nằm trong bóng râm cả ngày để chờ đợi thức ăn. Và cả lũ chó lang thang trên phố, ngông cuồng và nhem nhuốc, với những vết sẹo cả cũ cả mới, vì bị thương, bị bệnh hay bị tai nạn. Chúng trông rất giống nhau với lớp lông nâu nhạt, đôi khi nâu sậm. Chúng ở khắp mọi nơi: lang thang trong những con hẻm và hè phố đằng sau những cửa tiệm, chờ đợi chút thức ăn, hoặc lang thang giữa đường phố. Ban đêm, lũ chó hoang sẽ gọi nhau khắp thành phố Istanbul này. Và đến buổi sáng, chúng nằm nghỉ dưới những gầm ghế gầm bàn ở các quán cà phê trên quảng trường Taksim. Thường chúng chỉ lười biếng nằm đó gà gật, hồi sức sau buổi đêm náo nhiệt. Hầu hết mọi người chẳng ai để ý đến chúng, nhưng lũ chó quan sát tất cả, với đôi mắt khép hờ và đầu gác lên chân trước. Chúng nhìn lũ trẻ vọt qua vọt lại giữa dòng xe cộ, gõ gõ vào các ô cửa xe để cố bán vài chai nước cho khách qua đường.

Có nhiều gia đình đi lang thang qua các con phố, một vài nhà còn đi chân trần. Đôi khi họ ngồi bên vỉa hè khi đã quá mệt vì đi bộ. Một số người khác vào chợ, cố gắng kiếm chút tiền để đi tiếp bằng cách bán mấy đồ thiết yếu: sạc pin, áo phao, thuốc lá.

Đôi lúc tôi quên mất rằng tôi cũng là một người trong số họ. Như những con chó kia, ngày nào tôi cũng đến ngồi trên cùng một băng ghế và nhìn những chiếc taxi vàng đi quanh bùng binh trông đầy anh túc đỏ. Tôi hít lấy mùi thơm từ các quán thịt nướng và tiệm bánh mì kebab, với những thanh xiên và củi đốt, mùi hương tuyệt vời từ những chiếc bánh vòng, nóng hổi mới ra lò, hay từ những chiếc xe bán hàng rong chạy quanh quảng trường mỗi ngày. Những chiếc bánh mềm được trưng bày trong tủ kính và qua những ô cửa sổ mặt tiền của các cửa hàng, tôi thấy những người phụ nữ trong trang phục truyền thống đang cuộn bánh crêpe. Tôi thấy lũ trẻ tị nạn đã học cách thích ứng như thế nào, chúng thành thạo các phương thức để tồn tại ra sao – những đứa nhóc khôn ngoan, những đứa trẻ may mắn ấy. Sami sẽ nghĩ sao về những con phố này nhỉ, về những sạp hàng, những cửa tiệm và ánh đèn đường của đại lộ Istiklal, chỉ cách khu ổ chuột và khu ở của người Do Thái một con phố. Có lẽ thằng bé sẽ kéo tay tôi vào cửa tiệm sô cô la, còn Afra sẽ rất thích các cửa tiệm quần áo, hiệu sách và tiệm bánh ngọt.

Từ ngày chúng tôi đến căn hộ của người trung gian, Afra lại không muốn ra ngoài. Mỗi khi đi bộ trên phố trở về, tôi thường kể em nghe về những tòa nhà mang phong cách thời Ottoman, về chuyện xe cộ ồn ào huyên náo, về những món ăn, và về lũ chó hoang. Nếu tôi có vài xu lẻ, tôi sẽ mua cho em một chiếc bánh vòng rắc vừng. Em thích lắm, nhất là khi bánh còn nóng, em sẽ bẻ đôi và chia cho tôi một nửa. Afra chưa bao giờ ăn bất cứ thứ gì mà không chia sẻ với ai – tính cách em như thế. Tôi không kể

cho em nghe về lũ trẻ trên phố. Tôi không muốn em nhìn thấy chúng để rồi lại bị kẹt trong những đường hầm không lối thoát của tâm trí mình.

Buổi đêm, khi lũ chó hoang thức dậy, Afra không ngủ. Em nằm trong căn phòng ngủ kế bên, cùng những người phụ nữ khác. Tối nào em cũng thoa chút nước hoa hương hoa hồng lên cổ và cổ tay như thể sẽ đi đến đâu đó giữa màn đêm này. Phòng tôi ngủ còn có mười người nữa. Tôi rất nhớ Afra. Đây là lần đầu tiên trong nhiều năm tôi không ngủ bên em. Tôi nhớ hơi thở khê khàng của em. Tôi nhớ tay mình được đặt lên ngực em, nghe tiếng tim còn đập. Tôi không ngủ được mấy. Tôi nghĩ về Afra. Tôi biết có những lần trong đêm, em sẽ quên mất là mình không còn ở Aleppo nữa. Tâm trí sẽ đánh lừa em, và em sẽ đi ra ngoài hành lang. Tôi nhận ra tiếng chân em bước trên những tấm ván lát sàn và tôi sẽ dậy trò chuyện với em trên lối hành lang với trần cao tít và ô cửa sổ rộng.

“Nuri, là anh à? Em không ngủ được. Anh thức rồi à?”

“Ừ.”

“Em không ngủ được. Em muốn đi dạo.”

“Giờ muộn rồi, không an toàn đâu. Mai chúng ta đi.”

“Em muốn sang gặp ông Khamid, xem chiếc quần cỡ lớn của ông treo trên dây phơi.”

Khamid là em trai của ông Afra. Ông cụ sống trong căn nhà ở cuối phố, trông ra bãi đất khô cằn có một chiếc xích đu và cầu trượt. Buổi tối, Afra hay dẫn Sami tới chỗ cái xích đu và hai mẹ con cùng cười nắc nẻ vì những chiếc quần ngoại cỡ của ông cụ.

Tôi đưa hai tay lên ôm lấy khuôn mặt em, hôn lên từng mí mắt. Nơi nào đó trong tôi ước rằng mình có thể giết em bằng những nụ hôn ấy, giúp em ngủ yên mãi mãi không bao giờ tỉnh lại. Em làm tôi sợ. Những gì em có thể thấy, có thể nhớ, bị khóa chặt đằng sau đôi mắt ấy.

Sau vài ngày, tôi cố gắng tìm chút việc làm. Có quá nhiều người tị nạn đang bán áo phao và thuốc lá trên các con phố, tất cả đều phi pháp vì họ đều được phép ở đây. Tìm một chân rửa xe không quá khó. Elias làm cùng với tôi. Chúng tôi cùng nhau cọ sạch những vết muối và sạn bẩn, đôi lúc thò được vài thứ lặt vặt từ ngăn hành lý hoặc hộp đựng găng, những thứ mà khách hàng không để ý – kẹo cao su, chai nước uống dở, vài tờ tiền lẻ. Elias lấy đầu lọc vứt trong gạt tàn. Chủ của chúng tôi là một người đàn ông Thổ Nhĩ Kỳ sáu mươi tuổi, hút sáu mươi điếu thuốc một ngày và trả công chúng tôi không được mấy đồng. Nhưng tôi tới Istanbul đã ba tuần trời và thời tiết vẫn tệ như vậy, nên thêm được một chút tiền ít ỏi và có việc gì đó để làm giết thời gian cũng là khá tốt với chúng tôi rồi.

Một buổi chiều, sau khi xong việc ở chỗ rửa xe, tôi đi loanh quanh trên quảng trường Taksim cho tới khi tìm được một quán cà phê có mạng Internet. Điện thoại của tôi không dùng được và tôi muốn biết liệu anh Mustafa có cố liên lạc với tôi không. Tôi biết nếu anh còn sống, anh nhất định sẽ gửi tin nhắn cho tôi, và đúng như thế, khi tôi đăng nhập vào tài khoản của mình, tôi thấy ba thư mới anh gửi cho tôi.

Ngày 22 tháng 11 năm 2015

Nuri thân mến,

Anh hy vọng em tìm được lá thư anh để lại cho em. Anh nghĩ tới em và Afra mỗi ngày. Anh rất xin lỗi vì đã đi mà không nói lời từ biệt. Nếu anh ở lại, chắc chắn chúng sẽ tìm ra và giết anh. Anh mong em hiểu và có thể tha thứ cho anh.

Từng ngày trôi qua, anh đều tự hỏi làm sao chúng ta lại ra nông nỗi này, làm sao cuộc đời lại tàn nhẫn đến mức này. Gần như lúc nào anh cũng

cảm thấy mình không sống nổi. Những ý nghĩ ấy đầu độc anh, và anh phải một mình đương đầu với chúng. Anh biết mỗi người ở đây đều đang mắc kẹt trong địa ngục của chính mình. Có một người đàn ông cứ ngồi ôm lấy đầu gối của mình và đung đưa suốt đêm, và ông ấy hát, Nuri ạ. Ông ấy hát một bài hát ru làm trái tim anh đông cứng. Anh muốn hỏi ông ấy đã từng hát bài hát ấy cho ai nghe hay ai đã từng hát bài hát ấy cho ông ấy nghe, nhưng anh sợ câu trả lời của ông ấy. Vậy nên anh mời ông ấy một liều thuốc. Đó là tất cả những gì anh có thể làm, vì ông ấy sẽ ngừng hát trong vài phút để hút thuốc. Anh ước gì anh có thể thoát khỏi tâm trí của mình, thoát khỏi thế giới này và mọi điều anh đã biết, đã thấy trong suốt mấy năm qua. Những đứa trẻ sống sót được – chúng sẽ trở nên như thế nào? Làm sao trẻ em có thể sống được trong một thế giới như thế này?

Hành trình đã không diễn ra như kế hoạch. Anh đi qua Thổ Nhĩ Kỳ và Hy Lạp, rồi vượt biên vào Macedonia, nhưng mọi chuyện ở đây trở nên phức tạp – anh bị bắt và trục xuất, bị tống lên một con tàu tới Bulgaria, nơi anh đang ở đây, trong một chiếc lều ở giữa rừng. Anh mượn được điện thoại của một cậu thanh niên. Có mấy cái lều lớn, bọn anh ngủ trên giường tầng, người nọ chen với người kia. Anh nghĩ có gió lớn thì mọi thứ sẽ đổ hết. Ở đây còn có một ga tàu. Những đoàn tàu cũ kĩ đi qua ga này, người ta cố nhảy lên và đu mình trên những toa xe vì muốn tới Serbia. Đến giờ anh vẫn cố gắng không nhảy lên chuyến tàu đó.

Thức ăn vừa tới, bọn anh sẽ đợi người ta mang đến. Cá mòi và bánh mì. Đây là món bọn anh ăn mỗi ngày. Nếu anh có thể thoát khỏi nơi này, anh sẽ không bao giờ ăn một con cá mòi nào nữa.

Mong tin của em. Cầu mong em được an toàn.

Anh họ,

Mustafa.

Ngày 29 tháng 12 năm 2015

Nuri thân mến,

Anh đang ở Serbia, trong một cái lều dựng gần nhà máy. Ga cuối của chuyến tàu là một khu công nghiệp, không thể đi xa hơn được nữa. Vậy là anh đã đến ga cuối. Anh mong nó không phải chỉ bảo rằng chuyến hành trình của anh đến đây là hết. Từ Bulgaria, anh đã lên một chuyến tàu chạy một ngày một đêm và được đem tới khu trại rào dây thép gai bên ngoài một ngôi làng. Anh không làm cách nào ra khỏi đây được – khu trại được canh gác kỹ và phải xếp hàng mới được ra ngoài. Ga tàu không có thêm đợi. Từ trên chiếc xe đến đây, anh thấy người ta bước qua một cái thang để lên tàu, nhưng ít nhất họ đang rời đi. Ở đây có một cô gái không nói được – con bé chắc phải mười tám tuổi rồi, và ngày nào người mẹ cũng cầu xin con gái mình nói vài lời, và con bé mở miệng thật nhưng không nói được tiếng nào. Anh tự hỏi điều gì bị kẹt lại bên trong thiếu nữ ấy mà không thể thoát ra được. Con bé trái ngược hẳn với cậu nhóc đang ngồi bên bờ sông, gào khóc gọi cha nó. Nhưng ai mà biết được con bé đã trải qua những gì, đã chứng kiến những gì...

Ở đây rất yên ắng, cái yên ắng đầy hỗn loạn và điên rồ. Anh cố nhớ tới âm thanh của bầu ong, cố nhắm mắt lại để tìm chút ánh sáng và tưởng tượng về cánh đồng và những thùng ong. Nhưng rồi anh nhớ đến ngọn lửa hôm ấy, nhớ Firas và Sami. Các con đã tới nơi có bầu ong rồi, Nuri ạ, nơi có hoa tươi và mật ngọt. Đấng Allah giúp chúng ta trông nom chúng, cho tới ngày chúng ta có thể gặp lại các con, khi cuộc đời này kết thúc.

Anh mệt rồi, Nuri. Anh mệt mỏi với cuộc sống này rồi, nhưng anh nhớ Dahab và con. Hai mẹ con đang đợi anh và anh không biết liệu mình có

bao giờ gặp lại họ. Cả hai đã đến Anh tốt đẹp, đợi xem có được chấp nhận tị nạn không. Nếu được, anh sẽ tới đó dễ dàng hơn.

Anh nhất định phải đi tiếp, và nếu em đọc được những dòng này, anh tha thiết mong em cũng làm thế. Hãy dùng tiền cho khôn khéo – những gã trung gian sẽ cố moi của em nhiều nhất có thể nhưng em phải nhớ rằng mình còn một chặng đường dài hơn ở phía trước. Phải học cách thương lượng. Con người không giống loài ong. Con người sẽ không hợp tác, không có nhận thức gì về cái gọi là điều lớn lao hơn. Bây giờ anh đã nhận ra điều này.

Tin tốt là anh không phải ăn cá mèi trong vòng một tuần. Ở đây họ cho pho mát, bánh mì, vài ngày còn có chuối nữa.

Mustafa.

Lá thư cuối cùng được viết bằng tiếng Anh:

Ngày 20 tháng 1 năm 2016

Nuri thân mến,

Anh mất một ngày ở Áo, trong một doanh trại gần biên giới Đức, nơi họ rà soát và lấy vân tay rồi đưa bọn anh đến một nhà trọ vùng núi trên đất Đức. Mùa đông ở đây cực kỳ lạnh – xung quanh tuyết phủ và ngôi nhà cũ này cao gần như chạm mây. Nó làm anh nhớ tới rặng Anti-Lebanon, nhớ cha và ông nội, nhớ những ngày ở vườn ong, học về loài ong. Nhưng Anti-Lebanon ngập nắng và trông ra biển, còn núi này toàn một màu trắng toát và lặng im. Anh không biết nó chạy về đâu hay khởi nguồn từ đâu.

Anh sẽ đến Pháp. Một người lính gác tốt bụng đã rất tử tế cho anh gửi thư này qua điện thoại của anh ấy, và anh ấy đang gõ chữ giúp anh đây. Anh cũng đã gửi một email cho Dahab, cô ấy vẫn đang đợi anh và cầu

nguyện. Anh cầu nguyện cho cô ấy, cầu nguyện cho em và Afra. Anh không nghe được tin gì từ em nhưng anh sẽ không nghĩ bất cứ điều gì.

Người bạn của em,

Mustafa.

Tôi ngồi lặng một lúc và nghĩ về chuyện gì sẽ đến sau điểm dừng tại Đức. Bây giờ là đầu tháng Hai. Anh Mustafa có đến được Pháp không? Anh vẫn còn sống chứ? Sống ổn chứ? Tôi nhớ lại lần đầu tiên đến thăm vườn ong trên núi. Phải, nơi ấy ngập ánh nắng mặt trời và bạn có thể thấy mặt biển lặn tăn phía dưới xa. Mustafa đưa tôi đi giới thiệu một vòng. Hồi ấy anh còn trẻ, chưa đến ba mươi, tôi mới mười tám. Anh đi lại thoải mái với chiếc quần soóc và đôi dép tông, không e dè lũ ong chút nào.

“Anh không sợ à?” Tôi hỏi, mắt không ngừng ngó nghiêng, cảnh giác với xung quanh.

“Anh quen chúng nó,” anh đáp. “Anh biết khi nào thì chúng tức giận.”

“Sao anh biết được?”

“Lúc ấy chúng sẽ tỏa ra một mùi hương như mùi chuối.”

“Mùi chuối á?”

Anh gật đầu, rất hài lòng trước sự kinh ngạc của tôi. “Những con ong khác sẽ ngửi thấy mùi đó và biết đã đến lúc tấn công.”

“Nhưng anh sẽ làm thế nào nếu chúng tức giận?”

“Đứng im, tuyệt đối yên lặng, không được cử động một li. Em hãy giả làm một cái cây.”

Thế là anh đứng đó, như một bức tượng khổng lồ, hai tay đưa lên che mắt và mỉm cười. Tôi bắt chước anh, đứng yên nhất có thể, nín thở khi bầy ong hàng trăm con bay quanh mình, hay là nghìn con nhí. Tiếng chúng bao

quanh tôi, trùm lấy tôi, uốn lượn quanh tôi như một tấm mạng vô hình. Không có con ong nào đậu lên người tôi cả.

“Em thấy chưa”, anh nói thầm. “Em cứ thư giãn và hòa mình vào thiên nhiên. Em sẽ ổn thôi.”

Ngày 1 tháng 2 năm 2016

Anh Mustafa thân mến,

Sau cái email anh gửi đi từ tháng Một, em không nhận được thư nào nữa nên em không biết anh đã đến được Pháp chưa. Điều em mong nhất là anh đã đến được Anh cùng chị và cháu. Em vừa nhớ tới lần đầu tiên em đến thăm vườn ong trên núi. Trong tâm trí em nó vẫn thật sống động. Chúng ta trẻ quá. Giá như hồi đó chúng ta biết được cuộc đời sau này sẽ ra sao. Nhưng nếu biết rồi, chúng ta sẽ làm gì đây? Chúng ta sẽ sợ hãi đến mức không dám sống, không dám tự do, không dám lên kế hoạch ư. Em ước gì mình có thể quay lại giây phút ấy, đứng đó giữa bầy ong, mỗi giây trôi qua đều hiểu rằng chúng không phải kẻ thù của em.

Giờ em đang ở Istanbul. Afra và em đang ở tại nhà của một người trung gian với hai mươi người khác và chúng em sẽ tới Hy Lạp. Nhưng giờ gió đang to quá. Ở đây em gặp một cậu bé, tầm tuổi Sami. Cậu nhóc có một mình, em không biết gia đình của đứa nhỏ đã xảy ra chuyện gì. Em không dám nghĩ. Thằng bé tin em, và em đang chăm sóc nó.

Em biết mình còn một hành trình dài phía trước. Nhiều lúc em nghĩ em không thể bước tiếp nữa, nhưng em mong, em luôn mơ ước trong lòng rằng sẽ gặp lại anh tại Anh. Nhờ thế em mới bước tiếp được. Em có tiền và hộ chiếu. Em thấy mình thật may vì có chúng khi thấy nhiều người không có gì trong tay. Em sẽ đợi thư anh.

Nuri.

Trở về nhà của gã trung gian tối hôm đó, tôi đưa những thứ mình tìm được cho Mohammed: vài cái kẹo cao su và kẹo bạc hà, một con dao nhíp, một chiếc bút, một cái vòng móc chìa khóa, một lọ hồ dán và một tấm bản đồ.

Thằng bé thích tấm bản đồ nhất. Nó trải ra sàn và đưa ngón tay lần theo những đường chỉ phố xá và núi non. Nó tìm thấy mấy viên đá trong các chậu cây ở ban công, và với cái bút kia, nó vẽ các khuôn mặt. Một gia đình những viên đá, được gắn vào tấm bản đồ như thể họ thực sự đang trên một hành trình. Bố, mẹ, bà, anh trai và hai cô em gái. Tối hôm đó tôi thấy thằng bé ngủ thiếp đi trên tấm bản đồ, tôi bế nó lên, ngả đầu nó lên vai mình và mang vào phòng ngủ, đặt xuống tấm chăn mềm. Nó còn không buồn trở mình. Cậu bé Mohammed đang chìm trong những giấc mơ rồi.

“Chúng ta sẽ rời đi sớm thôi,” tối hôm sau tôi nói với Elias. Anh đứng trên ban công như một bức tượng vĩ đại thời cổ, mở một gói thuốc lá mới tinh, lấy ra một điếu rồi châm lửa và nhìn về phía cánh rừng. Anh đã ăn nhiều hơn và làm việc quần quật, người anh nở nang và dễ thấy anh khỏe mạnh vững chắc thế nào.

“Gã trung gian nói còn hai ngày nữa.”

Elias suy ngẫm cho đến khi hút hết điếu thuốc, và châm điếu nữa. “Tôi không muốn đi nữa. Tôi sẽ ở lại đây.”

“Không phải anh đã đưa tiền cho gã trung gian rồi à? Anh định ở đâu?”

“Tôi sẽ tìm thấy chỗ thôi. Đừng lo cho tôi. Tôi không muốn đi tiếp nữa. Tôi đã đi quá xa rồi. Tôi đến đây thôi.” Đôi mắt anh buồn nhưng nụ cười đã khác trước. Khuôn mặt anh đã có sức sống và một sức mạnh ẩn giấu bên trong.

Cả hai chúng tôi đứng đó, yên lặng suốt một lúc lâu, nghe những âm thanh của màn đêm trong tiếng gió, tiếng xe cộ và tiếng chó sủa.

5.

Sáng hôm sau, Afra thức dậy và hỏi tôi sao em lại thấy có mùi hoa thơm ở đây.

“Có lẽ là nước hoa của em đó”, tôi đáp.

“Nhưng không phải hương hoa hồng. Mùi hương này nhạt thôi, như hoa mai.”

Em vươn tay về phía tủ đầu giường và tôi nhớ đến cái bát đựng chìa khóa. Em đưa tay sờ xung quanh cho đến khi chạm được vào cái bát. Em ngồi dậy, đặt nó vào lòng mình, cúi xuống và hít một hơi thật sâu, cầm chiếc bát bằng cả hai bàn tay. Lúc ấy, tôi mới nhận ra chiếc bát không hề đựng chìa khóa mà trong đó là một nắm hoa màu trắng.

“Anh hái cho em đấy à?” Em hỏi.

“Ừ.”

“Một món quà nữa à?” Đôi mắt em lại ngập tràn nắng sớm. Tôi không muốn nhìn. Tôi ghét thấy em thế này, và tôi cũng không hiểu sao mình lại thế. Tôi ngồi dậy và kéo rèm lại, thấy bóng của chúng lướt qua gương mặt em. “Lâu rồi anh không đem hoa cho em”, em nói, và em đưa hoa lên gần mặt, hít lấy hương thơm của chúng, rồi trong khoảnh khắc ấy, em khẽ nở nụ cười, cũng thoáng qua như làn hương hoa ấy.

“Cảm ơn anh”, em nói. “Anh thấy hoa ở đâu thế?”

“Trong vườn có một cái cây.”

“Vườn rộng không?”

“Không, chỉ là một mảnh sân vuông bé tí, toàn là bê tông thôi, nhưng có một cái cây.”

“Em cứ tưởng anh không bao giờ tặng gì cho em nữa.”

Em đặt lại chiếc bát lên tủ đầu giường và đưa tay kiểm tra xem mấy viên bi còn đó không. Tôi đưa em vào phòng vệ sinh, ngồi lên bệ đợi khi em đánh răng, và sau đó giúp em mặc đồ. Lấy chiếc abaya từ trên mắc áo xuống, giúp em lồng vào cánh tay, thả áo xuống phủ lấy cơ thể, che đi phần bụng nhô lên cùng vết sẹo mỗi khi em sinh Sami – một nụ cười vĩnh cửu tươi mới trên vùng bụng – cuối cùng là lớp lông mượt mà ở phần đùi. Tôi khẽ ngửi. Hương hoa hồng và mùi mồ hôi. Vết sẹo đó và những nếp da nhăn trên bụng không ngừng nhắc tôi rằng em đã mang đứa con của chúng tôi, đã đưa nó đến thế giới này và tôi không muốn chạm vào em nữa. Tôi buộc tóc cho em và quấn chiếc hijab quanh đầu, cài trâm tóc vào chỗ em muốn. Tôi cố không ngăn cản em, cố để không gạt tay em ra. Trên môi em dường như vẫn còn vương nụ cười và tôi không muốn phá hỏng nó. Tôi thấy sợ hãi rằng giờ đây một món quà của tôi cũng đủ sức mạnh khiến em cười, dù cho nó nhỏ bé đến mức gần như không là gì. Tất cả những lần đó tôi đã muốn yêu thương em, muốn đem chút ánh sáng cho đôi mắt em, nhưng giờ khi tôi đã làm được, tôi lại căm ghét việc này đến thế. Em vẫn yêu tôi, em vẫn hy vọng tôi còn yêu em. Nhưng tôi không còn xứng đáng với em, với sự khoan dung của em nữa rồi.

Chiều hôm đó chúng tôi có một buổi gặp nữa với Lucy Fisher. Vậy nên, chúng tôi lại ngồi vào chỗ từng ngồi trong buổi gặp trước đó, bên chiếc bàn

trong bếp. Afra vẫn không muốn đối diện với Lucy Fisher. Em úp tay lên mặt bàn, trông như thể đang nhìn ra ngoài cửa sổ.

Lucy Fisher hôm nay trông có vẻ vui hơn. Cô ấy đem theo giấy tờ chứng minh chúng tôi có thể xin tị nạn. Rất năng suất – cô tích vào một loạt ô và viết nhanh vài dòng vào một cuốn sổ bìa còng.

“Rất mừng là chúng ta không cần tìm một người phiên dịch cho anh”, cô nói, không để ý lắm, đôi mắt to xanh lơ nhìn lướt qua tôi. Hôm nay cô ấy thả tóc. Tóc cô ấy mềm mượt khiến tôi nghĩ tới những sợi lông vũ, không giống như tóc của Afra. Mái tóc em dày và nặng, từng đen nhánh như hắc ín.

Lucy Fisher có một vẻ nhẹ nhàng mà tôi rất thích. Cô tự hào về bản thân mình khi giữ được mọi thứ trong trật tự. Và khi mọi chuyện không diễn ra như mong đợi, khuôn mặt cô đỏ bừng lên và cô trở nên thật xinh đẹp. Tôi tự hỏi không biết cô ấy có biết điều này không. Dù vậy, bây giờ trông cô rất bình thản, và khuôn mặt cô không có gì đặc biệt. Cô làm tôi nhớ đến những phát thanh viên bản tin. Giọng nói của cô cũng như vậy. Nhớ tới phản ứng của cô ấy vào hôm trước, tôi cố gắng hình dung cô ấy đã làm việc với bao nhiêu người, đã trả lời bao nhiêu câu hỏi, hình dung ai cũng bám víu lấy cô như thể cô là chiếc áo phao của họ giữa cơn biển động.

“Cô sẽ đưa ông lão người Maroc đi à?” Tôi hỏi.

“Ai cơ?” Cô đáp.

“Ông lão.”

“Hazim?”

“Phải.”

“Tôi e đây là thông tin bí mật. Tôi không được phép thảo luận về bất kỳ trường hợp nào. Trường hợp của anh cũng vậy.” Cô lại mỉm cười với tôi và đóng tập hồ sơ lại trước khi tiếp tục. “Giờ việc anh cần làm là đưa bức thư

này tới phòng khám đa khoa, địa chỉ thì ở đây.” Cô chỉ vào một mảnh giấy. “Anh sẽ ổn thôi”, cô nói, “và khi đến đó, anh có thể hẹn lịch khám cho vợ anh, và cho cả anh nữa. Kiểm tra qua một chút cũng tốt.” Cô nhìn sang Afra và tôi có thể thấy là vợ tôi đang không thoải mái.

“Vậy khi nào chúng tôi được phỏng vấn?” Tôi hỏi khi cô quay lại nhìn mình.

“Tôi sẽ liên lạc lại và báo với anh sớm. Tôi nghĩ anh nên bắt đầu chuẩn bị được rồi. Hãy nghĩ về câu chuyện của anh, làm thế nào anh tới được đây, chuyện gì đã xảy ra trên quãng đường đó. Họ sẽ hỏi anh những câu kiểu như vậy và anh cần sẵn sàng đấy, vì việc trả lời có thể sẽ rất khó khăn.”

Tôi không nói gì.

“Anh đã nghĩ về chuyện đó chưa?”

“Vâng, rồi.” Tôi đáp, “Tất nhiên, tôi nghĩ suốt.” Và một lần nữa tôi lại thấy điều gì đó chân thực ở cô, hơn việc chỉ như một người đọc tin tức trôi chảy.

Cô đưa mu bàn tay lên xoa xoa đôi mắt, làm lớp trang điểm mờ đi một chút, đúng kiểu các thiếu nữ hay làm. “Chỉ là họ sẽ xét nét mọi chuyện”, cô nói, “nhất là nếu câu chuyện của anh có chút lộn xộn.”

Tôi gật đầu, thấy lo lắng nhưng hình như cô không nhận ra. Cô liếc nhìn đồng hồ để báo cho tôi biết rằng cuộc gặp mặt đã kết thúc. Tôi cùng Afra đứng dậy và rời đi.

Người tiếp theo là Diomande. Chúng tôi đổi chỗ với cậu ta, ra phía cửa ngồi. Cậu đi vào và ngồi xuống chỗ chúng tôi vừa ngồi, với đôi cánh gập lại gồ lên dưới lớp áo phông. Cậu ta hoạt ngôn hơn tôi nhiều. Chào hỏi nhiệt tình với thứ tiếng Anh sứt sẹo và ngay lập tức nói mình đến từ đâu, đến đây như thế nào. Lucy chưa kịp hỏi cậu ta câu nào, cậu ta đã nói liến thoắng. Tôi đi đến cuối hành lang rồi vẫn còn nghe được giọng cậu ta, một giọng

nói vấp vấp nhưng sôi nổi hào hứng, khiến tôi nghĩ tới tiếng vó ngựa phi nước đại.

Afra nói em thấy mệt nên tôi đưa em về phòng ngủ. Em ngồi bên mép giường, nhìn ra cửa sổ, y như em đã từng ngồi trong ngôi nhà ở Aleppo của chúng tôi. Tôi nhìn em một lát, muốn nói gì đó với em nhưng trong đầu không nghĩ ra được từ nào, rồi tôi xuống tầng.

Ông lão Maroc không có trong phòng khách. Tôi nghĩ ban ngày ông ấy sẽ ra ngoài, đi loanh quanh mấy cửa hàng, nói chuyện với người ta, nhặt nhanh vài tờ mới, nhân tiện quan sát và học vài thứ. Phòng khách có vài người nữa: người phụ nữ Afghan với bộ hijab thêu tay. Cô đang dùng mấy sợi dây xanh để làm thứ gì đó. Ở đây chẳng có gì nhiều để làm ngoại trừ việc ngồi trong phòng và xem tivi. Một chính trị gia trông như con cóc đang phát biểu.

Chúng ta đã mở cửa vô điều kiện, chính xác là như thế, mà không thể kiểm tra an ninh bất kỳ ai... Kế hoạch đánh bom Dusseldorf đã bị bại lộ, thôi được rồi... âm mưu về một cuộc tấn công hàng loạt rất đáng lo ngại cùng kiểu đó tại Paris hoặc Brussels. Tất cả những người đó đều đã tị nạn đến Đức vào năm ngoái...

Mặt tôi nóng bừng lên. Tôi chuyển kênh khác.

Anh này đã thừa nhận gian lận sáu lần! Nhưng đó chỉ tính riêng lúc giải lao! Vậy mà các bạn muốn anh ta rời đi sao! Ashley trên The Jeremy Kyle Show, thưa quý vị.

Tôi tắt tivi, cả căn phòng rơi vào yên lặng. Dường như không ai buồn để ý.

Tôi bước ra chỗ bàn máy tính và ngồi xuống. Tôi nghĩ về những cánh đồng ở Aleppo lúc còn chưa bị thiêu rụi, về những đàn ong là là trên mặt đất như những đám mây, rù rì giai điệu của chúng. Tôi có thể nhìn thấy

Mustafa đang lấy cầu ong từ một cái thùng, nhìn nó chăm chú, quệt ngón tay vào lớp mật và nếm thử. Nơi ấy là thiên đường của chúng tôi, thiên đường nằm ven sa mạc và bên rìa thành phố.

Tôi nhìn vào gương mặt mình phản chiếu trên màn hình tối om, nghĩ xem sẽ viết gì cho anh. *Mustafa, em nghĩ em không ổn rồi. Em không còn giấc mơ nào nữa.*

Bà chủ nhà bước vào và bắt đầu dọn dẹp phòng khách với một cái chổi quét vàng chói. Bà cố với tới mấy cái mạng nhện ở góc phòng, nhón đôi chân bé xinh như chân voi trên đôi giày đế xuống. Tôi thấy vậy liền đứng lên và bảo để tôi giúp. Thế là tôi dành cả buổi chiều quét tước những bức tường, bàn ghế, tủ chạn trong phòng khách và mọi căn phòng trên gác mà để cửa mở. Tôi ngó qua vào chỗ ở của những người khác. Một số người gấp chăn gối gọn gàng, một số khác để phòng mình thành một đồng lộn xộn. Một số để vài món nữ trang trong chiếc tủ đầu giường, những thứ quý giá của một quãng đời đã qua, những bức ảnh trên bàn phấn. Chúng được dựng lên mà không cần khung. Tôi không chạm vào bất cứ thứ gì.

Căn phòng của ông lão Maroc rất gọn gàng. Mọi thứ được gấp vuông vắn. Một lọ đựng xà phòng cạo râu đặt trên bàn phấn, dao cạo nằm thẳng hàng. Có một bức ảnh đen trắng chụp một người phụ nữ đang đứng trong vườn. Bức ảnh đã mờ và viền ảnh bạc trắng, cùng một chiếc nhẫn cưới nhỏ bằng vàng bên cạnh. Bức ảnh tiếp theo vẫn là người phụ nữ ấy, khoảng vài năm sau đó. Vẫn đôi mắt và nụ cười ấy, cô ngồi trên một chiếc ghế mây ôm một đứa bé, đứng bên cạnh là một bé khác đang tuổi tập đi. Một bức ảnh nữa, được ép plastic chần chu bóng mờ, rất nhiều năm sau đó, một bức ảnh gia đình: một người đàn ông, một người phụ nữ và hai đứa con đang

tuổi niên thiếu. Bức ảnh cuối cùng có một người phụ nữ đứng một mình trên bãi cát, phía sau cô là biển rộng. Tôi lật bức ảnh lại và đọc dòng chữ viết bằng tiếng Ả Rập:

Bố, nơi con thích nhất. Yêu bố :x

Tôi xuống nhà, thấy còn nặng nề hơn khi nãy và quyết định đi dạo. Tôi đi con đường dẫn tới cửa hàng tiện lợi, tiếng nhạc Ả Rập vọng tới bên tai khi tôi bước dọc con phố. Dù không biết bài hát ấy, nhưng nó đã đưa tôi về nhà, cao độ và giai điệu của nó, âm thanh của tiếng mẹ đẻ ôm lấy và an ủi tôi khi tôi bước vào cửa tiệm bé xíu đó.

“Xin chào”, người đàn ông nói tiếng Anh. Ngữ điệu của anh ta thật tốt. Trung tuổi, râu ria được cạo cẩn thận. Anh ta đứng thẳng tắp như thể đang canh gác cho nơi này. Anh ta bật nhạc nhỏ lại và nhìn theo tôi khi tôi bước loanh quanh. Tôi đứng lại cạnh quầy, nhìn chăm chú vào những tờ báo lạ lẫm: *The Times*, tờ *Telegraph*, tờ *Guardian*, tờ *Daily Mail*.

“Hôm nay đẹp trời thật”, anh ta nói.

Tôi định đáp lời bằng tiếng Ả Rập, nhưng lại không muốn nói chuyện với người đàn ông này. Tôi không muốn anh ta hỏi tôi từ đâu tới, làm thế nào tới được đây.

“Vâng”, cuối cùng tôi cũng nói, và anh ta mỉm cười.

Ngay bên dưới chỗ tạp chí, hàng cuối cùng của chiếc giá, tôi thấy một tập giấy vẽ và bút chì màu. Còn chút tiền lẻ trong túi nên tôi mua chúng cho Afra. Người đàn ông nhìn tôi vài lần và mở miệng định nói gì đó nhưng một người phụ nữ ở đằng sau cửa hàng đang gọi anh ta, và tôi rời đi.

Chiều muộn hôm ấy, ông lão Maroc trở về và gọi tên tôi khi vừa mới qua cửa.

“Nuri! Cậu Nuri Ibrahim! Đến đây nào! Tôi có cái này cho cậu đây!”

Tôi đi ra hành lang và thấy ông lão đang đứng đó, cười rất tươi, cầm một khay gỗ bên trên đựng năm cái cây gì không rõ.

“Gì thế ạ?” Tôi hỏi.

“Tôi có chút tiền tiết kiệm nên đến chỗ hàng rong trên phố và mua cho con ong của cậu đó!” Ông lão đặt cái khay lên cánh tay tôi và thúc tôi đi qua phòng khách, hướng về phía hiên. Ông chọn một cái bàn nhựa đang chống vó trong góc sân vườn, rồi lấy tay gạt hết bùn đất và lá khô.

“Đây”, ông nói, “cậu để lên đây đi!” Và ông lão đứng đó chiêm ngưỡng những bông hoa: có nhãn hương, bồ công anh, cúc gai. “Anh ta chỉ cho tôi những loại mà ong sẽ thích”, nói đoạn ông lão lại đi vào bếp và trở ra với một âu nước. Ông sắp xếp những cây hoa thành một hàng để con ong có thể bò từ cây này sang cây khác mà không cần bay, và cuối cùng đặt âu nước lên khay.

“Tôi nghĩ là nó sẽ thấy khát”, ông nói.

Tôi đứng bất động trong giây lát. Tôi có thể thấy ông lão đang nhìn mình chăm chú, đợi tôi đặt con ong vào nhà mới của nó, và rồi một thoáng thất vọng xuất hiện trong đôi mắt khi thấy tôi thiếu nhiệt tình như vậy. Trong giây phút ấy, đứng dưới tán cây với hoa cỏ bên cạnh và mặt trời đang tỏa sáng, tôi bỗng nhớ đến cha. Tôi nhớ ánh mắt của cha khi tôi nói mình không muốn tiếp quản việc kinh doanh của gia đình, nói tôi không có hứng thú với việc buôn bán vải vóc. Tôi muốn nuôi ong với anh Mustafa, muốn làm việc ngoài trời giữa thiên nhiên rộng lớn, muốn cảm nhận mặt đất dưới chân và mặt trời trên đầu, muốn nghe khúc nhạc của bầu ong.

Suốt nhiều năm tôi đã chứng kiến cha làm lụng vất vả trong cửa tiệm chật hẹp tối tăm đó, với cây kéo, kim chỉ, thước đo và những khớp tay sưng phồng. Màu sắc của thế giới này, của sa mạc và sông ngòi và rừng rậm, in trên những tấm vải lụa và đũi xung quanh cha. “Lụa này làm rèm rất đẹp! Bà không thấy nó giống màu của rừng Hamad lúc hoàng hôn sao?” Cha sẽ nói với khách như thế, còn với tôi, cha sẽ bảo “Kéo cái rèm vào Nuri, kéo nắng lại chiếu hồng vải bây giờ!” Sao tôi nhớ ánh mắt ấy thế, ánh mắt khi nghe tôi nói tôi không muốn làm việc trong cái hang động chật hẹp tối tăm đó suốt quãng đời còn lại.

“Cậu không thích à?” Ông lão Maroc hỏi. Giờ biểu cảm đã khác hẳn, cau mày thấy rõ.

“Cháu thích,” tôi nói. “Cảm ơn bác.”

Tôi đưa tay ra đón con ong và nó bò lên ngón tay tôi, tôi đưa nó tới nhà mới. Nó thăm dò kỹ lưỡng mấy bông hoa, tìm đường đi từ bông này sang bông kia.

“Sao bác lại tới đây?” Tôi hỏi ông lão. “Bác đang làm gì ở đây thế?”

Hai vai ông lão cứng lại và ông bước lùi lại khỏi cái hộp gỗ. “Chúng ta vào nhà đi, ngày mai cậu có thể lại ra đây và nhìn nó.”

Trong phòng khách, ông lão ngồi trên chiếc ghế bành và mở quyển sách của mình ra. “Tôi thấy ở đây việc xếp hàng rất là quan trọng”, ông lão nói với tôi bằng cái giọng cười ngầm quen thuộc.

“Gia đình bác đâu?” Tôi nói. “Bác cho cháu hoa, làm cháu nhớ đến Syria và cháu hỏi sao bác lại ở đây thì bác phớt lờ cháu.”

Ông lão gấp quyển sách lại và nhìn thẳng vào mắt tôi.

“Ngay khi đặt chân lên con thuyền đi Tây Ban Nha đó, tôi biết tôi đã bán mất cuộc đời mình, dù đời tôi cũng còn lại gì đấy. Các con tôi muốn đi, chúng muốn tìm kiếm một cuộc đời tốt đẹp hơn. Tôi thì không muốn cô đơn

một mình. Chúng có những giấc mơ. Người trẻ vẫn có những giấc mơ. Cuộc sống ở quê nhà ngày càng khó khăn. Chúng không lấy được visa. Có chút vấn đề, có rất nhiều vấn đề... Thế là chúng làm chui, chuyện này rất nguy hiểm. Chúng tôi đã quyết định tất cả sẽ đi cùng nhau, nhưng con trai và con gái tôi bị đưa tới một nhà trọ khác nơi người ta chấp nhận trẻ em. Cả hai đứa cũng đang đợi, và con gái tôi... con gái tôi..." Ông lão không nói nữa và tôi nhìn vào đôi mắt có chút ánh sáng nhưng bị giấu đi gần hết dưới những nếp nhăn kia. Tâm trí ông ấy không còn ở đây nữa. Tôi cũng không hỏi thêm câu nào.

Diomande đang ở trong phòng mình. Cậu ta lên tầng ngay sau khi Lucy Fisher rời đi, đóng cửa lại và từ lúc ấy vẫn chưa ra ngoài. Khi ông lão Maroc và mọi người đều đã đi ngủ, tôi lại đi ra khoảnh sân. Tôi đến gần chiếc đèn cảm ứng để nó tự bật và tôi thấy con ong đang bò trên cây bồ công anh, an vị trên nhà mới của nó.

Và bỗng những bông hoa trên cây lọt vào mắt tôi. Có hàng ngàn bông. Tôi nhìn khắp xung quanh và mong thấy Mohammed trong một góc vườn tối nào đấy. Tôi quỳ xuống và nhìn qua cái lỗ trên hàng rào, cố gắng tìm màu xanh của lá trong bụi rậm và trên tán cây. Tôi ngồi xuống dựa hẳn vào thân cây, duỗi thẳng chân và nhắm mắt lại. Thật yên tĩnh, chỉ có tiếng ô tô. Tôi nhắm nghiền hai mắt, tập trung và tôi có thể nghe thấy tiếng sóng. Chúng dâng lên thật ồn ào, một tiếng thở dài và sâu, rồi lại rút đi. Tôi cảm thấy có nước ngay bên thân mình, ngay tại đây, một con quái vật đen xì đang chụp lấy chân tôi. Tôi nằm ngửa ra, và cả thân thể lẫn tâm trí tôi đều bị cuốn vào

biển

tối om và dữ dội. Mohammed đang đứng trên bờ. Trong bộ quần áo đen, thằng bé như vô hình trước trời đêm và biển nước như mực. Thằng bé lùi lại mỗi khi con sóng xô vào chân nó và nắm chặt lấy tay tôi. Afra đứng ngay kia, nhìn về phía đất liền chứ không về phía biển. Chuyển xe khách dài ba tiếng đồng hồ bằng qua Thổ Nhĩ Kỳ đã đưa chúng tôi tới đây. Tất cả đang co ro trong chiếc áo phao cùng hành lý ít ỏi. Dù chỉ có hai mươi người trong căn hộ của gã trung gian, số người lên dọc đường đã lên tới bốn mươi. Gã trung gian đang đứng nói chuyện với người đàn ông sẽ chỉ huy con xuồng của chúng tôi đêm nay.

Con thuyền rời đi đêm qua đã bị lật và đoàn người mất tích giữa lòng biển. Người ta kéo lên được bốn người và tám cái xác. Đây là những gì tôi nghe được từ các cuộc nói chuyện đang diễn ra xung quanh mình.

“Ít nhất cũng không tệ như từ Libya đến Ý. Đây mới là cuộc vượt biển đáng sợ nhất!” Một người phụ nữ đứng gần đó với một người đàn ông. “Vài thi thể đã bị sóng đánh vào bờ biển Tây Ban Nha đó.”

Mohammed siết chặt lấy tay tôi.

“Cháu bảo rồi mà”, thằng bé nói. “Cháu nói chuyện này với chú rồi đúng không?”

“Phải, cháu nói rồi, nhưng mà...”

“Vậy thế là đúng, đúng không? Chúng ta sẽ ngã xuống nước sao?”

“Chúng ta sẽ không ngã.”

“Làm sao chú biết?”

“Vì Thánh Allah sẽ bảo vệ chúng ta.”

“Vì sao Người không bảo vệ những người khác? Chúng ta đặc biệt hơn à?”

Thằng bé lanh lợi này. Tôi cúi xuống nhìn nó.

“Đúng vậy.”

Nó như cơn mây. Một cơn gió mạnh thổi tới và sóng lại nổi lên.

“Nó như một con quái vật í”, Mohammed nói.

“Đừng nghĩ đến nó nữa.”

“Làm sao cháu đừng nghĩ được khi nó đang ở ngay trước mặt cháu thế này? Như kiểu chú đưa một con gián đang vùng vẫy giữa giũa ra ngay trước mặt cháu và bảo cháu đừng có nghĩ đến nó nữa ấy!”

“Chà, thế thì cứ nghĩ tiếp đi, cho đến lúc con gián nó ị lên quần cháu ấy!”

“Ý cháu không phải thế!”

“Giả vờ là chúng ta đang trên thuyền đi.”

“Nhưng rõ ràng không phải mà, chúng ta đi xuống cao su. Nếu tất cả chúng ta đều rơi xuống nước, có khi mấy bác ngư dân chài lưới lại vớt được. Họ sẽ nghĩ họ bắt được cá to lắm, nhưng rồi sẽ ngã ngựa với cú sốc lớn nhất trong đời cho mà xem.”

Afra nghe chúng tôi nói chuyện nhưng không tham gia. Em ngồi quay lưng lại với chúng tôi. Chúng tôi đợi ở đó ít nhất phải một tiếng đồng hồ. Mọi người bắt đầu thấp thỏm.

“Đây có thể là lần cuối cùng chúng ta ở trên trái đất này”, Mohammed nói. “Có kem thì tuyệt quá. Hoặc một miếng thuốc lá.”

“Thuốc lá? Nhóc con cháu mới bảy tuổi thôi đấy.”

“Cháu biết cháu bao tuổi. Bố bảo đừng bao giờ thử dù chỉ một điều, vì nó sẽ giết cháu. Cháu tính đến năm bảy mươi tuổi thì sẽ thử một điều. Nhưng xét thấy chúng ta có thể chết đêm nay thì thử luôn bây giờ cũng không tồi. Chú muốn làm gì nếu đêm nay chú chết?”

“Đêm nay chúng ta sẽ không chết. Đừng có nghĩ đến chuyện đó nữa.”

“Nhưng nếu thế thì chú muốn làm gì?”

“Chú muốn có một ít phân lạc đà.”

“Tại sao ạ?”

“Tốt cho tóc chứ sao.”

Thằng bé cười ngặt nghẽo.

Tôi thấy một người phụ nữ đứng gần đó đang nhìn mình, ánh mắt lướt nhanh qua tôi rồi lại nhìn sang chỗ Mohammed đang đứng. Một phụ nữ trẻ, mới khoảng ba mươi, mái tóc dài và đen như tóc Afra đang bị gió thổi quét ngang gương mặt. Cô đưa tay giữ chúng lại và một lần nữa nhìn tôi.

“Chị không sao chứ?” Tôi hỏi.

“Tôi á?” Cô nói.

Tôi gật đầu, cô liếc nhìn Mohammed và bước lại gần tôi một bước. “Chỉ là...” Cô ngần ngại. “Chỉ là tôi cũng đã mất con trai. Tôi... Tôi hiểu. Tôi hiểu cảm giác ấy thế nào. Khoảng trống ấy. Tăm tối như biển sâu.”

Cô quay đi và không nói gì nữa, nhưng gió thổi từ biển vào và tiếng vọng lại của những lời ấy thấm qua da và làm tim tôi đông cứng lại.

Vị thuyền trưởng đã bước lên chiếc xuống và tay trung gian đang chỉ cho anh ta xem thứ gì đó trên điện thoại, rồi lại chỉ ra biển. Mọi người tiến đến gần mép nước hơn, hiểu rằng sắp đến lúc lên đường. Tất cả bắt đầu mặc áo phao màu cam. Tôi tập trung điều chỉnh cái khóa ở áo của Mohammed và giúp Afra mặc áo của em.

Tay trung gian vẫy tay gọi chúng tôi và mọi người đi sát đến mép nước, từng người từng người trèo lên chiếc xuồng đang tròn trành. Mohammed ngoan ngoãn ngồi cạnh tôi. Afra vẫn không nói gì. Em không nói một lời nào nhưng tôi biết em sợ: Bây giờ tâm trí em cũng đen như trời đêm và dậy sóng như biển.

Tay trung gian bảo chúng tôi tắt hết đèn pin và điện thoại đi. Không được phép có bất cứ ánh sáng hay âm thanh nào cho tới khi chúng tôi ra đến hải phận quốc tế.

“Làm sao chúng ta biết được là đã đến hải phận quốc tế?” Một người đàn ông hỏi.

“Bởi vì nước sẽ thay đổi. Nó khác hẳn.” Tay trung gian nói.

“Nghĩa là sao?”

“Nước sẽ đổi màu, rồi anh sẽ thấy, nó trông rất khác.”

Chỉ có thuyền trưởng còn đang bật điện thoại, để dùng GPS. Tay trung gian nhắc anh ta nhớ phải theo sát tọa độ, và nếu điện thoại có vấn đề gì thì cứ nhìn theo ánh sáng đằng xa và đi theo chúng.

Động cơ khởi động và chúng tôi đi vào bóng tối, chiếc xuồng cao su bập bênh giữa những con sóng.

“Không đến nỗi tệ nhỉ”, tôi nghe thấy tiếng trẻ con. “Không hề tệ chút nào!” Giọng cô bé vui vẻ như thể chúng tôi vừa thoát được một mối nguy lớn.

“Suyttt!” mẹ cô bé ra hiệu. “Họ bảo phải trật tự!”

Một người đàn ông bắt đầu đọc một đoạn thơ trong kinh Coran, và đến khi chúng tôi xa bờ hơn, nhiều người khác cũng làm vậy. Tiếng đọc thầm của họ hòa lẫn với tiếng sóng và tiếng gió giữa biển tối.

Tôi để một tay trong nước. Tôi cứ giữ như vậy, cảm nhận sự chuyển động của dòng chảy, sự vội vã của biển cả, sự vô cảm của nó, càng xa đất

liền thì càng lạnh. Tôi đặt tay kia lên vai Afra nhưng em không phản ứng gì, hai môi đã mím chặt, đóng kín như vỏ sò.

Mohammed đang run cầm cập, hàm răng thẳng bé va vào nhau liên tục. “Chúng ta vẫn chưa rơi xuống biển”, nó nói.

Tôi cười: “Ừ, vẫn chưa.”

Hai mắt thẳng bé mở lớn, thực sự sợ hãi. Có vẻ nó đang trông cậy cả vào sự lạc quan ngây thơ của tôi.

“Cháu đừng lo”, tôi nói. “Chúng ta sẽ không ngã xuống đâu. Mọi người đang cầu nguyện kìa. Thánh Allah sẽ nghe được.”

“Thế tại sao Người không nghe thấy những người khác?”

“Chúng ta đã nói về chuyện này rồi mà.”

“Cháu biết, bởi vì chúng ta đặc biệt. Chân cháu bị ướt rồi.”

“Chân chú cũng thế.”

“Chân cháu lạnh quá!”

“Chú cũng thế.”

Mohammed nhìn sang Afra. “Chân vợ chú có ướt không?”

“Chú nghĩ là có.”

“Sao cô ấy không nói gì thế ạ?”

Thằng bé nhìn Afra một hồi lâu, gương mặt em, khăn choàng của em, quần áo của em, đôi tay, đôi chân và bàn chân. Tôi cũng nhìn theo nó, tự hỏi nó đang nghĩ gì, nó đang cố hiểu điều gì, mẹ nó đang ở đâu.

“Đi sẽ mất bao lâu ạ?”

“Sáu tiếng.”

“Chúng ta đi được bao lâu rồi ạ?”

“Sáu phút.”

“Không! Phải lâu hơn rồi chứ!”

“Thế sao cháu còn hỏi chú?”

“Mười sáu phút.”

“Được rồi, mười sáu phút.”

“Vậy chúng ta còn năm tiếng bốn mươi bốn phút nữa. Cháu sẽ đếm.”

“Ừ. Đếm đi.”

Thằng bé bắt đầu đếm thật, và đến lúc đếm được tới phút thứ mười lăm, nó đã ngã đầu vào vai tôi và ngủ thiếp đi.

Tôi vẫn đặt một tay lên cánh tay Afra, một tay kia để trong nước. Tôi nhìn vào bóng tối của biển và trời, không biết đâu là ranh giới giữa chúng. Đây là thứ Afra thấy mỗi ngày ư? Một trống rỗng mênh mông vô hình này.

Một cô bé bắt đầu khóc. “Suyt.” Mẹ cô bé lại nói. “Chúng ta phải trật tự cơ mà!”

“Nhưng chúng ta đã ra đến hải phận quốc tế rồi!” Con bé nói to. “Con được phép khóc rồi!”

Bà mẹ bật cười. Chị cười thành tiếng và con bé đang khóc cũng bỗng cười ngon lành. Cuối cùng, bà mẹ ngừng lại để thở và nói, “Chưa, chúng ta vẫn chưa ra đến hải phận quốc tế đâu.”

“Sao mẹ biết?”

“Mẹ biết.”

“Được rồi. Khi nào ra đến đó, mẹ nhớ bảo con biết nhé?”

“Để con khóc hả?”

“Vâng, con cần khóc thật to”, con bé đáp.

“Tại sao?”

“Tại con sợ lắm.”

“Thôi giờ con ngủ đi”, bà mẹ nói.

Rồi lại là sự tĩnh lặng. Không có tiếng cầu nguyện, không có tiếng tụng niệm, không có tiếng thì thầm.

Và có lẽ tôi cũng ngủ mất rồi, vì tôi thấy trước mắt mình bao nhiêu hình ảnh:

Những mẫu lego vút lung tung trên sàn nhà
Gạch lát xanh và những bông hoa màu đen
Afra mặc chiếc váy vàng rực rỡ
Sami chơi lego trong phòng khách, thằng bé đang xây một ngôi nhà
Vườn ong dưới cái nắng ban trưa
Những tổ ong cháy rụi và những con ong đã chết
Mustafa ngồi sụp giữa vườn
Những thi thể trôi trên dòng sông
Firas nằm trên cái bàn trong nhà xác
Mustafa nắm tay thằng bé
Afra ở giữa khu chợ đang ôm Sami vào lòng
Đôi mắt của Sami
Và rồi lại là bóng tối.

Tôi giật mình tỉnh lại vì cơn hoảng loạn.

Sóng đã lớn hơn.

Tiếng một người đàn ông đang hét: “Mức nước đổ đi! Trong thuyền đang nhiều nước quá!”

Có ánh đèn pin lóe sáng, có tiếng tay mức nước hất đi, rồi tiếng trẻ con khóc. Mohammed tỉnh như sáo và giúp chúng tôi hất nước ra ngoài. Tôi thấy có người nhảy xuống nước, chiếc xuồng ngay lập tức nhẹ đi và nổi lên.

“Nuri!” Afra gọi. “Anh có ở trên thuyền không?”

“Đừng lo”, tôi đáp. “Chúng ta đều đang trên thuyền.”

“Hãy ở trên thuyền. Đừng có xuống nước.”

Mohammed vẫn đang múc nước bằng hai bàn tay, mọi người trên thuyền cũng đang làm vậy. Cô bé ban này bắt đầu khóc. Nó gọi những người vừa nhảy xuống, gọi họ quay trở lại thuyền.

Nước tiếp tục dâng cao và càng có nhiều người nhảy ra. Đứa trẻ nào cũng đang khóc, ngoại trừ Mohammed. Tôi có thể nhìn thấy gương mặt thẳng bé giữa những làn đèn lóe sáng, nghiêm túc và đầy quyết tâm.

Mọi thứ tối om trong chốc lát, và khi ánh đèn pin lóe sáng trở lại, thẳng bé đã biến mất. Mohammed không còn ở trên thuyền nữa. Tôi nhìn khắp mặt nước, những con sóng đen ngòm, nhìn ra xa nhất có thể và sau đó, không nghĩ ngợi gì, nhảy xuống nước. Nước lạnh cóng nhưng sóng không lớn như tôi nghĩ. Tôi bơi quanh, ánh đèn thoáng rọi mặt nước.

“Mohammed!” Tôi gọi. “Mohammed!” Nhưng không có tiếng đáp lại.

Tôi có thể nghe thấy giọng Afra từ trên thuyền. Em đang gọi tôi, nhưng tôi không nghe được em nói gì. Tôi tiếp tục tìm trong làn nước đen như mực. Làm sao tôi nhìn được thẳng bé với bộ đồ đen và mái tóc đen của nó đây?

“Mohammed!” Tôi gọi. “Mohammed!”

Ánh đèn chiếu qua gương mặt của những người đàn ông. Tôi lại lặn xuống màn đen tĩnh mịch, nhưng dù có đèn, tôi gần như chẳng nhìn thấy gì. Tôi cố lặn lâu nhất có thể, quờ tay mong có thể tóm được thứ gì, một cánh tay hay một bàn chân, đến khi phổi không còn chút dưỡng khí nào, áp lực của cái chết đè nặng, tôi trở lại mặt nước, hỗn hển hít vào màn đêm đen đặc và gió.

Tôi đang định lấy hơi một lần nữa để lặn xuống thì thấy một người đàn ông đang ôm Mohammed, nhấc thẳng bé lên thuyền. Người phụ nữ đón lấy đứa trẻ đang sặc nước và ho dữ dội vào lòng mình, tháo khăn ra rồi quần quanh người nó.

Giờ chúng tôi đã đi sâu vào hải phận quốc tế. Người trung gian nói đúng, nước đã thay đổi, sóng cũng khác hẳn, những nhịp sóng xa lạ. Mọi người đều bật đèn pin, hy vọng một chiếc tàu tuần duyên nào đó sẽ nhìn thấy, hy vọng chúng tôi đã tới Hy Lạp đủ gần và được ai đó cứu giúp. Những ánh đèn pin giữa đêm tối như những lời cầu nguyện, bởi chẳng có dấu hiệu gì cho thấy sẽ có người tới. Những người đã nhảy xuống không thể quay lại thuyền được nữa. Con thuyền vẫn còn quá nhiều nước. Tôi cảm thấy cơ thể mình đờ đẫn dần đi. Tôi muốn ngủ, tôi muốn gối đầu lên những con sóng đang đến và ngủ một giấc thật dài.

“Nuri!” Ai đó đang gọi. “Nuri!”

Tôi nhìn thấy những vì sao trên đầu mình, và thấy gương mặt của Afra.

“Nuri! Nuri! Có một chiếc thuyền!” Một bàn tay đang nắm lấy cánh tay tôi. “Chú Nuri! Có một chiếc thuyền đang tới!”

Mohammed đang nhìn tôi, kéo tôi lên. Chiếc áo phao đang xẹp dần, tôi đạp chân liên tục để giữ cho mình nổi, để máu nóng một lần nữa tỏa đi khắp cơ thể.

Phía đằng xa, một ngọn đèn sáng rực đang tiến về phía chúng tôi.

6.

Lần này, khi tôi tỉnh dậy trên nền sân bê tông trong khu vườn, ông lão đã đứng sẵn phía trước và chìa tay ra với tôi.

“Nay cậu sao rồi?” Ông lão nói bằng tiếng Anh, vừa nói vừa kéo tôi đứng dậy, rồi lại dùng tiếng Ả Rập bảo tôi rằng Afra đang đợi tôi, có vẻ còn buồn bực hơn cả lần trước. Khi tôi lên đến phòng, em đang ngồi trên giường, quay lưng về phía cửa và trong lòng là chiếc bát đựng hoa hôm trước.

“Anh đi đâu thế?” Em hỏi, trước khi tôi kịp nói gì.

“Anh ngủ quên ở dưới tầng.”

“Lại ở trong vườn à?”

Tôi không trả lời.

“Anh không muốn ngủ cạnh em nữa rồi.”

Tôi phớt lờ câu nói của em. Tôi đưa cho em cuốn sổ vẽ và hộp chì màu, đặt chúng vào lòng em, cầm tay em chạm vào chúng để em biết chúng ở đó.

“Một món quà nữa à?” Em nói.

“Còn nhớ lúc ở Athens em đã làm gì không?” Tôi nói, và dù mím cười, em đặt chúng sang một bên.

“Em đã thay đồ xong rồi thì anh sẽ ra ngoài đi dạo chút. Em có muốn đi không?”

Tôi đứng đó chờ đợi chỉ để nghe lời đáp im lặng của em. Khi hiểu rằng em sẽ không trả lời mình, tôi xuống nhà và ra phố, hòa vào ánh mặt trời. Tôi đến chỗ có lâu đài cát. Bãi cát lẫn lộn đủ thứ tạp nham. Tôi nhặt một mẫu nhựa trong màu hồng, có lẽ là một mảnh vỡ từ chiếc cốc nào đó, và vung tay ném nó xuống biển. Những con sóng nhanh chóng nuốt chửng nó.

Đằng sau tôi, dưới tán dù, một người phụ nữ lớn tuổi đang ngồi đọc sách trên chiếc ghế võng, đầu đội mũ rộng vành, bên cạnh là một lọ kem chống nắng. Có vẻ cô không nhận ra rằng hôm nay không nắng và thậm chí trời còn có thể có mưa.

Một vài người dắt chó đi dạo, một người phục vụ đang nhặt rác. Hậu quả của một buổi tắm nắng. Hậu quả của một cuộc chiến tranh là thứ gì đó hoàn toàn khác. Ở đây có bầu không khí bình yên, không khí của một cuộc sống đang tiếp diễn. Hy vọng một ngày nắng nữa. Xa xa bên trái, tiếng nhạc khi có khi không văng lại từ bến tàu. Tiếng nhạc ấy chưa bao giờ ngừng.

Mặt trời ló khỏi những đám mây và mặt biển trở nên lấp lánh.

“Xin lỗi anh,” một giọng nói vang lên phía sau tôi. Tôi quay lại và thấy người phụ nữ đó đang cau mày. Làn da của cô nâu sạm như thể vừa tắm nắng giữa những thảo nguyên cát bụi của Syria.

“Vâng?”

“Anh vui lòng dịch ra một chút để không chắn mất ánh nắng của tôi được không? Cảm ơn anh.” Cô cảm ơn tôi khi tôi còn chưa di chuyển. Đúng là khó mà quen được với kiểu cách người Anh thế này – tôi có thể hiểu sự bối rối của ông lão. Và rõ ràng, ở đây việc xếp hàng rất quan trọng. *Người ta thực sự xếp thành đúng một hàng trước một cửa tiệm nào đó. Tôi khuyên anh nên giữ cho mình một chỗ trong hàng và đừng tìm cách chen lên phía trước, vì như thế sẽ làm người ta nổi điên đấy!* Đây là những điều người phụ nữ ở Tesco đã nói với tôi tuần trước. Nhưng tôi không thích những hàng lối của họ, cái kiểu trật tự của họ, những khu vườn vuông vắn gọn

ghê, những hành lang ngăn nắp, những ô cửa sổ nhô ra sáng lên hăng đêm nhờ màn hình nhấp nháy của chiếc tivi. Tất cả chúng đều nhắc tôi nhớ rằng những người này chưa từng chứng kiến chiến tranh, Tất cả đều nhắc tôi nhớ rằng nơi quê nhà không ai có thể xem tivi trong phòng khách hay ngoài hiên, và khiến tôi nhớ tới mọi thứ mình đã bị tước mất, đã bị hủy hoại.

Tôi hỏi đường tới phòng khám đa khoa và thấy nó nằm trên một con dốc, từ biển đi men lên theo con đường phụ là tới. Nơi này đang đầy trẻ em bị cúm. Một người mẹ giữ tờ khăn giấy trên mặt đứa con trai và dạy nó cách xì mũi. Vài đứa trẻ khác thì đang ngồi trên một chiếc chiếu trong góc phòng và chơi đồ chơi. Những người lớn đọc báo hoặc nhìn màn hình, chờ mình được gọi tên.

Tôi đứng vào hàng người ở trước quầy lễ tân. Có vài người đứng trước tôi. Có một vạch kẻ vàng trên sàn với dòng chữ “Xếp hàng sau vạch kẻ này”.

Người phụ nữ đứng trước đang đưa cho lễ tân một mẫu nước tiểu. Cô lễ tân kéo cặp kính gọng đỏ từ đám tóc xoăn xù của mình xuống, nhìn kỹ cái ống, gõ gõ gì đó vào máy tính, bỏ cái ống vào túi bóng kính, dán kín lại và nói to: “Tiếp theo!”

Mất mười lăm phút mới đến lượt tôi và tôi đã chuẩn bị sẵn tờ đơn xin tị nạn. Khi tôi đặt nó lên bàn, cô hạ cặp kính xuống và đọc kỹ.

“Chúng tôi không thể xếp lịch khám cho anh được”, cô nói.

“Tại sao thế?”

“Vì đơn tị nạn của anh không có ghi địa chỉ.”

“Tại sao cô lại cần địa chỉ?”

“Để xếp lịch khám cho anh, chúng tôi cần một địa chỉ.”

“Tôi có thể nói địa chỉ cho cô.”

“Địa chỉ phải được ghi trên đơn tị nạn. Anh vui lòng quay lại khi đủ giấy tờ hợp lệ nhé.”

“Nhưng vợ tôi cần gặp bác sĩ.”

“Tôi rất tiếc, nhưng đây là quy định của chúng tôi.”

“Chỉ dẫn của dịch vụ y tế quốc gia ghi rõ là phòng khám không được phép từ chối tiếp nhận bệnh nhân chỉ vì họ không có chứng minh nhân thân hoặc địa chỉ.”

“Tôi rất tiếc”, cô nói, đẩy cặp kính lên lại mái tóc xoăn, miệng mím thành một đường thẳng, “đó là quy định của chúng tôi.”

Người phụ nữ đứng đằng sau tôi chắc lưỡi sốt ruột. Cô lễ tân đưa lại tờ đơn cho tôi với vẻ xin lỗi. Tôi đứng đó nhìn họ, và trong khoảnh khắc ấy, tôi cảm giác như có thứ gì đè bẹp mình. Chỉ là một tờ giấy thôi mà. Chỉ là một người lễ tân ở phòng khám. Nhưng tiếng người nói chuyện, tiếng người đi lại, tiếng điện thoại reo từ những phòng ngăn phía sau chiếc bàn, tiếng trẻ con cười đùa... tôi nghe thấy tiếng bom xé trời và tiếng kính vỡ vụn...

“Anh không sao chứ ạ?”

Tôi ngẩng đầu lên. Có một luồng sáng chớp nhoáng và tiếng đổ vỡ. Tôi quỳ sụp xuống và đưa hai tay bịt tai. Tôi thấy có bàn tay đặt lên lưng mình, và rồi có nước đưa tới.

“Tôi thật sự rất tiếc”, cô lễ tân nói, khi tôi đã đứng dậy và uống xong cốc nước. “Tôi không thể làm khác được. Anh có thể về chuẩn bị đúng giấy tờ cần thiết và quay lại sau được không?”

Tôi men theo con đường uốn lượn đi càng xa khỏi bờ biển. Những ngôi nhà xây bằng gạch đỏ giống y hệt nhau đứng san sát hai bên đường. Tôi quay lại nhà trọ.

Tôi lại thấy Afra đang ngồi trên giường, trong tay là mấy bông hoa. Tôi quỳ xuống trước mặt em và nhìn vào mắt em.

“Anh nằm xuống đây với em”, em nói, và câu này có nghĩa là “Em yêu anh, xin hãy ôm em.” Gương mặt em mang biểu cảm tôi đã quen thuộc từ bao năm trước, và nó khiến nỗi buồn của tôi trở thành điều có thể chịu đựng được, chỉ như một cú rung nhẹ; nhưng nó cũng làm tôi sợ, sợ số phận và vận mệnh, sợ tổn thương và đau đớn, sợ đau khổ ập đến bất ngờ, sợ mất tất cả trong phút chốc. Dù đang là buổi chiều, tôi vẫn nằm xuống bên em, để em vòng tay ôm tôi và đặt tay lên ngực tôi, nhưng tôi không chạm vào em. Em cố nắm tay tôi nhưng tôi tránh đi. Đôi bàn tay tôi đã nằm ở một quãng đời khác, khi yêu thương vợ mình là một điều rất đơn giản.

Tôi tỉnh dậy thì trời đã tối, bóng đêm đang cựa quậy. Tôi đã mơ gì đó, không rõ nữa, lần này không phải là tên giết người, tôi nhớ thoáng thấy những hành lang và cầu thang, những con đường đan xen nhau thành một mạng lưới chằng chịt, một nơi nào đó rất xa nơi đây, hình ảnh bầu trời buổi sớm và một

ngọn lửa

lập lòe trên bãi biển lúc hừng đông. Như những khúc gỗ bị dạt vào bờ, chúng tôi được cho lên một hòn đảo nhỏ tên là Farmakonisi. Chúng tôi ướt sũng, run rẩy, và mặt trời đã bắt đầu lên. Mặt Mohammed trắng bệch và tái nhợt. Thằng bé vẫn đang quấn chiếc khăn của người phụ nữ nọ và như thế nào đó mà nó lại đang nắm tay Afra. Dù vậy, hai người vẫn chẳng nói gì với

nhau, không một lời nào. Cả hai chỉ đứng trên bờ, quay lưng về phía biển và nhìn mặt trời đang ló ra chào hỏi. Một người đàn ông gom hết chỗ áo phao lại và dùng chúng đốt thành một đồng lửa lớn. Chúng tôi quây quanh ngọn lửa và sưởi ấm mình.

“Cháu đã bị ngã xuống nước.” Mohammed nói, giờ nó đang nắm tay tôi.

“Chú biết.”

“Cháu chết mất một lúc.”

“Gọi là suýt chết.”

“Nhưng cháu đã chết một lúc.”

“Làm sao cháu biết?”

“Cháu nhìn thấy mẹ. Mẹ đang nắm tay cháu trong nước và kéo kéo cháu, mẹ bảo không được ngủ, vì nếu ngủ cháu sẽ ngủ mãi mãi, cháu sẽ không bao giờ tỉnh dậy để chơi được nữa, nên cháu nghĩ cháu đã chết một lúc nhưng mẹ bảo cháu đừng thế.”

Tôi tự hỏi mẹ thằng bé đã xảy ra chuyện gì, nhưng tôi không muốn nói ra. Có vẻ một chiếc thuyền cứu nạn nữa sẽ đến đón và đưa chúng tôi tới một hòn đảo khác, tới lúc đó chúng tôi vẫn sẽ phải đợi ở hòn đảo này. Có một tàu chở hàng lớn đi qua nhưng nó đã đầy ắp người rồi, những người đó kể rằng họ đến từ một vùng biển xa của Thổ Nhĩ Kỳ, tới đây từ đêm trước và sẽ sang một đảo khác nhưng động cơ thuyền bị hỏng và chiếc thuyền trôi về phía đảo Farmakonisi này. Tuần vệ bờ biển tìm thấy họ và đem họ về đây. Một vài người đàn ông và mấy đứa trẻ xuống tàu, ngồi quanh đồng lửa sưởi ấm và nói chuyện với chúng tôi.

“Chú Nuri!” Mohammed gọi, cười toe toét để lộ mấy cái răng sún. “Chỗ này được gọi là đảo Bánh Quy! Cái bạn nữ trên tàu bảo cháu thế!”

Sáng sớm thật lạnh. Lũ hải âu và bồ nông đang vực mỏ xuống biển. Trong sự an toàn của hòn đảo và hơi ấm của ngọn lửa, mọi người bắt đầu gà gât. Mohammed đang nằm thẳng cẳng. Nó vẫn chưa ngủ mà nhìn ngăm trời xanh mênh mông, nheo nheo mắt trước những tia sáng ngày càng mạnh. Trong tay thẳng bé là mấy viên đá cuội bé xíu, lăn qua lăn lại giữa những ngón tay. Afra đang ngồi bên cạnh tôi, ngả đầu lên vai tôi và siết chặt lấy cánh tay tôi, cả khi thiếp đi rồi cũng không buông lỏng. Và tôi nhớ đến Sami khi còn bé, con ngủ mà miệng vẫn ngậm ti mẹ, bàn tay tí hon níu chặt chiếc khăn quàng của Afra. Thật kỳ diệu phải không, chúng ta yêu thương nhau từ khi mới lọt lòng, chúng ta nắm chặt tình yêu ấy như nắm chặt sự sống.

“Chú Nuri?” Mohammed nói.

“Ừ.”

“Chú kể chuyện dỗ cháu ngủ được không? Mẹ hay kể chuyện cho cháu nghe lúc cháu không ngủ được.”

Tôi nhớ lại câu chuyện mẹ tôi từng kể khi tôi còn bé, nhớ mái đầu mẹ nghiêng nghiêng bên trang sách, nhớ chiếc quạt đỏ mẹ phe phẩy trên tay và tay kia ăn món kol w Shkor^[7] yêu thích.

“Đi mà, chú Nuri!” Mohammed nói. “Chú kể đi mà, không cháu tự ngủ mà không cần nghe chuyện gì hết!”

Tôi bỗng thấy khó chịu vì thẳng nhóc. Tôi chỉ muốn ở yên trong ký ức với giọng nói của mẹ, tiếng quạt phe phẩy và ánh sáng của ngọn đèn.

“Tự ngủ được thì tại sao lại cứ muốn nghe một câu chuyện hả?”

“Thì để cháu tự ngủ dễ hơn.”

“Được rồi”, tôi nói. “Câu chuyện thế này nhé: Một vị khalip^[8] thông thái sai những kẻ hầu của mình – bao nhiêu kẻ thì chú không nhớ chính xác nữa – lên đường đi tìm Thành phố Đồng trong truyền thuyết giữa sa mạc xa

xôi, nơi chưa từng có ai đặt chân tới. Chuyển đi kéo dài hơn hai năm trời và đầy gian khó. Những người hầu đã mang theo một nghìn con lạc đà và hai nghìn kỵ binh. Chú nhớ là như thế.”

“Nhiều vậy sao! Người ta làm gì với tận một nghìn con lạc đà chứ?”

“Đúng vậy, nhưng câu chuyện nó là như thế. Họ đi qua một vùng đất hoang vu, những phế tích hoang tàn và một sa mạc với gió nóng như lửa, nơi không có một giọt nước, không một tiếng động nào.”

“Làm sao lại không có tiếng động nào được?”

“Thì không có là không có thôi.”

“Không tiếng chim, tiếng gió hay tiếng nói chuyện luôn ạ?”

“Ừ, không có gì.”

Thằng bé ngồi hẩn dậy, còn tỉnh táo hơn cả lúc này. Chắc tôi chọn nhầm truyện rồi.

“Chú kể tiếp đi.”

“Đây”, tôi tiếp tục. “Một hôm, họ đến được một đồng bằng mênh mông. Họ nhìn thấy có thứ gì đó ở phía chân trời, cao lớn, đen sẫm và tỏa khói nghi ngút. Đến gần hơn, họ nhận ra đó là một tòa thành xây bằng đá đen và cửa thành được làm bằng thép.”

“Oa.” Mohammed mở to hai mắt, vô cùng kinh ngạc và tò mò.

“Chắc giờ hết buồn ngủ rồi hả?”

“Vâng!” Thằng bé đáp, lắc lắc cánh tay tôi, mong tôi kể tiếp.

“Trước mắt họ chính là Thành phố Đồng được bảo vệ bên trong dãy tường thành cao ngất. Đằng sau bức tường ấy là một thiên đường lung linh những đèn đài, thánh đường, vương cung, những tòa tháp và những khu chợ. Cháu có hình dung ra không?”

“Có ạ. Đẹp tuyệt vời!”

“Đúng là rất đẹp. Chúng lấp lánh màu vàng óng của đồng thau, của trang sức châu báu, của đủ loại đá quý và cẩm thạch. Nhưng...”

“Nhưng sao ạ?”

“Nhưng toàn bộ nơi này tĩnh lặng tuyệt đối. Không có một chuyển động, không có một âm thanh nào. Không có một ai. Trong các cửa hàng, các ngôi nhà, trên các đường phố... Chỉ có sự tĩnh lặng hoang vu. Tòa thành này không có sự sống. Sự sống vô nghĩa như cát bụi. Không gì mọc được. Không gì thay đổi được.”

“Tại sao lại thế ạ?”

“Nghe đã nào. Ở giữa thành có một đình nghỉ chân rất lớn, mái vòm cao vút chọc trời. Đoàn người đi vào đình nghỉ chân, đến bên một chiếc bàn dài, thấy trên đó có khắc chữ: Từng ngời dùng bữa tại chiếc bàn này là một ngàn ông vua bị mù mắt phải, cùng một ngàn ông vua bị mù mắt trái, và một ngàn ông vua mù cả hai mắt. Tất cả họ đã qua đời và nằm lại trong các lăng tẩm và hầm mộ. Mọi ông vua trị vì vương quốc này, nói theo một cách nào đó, đều không thể nhìn. Vậy nên họ để lại nó toàn vẹn trong sự giàu sang và trống rỗng vô hồn.”

Tôi quan sát gương mặt thẳng bé, thấy những suy nghĩ của nó đang lay động trong đôi mắt. Một thoáng ngừng lại, như thể thẳng bé đang nín thở. Và rồi nó thở dài một cái.

“Truyện buồn thật đấy.”

“Ừ, đó là một câu chuyện buồn.”

“Nó có thật không ạ?”

“Nó luôn là thật. Cháu không nghĩ thế à?”

“Như ở nhà chúng ta?”

“Phải, như ở nhà.”

Mohammed nằm xuống và quay mặt về phía ngọn lửa, nhắm mắt lại.

Nhìn làn khói bay lên vào bầu trời buổi sớm, tôi lại nhớ tới cảnh anh Mustafa phun khói ong trong mùa thu hoạch. Chúng tôi làm vậy để bảo vệ mình khi lấy mật ong, vì khói sẽ làm lũ ong không ngửi thấy mùi của nhau và không hung hăng đốt chúng tôi để tự vệ.

Chúng tôi để dăm gỗ và mùn gỗ đầy trong một cái thùng rồi châm lửa. Khi gỗ đã bắt lửa và bắt đầu cháy, chúng tôi dập lửa đi rồi chất tiếp nguyên liệu cháy vào. Không được để lửa cháy to thành ngọn vì nó sẽ lan đến đáy thùng và biến thành cái thối lửa làm cháy mất cánh của lũ ong.

Khi đã tạo được nhiều đàn rồi, chúng tôi không thể tự mình làm hết nên đã thuê thêm người đến giúp. Gây đàn mới, nuôi ong chúa, kiểm tra thùng ong, và cả lấy mật. Trên cánh đồng chỗ Mustafa đang đứng, những người làm thuê cũng đang phun khói. Những làn khói bay lên dưới bầu trời xanh ngắt và mặt trời bóng rát. Mustafa chuẩn bị bữa trưa cho tất cả mọi người, thường là đậu lăng hoặc lúa mì nứt với salad, pasta và trứng chần, phô mai baladi với mật ong. Chúng tôi có một căn lều nhỏ kèm bếp và một mái che bên ngoài với rất nhiều quạt để xua bớt chút nóng. Chúng tôi ngồi ăn cùng nhau. Mustafa ngồi đầu bàn, chấm bánh mì vào sốt cà chua và ăn uống ngon lành sau buổi sáng mệt nhọc. Anh ấy rất hạnh diện, luôn tự hào và biết ơn với những gì chúng tôi đã đạt được, nhưng một phần trong tôi luôn tự hỏi liệu lòng biết ơn ấy có xuất phát từ nỗi sợ, một nỗi sợ mơ hồ về một thảm họa tương lai hay không.

Mustafa mất mẹ khi mới lên năm. Mẹ anh mất cùng người em trai còn chưa chào đời của anh, và tôi nghĩ anh ấy luôn sống với cảm giác bị kịch chờ như vậy, nên anh trân trọng mọi thứ với niềm vui và nỗi lo của một đứa trẻ. “Nuri”, anh lau vệt nước sốt dưới cằm và gọi tôi, “nhìn những thứ chúng ta đã tạo ra này! Tuyệt diệu phải không? Thật là thần kỳ nhỉ?” Nhưng trong đôi mắt anh luôn thoáng gợn một điều gì khác, một vùng tối của trái tim ấu thơ mà mãi tôi mới nhận ra.

7.

Buổi sáng, lúc thức dậy và đi đến phòng vệ sinh, tôi thấy cửa phòng Diomande đang mở toang. Cậu đang thu dọn những tờ giấy vương vãi trên sàn nhà, quyển kinh Coran thì đang để mở trên chiếc giường bừa bộn. Cậu đặt đồng giấy vào ngăn kéo, kéo rèm ra để nắng tràn vào căn phòng và ngồi xuống mép giường. Cậu chỉ mặc chiếc quần thể thao, chiếc áo cầm trên tay và cả thân hình gù xuống.

Cậu không nhận ra tôi đang đứng ở cửa. Tâm trí cậu đã trôi đi đâu mất, và vì cậu ngồi quay chếch về phía cửa sổ nên tôi thấy được khung xương kỳ lạ nhô lên khỏi lớp da nơi đáng lẽ là vùng xương bả vai của cậu, như thể cậu chui ra từ một quả trứng, với đôi cánh trắng nhỏ xinh nhưng răn rỏi, như một năm đấm. Cậu mặc nhanh chiếc áo phông vào, tôi bước khẽ và cậu quay ra nhìn tôi.

“Anh Nuri, anh tên là Nuri nhỉ?” Cậu nói bất ngờ làm tôi giật mình. “Em đã gặp Lucy Fisher”, cậu nói, “chị ấy rất tốt. Em nghĩ chắc chị ấy lo cho em. Em bảo là không cần lo đâu, ‘Ở đây có rất nhiều cơ hội. Em sẽ tìm được việc làm. Bạn em đã bảo em là nếu muốn an toàn và sống yên ổn thì nên đến Anh’. Nhưng chị ấy trông càng lo lắng hơn nên giờ em cũng thấy lo.”

Tôi đứng đó nhìn cậu, không tìm được lời nào đáp lại.

“Lúc bố em mất, cả nhà đã rất khó khăn, không có việc làm, tiền còn rất ít, đồ ăn cho hai đứa em gái em cũng không đủ, mẹ bảo em là ‘Dio này, mẹ sẽ kiếm ít tiền cho con đi, con đi tìm cách giúp cả nhà mình.’”

Cậu càng cúi xuống thì dấu xương gồ lên càng rõ, rồi cậu chống hai tay lên gối và cố đứng dậy.

“Đêm trước hôm em đi, mẹ làm cho em món gà hầm cay ngon nhất trần đời!” Cậu đảo mắt. “Mấy tháng liền em đều không được ăn gà hầm cay, nhưng tối hôm đó mẹ đã đặc biệt chuẩn bị cho em.”

Tôi nhìn vào lưng cậu, đôi cánh lại chuyển động dưới lớp áo phông khi cậu cúi xuống đi dép, bên ngoài đôi tất. Có vẻ cậu rất đau.

“Lưng của em làm sao thế?” Tôi hỏi.

“Cột sống em bị gập từ lúc còn bé”, cậu đáp.

Chắc ánh mắt của tôi rất kỳ cục, bởi cậu ngừng lại và nhìn tôi chăm chăm. Cậu rất cao, dù lưng vẫn bị gù khi đứng thẳng, và tôi nhận ra ánh mắt của cậu thanh niên này như ánh mắt của một ông già.

“Anh có xuống nhà dùng trà với sữa không? Em rất thích uống kiểu thế”, cậu nói.

“Ừ, có.” Giọng tôi bỗng nghẹn lại. “Lát gặp cậu dưới tầng nhé.”

Tôi vào phòng vệ sinh và khóa cửa lại, để ông lão Maroc khởi vào như lần trước. Tôi rửa mặt, rửa tay, rửa lên đến khuỷu tay, chải đầu, rửa chân. Tôi đang toát hết mồ hôi và không sao thoát khỏi hình ảnh đôi cánh để bắt đầu những lời cầu nguyện. Khi đứng trên chiếc thảm chùi chân và thì thầm “Đấng Allah vĩ đại nhất” tôi bắt gặp khuôn mặt mình trên chiếc gương. Trông tôi khác quá, nhưng tôi không biết chính xác là khác chỗ nào. Phải, có những nếp nhăn trước đây chưa từng có, và thậm chí cả mắt tôi cũng đã khác – tối hơn, sâu hơn, luôn cảnh giác để phòng, giống mắt của

Mohammed; nhưng không chỉ có vậy, có gì đó đã khác, một điều gì đó không thể hiểu được.

Tay nắm cửa rung lên. “Khi thật!”

Tôi không nói gì, chỉ để nước chảy cho căn phòng mờ hơi sương, hy vọng nhìn thấy Mohammed nhưng thằng bé không ở đây.

Tôi chậm rãi mặc quần áo cho Afra. Không biết sao em không tự mặc như lần trước. Em đứng đó, hai mắt nhắm nghiền khi tôi mặc váy và quần hijab cho em. Lần này em không còn cầm tay tôi hướng dẫn lúc búi tóc nữa, em chỉ im lặng và qua gương, tôi thấy em vẫn nhắm mắt như vậy. Tôi nghĩ sao em phải nhắm mắt, em cũng không nhìn thấy gì mà. Nhưng tôi không hỏi. Em cầm những viên bi chặt đến mức khớp ngón tay trắng bệch, rồi lại nằm lên giường, vươn tay lấy cuốn sổ vẽ trên chiếc tủ đầu giường, ôm vào lòng và thở chầm chậm, lặng yên trong thế giới của mình.

Đến lúc chúng tôi xuống nhà, ông lão Maroc và Diomande không còn ở đó. Bà chủ bảo họ đã ra ngoài hóng gió. Bà ấy lại đang dọn dẹp, và hôm nay trang điểm rất đậm, đôi mi giả quá dài nhìn không thực chút nào và màu son thì đỏ như máu. Nhưng dù có tô vẽ, che phủ bao nhiêu bà vẫn không thể xóa đi được sự ỉn ỏi và dư vị của những hành trình kinh khủng tràn ngập sợ hãi. Tôi tự hỏi làm thế nào bà tới được đất nước này. Có lẽ bà được sinh ra ở đây chẳng, bà nói giọng Anh hoàn hảo như thế, và tôi biết gia đình bà rất đông. Mỗi tối tôi đều nghe được tiếng ồn ào huyền ảo từ ngôi nhà bà ở bên cạnh nhà trọ, những đứa trẻ và họ hàng cứ đến rồi đi tập nập. Và lúc nào người bà cũng tỏa ra mùi gia vị và mùi thuốc tấy, như thể bà không nấu ăn thì sẽ dọn dẹp, chỉ có hai việc ấy.

Tôi gọi cho Lucy Fisher và nói với cô chuyện ở phòng khám hôm trước. Cô xin lỗi và nói sẽ mang hồ sơ mới tới vào ngày mai. Cô thật bình tĩnh, thật chuyên nghiệp. Tôi vui vì Lucy Fisher quan tâm tới vợ chồng tôi. Tuy

thế, sai sót của cô dù nhỏ nhưng nó vẫn nhắc tôi rằng cô cũng là con người, cũng có những hạn chế và điều này làm tôi lo lắng.

Afra ngồi trên xô pha và nghe âm thanh phát ra từ chiếc tivi. Trừ buổi gặp với Lucy hôm trước, đây là lần đầu tiên em đồng ý ra khỏi phòng, cho phép mình tiếp xúc một chút với thế giới bên ngoài. Tôi ngồi với em một lúc, nhưng rút cuộc tâm trí lại dạt ra ngoài khoảng sân và trôi về phía hàng rào bên khu vườn của bà chủ trọ. Mohammed nói đúng. Khu vườn xanh tốt thật, um tùm những cây và hoa, còn có một máng thức ăn cho chim, một chiếc rổ treo đựng dưa và vài thứ đồ cho trẻ con – chiếc xe đạp bé xinh màu xanh và một hố cát. Còn có một cái hồ nhỏ với đài phun là một cậu bé đang cầm vỏ ốc, nhưng không có nước chảy. Phần sân trơn trượt và xám xịt so với phần vườn xanh tốt. Con ong tôi nhặt được hôm trước đang ngủ ngon lành ở khóm hoa. Chiếc khay gỗ làm tôi bỗng nhớ đến vườn ong của mình và những con ong dại đến làm tổ. Tôi gỡ từng cầu ong ra để kiểm tra. Tôi phải đảm bảo mùa ong lấy mật phải trùng với mùa hoa, tôi phải biết chúng ở đâu, nở hoa khi nào rồi lên kế hoạch để chăm lo bầy ong và đạt được mục tiêu, vì chúng tôi không chỉ cần mật mà còn cần cả phấn hoa, keo ong và sữa ong chúa.

“Cậu nên đem giường ra ngoài này mà nằm.” Tôi quay lại và thấy ông lão Maroc đang đứng đó cười ngoác đến mang tai. “Trời quá đẹp”, ông nói, ngược mắt lên nhìn trời. “Thế mà họ cứ bảo xứ này chỉ có mưa.”

Buổi tối, ông lão và Diomande hay chơi trò ô chữ treo cổ trong phòng khách. Tiếng Anh của cả hai đều rất thảm, nhưng tôi không ý kiến gì, và cũng chẳng sửa phát âm của họ. Một lát sau đã có rất nhiều người khác cùng tham gia. Người phụ nữ Afghanistan vô cùng hăng say và vỗ tay rất to mỗi khi thắng. Người đàn ông mà chị ta nói chuyện cùng, giờ tôi mới biết đó là em trai chị, thì trẻ hơn. Cậu ta để chòm râu dê trông lạ lùng và đầu tóc thì vuốt keo bóng lộn. Cả hai chị em đều rất thông minh. Những đêm ngồi

trong phòng khách và vô tình nghe thấy họ nói chuyện, tôi thấy có tiếng Ả Rập, tiếng Ba Tư, tiếng Anh, thậm chí một chút tiếng Hy Lạp.

Tôi nhìn lưng của Diomande, nhìn đôi cánh mà tôi tưởng nhầm là xương bả vai, nhìn chúng chuyển động bên dưới lớp áo phông, nhìn cách Diomande chốc chốc lại đưa tay đỡ lưng – một thói quen có lẽ đã từ lâu. Lúc nào cũng đau đớn nhưng cậu luôn vui vẻ, nụ cười thật rạng rỡ. Cậu đang tranh luận với ông lão xem đánh vần từ *mouse* thế nào. Ông lão nói chắc chắn từ này có chữ w. Cậu bèn bắt lực đưa tay đỡ trán.

Tôi nhắm mắt lại, những giọng nói bắt đầu hòa lẫn với nhau và khi mở mắt ra, tôi nghe thấy tiếng ong, tiếng vỗ cánh của hàng nghìn con đang bay lượn làm việc như trước đây, từ bên ngoài vọng vào. Trong phòng bây giờ rất yên tĩnh, chỉ còn tiếng viên bi ve lăn trên sàn nhà. Mohammed đang ngồi chơi ở đó.

“Chú Nuri!” Nó cất tiếng gọi khi thấy tôi. “Chú đã ngủ lâu lắm rồi đấy.”

Đồng hồ trên tường chỉ ba giờ sáng.

“Chú đã tìm thấy chìa khóa chưa?” Nó hỏi.

“Làm gì có chìa khóa. Đó là hoa.”

“Tại chú đi nhầm chỗ rồi,” thằng bé đáp. “Không phải cái cây đó, cây ở vườn khác cơ. Cái vườn màu xanh ấy. Nó ở trên một cái cây nhỏ. Cháu thấy nó qua cái lỗ hàng rào mà.”

“Cháu cần chìa khóa để làm gì nào?” Tôi nói.

“Cháu phải ra ngoài.” Nó chỉ đáp thế. “Chú lấy giúp cháu nhé?”

Tôi mở cửa ra ngoài hiên, và tiếng của bầu ong ập tới. Bầu không khí nặng và dày, nhưng tôi không thấy một con ong nào. Bóng tối trống rỗng.

Mohammed theo tôi ra sân.

“Cháu có nghe thấy không?” Tôi hỏi. “Tiếng này từ đâu ra vậy nhỉ?”

“Nhìn vào những khu vườn khác ấy chú Nuri, rồi chú sẽ thấy chiếc chìa khóa.”

Tôi nhìn qua lỗ hổng trên hàng rào, nhưng trời tối đến nỗi tôi còn chẳng nhìn thấy cây, nói gì đến cái chìa khóa.

“Chú phải đi qua hàng rào,” tiếng của thằng bé át tiếng bày ong. Thứ âm thanh ù ù này vọng tới từ nơi xa nhất sâu nhất của bầu không, như những làn sóng từ kỷ ức trào tới. Tôi lấy một chiếc thang gấp, trèo qua hàng rào để vào khu vườn bên kia. Tôi bỗng như rơi vào lớp đệm êm dịu của những cây và hoa đang lay động, mờ hết đường nét đáng vẽ giữa màn đêm và cơn gió nhẹ. Chiếc xe đạp tí hon đang được dựng dựa vào tường, tôi nhận ra đường viền của hố cát và bước vòng qua nó. Tôi nghe thấy tiếng Mohammed đang chỉ đường cho mình, thằng bé bảo tôi rẽ trái. Cuối cùng tôi cũng nhìn thấy cái nó đang nói tới: một bụi cây nhỏ. Lần này, chiếc chìa khóa được treo trên một cành cây. Nó sáng lên dưới ánh trăng. Tôi phải kéo mạnh mới lấy được nó xuống, nó mắc giữa tán cây, và rồi tôi phải lấy cái xe đạp ra để sát cái hàng rào và leo lên đó trèo về.

Tôi quay lại sân vườn của nhà trọ thì Mohammed đã đi mất. Tôi đóng cánh cửa ra hiên, chặn lại tiếng ồn ào, về phòng trên gác và lên giường nằm. Afra đã ngủ, nghiêng đầu, áp má kề sát hai tay. Em thở sâu và chậm rãi. Tôi nằm ngửa nhìn trần nhà, giữ chiếc chìa khóa trên ngực. Tiếng ong ù ù đã trôi xa. Giờ tôi nghĩ mình có thể nghe thấy những

còn sống

trên biển Aegean rất êm đềm vào buổi chiều muộn. Ngọn lửa đã tắt, chúng tôi lên một chiếc tàu lớn hướng về đảo Leros.

“Đây là lần thứ hai cháu ngồi thuyền đó,” Mohammed nói. “Lần đầu hơi đáng sợ một tí, chú có thấy thế không?”

“Ừ, chỉ một tí.” Tôi nghĩ ngay đến Sami. Thằng bé từng ngồi thuyền một lần khi chúng tôi đưa con đi thăm ông bà ở vùng ven biển Syria, một ngôi làng nhỏ nằm dưới bóng rặng Lebanon. Thằng bé rất sợ nước, cứ khóc mãi và tôi phải ôm nó trong tay suốt rồi chỉ cho con xem những con cá dưới nước. Thằng bé nhìn chăm chú vào những luồng cá bạc đang bơi sát mặt nước, hai mắt vẫn còn rơm rớm nhưng miệng đã toét cười. Sami luôn sợ nước, kể cả khi chúng tôi gọi đầu cho con. Nó rất sợ bị nước chảy vào tai hay vào mắt. Đúng là một cậu bé của vùng sa mạc. Con chỉ biết nước trong những dòng suối đã cạn và nước trong hồ tưới tiêu. Sami và Mohammed trạc tuổi nhau. Nếu con ở đây, hai đứa có thể làm bạn. Mohammed sẽ chăm sóc Sami vì Sami nhạy cảm và nhút nhát hơn, còn Sami có thể kể chuyện cho Mohammed nghe. Sami thích kể chuyện lắm.

“Ước gì mẹ cháu ở đây,” Mohammed nói. Tôi đặt tay lên vai thằng bé và thấy đôi mắt lấp lánh của nó đang dõi theo những con cá dưới biển. Afra ngồi ở ghế đằng sau, một nhân viên đã đưa cho em một chiếc gậy trắng nhưng em không thích nên để nó xuống ngay nền đất dưới chân.

Khi chúng tôi đến nơi, các tình nguyện viên đã đứng đợi sẵn. Ở đây mọi chuyện đều có trật tự, tôi biết. Đã có rất nhiều người qua đây, và các tổ chức

hỗ trợ đều được chuẩn bị tốt. Chúng tôi được dẫn rời khỏi bến cảng, lên một ngọn đồi nhỏ, tới chỗ đăng kí dành cho người mới đến – một chiếc lều lớn. Nơi này đầy ắp người di cư, binh lính và những sĩ quan cảnh sát đeo kính râm. Tôi có thể thấy người đến từ Syria, Afghanistan, các nước Ả Rập và châu Phi khác. Những người đàn ông mặc đồng phục và mặt mũi nghiêm túc chia chúng tôi thành các nhóm: phụ nữ đơn thân, trẻ nhỏ bơ vơ, đàn ông đơn thân có hộ chiếu, đàn ông đơn thân không hộ chiếu, các gia đình. May sao ba chúng tôi vẫn ở cùng nhau. Chúng tôi được chỉ tới một hàng người dài đang đứng và được cho bánh mì ổ nhỏ cùng phô mai. Mọi người đều bồn chồn khi đợi đến lượt mình được xác minh danh tính. Họ muốn có giấy tờ để có thể được công nhận là tồn tại trong mắt Liên minh châu Âu. Những ai sai quốc tịch sẽ không nhận được giấy tờ gì hết, trừ một tấm vé trở về. Về đâu thì không rõ.

Cuối cùng, sau hàng tiếng đồng hồ xếp hàng, chúng tôi cũng đến lượt. Mohammed đã ngủ thiếp đi trên băng ghế phía xa chiếc lều. Tôi và Afra ngồi xuống trước mặt một người đàn ông đang xem lượt qua đồng giấy tờ trên bàn. Afra vẫn đang cầm chiếc bánh mì trong tay. Người đàn ông ngược lên nhìn em và ngả người tựa vào ghế. Bụng anh ta đủ to để đặt đĩa lên mà không rơi. Dù trời đang lạnh, trán anh vẫn đổ mồ hôi và dưới mắt là quầng thâm cũng rộng như nụ cười của anh. Chiếc kính của anh trễ xuống mũi.

“Anh đến từ đâu?” Anh hỏi.

“Syria,” tôi đáp.

“Anh có hộ chiếu không?”

“Tôi có.”

Tôi lấy ba tấm hộ chiếu từ trong túi ra và đặt chúng lên bàn. Anh bỏ kính ra, quét một lượt qua chúng.

“Chỗ nào của Syria?”

“Aleppo.”

“Đây là con trai anh à?” Anh chỉ vào bức ảnh của Sami.

“Vâng.”

“Cậu bé bao nhiêu tuổi?”

“Bảy.”

“Cháu đang ở đâu?”

“Đang ngủ trên băng ghế kia. Đi một chuyến dài như vậy thằng bé rất mệt.”

Người đàn ông gật đầu và đứng dậy, và trong thoáng chốc tôi tưởng anh sẽ đi tìm Mohammed để xem gương mặt thằng bé có giống với bức ảnh không, nhưng anh đi tới một dãy máy phô tô rồi quay lại, mang theo mùi thuốc lá, và yêu cầu chúng tôi lấy dấu vân tay. Giấy tờ của chúng tôi đang được xác thực.

“Anh có cần dấu vân tay của Sami không?” Tôi hỏi.

“Không, cháu chưa đến mười tuổi nên không cần. Tôi xem điện thoại của anh được chứ?”

Tôi lấy điện thoại từ trong túi ra. Pin đã cạn sạch.

“Số PIN của anh là bao nhiêu?” Người đàn ông hỏi. Tôi viết số PIN ra và anh ta lại đi ra chỗ mấy chiếc máy phô tô.

“Tại sao anh lại nói với anh ta là chúng ta có một cậu con trai?” Afra nói.

“Như thế nhanh hơn. Họ sẽ không hỏi nhiều.”

Em không nói gì nữa nhưng tôi biết em đang không thoải mái, em cào lên da, mạnh đến mức khiến cổ tay đỏ ửng. Một lúc lâu sau người đàn ông mới trở lại, hỗn hạo hỗn hạo, lần này nồng cả mùi thuốc lá lẫn cà phê.

“Ở Syria anh làm nghề gì?” Anh hỏi, lại ngồi xuống, cái bụng phồng lên che mất cả lưng quần.

“Tôi là người nuôi ong.”

“Chị thì sao, chị Ibrahim?” Giờ anh ta quay sang nhìn Afra.

“Tôi là họa sĩ,” em trả lời.

“Những bức tranh trong điện thoại là chị vẽ à?” Afra gật đầu.

Anh ta lại ngả người vào ghế. Anh ta đeo kính như vậy khiến tôi không biết anh ta đang nhìn đi đâu, nhưng có vẻ anh ta đang nhìn Afra. Tôi thấy hình ảnh của em phản chiếu trên mỗi bên mắt kính. Dù trong lều đang rất ồn ào, nơi này bỗng như rơi vào yên lặng.

“Rất đặc biệt, những bức tranh của chị ấy,” anh nói. Rồi anh ta rướn người về trước, cái bụng dè lên thành bàn và đẩy nó dịch về phía chúng tôi.

“Chuyện gì đã xảy ra với vợ anh?” Anh ta hỏi tôi, giọng tò mò không thể nhầm lẫn được. Tôi nghĩ anh ta đang hình dung đủ loại chuyện kinh khủng, những câu chuyện đời thực về mất mát và hủy hoại. Đôi mắt kính đó giờ gán chặt vào tôi.

“Một vụ nổ bom,” tôi đáp.

Cặp kính lại quay sang Afra.

“Anh chị muốn tới đâu?”

“Nước Anh,” em đáp.

“Ha!”

“Chúng tôi có bạn ở đó,” tôi nói, cố lờ đi điệu cười mỉa mai của anh ta.

“Người ta thường thực tế hơn,” anh ta nói, đưa trả tôi hộ chiếu và điện thoại, nói thêm là chúng tôi sẽ phải đợi trên đảo tới khi chính quyền chấp thuận cho chúng tôi tới Athens.

Chúng tôi, với hai hay ba gia đình nữa, được dẫn ra khỏi khu đăng ký, tới một khu trại gần cảng. Mohammed nắm tay tôi, hỏi rằng chúng ta đang đi đâu thế.

Chúng tôi bước vào một vùng được quây kín bởi những hàng dây kẽm gai, và trước mặt là một ngôi làng tiêu điều với những lối đi tắm tắm trải bê tông, rào ngăn bằng lưới mắt cáo và nền đất đầy sỏi đá. Những cabin vuông vắn xếp thành hàng thẳng thớm làm nơi ở cho những người đang đợi giấy tờ. Một thế giới đang đợi định danh.

Sỏi vốn để hút nước chống ẩm nhưng giờ mặt đất vẫn ướt sũng, có lẽ là vì trận mưa vừa rồi. Trong khoảng trống giữa những cabin, quần áo treo thành hàng và tại cửa mỗi cabin là một chiếc máy sưởi bên trên hong đầy giày tất mũ nón. Phía xa, bên ngoài ngôi làng và bên kia bờ biển, tôi có thể thấy biên giới mờ xa của Thổ Nhĩ Kỳ, và bên kia là những ngọn đồi tím thẫm của hòn đảo.

Đứng bên cạnh Afra và Mohammed, giữa những gia đình khác, sao tôi thấy lạc lõng đến thế, như thể chỉ có mình tôi giữa vùng biển tối tăm lạnh lẽo, không gì bầu vịu này. Sau một khoảng thời gian dài, đây là lần đầu tiên tôi mới lại thấy có chút an tâm và đảm bảo, vậy mà trong giây phút này, trời sao quá rộng và xa, hoàng hôn đang buông như đem theo điều gì đó tối tăm vô định. Tôi nhìn chăm chăm vào ánh sáng vàng ruộm của chiếc máy sưởi, cảm nhận sự vững chãi của lớp sỏi dưới chân nhưng gần đó lại văng vẳng tiếng la hét của một thứ tiếng tôi không hiểu, theo sau là một tiếng kêu dài, đau đớn tuyệt vọng như từ một nơi trống không và sâu thẳm truyền tới. Lũ chim giật mình, bay vút lên trời chiều vàng rực.

Mỗi cabin đã được chia sẵn, ngăn với nhau bằng chấn và rèm để có thêm chỗ cho các gia đình. Chúng tôi được đưa tới một góc của một trong những cabin đó, được thông báo rằng có thức ăn ở tòa nhà cũ cạnh chỗ đăng ký vừa rồi, và tòa nhà đó sẽ đóng cửa lúc chín giờ tối, nên nếu muốn ăn, chúng tôi nên đi sớm. Nhưng Mohammed đang buồn ngủ đến nỗi đứng không vững, như kiểu nó vẫn đang trên thuyền. Có chỗ nằm là thẳng bé ngã lưng luôn. Tôi đành đắp chăn cho nó.

“Chú Nuri,” nó gọi tôi, mắt he hé, “mai cháu ăn sô cô la được không?”

“Để xem chú tìm được chỗ bán không.”

“Loại mà quết được ấy. Cháu muốn quết lên bánh mì.”

“Chú sẽ cố tìm mua.”

Trời đã tối hẳn và lạnh. Tôi và Afra cũng nằm xuống. Tôi đặt tay lên ngực em, cảm nhận nhịp tim và hơi thở chậm rãi.

“Nuri,” em nói khi chúng tôi nằm bên nhau.

“Ừ?”

“Anh không sao chứ?”

“Sao cơ?”

“Anh biết anh không ổn.”

Em nằm sát bên tôi và tôi cảm thấy cả người em đang căng thẳng.

“Chúng ta có ai ổn đâu.” Tôi nói.

“Nó...” Em ngập ngừng.

“Chuyện gì?”

Em thở dài: “Chuyện thẳng bé ấy.”

“Chúng ta mệt mỏi cả ngày rồi, mai lại nói. Ngủ thôi.” Em thở dài lần nữa và nhắm mắt lại.

Em thiếp đi rất nhanh. Tôi cố gắng điều chỉnh nhịp thở theo em, chậm rãi và bình thản, để không suy nghĩ gì nữa nhưng giọng em ảm đạm quá, như thể em biết điều gì mà tôi không biết. Tôi không ngủ được. Những lời em chưa nói như mở ra một lỗ hổng, từ đó tuôn ra biết bao hình ảnh trôi đi như những giấc mơ: đôi mắt đen láy của Mohammed, đôi mắt nâu như mắt Afra của Sami. Ngay cả khi tôi đang trôi đi, cơ thể tôi cũng giật mình trước âm thanh đột nhiên cất lên trong đầu, như một tiếng cạch cửa, và rồi từ phía bên kia hiện ra thân ảnh của một cậu bé. “Chúng ta sẽ rơi xuống nước ư chú?”

“Những con sóng sẽ đưa chúng ta đi sao? Những căn nhà không đổ nát thế này.” Giọng của Sami. Giọng của Mohammed.

Tâm trí tôi lại chìm vào bóng tối và tĩnh lặng. Tôi trở mình và nhìn chăm chăm vào hoa văn trên bức rèm ngăn. Tiếng thì thầm phía bên kia bức rèm giữ cho tôi tỉnh táo. Một cô bé đang nói chuyện với cha, càng nói càng nôn nóng.

“Nhưng bao giờ mẹ mới đến ạ?” Cô bé hỏi.

“Khi con ngủ, mẹ sẽ đến vuốt tóc con, như trước đây vậy, con còn nhớ không?”

“Nhưng con muốn gặp mẹ cơ.”

“Con không gặp được mẹ nhưng con sẽ cảm nhận được mẹ rất gần con. Bố đảm bảo đấy.” Tôi nghe giọng người cha đã sắp vỡ vụn.

“Nhưng lúc những người đó đưa mẹ đi...”

“Chúng ta không nói chuyện đó nữa.”

Cô bé khóc nức một tiếng. “Nhưng lúc những người đó đưa mẹ đi, con thấy mẹ khóc mà. Sao họ lại đưa mẹ đi? Họ đưa mẹ đi đâu thế? Sao mẹ lại khóc?”

“Chúng ta không nói chuyện đó nữa mà. Giờ ngủ thôi.”

“Bố bảo họ sẽ đưa mẹ về. Con muốn về nhà đón mẹ. Con muốn về nhà.”

“Chúng ta không thể về nhà được.”

“Không bao giờ nữa ạ?”

Người cha không đáp.

Bên ngoài vang lên một tiếng hét, giọng đàn ông. Tiếng đấm thùm thụp. Gây lộn à? Có ai đang bị đánh ư? Tôi muốn ngồi dậy và đi ra xem có chuyện gì nhưng tôi sợ. Có tiếng bước chân bên ngoài cabin, có người đang chạy, rồi màn đêm yên tĩnh trở lại, cuối cùng tiếng sóng mênh mang đẳng xa như mời gọi tôi, đưa tâm trí tôi rời đi và chìm sâu vào vùng nước rộng.

Tôi thức dậy giữa tiếng chim hót, tiếng bước chân, những giọng nói và nhận ra Mohammed không có ở đây. Afra vẫn đang ngủ bên tôi.

Tôi ra ngoài tìm thằng bé. Vài người ra ngoài sưởi nắng, vài người phơi phóng quần áo. Trẻ con chạy nhảy quanh những vũng nước hoặc đánh bóng bay qua hàng rào kẽm như chơi bóng chuyền, cười khanh khách khi chúng nổ. Tôi không thấy Mohammed trong đám trẻ ấy.

Tôi thấy binh sĩ giắt súng bên eo đi quanh khu trại. Tôi tìm đường tới tòa nhà cũ, ở đó có một khu vui chơi cho trẻ cùng vài dịch vụ khác. Hòn đảo này có thứ gì đó rất ám ảnh – những tòa nhà dở dang xiêu vẹo, những cửa hàng hoang vắng – như thể cư dân của nó bỗng nhiên phải rời đi rất gấp, để lại nơi đổ nát này. Những cửa sổ như những con mắt nhìn vào các tòa nhà bỏ hoang tối om. Cửa chớp rụng hết bản lề. Tòa nhà cũ này như một nơi chỉ xuất hiện trong các cơn ác mộng. Giữa hành lang là một lò sưởi rất lớn nhưng bị bỏ lạnh lẽo đằng sau một chấn song bằng gang. Một cầu thang

uốn lượn đi lên phía những giọng nói vắng vắng từ các căn phòng khác trên những tầng khác.

“Anh cần gì thế?” Tôi nghe một giọng nói ở đằng sau.

Tôi quay lại: Một cô gái mới khoảng hai mươi, hai má rúm nắng, vài chiếc khuyên bạc ở một bên tai và một chiếc trên mũi. Cô đang cười nhưng trông mệt mỏi, vùng da dưới mắt màu tím, đôi môi nứt nẻ.

“Tôi được biết ở đây có cung cấp đồ dùng. Tôi muốn lấy một vài thứ cho vợ tôi.”

“Tầng ba, bên trái.” Cô nói.

Tôi ngập ngừng. “Và tôi đang tìm con trai.” Tôi quay lại nhìn qua vai mình, biết đâu Mohammed lại đứng ngay đằng sau tôi.

“Cậu bé trông thế nào?” Cô nói, ngáp một cái, đưa tay lên che miệng. Hai mắt đỏ rơm rớm. “Xin lỗi, tôi không ngủ được. Đêm qua có chút rắc rối.”

“Rắc rối?”

Cô lắc đầu, cố nhin một cái ngáp nữa. “Khu trại này đang đông quá, một vài người đã ở đây quá lâu, họ khó mà...” Cô ngừng lại. “Con trai anh trông như thế nào?”

“Con trai tôi?”

“Anh vừa nói anh đang tìm con trai mà.”

“Thằng bé bảy tuổi, tóc đen, mắt đen.”

“Anh đang miêu tả gần như mọi cậu bé ở đây.”

“Lũ trẻ ấy tóc nâu mắt nâu. Con tôi tóc đen mắt đen. Đen thẫm như đêm, nó rất đặc biệt.”

Có vẻ bây giờ cô đã để ý một chút, rút điện thoại trong túi ra và kiểm tra. Ánh sáng từ màn hình chiếu lên những khoảng tối trên khuôn mặt cô.

“Anh đang ở đâu?” Cô hỏi.

“Tôi ở khu cabin gần cảng.”

“Anh may đấy, không phải ở nơi khác.”

“Nơi khác?”

“Vợ anh cần quần áo không? Có một cửa hàng ở trên tầng. Tôi dẫn anh lên.”

Hành lang bắt đầu đông đúc hơn, người đến từ khắp nơi. Tôi có thể thấy đủ kiểu tiếng Ả Rập, trộn lẫn với âm điệu lạ lùng và tiếng nói của những ngôn ngữ khác.

“Tiếng Anh của anh rất tốt,” cô nói khi chúng tôi đi lên cầu thang.

“Cha tôi dạy tôi từ bé. Ở Syria tôi làm kinh doanh.”

“Anh kinh doanh gì?”

“Tôi nuôi ong. Tôi có một vườn ong và tôi bán mật ong.”

Tôi nhìn vào đôi dép tông loạt quẹt dưới chân cô.

“Đảo này từng là một trại phong. Tòa nhà này giống như trại tập trung thời phát xít vậy. Mọi người bị nhốt lại, bị xiềng xích mà không có tên tuổi, giấy tờ. Trẻ em ở đây từng bị bỏ mặc, nằm bệnh trên giường cả ngày.”

Cô ngừng lời khi chúng tôi gặp một viên cảnh sát đang đi xuống. Anh ta không đeo kính, ở đây quá tối tăm, chỉ gật đầu và mỉm cười thân thiện với cô.

“Tầng hai và tầng bốn là khu ở,” cô nói tiếp khi viên cảnh sát đi khuất.

“Ban đêm họ đốt lửa trại rất lớn dưới sân và đun nấu, bởi nếu không thì tất cả thức ăn chỉ có bánh mì que và bơ, thỉnh thoảng có thêm quả chuối. Có lúc các bà các bác đem rau từ vườn nhà họ tới làm món hầm. Ở tầng này có hai tiệm quần áo, một cái cho phụ nữ và trẻ em, một cái cho nam giới. Có khi anh cũng mua được vài thứ cho con trai đấy. Hôm nay có khá nhiều đồ, anh lại đến sớm, may đấy.”

Cô dẫn tôi tới tiệm quần áo cho phụ nữ và để tôi ở đó. Lúc bước vào tiệm, tôi nghe một người đàn ông ở hành lang nói với cô “Cô biết quy định rồi cơ mà. Chỉ hỏi họ cần gì. Không nói chuyện với họ.”

Tôi nấn ná ở cửa trong vài giây để nghe cô trả lời. Tôi mong nghe cô tỏ ra hối lỗi nhưng cô lại cười, tiếng cười đầy tự tin và thách thức quy định. Cô có sự tự tin được thừa hưởng từ một thế giới khác. Hành lang thoáng chốc chỉ còn lại tiếng bước chân, tiếng vọng tắt dần khi tôi bước vào cửa hàng. Những bức tường xanh rêu âm thấp, ánh sáng chiếu lên một kệ đồ qua khung cửa sổ dài có chấn song. Người phụ nữ trong cửa hàng đứng dậy, hai tay để sau lưng đầy cảnh giác.

“Tôi giúp gì được nhỉ?” Cô nói. “Anh cần đồ gì?”

“Tôi cần vài bộ đồ cho vợ và con trai.”

Cô hỏi tôi kích cỡ của hai người, gạt nhanh những mắc treo trên thanh ngang cho tới khi tìm được những món phù hợp.

Tôi rời đi với ba chiếc bàn chải đánh răng, vài lưỡi dao cạo, một bánh xà phòng, một túi đầy quần áo và đồ lót, một đôi giày cho Mohammed. Tôi nghĩ thằng bé chắc rất muốn chạy chơi nô đùa với lũ trẻ ở đây. Có lẽ sáng nay nó đã nghe thấy tiếng chúng chơi đùa và ra chơi cùng rồi. Hay là chúng ra biển để chào những người mới đến? Dọc bên cảng là vài cửa hàng: Vodafone, Western Union, một tiệm bánh mì, một quán cà phê, một sạp báo với biển đề bên ngoài đều bằng tiếng Ả Rập: sim thẻ, wifi, sạc điện thoại.

Tôi vào quán cà phê. Quán toàn những người di cư đang uống trà, uống nước, một chút đổi gió khỏi khu trại. Có người nói tiếng Kurd và tiếng Ba Tư. Phía trước, một người đàn ông và một cậu bé nói chuyện bằng tiếng Ả Rập vùng Syri. Người phục vụ từ bếp đi ra, mang theo tập giấy nhớ, hỏi tôi muốn uống gì. Đằng sau cô là một phụ nữ lớn tuổi hơn, bê một khay đầy toàn các ly nước. Chị đặt xuống các bàn, nói chuyện với khách, gọi đúng tên của họ. Chị đã học được ba thứ tiếng, mỗi thứ một chút.

Tôi gọi cà phê, hóa ra là được miễn phí và ngồi xuống một bàn. Cà phê được đem ra, tôi nhấp từng ngụm, thưởng thức. Chưa bao giờ tôi nghĩ được rằng mình sẽ ngồi đây, bên cạnh những gia đình khác mà không phải nghe tiếng bom đạn, không phải sợ hãi những tay bắn tỉa. Những hỗn loạn lắng xuống, lúc này đây tôi nhớ tới Sami. Và rồi tôi thấy tội lỗi vô cùng, khi được uống cà phê như thế này.

“Bạn đi một mình à?”

Tôi ngược lên. Người phụ nữ bê nước khi này đang nhìn tôi mỉm cười.

“Có nói tiếng Anh không?” Chị hỏi.

“Tôi có. Không, tôi đến với vợ và con trai. Tôi đang đi tìm nó. Thằng bé cao ngằn này, tóc đen, mắt đen.”

“Như mọi thằng bé khác à!”

“Chị có biết chỗ nào bán sô cô la không?” Tôi hỏi.

Chị bảo có một cửa hàng tiện lợi ở cuối đường. Lúc này tôi thấy có người gọi cả đồ ăn. Những người tị nạn cũng kinh doanh ở đây; thường vào tháng Ba, khi hòn đảo gần như đã hoang vắng.

Tôi ra khỏi quán cà phê và tới cửa hàng tiện lợi, mua một lọ bơ đậu phộng và một ổ bánh mì tươi. Thằng bé sẽ thích. Tôi thật mong thấy nó hào hứng vui sướng.

Tôi vào một quán cà phê có mạng vì muốn kiểm tra email một chút, xem anh Mustafa có gửi thư cho tôi không. Gõ tên và mật khẩu thôi mà tôi cũng thấy lo lắng. Một phần trong tôi không muốn biết, bởi không có thư anh thì tôi không biết làm sao để gắng gượng đi tiếp. Nhưng thật vui vì tôi đã thấy vài tin nhắn đang đợi mình.

Ngày 4 tháng 2 năm 2016

Nuri thân mến,

Mustafa hiện không đọc thư của em được. Hôm nay chị đã nói chuyện với anh ấy. Anh đã tới Pháp và nhờ chị kiểm tra tin nhắn, mong là có tin em, rồi trả lời em. Anh ấy ngóng đợi mỗi ngày. Chị thậm chí không biết làm sao cho em hiểu chị mừng thế nào khi thấy tin em. Chị và Mustafa đều rất lo lắng. Anh ấy không muốn nghĩ tới những chuyện xấu, nhưng thật khó, em cũng biết mà.

Khi nói chuyện lại với Mustafa, chị sẽ nhắn với anh ấy. Anh ấy sẽ vui lắm. Aya và chị đang ở Anh. Hai mẹ con đang ở trong một căn nhà thuê chung để đợi xem có được cho phép tị nạn hay không.

Mừng là em đã tới Istanbul, Nuri ạ. Hy vọng em bình an đến được Hy Lạp và những chặng đường tiếp theo.

Thương mến,

Dahab.

Ngày 28 tháng 2 năm 2016

Nuri thân mến,

Cuối cùng anh cũng gặp được Dahab và con ở Anh. Hành trình qua Pháp thật kinh khủng, anh không muốn viết ra ở đây, anh sẽ kể cho em nghe khi em đến. Anh biết em sẽ đến được chỗ bọn anh. Mọi người đều mong đợi em. Em chưa đến, anh chưa yên tâm được. Em như em trai anh vậy, Nuri ạ. Gia đình vẫn chưa đông đủ khi thiếu em và Afra, Dahab đang rất buồn. Cô ấy cố gắng mạnh mẽ vì Aya nhưng từ lúc anh tới đây, cô ấy ôm bức ảnh của Firas mà nằm cả ngày trong bóng tối. Đôi lúc Dahab khóc nhưng hầu hết

thời gian đều im lặng. Cô ấy không nói về thằng bé. Tất cả những gì cô ấy nói là cô ấy rất vui vì giờ anh đã ở bên cô ấy.

Thư trước em có nói em đã đến Istanbul rồi. Anh mong giờ em đã tới được Hy Lạp. Nghe nói Macedonia đã đóng cửa biên giới, nên chuyển đi sẽ khó khăn hơn, như anh từng gặp phải. Nhưng em phải đi tiếp. Lần tới nhận thư em, anh mong hai em đã tới gần bọn anh hơn.

Bao lần anh ước anh đã không nán lại thêm nữa, ước rằng anh rời khỏi Aleppo cùng Dahab và con ngay khi ấy, thì lúc đó Firas sẽ vẫn bên anh. Suy nghĩ này khiến anh khổ sở vô cùng. Chúng ta không thể trở lại quá khứ, không thể thay đổi những quyết định từng đưa ra. Anh không phải là người đã giết con. Anh cố ghi nhớ điều này vì nếu không anh sẽ lạc mãi trong bóng tối.

Ngày anh có tin em đã đến được Anh, ngày ấy lòng anh sẽ có chút ánh sáng.

Mustafa.

Tôi ngồi đó, đọc đi đọc lại bức thư. Em như em trai anh vậy, Nuri ạ. Ký ức đưa tôi quay về ngôi nhà trên núi dưới những tán thông và linh sam của cha anh Mustafa. Trong ngôi nhà âm u và lạnh lạnh là những đồ nội thất lâu năm từ gỗ cây nhạc ngựa, những tấm thảm đan thủ công, và ở một góc bên kia, phía dưới ô cửa sổ là chiếc bàn chân quỳ nơi tưởng niệm người mẹ đã khuất của anh. Những bức ảnh khi bà còn là một cô bé, rồi trở thành một phụ nữ xinh đẹp mảnh mai với đôi mắt lấp lánh. Những bức ảnh ngày cưới, những bức ảnh bà bé Mustafa trên tay và cả bức bà đang mang thai đứa con thứ hai, đứa trẻ không chào đời và đưa bà đi theo. Mustafa lớn lên dưới bàn tay chăm sóc và bảo vệ của cha và ông, không có anh chị em để vui đùa và nơi này cũng không còn người phụ nữ nào vỗ về an ủi hay sưởi ấm, vậy nên

anh tìm sự khuây khỏa trong ánh sáng rực rỡ và thanh sắc rộn ràng của vườn ong.

Anh coi những con ong như anh chị em của mình, quan sát chúng, học cách chúng giao tiếp với bầy đàn, theo chúng suốt những con đường đi sâu vào núi và ngòi dưới tán cây ngắm chúng lấy mật từ hoa bạch đàn, hoa bông, hoa hương thảo.

Ông của Mustafa là một người mạnh mẽ, với đôi tay to lớn, con mắt tinh tế và khiếu hài hước tuyệt vời. Ông luôn ủng hộ Mustafa khám phá thiên nhiên. Ông rất thích tôi tới chơi, thường gọt khoai tây và đưa chuột cho chúng tôi, như thể chúng tôi vẫn còn bé và tôi là đứa con thất lạc của gia đình. Phết bơ và mật ong mới lấy lên bánh mì mềm cho chúng tôi xong, ông sẽ ngồi xuống kể chuyện ngày xưa và lại nhớ tới cô con dâu của mình. “Con bé ngoan lắm, chăm sóc ông rất chu đáo, không bao giờ phàn nàn khi ông cảm râm.” Sau ngần ấy năm, ông vẫn còn rưng rưng, đưa đôi tay đã đầy vết đồi mồi lên lau mắt. Ngồi trong gian phòng khách đó, dường như chúng tôi vẫn thấy được nụ cười chưa bao giờ tắt của mẹ anh, vịnh cảng bình yên che chở và ôm ấp chúng tôi, như âm thanh đầy mật ngọt của bầy ong.

Thoắt một cái, ông cụ phẫn khởi trở lại. “Rồi, hai đứa đi đâu làm gì có ích tí đi nào. Dẫn Nuri đi xem cách lấy mật đi con. Nhớ ăn sữa ong chúa nữa đấy. Bị nhốt trong thành phố như thẳng nhóc thì phải ăn mới được.”

Thế là Mustafa dẫn tôi tới nơi bầy ong đang ca hát.

“Anh tin là chúng ta sẽ cùng nhau làm nên chuyện đấy,” anh nói. “Chúng ta bổ sung cho nhau tốt thế này. Chúng ta sẽ làm được những điều tuyệt vời.”

Ngày 3 tháng 3 năm 2016

Anh Mustafa thân mến,

Lúc nào anh cũng như anh trai của em. Em nhớ những ngày đến chơi nhà anh trên núi, nhớ bức ảnh của mẹ anh và nhớ ông anh nữa. Thật ngưỡng mộ ông! Nếu không có anh, cuộc đời em đã rất khác rồi. Chúng ta đã cùng nhau làm được những điều tuyệt vời như anh nói. Nhưng cuộc chiến này đã cướp đi tất cả, mọi thứ chúng ta mơ ước và nỗ lực. Mất nhà, mất công việc, mất con. Em không biết làm sao em có thể sống như thế này. Em sợ rằng em chỉ còn là cái xác không hồn. Điều duy nhất giữ em bước tiếp là mong ước gặp anh, chị Dahab và cháu Aya.

Em mừng biết bao khi biết cuối cùng anh đã gặp được chị và cháu. Chỉ biết vậy thôi, chỉ cần biết anh đã đoàn tụ là em thấy rất vui giữa những lúc tăm tối tuyệt vọng.

Em và Afra đã đến đảo Leros và mong sẽ sớm tới được Athens. Nếu Macedonia đã đóng cửa biên giới, em sẽ tìm được đường khác thôi. Anh đừng lo, Mustafa. Em sẽ không dừng lại cho tới khi em tới được chỗ anh.

Nuri.

Tôi trở lại khu trại, trở lại nơi đây sỏi cuội, bê tông và hàng hàng hộp vuông bị quây giữa lưới mắt cáo ấy. Afra đang đứng trước cửa cabin của chúng tôi, cầm chiếc gậy trắng như cầm vũ khí.

“Em đang làm gì thế?” Tôi hỏi.

“Anh đã đi đâu vậy?”

“Anh đi mua vài thứ.”

“Ồn ào quá. Em đã bảo chúng đi hết.”

“Ai cơ?”

“Lũ trẻ.”

“Thằng bé có quay lại không?”

“Thằng bé nào?”

“Mohammed.”

“Không có ai tới cả,” em đáp.

Tôi đặt chiếc túi xuống và bảo em mình sẽ lại ra ngoài để kiểm đồ ăn tối. Lần này tôi lên phố tìm Mohammed. Tôi đi theo tiếng cười của lũ trẻ, quanh mọi góc phố, trên những sân chơi, dưới những tán cây. Tôi quay lại tòa nhà kia, đi xem từng phòng, vào cả trung tâm trẻ em và phòng sinh, rồi phòng cầu nguyện. Tôi lại ra ngoài, đến một cửa hàng bên bờ biển. Bãi cát vắng lặng bên ngoài đầy dấu chân trẻ em nhưng giờ không còn ai ở đó nữa. Mặt trời sắp lặn. Tôi đứng đó một hồi lâu, hít thở chút không khí trong lành, cảm nhận ráng chiều vàng rực chiếu lên gương mặt mình.

Khi mở mắt ra, tôi thấy điều kỳ lạ nhất trên đời: ba bốn mươi con bạch tuộc đang xếp thành hàng trên dây phơi nắng. Hình dáng của chúng trên nền trời chiều khiến khung cảnh này như không hề có thật. Tôi dụi mắt, nghĩ mình ngủ thiếp đi à, nhưng lũ bạch tuộc vẫn ở đó, những chiếc tua rủ xuống vì trọng lực tạo thành hình thù kỳ dị, giống gương mặt của người đàn ông với bộ râu dài. Tôi chạm vào những thớ thịt dẻo dai đó, nghĩ xem chúng còn tươi không và lấy một con đem về nướng. Tôi giữ nó trong tay như thể đang ôm em bé, tạt vào một tiệm để mua bột lửa và kiểm chút canh khô que gỗ gì đó trên đường về cabin.

Khi tôi về đến khu trại, Afra đang ngồi trên sàn, xoay xoay thứ gì đó trong tay. Tôi nhìn ra đó là viên bị trong suốt với những sọc màu đỏ của Mohammed. Tôi định hỏi về thằng bé, nhưng bỗng nhận ra gương mặt em trầm hẳn đi, đôi mắt không còn trống rỗng mà đầy buồn bã.

“Sao thế?” Tôi hỏi. “Trông em buồn thế.”

“VẬY Ừ?”

“Ừ.”

“Em vừa nhận ra là em đã làm mất cái vòng tay bạc... cái mẹ tặng em ấy.”

“Ừ, anh nhớ cái vòng đó.”

“Cái vòng có những ngôi sao nhỏ.”

“Ừ.”

“Em đã đeo lên lúc chúng ta rời đi. Chắc em đã làm rơi nó lúc ở trên thuyền. Giờ nó nằm dưới biển rồi.”

Tôi ngồi xuống bên cạnh và vòng tay ôm lấy em. Em ngả đầu vào vai tôi, như trước đây từng làm thế khi chúng tôi trốn dưới hầm trong khu vườn ở ngôi nhà tại Aleppo. Lần này em không khóc. Tôi cảm nhận được hơi thở của em nhẹ nhẹ trên cổ mình và hàng mi khẽ chớp trên da. Chúng tôi cứ ngồi như vậy cho đến khi trời tối dần, chỉ còn thấy ánh sáng từ chiếc máy sưởi ánh lên cả căn phòng. Xung quanh là những tiếng ồn ào của người la hét, trẻ chạy nhảy, tiếng gió trên những ngọn cây, thổi vào từng đợt như sóng triều. Tôi không biết liệu thằng bé Mohammed vẫn đang mãi chơi hay đã biết tìm đường về cabin.

Tôi ra ngoài để xử lý con bạch tuộc, lấy chỗ càn khô nhóm lửa rồi nướng. Nướng bạch tuộc lâu hơn tôi tưởng, dù nó đã được phơi dưới nắng một hồi rồi.

Khi bạch tuộc chín mềm và nguội bớt, tôi xé ra và đem cho Afra. Em ăn rất ngon, còn liếm ngón tay, cảm ơn tôi và hỏi tôi lấy đâu ra bạch tuộc.

“Tự anh xuống biển bắt đấy à?”

“Không,” tôi bật cười.

“Nhưng làm sao mình mua nổi, bạch tuộc đắt lắm.”

“Anh tìm được.”

“Hả? Anh đang đi bộ, trầm ngâm suy nghĩ xong tìm được một con bạch tuộc à?”

“Ừ.” tôi đáp.

Em cười vang, và cả mắt cũng cười.

Tôi nhìn ra cửa, trong lòng lo lắng, đợi Mohammed về.

Afra nằm xuống, gối đầu lên một tấm chăn và nhắm mắt lại mà không nói gì nữa. Tôi nằm xuống cạnh em, và một lúc sau, tôi nghe tiếng mở cửa rồi đóng cửa, tiếng khóa lách cách vang lên từ xa. Bên kia tấm rèm, đứa trẻ đang khóc, người cha lại thì thầm dỗ dành. “Không, chú có súng đó sẽ không giết chúng ta đâu. Con đừng lo! Không, chắc chắn họ sẽ không làm thế. Bố đảm bảo.

“Nhưng họ có thể bắn chúng ta.”

Người cha khẽ cười. “Không, họ ở đây là để giúp chúng ta đấy. Giờ nhắm mắt ngủ đi nào. Nhắm mắt lại nghĩ về những gì con thích nào.”

“Như chiếc xe đạp ở nhà ạ?”

“Ừ, đúng thế. Cứ nghĩ về chiếc xe đạp nhé.”

Im lặng suốt một hồi lâu và tôi cứ nghĩ cô bé ngủ rồi, nhưng lần này con bé nói khẽ hơn, bình tĩnh hơn.

“Bố ơi,” nó gọi.

“Ừ?”

“Con cảm nhận được rồi.”

“Cảm nhận được gì cơ?”

“Cảm nhận được mẹ đang vuốt tóc con.”

Và dù không ai nói nữa, tôi biết cõi lòng người cha đang trĩu nặng. Xa xa là tiếng cười đùa, mọi người nói chuyện, trêu chọc nhau. Tối nay không có tiếng la hét.

Tôi nhìn mấy miếng bạch tuộc, lọ bơ đậu phộng và những lát bánh mì cho Mohammed. Tất cả chúng đang để sẵn trên sàn phòng trường hợp thằng bé về giữa đêm. Nó sẽ thấy đồ ăn và hiểu đó là phần của mình. Nhưng khu trại đã đóng cửa rồi. Tôi bị nhốt bên trong còn Mohammed bị kẹt bên ngoài. Tôi ngồi dậy, dò dẫm đi giữa mê cung của những căn cabin trong bóng tối, tới sát mép của khu trại cho đến khi thấy cổng vào. Có hai cảnh sát đang cầm súng đứng gác ở đó.

“Anh cần gì thế?” Một người nói.

“Tôi cần ra ngoài.”

“Bây giờ rất muộn rồi. Anh có thể ra vào sáng mai.”

“Tức là tôi bị giam trong này? Như một người tù?”

Người đàn ông không đáp lại và ánh mắt cũng không thay đổi.

“Tôi cần tìm con trai tôi!”

“Anh có thể tìm nó vào sáng mai.”

“Nhưng tôi không biết thằng bé ở đâu.”

“Anh nghĩ nó đi xa được thế sao? Nơi này là đảo.”

“Nhưng nó chỉ có một mình và nó sợ.”

Hai người cảnh sát nghe không vào nữa. Họ đẩy tôi đi và tôi cố quay trở về cabin nhưng trời tối, nhìn đường thật khó, góc nào cũng như góc nào và tôi không biết đi đường nào. Có lẽ Mohammed cũng bị lạc như thế này chẳng? Hay thằng bé mãi chơi mà không tìm được đường về? Hay có một gia đình khác đã nhận nó rồi? Tôi quyết định nằm xuống nền cửa của một cabin xa lạ để có thể gần hơi ấm của chiếc máy sưởi một chút.

Tôi thức dậy vào sáng hôm sau, giữa tiếng mưa rơi lộp độp trên mái cabin. Tôi ướt sũng cả người nhưng bằng cách nào đó vẫn tìm được đường về với Afra. Tôi nhận ra một tấm ga giường màu hồng treo lên dây phơi. Trời mưa sầm sập. Lũ ruồi bay vào và bu kín những con bạch tuộc.

Afra đã tỉnh nhưng vẫn nằm trên giường, nhìn lên trần nhà như thể đang nhìn trời sao. Tay em vẫn giữ chặt viên bi, giống hệt như Mohammed.

“Anh đã đi đâu thế?”

“Anh ra ngoài, xong về bị lạc.”

“Hôm qua em không ngủ được. Trời bắt đầu mưa và tất cả mọi thứ em nghe thấy, em nhìn thấy đều là mưa.”

Tôi đưa tay xua lũ ruồi trên mấy con bạch tuộc. Chúng bay tán loạn khắp cabin, lòng vòng một hồi rồi lại về chỗ cũ như có nam châm vậy.

“Em có đói không?”

“Anh muốn em giành bạch tuộc với lũ ruồi à?”

“Không,” tôi cười. “Chúng ta có bánh mì và bơ đậu phộng nữa.”

Tôi lấy bánh mì ra khỏi túi và xé thành miếng, phần cho Mohammed một ít. Sau đó, tôi mở hộp bơ đậu phộng và đang nghĩ làm sao để phết bơ lên bánh mì mà không cần dao. Afra bảo chấm bánh mì vào hộp bơ cũng được mà.

Đến gần trưa, mưa cuối cùng cũng tạnh. Tôi lại ra ngoài tìm Mohammed lần nữa. Lúc đầu, tôi tìm quanh khu ra vào, len lỏi giữa những container hàng mà giờ đã trở thành chỗ chứa người, từng hàng từng hàng, bên dưới những dây phơi giăng mắc áo quần, gọi to tên thằng bé. Mặt đất đã ngấm no nước. Chỗ sỏi trắng chỉ có thể hấp thu một lượng nước nhất định mà thôi. Cơn mưa này như hút hết nước từ biển. Bây giờ những dây lưới mắt cáo và mọi thứ ở đây đều như được phủ một lớp bạc lỏng trong

suốt, làm nơi này càng giống như một nhà tù. Mặt trời đã lên, nắng rọi từng luồng và nước đọng óng ánh như gương.

Tôi tìm đến tòa nhà cũ kỹ kia. Một cậu nhóc tầm cấp hai đang ngồi trên bậc thềm, đeo tai nghe, tựa đầu vào tường và nhắm mắt. Tôi khẽ lay thẳng bé để hỏi liệu nó có thấy đứa trẻ nào giống Mohammed không. Nhưng đầu thẳng bé ngả hẳn xuống vai, mắt hấp háy khe khẽ. Tôi có thể nghe thấy tiếng cười nói loáng thoáng của lũ trẻ đang chơi đùa trên tầng, tôi đi theo âm thanh ấy, băng qua hành lang, lên tới tầng bốn, nhìn vào từng phòng nơi cũng có những tấm chăn treo lên làm rèm ngăn, giày dép thẳng hàng ngay lối, thỉnh thoảng liếc thấy mái tóc, đôi chân hay cánh tay của ai. Tôi cất tiếng gọi: “Mohammed!” và một ông già cau có đáp lại tôi, “Gì? Anh muốn cái gì? Tôi đây. Anh đến đón tôi đấy à?”

Đến khi ra tới hành lang tôi vẫn nghe thấy tiếng ông lão đó. Trẻ con ở trong phòng cuối cùng, đầy đồ chơi, bóng bay và các trò board game. Một vài tình nguyện viên đang ngồi quỳ bên những trẻ nhỏ hơn, một cô còn bế trẻ trong lòng. Cô trông thấy tôi và ra chào.

“Đây là khu trông trẻ,” cô nói từng chữ thật chậm.

“Rõ ràng,” tôi nói. “Tôi đang tìm con trai.”

“Tên cháu?”

“Mohammed.”

“Bao nhiêu tuổi rồi?”

“Bảy.”

“Trông như thế nào?”

“Thằng bé có tóc đen, mắt đen. Không phải nâu nhé. Đen như trời đêm.”

Tôi biết là cô đang cố gắng nhớ lại, nhưng cuối cùng, cô lắc đầu. “Đừng lo, cậu bé sẽ về thôi, trẻ con toàn thế mà. Khi nào cậu bé về, anh có thể đưa

cho cháu cái này.” Cô lục tìm trong chiếc túi nylon và lấy ra một hộp chì màu gắn với một tệp giấy nhớ. Tôi cảm ơn và rời đi. Lần này, khi ra đến hành lang và đi xuống tầng dưới, tôi gần như có thể cảm nhận được những hồn ma đó, vẫn chưa lâu lắm, bị trói và xích vào giường bệnh. Tôi nghe thấy những tiếng vọng, giờ không còn là tiếng cười của trẻ con, mà là những âm thanh ở ranh giới của sức tưởng tượng, nơi phần người quay về phần con.

Tôi nhanh chóng ra khỏi đó, bước vào ánh nắng như bạc và đi về phía cảng. Quán cà phê vẫn đầy người, tôi vào ngồi một lát để sạc điện thoại và uống một cốc cà phê, quan sát hai phụ nữ mà sau đó tôi nhận ra là hai mẹ con, đem nước, trà và cà phê ra cho những người tị nạn, hết sức cố gắng nói chuyện với họ bằng chút tiếng Ả Rập hoặc tiếng Ba Tư mà hai người biết. Ngày hôm nay, ông bố và cậu con trai cũng ở đó. Cậu con trai là phiên bản nhỏ của ông bố, chỉ thiếu bộ ria mép. Tôi để mình thư giãn một chút, ngả người ra ghế và nhắm mắt lại, lắng nghe những cuộc trò chuyện xung quanh và tiếng âm ì của biển dâng xa.

Tôi ngồi đợi ở đó đến hết buổi chiều nhưng không thấy chút bóng dáng nào của Mohammed. Lúc bốn giờ, tôi đến trung tâm đăng ký để xem họ đã kiểm tra xong giấy tờ và có thể cấp giấy thông hành cho chúng tôi chưa. Hàng trăm người vây quanh một người đàn ông đang lúng túng đứng trên một cái ghế con, giơ cao các tấm thẻ và đọc những cái tên ghi trên đó. Anh ta không gọi tên chúng tôi, nhưng tôi thấy không sao vì tối không muốn rời đi mà không có Mohammed.

Ngày tiếp theo cũng trôi qua như vậy. Mặt trời hong khô những giọt nước mưa đọng lại và gió đã ấm hơn, như thể bóng tối đã được rửa trôi. Và dù cho ngày càng có nhiều người lên đảo, bằng thuyền hay nhờ sóng, và càng ít người rời đi, nơi này vẫn có vẻ yên bình hơn. Có lẽ bởi có nhiều tiếng ồn quá mà tất cả chúng quện vào nhau và trở thành tiếng mưa rơi lộp

độp, tiếng sóng ầm ì, tiếng ruồi vo ve quanh những con bạch tuộc, và đằng xa mùi đất bay lên tươi mới ngọt ngào, cây cối bắt đầu ra hoa kết trái.

Mohammed vẫn biệt tăm.

Tôi mất dần hy vọng vào buổi tối hôm sau. Tôi mở hộp chì màu ra.

“Gì thế anh? Afra hỏi, em nghiêng đầu về phía tiếng động. “Anh đang mở cái gì thế?”

“Bút chì.”

“Bút chì màu à?”

“Ừ.”

“Có giấy ở đó không?”

“Đây, một tập giấy nhớ.”

“Anh đưa cho em với.”

Tôi xếp tất cả chỗ bút chì màu thành một hàng trước mặt em và cầm tay em đặt lên chúng. Tôi mở xấp giấy nhớ ra và đặt nó vào lòng em.

“Cảm ơn anh,” em nói.

Tôi nằm xuống, nhìn chăm chăm lên trần cabin, nơi lũ nhện và côn trùng tụ tập hết vào một góc. Tôi nghe thấy tiếng trò chuyện loáng thoáng qua lớp rèm ngăn và bên ngoài những khoảng trống giữa các cabin. Tiếng bút chì sột soạt trên mặt giấy.

Vài tiếng sau, trời đã gần tối hẳn, cuối cùng Afra cũng cất tiếng. “Em vẽ cho anh này.”

Bức tranh ấy hoàn toàn khác với những tác phẩm của em: một cái cây đơn độc đứng trông ra một cánh đồng hoa.

“Làm sao em vẽ được?” Tôi hỏi.

“Em cảm nhận được nét chì trên mặt giấy.”

Tôi nhìn vào bức tranh lần nữa. Những màu sắc thật hoang đường – cái cây xanh dương, bầu trời đỏ rực. Những đường nét xô lệch, lá và hoa tứ tung. Nhưng bức tranh này lại như có ma lực, thật khó tả, như hình ảnh trong một giấc mơ nơi thế giới thực vượt xa sức tưởng tượng của chúng ta.

Chiều hôm sau tôi đã nghe thấy người ta gọi to tên mình ở trung tâm đăng ký. Tôi nhận được thẻ và giấy phép thông hành để rời hòn đảo và tới Athens: Nuri Ibrahim, Afra Ibrahim và Sami Ibrahim. Lòng tôi trĩu nặng khi nhìn đến cái tên Sami, được in thật rõ ràng trên tờ giấy trong tay tôi. Sami. Sami Ibrahim. Như thế con vẫn còn bên chúng tôi.

Tôi không nói cho Afra biết chúng tôi đã có giấy phép thông hành. Thậm chí tôi còn không tới đại lý du lịch để mua vé phà. Hết ngày lại đêm, Afra bắt đầu cảm thấy bồn chồn.

“Em gặp ác mộng,” em kể. “Em nằm mơ mình đã chết, lũ ruồi bâu kín lấy em mà em không thể động dậy để đuổi chúng đi được!”

“Em đừng lo, chúng ta sẽ nhanh rời khỏi hòn đảo này thôi,” tôi đáp.

“Em không muốn ở đây. Nơi này toàn hồn ma.”

“Hồn ma như nào?”

“Em không biết, không giống con người.”

Tôi biết em nói đúng. Tôi biết chúng tôi phải rời khỏi đây, nhưng tôi không muốn đi mà không có Mohammed. Nhỡ thằng bé quay lại và không biết chúng tôi ở đâu thì sao? Tôi biết thằng bé sẽ quay trở lại. Nó nhất định sẽ trở lại. Cảnh sát cũng nói rồi, đây là một hòn đảo, nó làm sao đi đâu xa được.

Đêm hôm sau trời lại mưa, Afra sốt rất cao. Đầu thì nóng, tay chân thì lạnh ngắt như nước biển. Tôi lau trán và ngực cho em bằng một mảnh vải ướt, chính là chiếc áo phông của tôi.

“Thằng bé đang chơi đấy,” em nói.

“Ai cơ?”

“Sami, em nghe được con. Anh bảo con cẩn thận.”

“Con không có ở đây,” tôi nói.

“Con bị lạc rồi.”

“Em nói ai thế?”

“Sami. Những ngôi nhà biến mất và con bị lạc.”

Tôi không nói gì nữa. Tôi nắm lấy tay em bằng cả hai tay mình, cố xoa cho nó ấm lên. Nhìn gương mặt quen thuộc của em, tôi biết em đang sợ.

“Em muốn rời khỏi đây,” em nói.

“Ừ, chúng ta sẽ rời khỏi đây.”

“Bao giờ? Sao chúng ta phải chờ lâu thế?”

“Chúng ta cần có giấy tờ.”

Ngày hôm sau em còn sốt cao hơn. Người em run lên và em kêu đau ở lưng và chân.

“Anh bảo con về ăn cơm tối đi.” Em nói khi tôi đang ủ chăn quanh người em.

“Ừ, để anh gọi.”

“Nó cứ rong chơi suốt ngày thôi.”

“Anh sẽ bảo con,” tôi đáp. Tôi tìm được vài quả chanh pha nước cho em uống nhưng càng ngày em càng yếu. Tôi nghĩ em đang mất hi vọng. Tôi biết chúng tôi phải rời khỏi nơi này, nên tôi báo với em rằng chúng tôi đã có giấy phép thông hành. Tôi đợi thêm vài ngày để em khỏe hơn, đến khi cuối cùng em cũng có thể tự đứng dậy và đi ra ngoài sưởi nắng. Sau đó, tôi đi mua vé và viết một lời nhắn.

Mohammed,

Chú đã đợi cháu suốt một tháng nay. Chú không biết chuyện gì đã xảy ra với cháu, cháu đã đi đâu và liệu cháu có về và quay thấy lời nhắn này không, nhưng chú đã tìm cháu mỗi ngày, và cầu nguyện Thánh Allah sẽ dõi theo cháu, bảo vệ cháu. Cháu hãy giữ chỗ tiền này và tấm thẻ. Cháu phải dùng cái tên Sami này nhé (đó là tên con trai của chú), và đi tới đại lý du lịch (nó nằm cạnh quán cà phê ở Cổng 7 ấy), tự mua vé phà tới Athens cho mình. Đừng để lỡ phà, vì cháu sẽ không có dư tiền để mua một chiếc vé nữa đâu. Cháu chỉ có một cơ hội thôi, vậy nên chú ý thời gian nhé.

Đây sẽ là lần thứ ba cháu ngồi thuyền đó! Khi đến Athens rồi, cháu hãy đi tìm chú. Số điện thoại của chú đây: 0928-----. Nhớ là điện thoại có thể không hoạt động. Tên đầy đủ của chú là Nuri Ibrahim. Chú dự định sẽ đi từ Athens đến Anh. Nếu cháu đến Athens mà không tìm thấy chú, hãy kiên trì nhé. Cố gắng tìm đường đến Anh, và nếu cháu gặp bất kỳ ai tốt bụng, hãy nói với họ tên của chú và mong rằng họ sẽ giúp cháu tìm tới chú.

Chú rất mong gặp lại cháu. Trong lúc này, hãy luôn cẩn thận. Ăn uống đầy đủ và đừng bỏ cuộc, dù đôi lúc bỏ cuộc là điều dễ dàng hơn. Chú sẽ luôn nghĩ về cháu và cầu nguyện cho cháu dù cách trở xa xôi thế nào. Nếu phải qua biển thêm vài lần nữa, cháu cũng đừng sợ nhé. Mỗi ngày chú sẽ luôn cầu nguyện cho cháu.

Chú Nuri.

Viết xong, tôi gấp lá thư cùng những tờ tiền rồi để vào chiếc phong bì, đặt nó dưới lọ bơ đậu phộng trên sàn trong góc cabin.

Chiếc phà rất lớn, với những ngôi sao vàng sơn dọc thân, xe tải và ô tô đỗ ở tầng dưới. Trên bến cảng, mọi người đang chào tạm biệt các nhân viên và tình nguyện viên. Phà tới Athens sẽ khởi hành lúc chín giờ tối và chuyển

đi sẽ mất khoảng tám tiếng đồng hồ. Trên phà có ghế ngồi cho phụ nữ và người già. Đêm hôm ấy trời ấm và biển lặng. Tôi vẫn mong ngóng Mohammed đến giờ phút cuối cùng, nhưng chẳng mấy chốc tất cả các hành khách đã lên tàu và hồi còi khởi hành vang lên rõ và xa. Phà rời bến để tiến vào vùng biển rộng, bỏ lại đằng sau hòn đảo cùng những bóng ma. Màn đêm của trời và biển lại tràn vào tâm trí tôi và một lần nữa tôi lại thấy rõ cảm giác ấy: cảm giác bị lạc giữa không gian mênh mông. Tôi nhắm mắt lại và cầu nguyện cho Mohammed, cậu bé chưa bao giờ thuộc về tôi và tôi đã đánh mất.

8.

Tôi tỉnh dậy thấy Afra đang đặt tay lên ngực mình. Tôi cảm nhận được những ngón tay em, nhưng còn một điều gì đó khác nữa. Tôi nhớ tới Mohammed và chiếc chìa khóa tôi đã tìm thấy trong khu vườn của bà chủ nhà. Nhưng khi tôi đưa tay lên xem, đó là một bông hoa cúc.

“Anh lại có một món quà nữa cho em à?” Em nói. Em thực lòng muốn biết.

“Ừ,” tôi đáp.

Em đưa tay chạm vào cánh hoa và phần cuống.

“Hoa màu gì thế?” Em hỏi.

“Màu cam.”

“Em thích màu cam... Em tưởng anh sẽ ngủ dưới tầng suốt đêm. Em ngủ gật, bác Hazim đã dẫn em lên tầng. Bác ấy không muốn đánh thức anh.”

Giọng em phảng phất nỗi tuyệt vọng và những câu hỏi không nên lời. Tôi không thể chịu được mùi hoa hồng trên người em.

“Em thích là được rồi,” tôi nói, nhắc tay em khỏi ngực mình. Bông hoa rơi xuống giường.

Sau đó, khi tôi đã cầu nguyện và giúp Afra mặc đồ xong, Lucy Fisher tới. Hôm nay cô có vẻ vội, mang theo hân hai chiếc ba lô như đang định đi đâu đó. Lần này đi cùng cô còn có một người phụ nữ nữa mà tôi nghĩ là

người phiên dịch. Chị có làn da nâu, dáng người đậm và đeo một chiếc túi đã cũ.

Chúng tôi ngồi trong bếp khoảng mười phút. Cô đưa cho tôi một tờ giấy mới với địa chỉ của quán trọ được in rõ ràng, nhắc tôi thời gian của buổi phỏng vấn cấp quyền tị nạn.

“Anh có năm ngày để chuẩn bị,” cô nói.

“Như kiểu đang ôn thi vậy,” tôi nói và cười, nhưng cô vẫn rất nghiêm túc. Cô nói thêm rằng Afra và Diomande mỗi người sẽ có một phiên dịch riêng, và tôi cũng vậy.

“Diomande cũng phỏng vấn vào hôm đó sao?” Tôi hỏi.

“Phải, anh chị và cậu ấy có thể đi cùng nhau. Nơi phỏng vấn ở phía nam Luân Đôn.” Cô cứ nói, vừa nói vừa mở tấm bản đồ ra, chỉ lên địa điểm đó, mở thêm một tấm sơ đồ tàu chạy, giải thích các thứ cho tôi, nhưng tôi thực sự nghe không vào lắm. Tôi muốn kể cho cô nghe về đội cánh của Diomande. Tôi muốn kể cho cô nghe chuyện của Mohammed và những chiếc chìa khóa, nhưng tôi sợ phản ứng của cô. Và rồi, qua khung cửa sổ, có thứ gì đó lọt vào tầm mắt tôi. Những chiếc máy bay trắng rạch ngang bầu trời. Nhiều quá, không đếm xuể. Tôi nghe tiếng gió rít, rồi đến tiếng ùng ùng, như thể bầu trời vừa rách ra. Tôi chạy ào đến bên cửa sổ. Máy bay xoay tít, bom rơi như mưa trút. Ánh sáng chói quá, tôi phải che mắt lại. Tiếng ồn khiếp quá, tôi phải bịt tai lại.

Có một bàn tay đặt lên vai tôi.

“Anh Ibrahim?” Tôi nghe người đó gọi mình.

Tôi quay lại và Lucy Fisher đang đứng phía sau tôi.

“Anh không sao chứ?”

“Máy bay,” tôi nói.

“Máy bay?”

Tôi chỉ vào những chiếc máy bay trên bầu trời.

Bỗng không ai nói gì. Và rồi tôi nghe Lucy Fisher thở hắt ra. “Không, không phải đâu,” cô nói rất nhẹ nhàng. “Anh nhìn kỹ xem, anh Ibrahim, chúng là chim.”

Tôi nhìn lại lần nữa và thấy những con hải âu đang chao liệng. Lucy Fisher nói đúng. Không có cái máy bay nào đang xoay tít cả, chỉ có một chiếc máy bay dân dụng bay đằng xa, ẩn hiện sau một dải mây. Trên đầu chúng tôi chỉ có những con hải âu.

“Đúng chứ?” Cô nói.

Tôi gật đầu, cô dẫn tôi trở lại ghế ngồi.

Lucy Fisher là một người phụ nữ làm việc rất năng suất, có thể ngay lập tức quay lại tập trung vào điều mình đang nói, chỉ sau một thoáng ngần ngại và một ngụm nước. Cô cần đảm bảo rằng việc sẽ đâu vào đấy. Và khi cô đưa đầu bút chì dọc theo đường tàu chạy trên bản đồ, tôi đã bình tĩnh lại và cảm thấy an tâm hơn. Cô nói tên những địa điểm mà tôi chưa nghe bao giờ, cô chỉ vào bản đồ và tôi tưởng tượng ra những đường phố, những ngôi nhà, những con ngõ, và công viên, và con người. Tôi tưởng tượng ra mình sẽ cảm thấy thế nào khi xa dần vùng biển và đi sâu vào đất nước này.

Buổi tối hôm đó, chúng tôi ngồi trong phòng khách. Ông lão Maroc đang giúp Diomande chuẩn bị cho buổi phỏng vấn. Hai người ngồi đối diện nhau qua chiếc bàn ăn, trước mặt Diomande là một tờ giấy và một cây bút để cậu có thể ghi lại những điều cần chú ý.

“Xin mời anh giải thích lý do tại sao anh lại rời bỏ đất nước mình,” ông lão Maroc nói. Diomande bắt đầu trả lời, vẫn là câu chuyện cậu đã kể trước

đó, nhưng lần này cụ thể hơn. Cậu nói tên mẹ và các chị em gái, miêu tả công việc ở Gabon, tình hình tài chính của họ và sau đó cậu nói về lịch sử và chính trị, về thời Pháp thuộc của nước cậu, về nền độc lập vào năm 1960, những bất ổn trong nước và các cuộc nội chiến, nghèo đói lan rộng. Cậu kể Bờ Biển Ngà đã từng là một đất nước phát triển và ổn định ra sao, đã thay đổi thế nào sau cái chết của vị tổng thống đầu tiên. Cậu cứ nói cứ nói, tôi không nghe nữa, cho tới khi ông lão ngắt lời cậu.

“Bác nghĩ này, Diomande, họ là họ sẽ muốn nghe câu chuyện của riêng cháu.”

“Thì đây là câu chuyện của cháu mà!” Diomande khẳng khẳng. “Làm sao mà họ hiểu được nếu cháu không kể ra chứ?”

“Có lẽ họ biết những điều cháu vừa nói rồi.”

“Có lẽ họ không biết. Nếu họ không biết, làm sao họ hiểu lý do cháu phải tới đây.”

“Cháu phải kể câu chuyện của riêng cháu. Lý do cháu rời đi là gì.”

“Thì cháu đang giải thích mà!” Diomande bắt đầu nổi cáu, và tôi thấy cậu dần rướn người ngồi thẳng lên. Cơn giận có vẻ giúp cột sống của cậu thẳng ra.

Ông lão Maroc lắc đầu. “Tức giận không giúp được cháu đâu. Cháu phải có câu chuyện của chính mình. Cuộc sống của cháu từng như thế nào? Cuộc sống của mẹ và các chị em cháu ở đó ra sao? Chỉ chuyện này thôi Diomande ạ! Không cần một bài học lịch sử.”

Họ bắt đầu lại từ đầu. Afra đang ngồi trên chiếc ghế bành, trong lòng là tập giấy nhớ và bút chì màu, trên tay là viên bi ve của Mohammed. Tôi ngắm những đường vằn trên viên bi, nhìn chúng quện vào nhau và sáng lên dưới ánh đèn bàn. Những giọng nói bên tai lặng dần. Tôi mặc kệ bài phỏng vấn của họ và bắt đầu nghĩ tới bầu ong. Tôi thấy chúng dưới bầu trời mùa

hạ, bay cao và xa để tìm cây và hoa. Tôi nghe được bài hát của chúng. Tôi ngửi được hương mật và thấy được những cầu ong óng ánh dưới nắng hè. Mắt tôi trĩu lại nhưng vẫn kịp nhìn thấy Afra mở tập giấy, đưa tay xoa mặt giấy và lấy ra cây bút chì màu tím.

Tiếng những viên bi lăn trên sàn nhà làm tôi tỉnh giấc. Ngay tức khắc, tôi biết Mohammed đang ở đây. Tôi mở mắt ra và thấy thằng bé đang ngồi khoanh chân trên nền nhà, bên cạnh là một chiếc chìa khóa.

“Cháu tìm thấy chìa khóa rồi hả?” Tôi nói với nó.

“Chú đã đánh rơi lúc trèo qua hàng rào đó.” Nó đứng lên, đi tới bên tôi. Hôm nay Mohammed mặc một bộ đồ khác, áo phông đỏ, quần soóc. Có vẻ thằng bé đang bận tâm chuyện gì đó. Nó cứ ngoảnh lại nhìn về phía cánh cửa đang mở dẫn ra hành lang.

“Mặc thế này cháu sẽ cảm lạnh đấy,” tôi bảo nó.

Thằng bé không nghe và bắt đầu đi về phía cửa. Tôi đứng dậy và đi theo. Chúng tôi lên cầu thang, đi dọc hành lang, qua tất cả các phòng ngủ và phòng vệ sinh, cho đến khi tới một cánh cửa ở cuối dãy mà trước đây tôi không hề biết là nó tồn tại.

“Sao cháu lại dẫn chú tới đây?” Tôi hỏi thằng bé. Nó đưa cho tôi chiếc chìa khóa.

Tôi tra chìa vào ổ, xoay một cái và cánh cửa mở ra. Luồng sáng mạnh ập tới làm tôi choáng váng, và khi mắt tôi thích ứng được với nó thì tôi nhận ra mình đang đứng trên một đỉnh đồi trông xuống Aleppo. Trăng tròn vành vạnh, nằm kề sát đường chân trời, bàng bạc toàn một màu cát hoang mạc. Một vầng trăng máu.

Tôi có thể nhìn ra xa thành phố, những tàn tích và những đỉnh núi, những đài phun nước và những ban công. Phía đằng đông bao la là những vườn ươm, bụi mận gai và hoa dại. Lũ ong bật tiếng. Chỉ có những con ong thợ làm việc dưới ánh trăng. Ong không nhìn thấy con người. Không khí ấm và thơm mùi ngọt của đất và nắng. Bên trái tôi là một con đường dẫn xuống thành phố, tôi men theo nó cho tới khi gặp dòng sông. Nó chảy ra từ công viên của thành phố và chạt vật lách mình qua khe núi. Mặt sông trở nên lấp lánh dưới vầng trăng đêm vắng vặc.

Phía trước tôi có ai đó đang chạy, một tia sáng đỏ thoáng qua. Tôi đi theo âm thanh ấy vào sâu trong những con hẻm. Giờ trời đã tối hơn, đèn đường đã lên, ở các quầy hàng trong chợ, từng tháp bánh baklava tỏa sáng như dát vàng. Bàn được bày ra bên ngoài các quán cà phê, với thực đơn, cốc đĩa, dao nĩa cùng một bông hoa cắm trong chiếc lọ mảnh mai. Các cửa hàng bày ra tủ kính nào giày dép, túi xách giả hiệu, nào thảm trải, hộp quà, cà phê, nào nước hoa, da thuộc và cuối cùng là một cửa hàng bày kín những mẫu khăn trùm đầu bằng những chất liệu sang trọng nhất, xanh ngát và đỏ son, như khói tỏa trong ánh đèn.

Ở mái vòm cao cao trên đầu tôi là một tấm biển ghi chữ Bảo tàng. Ngay dưới mái vòm, tôi nhận ra mình đã tới cửa tiệm cũ kỹ của cha. Cửa đã đóng. Tôi dán mặt vào lớp kính và nhìn vào trong. Từng cuộn vải chất cao ở trong góc, lụa và lanh với đủ màu sắc. Đằng trước là ngăn kéo đựng tiền và hộp đồ nghề của ông với đủ loại kéo cắt, kim khâu và búa kim hoàn.

Phía cuối con hẻm bỗng có ánh sáng tím lóe lên. Khi nhìn kỹ, tôi thấy Mohammed đang rẽ vào đầu đó. Tôi gọi thằng bé, bảo nó đợi mình, đừng có chạy nữa, đang đi đâu thế. Nhưng nó không chậm lại đợi tôi, nên tôi phải bước nhanh hơn để bắt kịp thằng bé. Vậy mà đến khi tới cuối hẻm, một không gian khác lại mở ra, tôi thấy mình trở lại bên bờ sông và mặt trăng đã

lên cao hơn. Không thấy bóng dáng Mohammed đâu nữa, tôi đành ngồi xuống đất, sát mặt sông, và đợi

bình minh

lên ở Piraeus, hải âu bay rợp trời. Chúng tôi cập cảng Athens và được đưa tới một sân bê tông gần đó, nơi nằm dưới tầm ngắm của những chiếc cần cầu và đang hết chỗ dựng lều. Những người không có lều đang phải quần chân và ngồi trên mặt đất. Lũ chim sục sạo đồng rác quanh họ và mùi nước thải bốc lên nồng nặc.

Chúng tôi đứng dưới một tòa nhà hình chữ nhật dài, với mặt tường được vẽ kín cảnh một bến cảng xập xệ với những con sóng bạc đầu cao tít cùng một con thuyền cổ với cánh buồm căng gió. Trên tảng đá của bến cảng kia là một chiếc cần cầu và dưới chân nó là một đám người từ thuở nào. Sami chắc sẽ thích bức tranh này. Thằng bé thích tưởng tượng ra các câu chuyện về người ta lắm, con thuyền có lẽ là một phương tiện du hành thời gian, hoặc, với cái tính hài hước của nó, thì có lẽ là cái cần cầu mới đúng. Chiếc cần cầu túm cổ áo người ta nhấc lên và thả họ xuống dòng thời gian khác.

Tôi ước mình không cần đi tiếp nữa, ước gì mình có thể trở thành một phần của bức tranh này, ngồi trên tảng đá bên bến cảng mà ngắm biển mãi mãi.

Afra và tôi tìm được chỗ trên một tấm chăn trải ra nền đất. Người phụ nữ đối diện tôi ngồi một mình với ba đứa trẻ: một đứa trong chiếc địu đằng trước, một đứa sau lưng và một đứa đang tuổi tập đi ở bên cạnh bám chặt lấy tay chị. Chị có đôi mắt hạnh, chiếc hijab trùm qua loa lên tóc. Hoặc lũ trẻ là cặp sinh đôi, hoặc một trong số chúng không phải con chị. Chị đang nói gì đó bằng tiếng Ba Tư với thằng bé. Nó lắc đầu, chúi mũi vào ống tay áo của chị. Tôi thấy một cô bé khác đứng gần đó, trên má có một vết sẹo bông, và tôi nhận ra cô bé đã mất ba ngón tay. Tôi liền quay đi khi con bé bắt được ánh mắt của mình. Tôi quay sang nhìn Afra đang ngồi yên lặng bên cạnh trong bóng tối an toàn của em.

Bỗng nhiên có một tia sáng lóe lên và trong giây lát, tâm trí tôi tràn ngập ánh sáng.

Khi định thần lại, tôi thấy một vật màu đen tròn và dài chìa thẳng vào mình. Súng? Một khẩu súng sao? Tôi như ngạt thở, cố gắng hít lấy chút không khí, hai mắt mờ đi, cổ và mặt nóng bừng, những ngón tay tê dại. Là một chiếc máy ảnh.

“Anh không sao chứ?” Tôi nghe người đàn ông nói. Chiếc máy ảnh được thu về và anh ta bỗng nhiên cảm thấy xấu hổ, như thể anh ta không nghĩ được rằng mình đang chụp ảnh một người sống sờ sờ. Đảo mắt một cái, anh ta xin lỗi qua quýt rồi rời đi.

Mọi người đến để kiểm tra giấy tờ và tối hôm đó, chúng tôi được đưa vào trung tâm thành phố Athens bằng xe khách, tới một tòa nhà cũ nát, một trường học với những ô cửa sổ dài trông xuống sân chơi. Cái sân đang đầy người, người ngồi trên bục, trên ghế, người thì đang xếp hàng rửa ráy. Đứng lẫn lộn với họ là các nhân viên và tình nguyện viên. Một người trong số đó, một người đàn ông da trắng với mái tóc tết kiểu bện thường, đến đón và đưa chúng tôi vào tòa nhà, đi lên hai tầng và tới một phòng học bỏ hoang. Afra leo chậm, cẩn thận từng bước.

“Nói được tiếng Anh với anh thật tốt quá,” anh nhân viên nói, “nhưng tôi đang cố học tiếng Ả Rập và một chút tiếng Ba Tư nữa. Khó kinh khủng.” Anh lắc đầu, nhìn Afra. “Phòng học ở dưới tầng là phòng cho các hoạt động. Vợ anh cũng nói được tiếng Anh chứ?”

“Không nhiều lắm.”

“Leo cầu thang thế này cô ấy có sao không?”

“Không sao đâu,” tôi đáp. “Chúng tôi còn từng trải qua nhiều chuyện tệ hơn.”

“Anh chị gặp may đấy. Nếu đến từ khoảng hai tháng trước thì chắc phải ra ở hè phố hằng tuần, mà giữa mùa đông luôn. Nhưng bên quân đội cử người đến và chuyển rất nhiều người đi rồi, nên chúng tôi dựng những lều này ở đây. Còn một khu lớn hơn nhiều ở chỗ sân bay cũ Ellinikon ấy, và ở công viên...” Mạch nói ngừng lại như thể anh bỗng nhiên bị phân tâm, và tôi nghĩ chắc anh không muốn nói thêm về chuyện này nữa.

Anh đưa chúng tôi vào một lớp học, vươn tay ra giới thiệu nó với lòng bàn tay mở ra, cùng một củ chỉ mĩa mai. Trong phòng học là ba chiếc lều làm từ ga giường. Tôi thấy thật thiện cảm với người đàn ông này. Đôi mắt anh có ánh sáng, không phải sự sợ hãi hay mệt mỏi như những nhân viên trên đảo Leros.

“À, tên tôi là Neil.” Anh phát phát thẻ tên của mình. “Anh chị chọn một trong ba lều đó nhé. Bữa tối lát nữa sẽ được phục vụ ở sân trường. Anh chị xem cả thời khóa biểu trên tường kia nữa, xem luôn nhé. Có giờ học và hoạt động vào buổi chiều cho lũ trẻ. Con anh đâu nhỉ?”

Những từ cuối như những viên đạn bất ngờ bắn vào lồng ngực tôi.

“Con tôi đâu nhỉ?”

Neil gật đầu và mỉm cười. “Nơi này là dành riêng cho các gia đình. Tôi tưởng... Trên thẻ thông hành của anh... Ngôi trường này dành cho gia đình

nào có trẻ em.”

“Tôi mất con rồi,” tôi đáp.

Neil chần chừ, trán anh nhăn tít lại. Anh liếc nhìn xuống đất, phòng má suy nghĩ rồi nói. “Thế này nhé. Đây là những gì tôi có thể giúp. Anh chỉ có thể ở đây đêm nay và tôi sẽ xem chúng tôi có thể giúp được đến đêm mai không, như thế vợ anh sẽ được nghỉ ngơi thoải mái hơn.” Nói rồi anh để chúng tôi lại trong căn phòng học cũ, một lát sau quay lại với một gia đình khác với hai vợ chồng và hai đứa con.

Tôi không muốn nhìn vào những đứa trẻ ấy, một bé trai và một bé gái, đang nắm tay cha mẹ. Tôi không muốn biết về sự tồn tại của chúng, nên tôi không chào hỏi chúng như vẫn hay làm. Tôi quay người đi, cùng Afra vào trong một chiếc lều, đặt đồ đạc xuống, cùng nằm xuống đệm, đối diện nhau mà không nói năng gì. Trước khi chúng tôi ngủ thiếp đi, em nói “Mai anh tìm cho em một ít giấy với chì màu nữa được không?”

“Ừ,” tôi đáp.

Gia đình kia cũng nhanh chóng đi nghỉ, và cả căn phòng cuối cùng cũng có được sự yên lặng dễ chịu. Tôi suýt nữa thì tin rằng mình đang ở trong một khách sạn hạng sang và tiếng cười nói ồn ào loáng thoáng phía trên tôi là tiếng của những vị khách khác. Tôi nhớ ngôi nhà của cha mẹ ở Aleppo, nhớ hồi bé tôi sợ ngủ làm sao cho đến khi nghe được tiếng bước chân như vỗ về của mẹ vang lên ở ngưỡng cửa phòng. Mẹ sẽ ngó vào, và khi tôi thấy vài tia sáng lọt qua khe cửa mở hé, tôi mới yên tâm và thiếp đi. Buổi sáng, mẹ sẽ giúp cha công việc ở tiệm vải, và dành suốt mấy tiếng buổi chiều để đọc báo, cầm chiếc quạt đỏ cụp ngoại cho mẹ. Cái quạt làm bằng lụa, có hình một cây anh đào với một chú chim, cùng một chữ Trung Quốc mà mẹ nghĩ

nghĩa là nhân duyên và số mệnh. Mẹ nói chữ này rất khó dịch, nhân duyên là một điều kỳ diệu khiến hai cuộc đời gặp gỡ theo một cách đặc biệt.

Nó luôn khiến tôi nhớ đến hôm tôi gặp anh Mustafa. Sau khi mẹ anh, người bác của tôi, qua đời, gia đình chúng tôi mất liên lạc và mất ít nhất mười lăm năm không qua lại gì với nhau. Cha anh Mustafa sống một cuộc đời tách biệt trên những rặng núi, trong khi bố mẹ tôi là người thành phố, làm việc trong hơi nóng và tiếng ồn của phố chợ với việc buôn bán khắp nơi trên thế giới. Chính một ông khách Trung Quốc đã cho cụ ngoại tôi chiếc quạt kia. Ông ấy là thợ may ở Bắc Kinh, tự dệt lụa rồi vẽ tranh trên đó. Một hôm cha tôi sai tôi đi lấy ít trái cây, và tôi đã đi đường vòng để tạt qua bờ sông, nằm một lát dưới tán cây. Tôi phát chán việc bị nhốt trong cửa tiệm ấy, và ông lúc nào cũng muốn thúc tôi học càng nhiều càng tốt, để phục vụ khách, để nói tiếng Anh cho hay. Vậy nên khi cửa tiệm vắng khách, tôi vẫn sẽ ngồi đó với quyển sách ngữ pháp tiếng Anh mở ra trong lòng, vì theo như lời bố, đây là con đường để tiến lên phía trước.

Tôi nóng và mệt. Đang giữa tháng Tám, không khí làm tôi thấy như thể chúng tôi đang ở sa mạc. Ngồi bên bờ sông, dưới bóng mát của cây cam đắng thật dễ chịu. Tôi phải ở đấy đến mười lăm phút thì có một thanh niên đến gần. Anh lớn hơn tôi khoảng mười tuổi và đen hơn tôi nhiều, cứ như sống và làm việc suốt ngày dưới ánh mặt trời vậy.

“Em có biết đường đến cửa hàng này không?” Anh chỉ vào một mẫu giấy trong tay mình, vẽ qua loa một con đường và một cửa hàng với hình mũi tên và vài chữ Mật ong Aleppo.

“Cửa hàng Mật ong Aleppo ạ?” Tôi hỏi.

Anh gật đầu, rồi lại lắc ngay, một cái tạt rồi tôi sẽ thấy rất thường xuyên.

“Không phải ạ?” Tôi hỏi.

“Đúng vậy,” anh đáp, mỉm cười, lại lắc đầu lần nữa.

“Em về đường kia. Anh đi theo em đi. Em sẽ chỉ đường cho anh.” Và chúng tôi cứ thế vừa đi vừa nói chuyện. Ngay lập tức anh kể cho tôi nghe về vườn ong trên núi. Cha bảo anh vào thành phố để lấy mẫu những loại mật ong khác nhau. Anh kể anh vừa nộp đơn xin nhập học vào khoa nông nghiệp của Đại học Damascus, anh muốn học về thành phần của mật ong. Tôi kể cho anh nghe về tiệm vải của cha, nhưng cũng không nói gì nhiều lắm, bởi tôi cũng không thích nói chuyện như anh, và cũng bởi tôi chẳng hứng thú với nó nhiều đến thế. Tôi chỉ cho anh cửa hàng anh cần tìm khi đi ngang qua và đưa anh tới tận cửa rồi chào tạm biệt.

Một tuần sau anh đến tìm tôi ở tiệm vải của cha, mang theo một lọ mật ong to. Anh mới nhận tin báo đỗ từ trường đại học, vậy nên sau này anh sẽ tới Aleppo thường xuyên hơn, và anh muốn cảm ơn tôi vì đã dẫn đường cho anh hôm ấy. Lúc nhìn thấy anh đứng ở cửa với lọ mật ong trên tay, mẹ tôi sững sờ đến mức đánh rơi chiếc quạt. Mẹ đứng dậy, bước tới và nhìn anh hồi lâu rồi khóc nức nở.

“Mustafa? Là cháu đấy ư? Lần trước ta gặp cháu, cháu mới có mấy tuổi chứ? Mới chỉ là một cậu bé thôi. Trời ơi, khuôn mặt vẫn không khác tí nào.” Sau này mẹ tôi bảo hôm ấy như thể mẹ đã nhìn thấy chị gái tái sinh. Tình bạn của tôi và anh Mustafa đã bắt đầu như thế, với một cuộc gặp gỡ bên bờ sông và sau đó là với một lọ mật ong. Một thể lực huyền bí nào đó mà tôi không bao giờ hiểu được đã đưa anh Mustafa tới với tôi, giúp anh tìm được tôi khi tôi còn đang thần thờ bên bờ sông và vô vọng với sự nghiệp tương lai. Cuộc đời của tôi đã thay đổi mãi mãi kể từ giây phút đó. Nhân duyên. Nhân duyên. Hai chữ ẩn hiện trong cái nóng mùa hè, dưới đôi mắt của mẹ tôi.

Tôi tua đi tua lại đoạn ký ức ấy trong tâm trí mình, như đang tua một cuộn băng xưa, cho tới khi ngủ thiếp đi.

Tôi tỉnh giấc giữa đêm vì tiếng la hét và tiếng rít vang trời, một quả bom xé toạc màn đêm. Tôi ngồi bật dậy, cả người ướt đẫm, đầu đau như búa bổ và bóng tối xung quanh cũng như đang đập thành thịch. Tôi thấy khung cửa sổ lơ mờ qua tấm ga treo lên làm rèm. Ánh trăng lọt vào. Gương mặt của Afra mờ nhòa trong bóng tối, và tôi dần nhớ ra mình đang ở đâu. Tôi vươn tay ra cầm lấy tay em. Đâu có quả bom nào đâu. Chúng tôi không còn ở Aleppo nữa. Chúng tôi đang an toàn ở Athens này, trong một ngôi trường cũ. Tiếng thình thịch trong đầu tôi đã lắng dần, nhưng tiếng hét vẫn còn đó, và khi nó đột ngột tắt vài phút sau đó, xung quanh tôi bỗng tuyệt nhiên không còn âm thanh gì nữa. Tiếng vọng từ các căn phòng khác, từ những tầng khác, tiếng người khóc trong tuyệt vọng, tiếng ván sàn cọt kẹt, tiếng bước chân, tiếng thì thầm, tiếng cười nói. Tiếng cười như văng lại từ bên ngoài, từ dưới sân chẳng. Tiếng cười của một người phụ nữ.

Tôi bước khỏi lều, ra ngoài phòng học và đi vào hành lang. Phía đầu kia, bên cửa sổ, một người phụ nữ đang đi đi lại lại, đôi dép nghiêng lên sàn đá cẩm thạch xoàn xoạt, hai mắt dán xuống nền nhà. Cả người căng cứng, cong xuống, giật mình rồi lại đứng thẳng, như một cỗ máy đồ chơi. Tôi đến gần, do dự giây lát rồi đặt tay lên cánh tay của chị, hi vọng giúp chị bình tĩnh và hỏi chị có cần giúp gì không, nhưng khi người phụ nữ ngẩng lên, tôi nhận ra là chị đang mộng du. Đôi mắt chị mở to, rưng rưng sợ hãi và ánh mắt của chị như xuyên qua tôi. “Anh về từ lúc nào thế?” Chị hỏi tôi.

Tôi không trả lời. Tôi biết rằng ta không bao giờ nên đánh thức một người đang mộng du, họ có thể sẽ chết vì sốc. Tôi để chị tiếp tục lang thang như vậy trong cơn ác mộng của mình.

Tôi lại nghe thấy tiếng cười ấy, đột ngột và the thé, xé ngang những âm thanh mơ màng của giấc ngủ. Trong một căn phòng học phía trên, ai đó

đang ngáy. Trong một căn khác, một đứa trẻ đang khóc. Tôi theo tiếng cười mà đi xuống cầu thang, bước vào trong sân và bất ngờ khi thấy còn rất nhiều người đang thức. Giờ phải hai giờ sáng rồi. Cảnh tượng đầu tiên tôi nhìn thấy là vài đứa nhóc cả trai lẫn gái đang ngồi trên ghế gỗ túm tụm lại một góc ở chân tường, chuyển tay nhau một chiếc túi giấy và hít thứ gì trong đó.

Một đứa ngược lên nhìn tôi, ngẩn người. Trông con bé sai sai, con người giãn ra và đôi mắt gần như chỉ toàn màu đen. Gần đó, hai người đàn ông đang ngồi bệt trên mặt đất, dựa lưng vào tường hút thuốc. Trên chiếc bục chắc từng một thời được làm sân khấu, hai cậu bé đang đá bóng dưới nguồn sáng duy nhất của cả cái sân. Ở giữa sân, ba người đàn ông với nước da sạm màu đang tranh luận kịch liệt, mỗi người nói một kiểu tiếng Ả Rập. Một người đẩy vai người kia, và người còn lại xen vào, tách họ ra, cao giọng nói gì đó rồi mở chốt cửa sân, đẩy cánh cửa nặng nề mở ra. Cả ba giải tán.

Khi cánh cửa đóng lại, tiếng kim loại ken két vang vọng khắp sân cuối cùng cũng tắt hẳn, tôi thấy mình đứng đối diện một trái tim khổng lồ màu xanh được sơn trên cả hai phần cánh cửa, mỗi bên có vẽ thêm một đôi cánh màu đỏ rực. Trên đầu trái tim phẳng lì là một hòn đảo, một cây cọ và một vầng mặt trời rực rỡ đang nhô lên. Trên nền xanh mát của những bức tường cũ, trái tim kia như đang phập phồng sự sống trong ánh đèn đêm.

Đằng sau tôi lại vang lên tiếng cười quen thuộc kia. Tôi quay lại nhìn. Trong góc sân phía xa, trên băng ghế duy nhất, dưới một giàn dây phơi, chính là người phụ nữ đang cười đó.

Cô gái trẻ, mái tóc tết kiểu chân rết, sau đó buộc cao thành đuôi ngựa, làn da đen sẫm. Bước lại gần tôi mới nhận ra bầu ngực cô đang rỉ sữa. Cô bắt gặp ánh mắt của tôi, vô thức đưa tay khoanh trước ngực.

“Là vì họ đã đưa cô ấy đi sao?” Cô nói bằng tiếng Anh. “Họ đưa ai đi?”

Cô không trả lời tôi ngay. Hai mắt cô đảo quanh vẻ đề phòng.

“Tôi không sống ở đây. Ban đêm tôi mới tới đây cho an toàn, nhưng chỉ thỉnh thoảng thôi.”

Tôi ngồi xuống cạnh cô. Cô quay sang và chìa cánh tay cho tôi xem. Trên đó là rất nhiều những vết chấm tròn nho nhỏ.

“Máu của tôi đấy,” cô nói. “Họ đã làm bẩn nó.”

“Ai làm?”

“Tôi đang ở trong một căn phòng thì anh ta tới cố để giết tôi. Anh ta giữ đầu tôi và ấn xuống sàn. Tôi hết cả hơi. Từ đấy tôi không thở được nữa. Giờ người tôi không có hơi thở đâu. Tôi đã chết rồi.”

Nhưng đôi mắt cô vẫn tràn ngập sức sống.

“Tôi suýt muốn đến Đức, hoặc Hy Lạp,” cô nói tiếp. “Tôi phải rời khỏi đây. Nhưng e là khó, vì Macedonia đã đóng cửa biên giới. Athens ở trung tâm. Mọi người đều đến đây để đến những nơi khác. Mọi người đều bị kẹt ở đây.” Hai mày nhăn tít lại, cô trở nên buồn bực hơn. “Mọi người chết dần chết mòn ở đây. Chết từ bên trong. Từng người, từng người một.”

Tôi bắt đầu cảm thấy nhộn nhạo. Tôi nghĩ giá như khi này đừng có lại gần và bắt chuyện với người phụ nữ này, với bầu ngực đang chảy sữa và dòng máu đã nhiễm độc này.

Những đứa trẻ chơi đá bóng đã rời đi, nơi này càng yên tĩnh. Luồng sáng giờ chiều xuống cái bụi đã trống không. Hai người đàn ông vẫn đang hút thuốc nhưng lũ choai choai ngồi trên ghế gỗ đã tản đi hết. Chỉ còn hai thằng bé đang ngồi nghịch điện thoại, khuôn mặt sáng lên nhờ ánh sáng từ màn hình.

“Họ bảo tôi phải uống thật nhiều nước, để tốt cho máu ấy, nhưng tôi chết rồi.” Cô đưa tay tự cấu mình. “Tôi như một tảng thịt thối. Thịt sống á? Thịt thiu thối. Thế mà tôi vẫn đang bị ăn.” Cô lại cấu tay mình và cho tôi

xem những vết sẹo. Tôi không biết phải nói gì trong tình cảnh này. Tôi mừng vì cô không cười nữa, ít nhất là được một lúc. Nhưng sự im lặng ngay sau đó còn tồi tệ hơn.

“Cô sống ở đâu?” Tôi hỏi.

“Ở công viên. Nhưng thỉnh thoảng tôi đến đây, ở đây an toàn hơn, lại bớt gió. Ở công viên chúng tôi ở chỗ cao lắm, cạnh các vị thần.”

“Sao tiếng Anh của cô tốt thế?”

“Mẹ tôi dạy.”

“Cô quê ở đâu?”

Thay vì trả lời tôi, cô gái bật dậy, nói: “Đến giờ đi rồi. Tôi phải đi bây giờ.” Và tôi nhìn theo cô mở chốt cổng sân, đẩy nó ra, cắt đôi trái tim màu xanh. Cánh cửa đóng lại, trong sân lại tràn ngập yên lặng. Hai cậu bé đá bóng giờ cũng đi nốt, chỉ còn hai đứa đang nghịch điện thoại, dựa vào tường, vẫn hút thuốc. Và qua những khung cửa sổ của các phòng học, tôi nghe tiếng những đứa trẻ khóc, một đứa nhỏ một đứa lớn.

Tôi tìm đường về phòng, lên cầu thang, băng qua hành lang. Người phụ nữ mộng du không còn ở đó nữa. Sự tĩnh lặng của toàn bộ nơi này đang an ủi hồn tôi.

Tôi thức dậy trước tấm rèm trắng lóa và những âm thanh hỗn độn của máy móc và tiếng la hét bằng đủ thứ tiếng. Ả Rập, Hy Lạp hay Ba Tư, hay cả ba trong một câu. Afra vẫn đang ngủ.

Tôi đi xuống đã thấy dưới sân để đầy các thùng thừa toàn chuối đã thối gần hết và rất nhiều túi bím trẻ con. Hai người đàn ông đang khiêng máy tải khoai tây, và ba người khác thì khiêng những hộp lần lượt gắn nhãn: rao

cạo, bàn chải, giấy viết, bút. Bên ngoài cổng sân, vài chiếc xe tải trắng với logo của các nhà từ thiện đang đỗ chờ. Tôi đi vào khu cho trẻ em, thấy một phụ nữ đang sắp xếp đồ chơi, giấy bút và chì màu.

“Xin lỗi chị,” tôi nói.

“Vâng, anh cần gì?” Người phụ nữ đáp bằng một thứ tiếng Anh lơ lớ.

“Chị có chút giấy và bút chì màu nào ở đây không?”

“Đó là đồ cho trẻ em anh ạ,” cô đáp.

“Con trai tôi đang ở tầng trên. Cháu không khỏe lắm, tôi nghĩ cháu muốn vẽ vờ một chút cho khuây khỏa.”

Người phụ nữ lục tìm trong túi và lôi ra một tập giấy cùng một hộp chì màu. Chị đưa cho tôi, miễn cưỡng mỉm cười.

“Khi nào cháu khỏe anh đưa cháu đến đây nhé,” chị nói.

Afra vẫn đang ngủ. Tôi để giấy và bút ngay dưới tay em, để em biết chúng ở đó khi thức dậy. Tôi cứ ngồi cạnh em như thế một lúc lâu, nhìn mãi lên tấm vải phủ trắng lóa dưới ánh mặt trời của chiếc lều, và trong giây lát, đầu óc tôi như trống rỗng. Những hình ảnh thi nhau hiện lên. Dòng Aleppo ở bên trái, bên phải là con phố xám xịt với một cây cam chua, phía trên là khách sạn Baron trứ danh, đằng xa là nhà thờ Umayyad tọa lạc ở quận Al-Jalloum trong ngôi thành cổ, ánh hoàng hôn đổ sắc cam vàng rực lên những mái vòm của nó, rồi xa nữa là những bức tường thành, những tòa nhà đổ nát, một mái vòm đã vỡ vụn trong khu chợ al-Madina, tháp đồng hồ Baby al-Faraj, con phố trong khu phía Tây, những ban công và hiên nhà hoang vắng, những vòm tháp lơ lửng. Rồi một cơn gió thổi tới qua khung cửa mở làm chiếc ga rèm khẽ bay và mọi hình ảnh tan biến. Tôi dụi mắt, quay lại nhìn Afra. Hình như em sợ ngay cả khi ngủ. Em căng thẳng, thở rất nhanh và lăm bầm gì đó. Tôi không nghe được. Tôi đặt tay lên trán em, vuốt nhẹ mái tóc và hơi thở của em bình ổn lại, tiếng nói mới cũng ngừng.

Em tỉnh dậy một giờ sau đó, hai mắt vẫn nhắm nghiền. Em đưa tay chạm vào tập giấy và hộp chì màu.

“Nuri?” Em gọi tôi.

“Ừ.”

“Anh mua cho em à?”

“Ừ.”

Em cười khẽ, ngồi dậy và đặt chúng vào lòng rồi đưa tay chải tóc. Hai mắt vẫn nhắm nghiền. Làn da em trong suốt, và khi em mở mắt ra, hai con ngươi co lại như muốn trốn ánh sáng.

“Em vẽ gì bây giờ nhỉ?”

“Vẽ gì em thích.”

“Anh cứ nói đi. Em muốn vẽ cho anh.”

“VẬY THÌ QUANG CẢNH TRƯỚC NHÀ CHÚNG TA.”

Tôi nhìn em phác họa, ngón tay lần theo nét bút chì như thể đó là một con đường. Hai mắt em nhìn xuống mặt giấy rồi lại ngẩng lên, chớp chớp như có ánh sáng mạnh vừa chiếu qua.

“Em có nhìn thấy gì không Afra?”

“Không. Anh yên nào. Em đang suy nghĩ.”

Tôi nhìn khung cảnh dần hiện ra trên mặt giấy, những mái vòm xuất hiện, những sân thượng thẳng tắp. Phía trước là lá và hoa cuộn dọc theo lan can trên những ban công. Em tô bầu trời bằng màu tím, nâu và xanh. Em đâu có biết mình lấy được màu gì, nhưng có vẻ em muốn phối ba màu với nhau. Tôi nhìn em đưa tay theo những đường biên núi đồi để không tô chồm lên những ngôi nhà.

“Sao em làm được vậy?”

“Em không biết,” em đáp, hai mắt thoáng cười. “Anh thấy đẹp không?”

“Đẹp vô cùng.”

Tôi đáp, và không hiểu sao em không vẽ nữa. Bên phải của bức tranh vẫn còn chưa tô màu. Kỳ lạ thay chúng lại làm tôi nhớ tới những con phố hoang tàn bạc màu vôi khi chiến tranh vừa xảy đến, nhớ đến mọi thứ đã mất hết tất cả sắc màu và những bông hoa héo chết. Em đưa tranh cho tôi.

“Em chưa vẽ xong mà,” tôi nói.

“Không, xong rồi.” Em đẩy tranh về phía tôi, rồi nằm xuống, hai tay kê dưới má và lại lặng thinh. Tôi cứ ngồi bất động thế mãi, nhìn vào bức tranh, cho tới lúc Neil lộ đầu vào phòng và bảo rằng chúng tôi phải rời khỏi đây.

9.

Tôi tỉnh dậy, thấy mình đã được ai đắp cho chiếc áo khoác, giày vút trên sàn và chiếc máy hút bụi bị dồn vào một góc. Trong này rất ấm, trên đầu tôi là một cái ấm đun nước. Bên trái, phía cuối hành lang, ông lão Maroc đang đứng nhìn tôi chăm chú. Ông bước tới gần và lặng lẽ chìa tay ra với tôi, đưa tôi về phòng ngủ. Ông lão không nói gì nhưng khuôn mặt lộ rõ vẻ buồn bã. Afra không ở đây, chăn màn đã gấp gọn, bộ abaya cũng không thấy treo trên mắc, nhưng trên kệ tủ ở bên phía giường của tôi có một bức vẽ vườn ươm tuyệt đẹp: cánh đồng trải rộng ngút tầm mắt, những thùng ươm rải rác khắp nơi và vàng mặt trời đang rực rỡ. Em thậm chí còn vẽ cả căn bếp và căn lều nơi mọi người thường ngồi ăn trưa. Màu sắc bị sai hết cả, những đường nét thô ráp và gãy vỡ nhưng mọi thứ như chuyển động. Bức tranh đang sống. Tôi dường như nghe được tiếng rù rì của bầy ong. Những bông hồng đen hiện lên phía xa xa, sắc thắm của nó thấm dần và lan ra cả bầu trời.

Ông lão Maroc đỡ tôi ngồi xuống giường, giúp tôi tháo giày, nâng chân cho tôi nằm ngay ngắn. Tôi ôm bức tranh Afra vẽ đặt lên ngực.

“Afra đâu ạ?” Tôi hỏi.

“Đừng lo, con bé ổn, đang ở dưới nhà. Farida đang nói chuyện với nó.”

“Farida là ai ạ?”

“Cái cô ở Afghanistan đó.”

Ông lão ra ngoài một lát và trở lại với một cốc nước. Ông giữ cốc kế miệng tôi và tôi uống hết cả cốc. Rồi ông lão chỉnh gối, kéo rèm và bảo tôi nghỉ ngơi. Ông đóng cửa và để tôi nằm lại trong bóng tối.

Tôi nhớ những con ngõ, nhớ chiếc áo phong đỏ của Mohammed và cả tiếng chân chạy của thằng bé. Nhưng người tôi nặng trĩu, chân tay như đeo đá và hai mắt nóng như thiêu. Tôi nhắm lại.

Trời đã tối hẳn khi tôi mở mắt ra. Tôi nghe thấy tiếng cười xuyên qua bóng tối và vang vọng như chuông ngân. Tôi xuống phòng khách dưới nhà, thấy vài người đang tụ tập chơi domino. Afra cũng ngồi đó. Em đang rướn người qua chiếc bàn ăn, sáu mảnh domino đứng thẳng thành hàng trước mặt em, và với bàn tay vững vàng, khuôn mặt hết sức tập trung, em cố gắng đặt mảnh thứ bảy vào cạnh chúng. Tất cả mọi người xung quanh bàn đều đang nín thở dõi theo. Em đặt xuống, vẫy vẫy tay và lại cười. “Được rồi! Tôi làm được rồi! Mọi người thấy rồi nhé!”

Lần đầu tiên tôi nghe thấy em nói chuyện lại với mọi người sau hàng tuần liền, lần đầu tiên ánh sáng và tiếng cười trở lại trong giọng nói của em, sau hàng tháng trời.

Ông lão Maroc nhận ra tôi đang đứng ở hành lang.

“Anh khỏe!” Ông lão nói bằng tiếng Anh, hai mắt lấp lánh vui mừng. “Vào đây ngồi chơi đi. Tôi đi pha cho cậu cốc trà.” Ông cụ kéo ghế rồi ra khoác vai dẫn tôi vào, sau đó đi vào bếp.

Mọi người ngẩng lên nhìn tôi, gật đầu chào rồi nhanh chóng quay lại với Afra và bàn domino. Em rướn lưng ngồi thẳng hơn, hai tay có chút run và khẽ nghiêng đầu về phía tôi. Em đặt quân domino tiếp theo quá gần với quân trước, và ngay lập tức chúng đổ hàng loạt.

Tất cả cười ồ vui vẻ và than thở tiếc nuối. Người phụ nữ Afghanistan thu dọn đồng domino đã đổ rạp và kéo về phía mình. Chị chơi trò này rất

giỏi. Đến lúc ông lão Maroc quay lại với cốc trà trong tay, chị đã xếp được một hàng liền mười lăm quân. Afra đang ngồi bên phải của chị, được chị đếm cho nghe.

Tôi uống một ngụm trà, ngọt quá, và gọi tới phòng khám đa khoa để báo họ hay rằng giờ tôi đã có thông tin đầy đủ rồi, và tôi muốn đặt lịch khám mắt cho Afra.

Đến khuya, tôi nhắc mình nhất định phải đi ngủ cùng Afra. Tôi theo em lên tầng, cố lờ đi cánh cửa cuối hành lang. Cửa phòng của Diomande lại đang mở và cậu đứng nhìn ra cửa sổ, quay lưng về phía chúng tôi. Đôi cánh hiện lên rõ dưới lớp áo phông. Như biết tôi đang nhìn, cậu quay đầu lại.

“Chúc anh ngủ ngon,” cậu mỉm cười, nói. Tôi thấy cậu đang cầm một bức ảnh, cậu liền đem tới cho tôi xem. “Đây là mẹ em, đây là các chị em gái của em.” Tất cả họ đều đang cười rạng rỡ.

Vào phòng ngủ, tôi giúp Afra thay đồ rồi nằm xuống bên cạnh em.

“Hôm nay em vui chứ?” Tôi nói.

“Có anh sẽ vui hơn,” em đáp.

“Ừ, anh biết.”

Tôi có thể nghe thấy tiếng một cậu bé đang gọi ai đó, bằng tiếng Ả Rập. Hình như tiếng gọi vọng sang từ phòng khác, nhưng ở đây đâu có trẻ con, trừ khi hôm nay có gia đình mới đến. Hình như là từ khu vườn bên dưới vọng lên.

“Anh đang làm gì thế?” Afra nói. Tôi đã đến bên cửa sổ từ lúc nào và nhìn xuống mảnh sân tối đen bên dưới.

“Em không nghe thấy sao?” Tôi hỏi.

“Tiếng tivi thôi mà,” em đáp. “Ai đó đang xem tivi dưới tầng.”

“Không phải. Có người đang kêu bằng tiếng Ả Rập.”

“Kêu gì cơ?”

“Đằng này! Đằng này!”

Tôi giở mặt vào sát cửa kính. Từ đây tôi thấy sân vườn không bóng người, ngoại trừ cây anh đào, cái thùng rác và chiếc thang gấp.

“Thôi quay về nằm đi anh,” Afra nói. “Nằm xuống, nhắm mắt lại và đừng nghĩ về cái gì cả.”

Và tôi làm như em bảo. Tôi nằm xuống bên cạnh em, cảm nhận được hơi ấm và hương hoa hồng từ cơ thể của em. Tôi lại nhắm mắt lần nữa nhưng trong bóng tối ấy, tôi vẫn nghe được tiếng gọi. Tiếng của một đứa trẻ. Tiếng của Mohammed. Tôi biết. thằng bé đang bắt đầu hát một bài hát ru. Tôi biết bài hát ấy. Tôi đưa tay bịt tai lại nhưng không ngăn được

bài hát

của những con đẽ cất lên chào đón chúng tôi đến công viên Pedion tou Areos. Một đường ray xe lửa chạy dọc con phố cao xuống khu trung tâm của Athens.

Tôi không thể ngừng nghĩ về Mohammed. Tôi cứ nghĩ thằng bé đang gọi mình nhưng rồi nhận ra đó chỉ là tiếng ồn ào của thành phố này. Neil đang dẫn đường và có lẽ vì thấy có lỗi, anh khẳng khẳng giúp chúng tôi xách đồ, một bên là ba lô của tôi, bên kia là túi của Afra. Trước khi rời ngôi

trường này, Neil đã vớt hết đồng túi cũ, cho chúng tôi ba lô mới và chăn giữ nhiệt.

“Họ xây nơi này để ăn mừng cuộc nổi dậy chống đế quốc Ottoman vào năm 1821!” Neil quay lại nói với chúng tôi. Dọc đường đi là vài chiếc hộp gỗ để mở toang hoác, chúng tôi vẫn tiếp tục đi sâu vào rừng cây. Và rồi giữa những tán cọ, chúng tôi thấy vài căn lều với bao người nằm dài trên đồng chăn đệm. Nơi này tỏa ra thứ mùi nhớt nhúa, ngay cả không khí cũng sặc thứ mùi kinh khủng của nước tiểu và sự mục nát. Nhưng Neil vẫn đi tiếp. Càng vào sâu, cỏ dại càng cao vút và sắc nhọn, ổ voi ổ gà lở chỗ trên đường đi. Một vài người dắt chó đi dạo, mấy ông bà già ngồi trên ghế băng nói chuyện, và sâu hơn, vài con nghiện đang chuẩn bị liều mới.

Cuối cùng chúng tôi cũng đến được một khu lều mới. Neil tìm cho chúng tôi một chỗ giữa hai cây cọ với vài tấm chăn. Phía đối diện là một bức tượng chiến binh thời xưa, và một người đàn ông gầy gò ngồi dưới chân tượng. Đôi mắt của người này làm tôi nhớ đến lũ trẻ ở ngôi trường vào đêm hôm trước.

Neil rời đi và trời tối dần, bóng tối bắt đầu trùm lên chúng tôi. Mãi tới lúc đó tôi mới bắt đầu nhận ra điều gì đang diễn ra ở đây. Đàn ông tụ tập thành bầy, như lũ sói hoang. Bulgari, Hy Lạp, Albania. Họ quan sát và chờ đợi điều gì đó, tôi biết là vậy qua mắt họ. Đôi mắt của những kẻ săn mồi tinh ranh.

Đêm rất lạnh. Afra không nói lời nào và đang run cầm cập. Ở đây em thấy sợ. Tôi quấn nhiều chăn hết mức có thể để em được ấm. Chúng tôi còn không có lều, chỉ có một chiếc ô lớn để chắn gió từ hướng bắc thổi tới. Đồng lửa gần đó cho chúng tôi chút hơi ấm, nhưng tất nhiên không đủ thoải mái.

Xung quanh là tiếng ồn, tiếng cười và đủ loại chuyển động. Vài đứa trẻ chơi bóng chỗ khoảng trống giữa các cây, đá tung lên cả bụi đất. Mấy đứa

khác thì chơi bài, hoặc ngồi ngoài lều nói chuyện với nhau. Một nhóm mấy đứa tầm cấp hai ngồi thành vòng tròn trên tấm đệm, kể chuyện cho nhau nghe, những câu chuyện hồi bé mà chúng còn nhớ được. Một cô bé đang nói, những đứa khác ngồi khoanh chân, mắt nhìn ngọn lửa đang lụi dần và nghe rất chăm chú.

Lúc ấy, một nhân viên tình nguyện bước tới. Một người đàn ông nhỏ bé, tóc vàng, hai tay cầm theo hai túi trắng. Cô bé dừng kể, cả nhóm quay ra nhìn rồi niềm vui trong phút chốc bùng nổ. Chúng nhao lên phấn khích, gọi nhau í ới. Người nhân viên đặt túi xuống và cả lũ háo hức đợi khi anh lấy ra từng lon Coca. Lũ trẻ cười sung sướng giữa những tiếng bật lon tới tấp rồi cả bọn cùng đưa lên uống.

“Trời ơi! Ba năm rồi tao mới lại được uống Coca đó chúng mày!” Một đứa reo lên.

Tôi biết chính quyền Daesh^[9] đã cấm Coca vì nó là một nhãn hàng đa quốc gia của Mỹ.

“Nó còn ngon hơn ngày xưa chúng mày ạ!” Một đứa khác cảm thán.

Người nhân viên thấy tôi đang nhìn lũ trẻ. Anh lấy lon Coca cuối cùng trong túi ra và qua chỗ tôi. Chàng trai tóc vàng bông xù với đôi mắt nhỏ đen láy này trẻ hơn tôi nghĩ. Cậu đưa cho tôi lon nước, đem theo cả tiếng cười và niềm vui, cùng một nụ cười rạng rỡ trên gương mặt.

“Hắn anh đang ngạc nhiên hả?” Cậu nói.

“Cảm ơn cậu.” Tôi mở lon và nhấp một ngụm nhỏ, tận hưởng vị ngọt. Rồi tôi đưa nó cho Afra, em vẫn đang rét run, cuộn mình trong chiếc chăn. Em uống một ngụm to.

“Chà, Coca luôn?” Em nói. Thứ đồ uống như giúp gương mặt em có chút màu sắc. Chúng tôi cứ thay nhau uống như vậy, vừa uống vừa nghe câu chuyện của lũ trẻ.

Đến nửa đêm, khi Afra cuối cùng cũng ngủ thiếp đi và không còn lạnh run nữa tôi mới để ý thấy vài người đàn ông đứng tuổi đang loanh quanh và quan sát đám thanh thiếu niên kia. Một người mang nặng, mấu chân cụt của anh ta trơ trọi và càng lộ rõ trong bóng tối. Người đàn ông gầy gò bên chân tượng bắt đầu chơi đàn. Một bài ca đẹp và buồn, du dương như lời hát ru.

“Họ cũng đưa anh tới đây à?”

Tôi ngược lên và thấy người phụ nữ da màu đã gặp đêm hôm trước. Cô quàng một chiếc khăn qua vai và tay cầm một mẩu bánh mì.

“Sáng ra anh nhớ đi lấy đồ ăn sớm,” cô nói. “Họ đem thức ăn từ nhà thờ tới nhưng hết nhanh lắm. Cả thuốc men nữa.”

Cô trải tấm chăn xuống đất và ngồi xuống bên cạnh tôi. Hôm nay cô dùng một tấm khăn trùm đầu màu xanh ngọc.

Bỗng nhiên, không biết từ đâu, một cơn gió mạnh quét qua khu trại, như thể các vị thần nơi này đã thức dậy. Lá và đất bụi khô căn quét qua chúng tôi. Cô vẫn ngồi yên đợi chúng lắng xuống, khiến tôi hiểu rằng cô đã quá quen với kiểu thời tiết đột ngột này. Lát sau, cô đưa tay vào chiếc túi lụa nhỏ và lấy ra một lọ phấn rôm, lắc ra chút bột thơm và trắng như mây rồi thoa khắp mặt và tay. Hiệu quả thật lạ lùng, trông cô xám đi, sự sống và ánh sáng của đôi má đã biến mất. Suốt cả lúc ấy cô vẫn nhìn tôi chăm chăm.

“Họ bắt lũ trẻ,” cô nói. “Bất thành linh tóm lấy một đứa.

Trong những tàng cây, đôi mắt của những gã đàn ông đứng tuổi lóe lên dưới ánh trăng.

“Tại sao?”

“Bán lấy nội tạng. Hoặc bắt chúng bán dâm.” Một lần nữa, cô nói những điều này rất thản nhiên, như thể đã vô cảm với chúng. Tôi không muốn nghe người phụ nữ này nói nữa, và tôi ước gì mình không nhìn thấy

những cái bóng đang di chuyển giữa khu rừng. Tôi nhận ra ngực cô đang chảy sữa, một mảng ướt rõ trên chiếc áo trắng.

“Đầu tôi loạn rồi,” cô nói, đưa tay vỗ vỗ trán, sau đó lại véo phần thịt trong cánh tay. “Tôi chết rồi đấy. Người tôi đang đen từ trong đen ra. Anh biết như thế nghĩa là gì không?”

Ánh sáng từ ngọn lửa nhảy múa trong đôi mắt đen láy của cô, nhuộm cả chút ánh vàng cho nó. Mềm mại, tròn trịa, toàn vẹn, trong suốt. Có tất cả những điều ấy trong biểu cảm của cô, trong từng cử động của đôi bàn tay cô. Vậy mà tôi vẫn muốn tránh xa khỏi người phụ nữ này, vì tôi không muốn biết thêm điều gì nữa. Đầu tôi đã có quá nhiều thứ rồi, không còn đủ chỗ cho bất cứ điều gì nữa. Mảng ướt loang trên áo cô cứ đập vào mắt tôi, phần bên trái càng rõ, như thể nó rỉ ra trái tim của cô. Tôi cố không nhìn.

“Anh không thể rời nơi này đâu. Anh biết thế chứ?” Cô nói.

Tôi không đáp lại. Tôi còn đang nghĩ về Mohammed. Những gã đàn ông trong rừng kia làm tôi nghĩ đến những khả năng mới. Hay là thằng bé đã bị kẻ nào bắt đi rồi? Chúng dụ dỗ thằng bé đi theo hay nhân buổi đêm nó ngủ mà bắt nó đi?

“Anh biết là biên giới đã đóng cửa rồi đấy,” cô tiếp tục. “Bao người tới nhưng chẳng mấy ai đi. Tôi không thể quay lại. Tôi chết rồi. Tôi muốn rời khỏi đây. Tôi muốn tìm việc, nhưng không ai cần tôi.”

Dưới một tán cây, một trong số những gã đứng tuổi đang nói chuyện với một cô bé, có lẽ con bé mới chỉ mười một mười hai tuổi, nhưng dáng đứng của nó khiến con bé trông già hơn thế. Có gì đó rất lẳng lơ mời gọi trong cái kiểu đứng dựa vào thân cây kia.

“Anh có biết tại sao Odysseus lại lên đường không?” Cô hỏi, huých tay tôi. Tôi ước sao cô im lặng đi một lúc. Tôi quay lại nhìn cô chỉ giây lát, và khi đưa tầm mắt trở lại, gã đàn ông và cô bé kia đã biến mất. Tôi muốn nôn.

“Anh ta đi từ Ithaca tới Calypso rồi tới những nơi nào có Chúa biết, đi như thế, để tìm cái gì?”

Cô có vẻ khẳng khẳng muốn tôi trả lời, nghiêng người về phía tôi, đẩy đẩy chân tôi khi tôi nhìn đi chỗ khác.

“Tôi không biết,” tôi đành đáp.

“Để tìm lại nhà mình,” cô đáp. Và sau đó, cô im lặng suốt một lúc lâu, có lẽ đã hiểu được rằng tôi không muốn nói chuyện, hai tay yên tĩnh đặt lên đùi. Cô mang tới một cảm giác tồn tại vô cùng mạnh mẽ với đôi mắt to, luôn đầy cảnh giác. Tôi rất cố gắng nhưng không thể giả vờ rằng cô không ở đó.

“Cô tên là gì?” Tôi hỏi.

“Angeliki.”

“Một cái tên Hy Lạp.”

“Phải, nó nghĩa là thiên thần.”

“Quê cô ở đâu?”

Câu hỏi này có vẻ lại làm cô khó chịu. Cô thu dọn chiếc chăn, quần quanh người rồi lững thững đi vào đêm tối, trên đường còn cúi xuống nhặt món gì đó.

Tôi nằm xuống bên Afra nhưng không thể ngủ được. Tít sâu trong rừng tôi nghe vọng ra những tiếng kêu khóc lạ lùng – của cáo, của mèo hay của người. Người đàn ông ngồi dưới chân tượng vẫn ở đó. Dưới ánh sáng yếu ớt của đồng lửa sắp tàn, tôi nhận ra cánh tay người này có rất nhiều vết cào xước. Những vết thương còn đỏ ửng như vừa mới bị thú tấn công.

Tôi nhắm chặt mắt lại, dù tâm trí vẫn xao động không yên. Tôi không muốn nhìn thêm hay biết thêm bất cứ điều gì nữa.

Sáng sớm có tiếng cầu nguyện và sau đó công viên này như biến thành một sân chơi. Năng sớm chiếu qua lá, vòm cây xanh như ngọc làm tôi nhớ

đến chiếc khăn trùm đầu của Angeliki tối qua, lúc cô ngồi đây. Những người phụ nữ lớn tuổi ở địa phương tới mang theo những túi lớn đồ ăn. Họ đi quanh và phân phát các gói đồ.

Tôi nhìn thấy một người mẹ trẻ, chiếc hijab màu xanh da trời trùm qua loa trên đầu. Cô ôm một đứa bé sơ sinh nhỏ xíu, có lẽ chỉ mới vài tuần tuổi. Tay và chân nó như những cành củi khô, thò ra bên ngoài lớp chăn. Một thứ không còn sự sống. Dường như mắt cô biết điều đó nhưng cơ thể cô thì không, cô vẫn ôm nó trong lồng ngực vỗ về. Một người phụ nữ Hy Lạp lớn tuổi quỳ xuống bên hai mẹ con, giúp người mẹ cho đứa bé uống chút sữa pha sẵn trong bình, nhưng đứa bé không nuốt được. Người phụ nữ bỏ cuộc. Bà pha một ly sữa đặc và lấy mấy chiếc bánh quy sô cô la ra đĩa giấy rồi đưa cho người mẹ, động viên cô ăn và uống. Mỗi khi cô ngừng, bà lại đưa chiếc ly đến bên miệng cô nhắc nhở.

“*Pies to olo* – Hết chỗ này,” người phụ nữ nói, bằng cả tiếng Hy Lạp và tiếng Anh. Người mẹ trẻ có vẻ hiểu được một trong hai thứ tiếng ấy. Cô uống hết, và đưa cốc ra xin thêm. Người phụ nữ đưa cho cô một cốc nữa, và khi cô uống hết, bà cầm tay cô, dùng giấy ướt lau sạch và thoa kem dưỡng cho cô. Đôi mắt người mẹ trẻ xanh mênh mông như biển, hiện rõ buồn rầu.

“Masha xinh đẹp,” người phụ nữ nói, khẽ hôn trán đứa trẻ.

Masha. Đứa bé là con gái. Tôi quan sát sự dịu dàng giữa hai người họ, quan tâm mà không cần nhiều lời. Họ biết nhau. Người phụ nữ có lẽ đã đến đây rất nhiều lần.

“Den echies gala?” Bà nói.

Người mẹ trẻ đáp lại bằng cách áp tay lên bầu ngực và lắc đầu. “Ochi,” cô nói.

Tôi lại nhìn sang người đàn ông chỗ chân bức tượng. Anh ta đang ôm chiếc đàn của mình. Thứ nhạc cụ thật đẹp. Hình như là một chiếc đàn luyt.

Anh chỉnh dây và chơi một đoạn ngắn. Âm thanh dâng lên, giai điệu đột ngột như cơn mưa rào một ngày mùa hạ, vang lên êm ái từ thùng đàn.

Bỗng anh nhìn mặt một cái, dừng chơi và tiếp tục chỉnh dây. Một lúc sau, anh đặt chiếc đàn xuống và ngồi cuộn một điếu thuốc lá. Tôi đứng dậy, bước tới ngồi bên anh dưới cái bóng của bức tượng. Gương mặt anh có gì đó thật ấm áp và trù mến, ngay cả khi anh chẳng nói gì.

“Chào,” anh nói bằng tiếng Ba Tư, giọng trầm và du dương như tiếng đàn của anh. Anh mời tôi điếu thuốc vừa cuộn xong.

“Cảm ơn,” tôi đáp bằng tiếng Ả Rập. “Tôi không hút thuốc.” Và trong khoảnh khắc ấy, cả hai chúng tôi đều bật cười vì cái hoàn cảnh lạ lùng này. Hai người đàn ông đứng trên đất Hy Lạp, một người nói tiếng Ả Rập, một người nói tiếng Ba Tư.

“Anh nói được tiếng Anh chứ?” Tôi hỏi.

Đôi mắt anh sáng lên. “Có! Không... Không được tốt lắm, nhưng nói được. May quá chúng ta tìm được ngôn ngữ chung rồi!” Anh thật có khiếu hài hước, nói năng như đang hát vậy.

“Quê anh ở đâu?”

“Afghanistan, ngoại thành Kabul. Cậu ở Syria à?”

“Vâng,” tôi đáp.

Móng tay của anh rất dài, và dù trông anh không hề vạm vỡ cao lớn, từng cử động của anh vẫn có một sức mạnh tiềm ẩn.

“Tôi rất thích cây đàn của anh,” tôi nói.

“Đây là đàn rebab^[10], nghĩa là cánh cửa của tâm hồn.” Anh bảo tôi tên anh là Nadim.

Tôi vẫn nán lại trên cái bục ở chân tượng khi anh lại cầm đàn lên và chơi một bản nữa. Một giai điệu chậm rãi nhẹ nhàng, trôi trong không gian như những làn sóng biển. Tôi thấy Afra đã thức dậy, vén chăn lên và đưa

tay tìm tôi. Không thấy tôi đâu, cả người em căng thẳng và cất tiếng gọi. Tôi lập tức quay về, cầm lấy tay em. Gương mặt em nhẹ nhõm hẳn lại. Một phần trong tôi bỗng thấy hài lòng khi thấy em biết sợ, khi thấy em nghĩ rằng em đã mất tôi, như thế nghĩa là em vẫn yêu tôi, dù em nhốt kín bản thân mình, em vẫn cần tôi. Tôi bóc chiếc sandwich được phần cho chúng tôi và đưa cho em.

“Nuri, ai đang chơi nhạc thế?” Một lát sau em hỏi.

“Một anh tên là Nadim.”

“Nghe hay thật đấy.”

Vài tiếng đồng hồ trôi qua khi âm nhạc gột rửa chúng tôi, và khi Nadim dừng lại nghỉ ngơi, tiếng nhạc biến mất nhường chỗ cho những âm thanh hiện thực khác: tiếng gãy tanh tách của cành khô trong rừng, tiếng rì rào và thì thào, tiếng lũ trẻ nô đùa. Tôi muốn đánh thức anh dậy, xin anh chơi tiếp, chơi mãi cho đến ngày tôi chết để tôi không bao giờ phải nghe tiếng gì khác ngoại trừ tiếng đàn rebab đầy xúc động ấy. Và nếu Angeliki nói đúng, nếu chúng tôi không thể rời khỏi đây, thì tôi và Afra sẽ chết ở nơi này với những con thú săn mồi ban đêm và những anh hùng mà chúng tôi còn chưa biết tên.

Mặt trời lặn, lửa trại được nhóm lên và khắp nơi đều là mùi khói và mùi gỗ cháy. Mọi người tụ tập quanh đống lửa để lấy chút hơi ấm và tôi nhớ đến ngọn lửa ở Farmakonisi. Nhưng khi đó khác, ở đó khác. Ở đây, tất cả mọi người như thể đang sống trong vùng tối nhất của một đêm nhật thực.

Afra yên lặng hơn bình thường. Tôi nghĩ em đang lắng nghe những âm thanh trong rừng. Em cảm nhận được sự nguy hiểm nơi đây, nhưng em không hỏi lời nào. Hầu hết thời gian em đều ngồi cuộn mình trong chiếc chăn dày.

Nadim đi đâu trong chốc lát rồi quay lại chỗ quen thuộc nơi chân bức tượng. Nhưng anh không chơi đàn nữa. Tôi chờ đợi tiếng đàn ấy biết bao. Tôi cần tiếng đàn ấy, như cần nước cho tâm trí đang khô héo nứt nẻ của mình.

Người mẹ trẻ vẫn đang cố cho đứa con bú sữa. Bé Masha ngậm được đầu ti và cố hút sữa nhưng có vẻ chẳng có giọt sữa nào. Người mẹ lấy tay ấn ấn ngực, gương mặt ửng hồng vì tức giận và bất lực. Masha đành bỏ cuộc và trở về trạng thái suy yếu bất động. Người mẹ bật khóc, đưa tay gạt bỏ những giọt nước mắt.

Thấy nước mắt của người mẹ tuôn rơi nhẹ bằng, tôi bỗng nhận ra, Afra đã không khóc khi chúng tôi mất Sami. Trừ cái ngày chúng tôi trốn dưới căn hầm trong vườn, em đã không rơi một giọt nước mắt nào. Em không khóc khi Sami mất, chỉ là gương mặt em không còn biểu cảm gì nữa.

Nadim đến và ngồi xuống cạnh tôi, nhìn Afra trong giây lát. Tôi tự hỏi không biết anh có biết rằng anh đang nhìn chăm chăm vợ tôi không, hay chỉ là anh đang mãi mê suy nghĩ gì đó. Dù thế nào, tôi vẫn cất tiếng để ngăn cái nhìn lại.

“VẬY... Anh bảo quê anh ở đâu nhỉ?”

Gương mặt anh bỗng chốc thay đổi và như sống lại. “Tôi ở Kabul.”

“Anh thích ở đấy chứ?”

“Tất nhiên, nhà tôi ở đó. Kabul rất đẹp.”

“Sao anh lại bỏ đi?”

“Vì bọn Taliban không muốn chúng tôi chơi nhạc ở đó. Chúng ghét âm nhạc.”

Nhưng còn lý do khác, tôi biết thế, bởi anh đột nhiên dừng lại và vô duyên vô cớ nhặt một quả thông, nhìn nó hồi lâu rồi vung tay ném về phía rừng.

“Vậy nên anh bỏ quê mà đi ư?” Tôi nói.

Anh ngập ngừng, vừa như đang suy nghĩ xem có nên nói tiếp không, vừa như để thăm dò tôi. Nhưng rất nhanh, anh hạ giọng và nói: “Tôi làm ở Bộ Quốc phòng. Bọn Taliban đe dọa tôi. Tôi nói tôi không thể giết người. Tôi không thể giết thậm chí một con kiến thể mà chúng lại mong tôi giết người ư?”

Anh không nói gì tiếp nữa, tất cả chỉ có vậy. Những mẫu vụn vặt của cả một câu chuyện dài. Anh im lặng nhưng sự im lặng ấy không hề dễ chịu, nên tôi bỗng thấy vui khi anh lại mở lời, chất giọng như hát ấy giúp tôi sao nhãng chút khỏi thực tại.

“Cậu biết công viên này gọi là gì không?” Anh nói.

“Tôi biết. Pedion tou Areos...”

“Pedion nghĩa là quảng trường. Areos là tên của vị thần Chiến tranh. Ông ta thích máu và quý mến kẻ giết người. Cậu biết cả điều này chứ? Bà lão mang thức ăn bảo tôi vậy đấy.”

“Tôi không biết.”

“Ông ta thích máu và quý mến kẻ giết người.” Nadim chậm rãi nhắc lại, nhấn mạnh từng chữ. “Và nhìn đi,” anh nói, “họ dựng một công viên cho ông ta luôn!” Anh vung tay, lòng bàn tay mở rộng như cách Neil chỉ cho tôi và Afra căn phòng của mình trong ngôi trường cũ kia. Những vết thương còn tươi máu trên cánh tay trắng của anh như những dải ruy băng đỏ bay lượn trong ánh lửa. Một đợt gió thổi tới dồn những đám mây tụ lại với nhau. Bóng tối xung quanh chúng tôi trở nên rõ ràng hơn, rình rập để át đi ánh sáng từ ngọn lửa. Tôi có một cảm giác lạ lùng rằng mình phải đối xử tử tế với người đàn ông này.

“Anh học chơi rebab từ khi nào thế?” Tôi hỏi.

Câu hỏi của tôi khiến Nadim nở một nụ cười thật tươi và anh rướn người về trước với hai mắt lấp lánh. Không hiểu sao khi nhìn ánh mắt ấy, tôi lại cảm thấy như mình đang xem người ta mài dao.

“Chuyện thế này,” anh bắt đầu kể. “Ở Kabul, cha tôi là một nhạc sĩ. Rất tài năng, rất nổi tiếng. Ông cụ chơi trống tabla^[11].” Nadim gõ gõ tay lên một mặt trống vô hình. “Tôi hay ngồi và xem cha chơi trống. Mỗi ngày. Tôi quan sát và lắng nghe.” Anh đưa tay lên chạm vào tai mình, rồi lướt quanh viền mắt. “Một hôm, chắc hồi đấy tôi chỉ tám hay chín tuổi, cha ra ngoài để giúp chú tôi việc gì đó, tôi tranh thủ đến bên chiếc tabla và chơi thử. Cha về, bước vào với hai mắt mở to kinh ngạc, miệng há hốc. Ông cụ bất ngờ quá thể! Cha bảo ‘Nadim con ta, làm sao con học chơi trống được vậy?’ Làm sao học được ư? Vì tôi nhìn cha chơi suốt. Tôi đã nhìn và đã nghe suốt ngần ấy năm. Làm sao tôi lại không học được! Cậu nói xem!”

Tôi chìm đắm vào câu chuyện, bị chất giọng như hát của Nadim hấp dẫn và chỉ tập trung vào hình ảnh cậu bé chơi trống tabla trong một ngôi nhà ở Kabul mà quên khuấy chuyện anh vẫn chưa trả lời câu hỏi của mình. Anh đang nhịp nhịp bàn chân theo một giai điệu trầm lắng nào đó, vui vẻ trong thế giới hồi ức của mình. Anh cuốn một điều thuốc và châm lửa hút. Anh ngả về sau và cả người như thư giãn hẳn, nhưng đôi mắt thì vẫn sắc nguyên như vậy. Chúng quét khắp mọi người, nhìn xuyên qua những cái bóng, quan sát và chờ đợi, y như những gã trong rừng.

Lũ dế hát đồng ca rồi yên lặng trong giây lát, một khoảng lặng như thế chúng là một cơ thể đang thở bồng bềnh lại, trước khi âm thanh lại bắt đầu dâng lên. Tiếng râm ran như đắm vào tai lan xa và khoét vào tầng sâu của khu rừng cùng những điều chưa biết.

Nhóm mấy gã đàn ông lại tụ tập bên hàng cây. Vài kẻ ngồi hút thuốc trên băng ghế. Đêm nay có những tiếng trêu chọc và cười đùa. Nadim đang cầm một điếu thuốc cháy dở nhưng không hút, tay anh buông thõng trên đùi và tôi không thể không nhìn vào mấy vết thương trên cánh tay, những đường ngoằn ngoèo vừa sâu vừa đỏ ở mặt trong của cẳng tay, giống vết cào hung ác của những loài thú hoang. Anh lấy điện thoại từ trong túi ra và bấm một tin nhắn. Tôi đợi anh bấm xong mới hỏi điện thoại của anh có kết nối mạng không.

“Có,” anh đáp.

“Anh cho tôi mượn kiểm tra email một chút được không?”

Nadim mở khóa điện thoại và đưa cho tôi mà không ngần ngại gì. Rồi anh lại yên lặng ngồi đó và châm thuốc.

Một lần nữa, là những email từ Mustafa:

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

Nuri yêu quý,

Đã lâu rồi anh không nhận được thư em, anh mong rằng em đã đến Athens an toàn.

Ở đây anh đã mất một thời gian mới quen được. Anh đang đợi xem mình có được cấp tị nạn không và tranh thủ thời gian làm tình nguyện viên ở một hội người nuôi ong trong thị trấn anh đang sống. Anh đã kết bạn với một vài người ở đây, nhưng anh là một người nuôi ong mà không có ong. Anh chỉ cần một tổ để bắt đầu, nên đã đăng tin tìm kiếm trên facebook xem có ai có tổ muốn quyên góp không. Anh đang rất mong đợi có người sẽ phản hồi.

Anh mong sớm nhận được thư em. Không ngày nào trôi qua mà anh không lo lắng cho em và Afra.

Mustafa.

Ngày 25 tháng 3 năm 2016

Nuri thân mến,

Một người phụ nữ ở thị trấn không xa nơi anh ở đã trả lời bài đăng tìm tổ ong của anh! Cô ấy không chỉ cho anh một tổ mà còn cho hẳn một bầy ong đen Anh quốc. Mãi đến gần đây người ta mới biết giống này chưa tuyệt chủng. Một kho báu Nuri ơi! Anh định tách tổ bảy lần. Mục đích của anh là hợp tác với cộng đồng địa phương để cải thiện chủng ong. Người nuôi ong tại Anh thường lấy mật ong Italia được nhập khẩu từ New Zealand nhưng với kiểu khí hậu dở ương như ở đây thì những con ong bản địa này có thể chống chọi tốt hơn nhiều. Có rất nhiều bầy bị vỡ rồi, giống ong châu Âu chống chịu không tốt lắm. Anh nghĩ giống ong đen này có thể là câu trả lời chúng ta cần, và anh vừa biết rằng hóa ra cũng có người nghĩ như anh. Và Nuri ơi, đất nước này có những cảnh đồng cải dầu, thạch thảo và oải hương! Bối mưa quá nhiều mà nơi đây tràn ngập hoa! Và rất nhiều cây xanh. Nhiều hơn mức em có thể nghĩ luôn. Nơi nào có ong nơi đó có hoa. Nơi nào có hoa, nơi đó có hy vọng và cuộc sống mới.

Em còn nhớ những cánh đồng xung quanh vườn ong không? Chúng đẹp quá Nuri nhỉ? Đôi lúc anh nhớ tới cái ngày vườn ong bị thiêu rụi nhưng rồi lại cố không nghĩ về chúng nữa. Anh không muốn lạc mãi trong vùng tăm tối ấy.

Anh rất rất mong tin em, chúng ta có nhiều việc để làm cùng nhau Nuri ơi! Anh đợi em! Bầy ong đợi em!

Mustafa.

“Tin nhắn ấy đã làm cậu cười,” Nadim nói.

Trong giây lát tôi quên mất mình đang ở đâu. Tôi ngẩng đầu nhìn lên vầng mặt trời Athens đang chiếu nắng qua hàng cây.

“Anh họ tôi đang ở Anh. Anh ấy giục tôi mau đến đó,” tôi đáp.

“Hành trình gian khổ đấy,” Nadim cười. “Đến được đó là anh ta may mắn rồi.”

Chúng tôi im lặng một lúc và tôi không nghĩ đến điều gì khác ngoài những cánh đồng cải dầu, thạch thảo và oải hương. Tôi có thể thấy chúng rõ ràng và sống động như những cánh đồng trên các bức tranh của Afra. Nhưng rồi tiếng dễ ùa vào tâm trí tôi.

“Khu rừng kia như thể trải rộng vô tận nhỉ,” tôi nói.

“Không, xung quanh đều là phố xá hết đấy. Văn minh mà.” Nadim cười với chút vui vẻ nhưng có một chớp thoáng qua của một kiểu nhân cách khác, một kiểu chế nhạo thâm ý của người biết nhiều hơn những gì họ thể hiện ra bên ngoài.

“Anh ở đây lâu lắm rồi sao?” Tôi hỏi.

“Phải.” Và chỉ vậy, tôi thậm chí còn không biết “lâu lắm” là bao lâu. Là hàng tuần hay hàng tháng hay hàng năm liền? Hay hàng thế kỷ như những anh hùng cổ đại được tạc tượng ở đây?

Ngay lúc đó tôi nhận ra một điều rất kỳ lạ. Nó xảy ra nhanh tới mức nếu khi ấy tôi ngoảnh đi trong một giây thôi, tôi sẽ không bao giờ thấy được nữa. Một gã ngồi trên băng ghế gần đó, quay lưng về phía chúng tôi bỗng ngoái đầu lại và bắt được ánh mắt của Nadim. Đó là ánh mắt của những người quen biết nhau, một cái gật đầu rất nhanh và cùng với đó là hành động khác thường của Nadim, một sự bồn chồn, hai bàn tay vịn vịn và khóe mắt run run. Nhưng điều này còn làm tôi chú ý hơn. Nadim đợi một

lát rồi nhịp nhịp chân theo một giai điệu bí mật nào đó, cuối cùng đứng dậy, lấy một chai nước từ chỗ mình vừa ngồi, đổ nước ra tay và đưa lên vuốt tóc. Chuyện này thì không phải lạ lắm nhưng điều xảy ra sau đó mới là điều đáng kinh ngạc nhất.

Vẫn đưa tay vuốt lên mái tóc ướt, Nadim lại gần hai cậu thiếu niên kia, một cặp sinh đôi mới đến đây hôm trước. Cả hai đang ngồi trên một tấm chăn đặt cạnh gốc cây, quần áo tả tơi, làn da đã bẩn sạm. Hai đứa mới đến và vẫn đang sợ hãi nhưng rõ vẻ nghịch ngợm của con trai. Đứa này nói một câu, đứa kia sẽ cười rồi hai đứa huých huých nhau. Tôi nhìn Nadim ngồi xuống bên cạnh tấm chăn của chúng, tự giới thiệu về mình và bắt tay chúng.

Lúc này gã đàn ông gật đầu ám hiệu với Nadim đã đi mất.

Nadim đưa tay vào túi quần jean và lấy ra chút tiền. Tôi thấy anh đưa cho mỗi đứa bốn mươi euro. Đó là một số tiền rất lớn với hai thằng bé có lẽ đã sống nhờ lục thùng rác.

“Nuri,” Afra gọi, kéo sự chú ý của tôi trở lại, “anh đang làm gì thế?”

“Anh chỉ nhìn thôi.”

“Nhìn ai thế?”

“Anh không thích ở đây,” tôi nói.

“Em cũng vậy.”

“Ở đây có gì đó không ổn.”

“Em biết.” Và chỉ hai chữ ấy thôi, em nói với tôi không chỉ bằng miệng mà còn bằng cả trái tim, giúp tôi bình tĩnh hẳn lại. Tôi cầm tay em, siết nhẹ và hôn khẽ. Mỗi nụ hôn là một lời tôi muốn nói. “Anh yêu em. Anh yêu em. Anh yêu em, Afra. Anh yêu em.”

Tôi kể cho em nghe việc anh Mustafa đã đến Anh, những chuyện anh viết trong thư, về bầy ong và những con thuộc giống ong đen Anh quốc, và

khi em nằm xuống lắng nghe tôi nói, lần đầu tiên tôi thấy em khẽ nở một nụ cười trên môi.

“Ở đó có những loại hoa gì?”

“Oải hương và thạch thảo, mọc thành những cánh đồng bát ngát.”

Em không nói gì một lúc lâu. “Em nghĩ loài ong cũng giống chúng ta,” cuối cùng em nói. “Chúng cũng dễ tổn thương như chúng ta vậy. Nhưng rồi có những người như anh Mustafa. Thế giới này có những người như anh ấy, những người sẽ đem tới sự sống chứ không phải cái chết.” Em lại im lặng và nghĩ ngợi, rồi thì thầm, “Chúng ta sẽ tới được đó phải không, Nuri?”

“Tất nhiên, chúng ta sẽ tới được đó.” Tôi đáp lời em dù khi đó không thực sự tin như thế.

Đêm đó, tôi cố tưởng tượng lũ đế là lũ ong. Tôi có thể nghe thấy tiếng chúng xung quanh mình. Không khí, bầu trời và vườn cây tràn ngập những con ong mang màu nắng. Tôi chợt nhận ra rằng mình còn chưa trả lời anh Mustafa. Chuyện về Nadim làm tôi sao nhãng và có điều gì mà tôi không giải thích được đã kéo tôi khỏi việc tôi cần làm. Và lũ đế lại hát lên, tôi cố đẩy thứ tiếng ấy ra khỏi đầu và tưởng tượng ra lũ ong. Tôi nhớ mẹ, nhớ chiếc quạt lụa màu đỏ của mẹ. Nhân duyên. Số phận. Một sức mạnh vô hình kéo hai con người lại với nhau.

Chính mẹ là người đã ủng hộ tôi khi tôi muốn trở thành một người nuôi ong. Còn cha tôi thất vọng đến tiêu tụy hẳn đi suốt những ngày sau đó, sau khi tôi thông báo với cha rằng tôi sẽ không tiếp tục làm việc trong tiệm vải nữa, rằng tôi sẽ không tiếp quản công việc kinh doanh của gia đình. Ông trông gầy yếu hẳn đi. Hôm đó, dùng bữa xong chúng tôi vẫn ngồi lại trong

bếp. Trời mới tháng Sáu mà đã rất oi nóng. Cha đang uống ayran^[12] với muối và lá bạc hà. Viên đá lách tách trong chiếc cốc. Mẹ đang trút đồ ăn thừa vào thùng rác. Cha như thế đã biết rằng điều tôi muốn nói sẽ không vừa ý ông chút nào, vì ông cứ nhìn tôi qua miệng cốc, hai mày cau lại. Chiếc nhẫn cưới trên ngón tay lấp lánh dưới ánh sáng của vầng mặt trời sắp lặn. Cha vốn đã không có vóc người cao lớn gì, gần như chẳng có chút mỡ nào trên người, các khớp lộ rõ và nhất là yết hầu chỉ lộ ra khi ông nói, nhưng cha mang lại cảm giác hiện diện rất mạnh mẽ. Sự im lặng và trầm ngâm của cha thường nhấn chìm cả căn phòng.

“Hừm?”

“Hừm,” tôi đáp.

“Mai con nhớ ra chợ sỉ sớm. Tiệm nhà ta cần vải lụa vàng với họa tiết kim cương.”

Tôi gật đầu.

“Sau đó ra tiệm. Ta sẽ chỉ con cách làm rèm. Lần đầu tiên thì con cứ nhìn ta làm trước.”

Tôi lại gật đầu. Ông uống một ngụm cho hết nốt chỗ ayran rồi đem cốc ra chỗ mẹ tôi lấy thêm. Mẹ đang đứng quay lưng lại chỗ hai cha con tôi.

“Con sẽ làm theo yêu cầu của cha thêm một tháng nữa cha ạ,” tôi nói.

Ông đặt chiếc cốc xuống cái bàn, nó vẫn rỗng.

“Thế sau một tháng thì thế nào?” Giọng ông bắt đầu nặng nề với cơn giận ngầm ngầm.

“Con sẽ nuôi ong.” Tôi nói như thể tuyên bố một sự thật, hai tay đặt ngay ngắn trên bàn.

“Nên anh đang thông báo sớm cho tôi một tháng đấy à?”

Tôi gật đầu.

“Như kiểu tôi không phải cha anh nữa ấy nhỉ.”

Lần này tôi không dám gật đầu.

Ông nhìn ra ngoài cửa sổ, ánh mặt trời chiếu vào đôi mắt cha, khiến chúng có màu như mật ong.

“Anh biết gì về nuôi ong? Anh định làm ở đâu? Anh định kiếm sống thế nào?”

“Anh Mustafa đã dạy con...”

“Ha! Mustafa! Thăng bé ngông cuồng đó. Tôi biết ngay là nó sẽ lôi kéo anh mà.”

“Anh ý không lôi kéo con đi đâu cả. Anh ý dạy con.”

Ông hừ một tiếng.

“Bọn con sẽ cùng nhau gây bầy và nuôi ong.”

Ông hừ tiếng nữa.

“Bọn con sẽ kinh doanh.”

Lần này không tiếng hừ nào. Một quãng dài im lặng. Ông nhìn xuống và lần đầu tiên tôi cảm nhận được sự thất vọng mà cha không nói ra, cùng cảm giác tội lỗi nặng nề trong lòng tôi, những điều đeo bám tôi trong suốt nhiều năm sắp tới. Khi rửa bát xong và quay lại, mẹ nhìn tôi gật đầu và động viên nhưng tôi không thể nói thêm gì nữa. Mười lăm phút cứ thế trôi qua trước khi cha tôi lại cất lời.

“Vây là cái tiệm vải sẽ chết cùng với tôi.”

Và đó cũng là những lời cuối cùng cha nói về chuyện này. Có lẽ cha nghĩ tôi đã đặt quyết tâm rồi thì chả còn gì cần thảo luận bàn bạc nữa. Nhưng suốt những ngày và tuần sau đó, tôi thấy cha gầy đi, mệt mỏi hơn, lơ đãng hơn khi đo lường, khi cắt vải, khi may, khi khâu, như thể cha đã đánh mất ngọn lửa giúp cha tiếp tục bấy lâu nay. Và trong giây phút ấy, khi năm đó nhìn lên bầu trời Athens, tôi nghĩ rằng nếu mình đã đánh đổi hạnh phúc của cha để lấy công việc mình muốn, làm một người nuôi ong, thì mình

phải tìm cách đến được chỗ anh Mustafa. Bao năm trước anh đã tìm thấy tôi, đưa tôi ra khỏi tiệm vải chật hẹp để đến với những cánh đồng rộng lớn bên rìa sa mạc, thì bây giờ tôi phải giữ lời hứa với anh. Tôi phải tìm được đường đến nước Anh.

Tôi tỉnh lại trong cái tĩnh lặng chết chóc của màn đêm. Ngọn lửa giờ chỉ lập lòe chút hơi tàn. Lũ trẻ đang ngủ. Một đứa bé sơ sinh đang khóc, tiếng khóc như vọng ra từ nơi sâu thẳm trong rừng, nhưng đó là điều không thể. Angeliki đang cuộn chăn, dựa vào một gốc cây đối diện chúng tôi. Hai mắt trống rỗng, hai tay đặt trong lòng, bầu ngực vẫn còn chảy sữa. Tôi tự hỏi không biết nhà cô ở đâu, gia đình cô ở đâu, cô đã bỏ lại ai. Tôi muốn hỏi cô một lần nữa: Angeliki, tại sao cô lại rời đi? Tên thật của cô là gì? Con của cô đâu?

Tôi cứ nghĩ mãi về những câu hỏi ấy khi ngồi trong khu rừng dưới ánh trăng này, giữa tiếng rì rì của lũ dế. Bóng tối bỗng trở nên êm đềm, như màn đêm của những câu chuyện trong *Nghìn lẻ một đêm*, kiểu truyện mẹ thường kể tôi nghe vào những ngày bà ngóng ra ngoài cửa sổ, trên một đất nước sục sôi vì quyền lực, tham nhũng và áp bức. Tôi có thể thấy sự căm giận, sự bất lực và đôi khi cả nỗi sợ của mẹ khi mẹ đọc cho tôi nghe.

Sự chuyển động của thời gian trong những câu chuyện ấy có gì đó khiến tôi vừa thích thú vừa sợ hãi. Đêm này qua đêm khác, quái thú trời lên từ biển sâu. Đêm này qua đêm khác, các câu chuyện được kể để trì hoãn một mệnh lệnh chặt đầu. Những cuộc đời bị vỡ vụn thành những đêm đen, và buổi đêm chỉ còn đầy tiếng kêu than của những người bất hạnh.

Angeliki đặt tay vào trong lòng. Đứa bé vẫn đang khóc nhưng tôi không dám chắc tiếng khóc vọng tới từ đâu. Tôi không muốn ngủ lại vì nơi này

không an toàn. Có gì đó rất không ổn ở đây. Tôi nhớ Afra đã bị chảy sữa thế nào khi Sami khóc. Chỉ cần nghe con khóc, thấy hơi Sami và ngồi trên chiếc ghế em vẫn hay ngồi cho con bú là em đã có sữa, như thế giữa hai mẹ con luôn có một hiệp ước vô hình vậy, giao tiếp giữa hai người không cần lời, nó tự đến từ nơi sâu thẳm trong tâm hồn. Tôi nhớ có lần em cười chuyện này, bảo rằng em cảm thấy mình như con thú mẹ, Sami là thú con, và em nhận ra rằng chúng ta bớt người đi những khi yêu thương mãnh liệt nhất và sợ hãi kinh hoàng nhất. Hồi mới sinh xong, em không vẽ gì, em đã kiệt sức và dành toàn bộ tâm trí cho Sami. Sau này em cầm lại cọ vẽ vào những lúc Sami ngủ và những bức phong cảnh đó là những bức đẹp nhất, sống động nhất với bóng tối sâu hơn và ánh sáng lung linh hơn.

Khi tiếng khóc ngừng lại, Angeliki đã nhắm nghiền hai mắt. Tôi nghĩ đến Nadim và cảnh anh ta cúi tiền vào tay hai thiếu niên sinh đôi. Rồi tôi nhớ tới Mohammed, và giờ tôi lo lắng cho thằng bé hơn bao giờ hết. Và rồi, tệ hơn hết thảy, tôi nghĩ tới Sami. Đầu tiên là nụ cười của con. Sau đó là đôi mắt của con, khi chúng cạn hết ánh sáng và trở nên trong suốt như thủy tinh. Tôi có muốn nghĩ về Sami đâu. Tôi không bao giờ muốn nghĩ về Sami. Tôi nhìn lên bầu trời rộng lớn cùng những vì sao đêm, chúng biến thành những hình ảnh tôi không thể nào xua khỏi tâm trí.

Đêm này qua đêm khác, những kẻ săn mồi đi ra từ khu rừng. Nadim ngày càng gần gũi với cặp sinh đôi, và qua nhiều đêm hai đứa cứ biến mất rồi lại xuất hiện, tại cùng một nơi, mỗi lần trông lại nổi loạn hơn. Chúng có giày mới, thậm chí cả điện thoại mới, chúng vẫn trêu ghẹo cười nói và đùa nghịch với nhau, đặc biệt trong mấy tiếng lúc sáng sớm khi chúng vừa trở về. Rồi sau đó hai đứa đi ngủ, đến chiều muộn, tới cả lúc mặt trời sắp lặn,

ánh sáng hoàng hôn chiếu lên hai cơ thể bất động với tâm trí không còn tỉnh táo.

Đêm này qua đêm khác, Angeliki vẫn ngủ ở gốc cây bên cạnh chúng tôi. Tôi nghĩ chắc làm vậy giúp cô cảm thấy an toàn. Tôi tự hỏi không biết cô còn đi vào ngôi trường cũ kia không. Nơi ấy giờ dường như đã quá xa, quãng thời gian ấy dường như đã quá lâu, dù có lẽ chúng tôi mới chỉ ở trong công viên này được một hoặc hai tuần.

Tôi đã đưa bút chì và giấy vẽ cho Afra nhưng lần này em không cầm. Em để chúng ra xa, ngay cả lúc ngủ. Tâm trí em đã quá mệt mỏi và bồn chồn. Em lắng nghe những âm thanh xung quanh mình, đáp lại tiếng chơi đùa và khóc lóc của lũ trẻ bằng những biểu cảm trên gương mặt. Em lo sợ cho chúng. Em đã đôi lần hỏi tôi rằng ai đang trốn trong rừng thế. Tôi bảo em rằng tôi không biết.

Có những hôm, có vài người thu dọn đồ đạc và rời đi, dù tôi không biết là họ đi đâu. Ở Leros, người ta được chọn nhờ quê hương bản quán. Có một thứ hạng nhất định. Người tị nạn từ Syria thì được ưu tiên, đó là những gì chúng tôi được kể. Người tị nạn từ Afganistan và châu Phi thì phải đợi lâu hơn, hoặc đợi mãi mãi. Nhưng ở đây, tại công viên này, tất cả dường như đã bị lãng quên. Có những ngày, có người mới đến, được một nhân viên tình nguyện đem theo một chiếc chăn dẫn vào. Người lớn và trẻ con với đôi mắt sợ hãi và mái tóc ướt đẫm nước biển.

10.

Tôi đưa Afra đến phòng khám theo lịch hẹn. Phòng khám có quy mô tương đối lớn và có bác sĩ nói tiếng Ả Rập. Bác sĩ Faruk đáng người thấp tròn, chắc khoảng năm mươi tuổi. Ông đặt cặp kính trên bàn, ngay trước mặt mình, bên cạnh là một chiếc huy chương bằng đồng bên trên có khắc tên ông, ánh sáng từ màn hình máy tính hắt lên đôi mắt. Ông muốn ghi lại vài chi tiết, hỏi tiền sử bệnh trạng của Afra trước khi khám cho em. Mắt đau như thế nào? Cơn đau nhói hay âm ỉ? Có đau ở cả hai mắt không? Có bị đau đầu không? Có nhìn thấy những tia sáng chớp nhoáng không? Afra trả lời từng câu hỏi của ông, và sau đó ông kéo một chiếc ghế ra, đến ngồi cạnh em. Ông đo huyết áp, lấy ống nghe khám tim và cuối cùng rọi một chiếc đèn pin nhỏ vào từng bên mắt. Đầu tiên là mắt phải, tạm ngừng, rồi sang mắt trái, lại tạm ngừng, rồi quay lại mắt phải. Ông lặp lại quy trình một vài lần nữa và rồi ngồi yên lặng quan sát Afra một lúc, như đang suy nghĩ hay đang băn khoăn gì đó.

“Chị nói chị không nhìn thấy gì hết?”

“Vâng.” Afra đáp.

Ông lại soi đèn pin vào mắt em một lần nữa. “Bây giờ chị có thể nhìn thấy gì không?”

“Tôi không.” Afra đáp, vẫn ngồi yên bất động.

“Chị có nhận biết được bất kỳ thay đổi nào không? Một cái bóng hoặc chuyển động hoặc ánh sáng gì đấy?”

“Không, không có gì cả,” em đáp.

Tôi nghe thấy giọng em run run, em đã bắt đầu tức giận, và ông bác sĩ có lẽ cũng nhận ra điều đó, khi ông đặt chiếc đèn pin xuống và không hỏi thêm gì nữa. Ông ngồi lại vào bàn mình, đưa tay gãi gãi mặt bối rối.

“Chị Ibrahim,” ông nói, “chị có thể nói một chút về chuyện tại sao mắt chị thành như thế này không?”

“Một vụ nổ bom,” Afra đáp.

“Chị kể cụ thể hơn được không?”

Afra khẽ cựa người, xoay xoay viên bi trong lòng bàn tay.

“Sami, con trai tôi, thằng bé đang chơi trong vườn. Tôi cho con chơi dưới tán cây nhưng vẫn nhìn qua cửa sổ, trông chừng nó. Hai ngày qua không có vụ nổ nào nên tôi nghĩ chắc sẽ không sao. Nó chỉ là một đứa trẻ, nó muốn chơi trong vườn với các bạn nhưng không đứa trẻ nào còn ở lại. Thằng bé cũng không thể ở trong nhà suốt cả ngày, như thế chẳng khác nào giam cầm nó. Sami mặc chiếc áo phông đỏ yêu thích và quần soóc jean, hỏi tôi rằng con ra vườn chơi có được không hả mẹ, và khi tôi nhìn vào mắt con, làm sao tôi có thể nói không được, vì nó mới chỉ là một cậu bé, bác sĩ Faruk, một cậu bé muốn ra ngoài chơi.” Giọng của Afra vẫn rõ ràng và vững vàng.

“Tôi hiểu,” vị bác sĩ nói. “Chị kể tiếp đi.”

“Đầu tiên tôi nghe thấy một tiếng rít vang khắp bầu trời, tôi chạy ra để gọi con về.” Em dừng lại, hít một hơi thật gấp như vừa được trời lên khỏi mặt nước. Tôi mong em đừng nói nữa. “Khi tôi mới ra đến cửa, tiếng nổ kinh hoàng đã vang lên và một luồng sáng rực ập tới từ phía sau của khu

vườn, không gần chỗ của Sami nhưng lực rất mạnh, như thế nó xé đôi bầu trời.”

Tôi để ý thấy tiếng ghế di chuyển trong những căn phòng khác, tiếng trẻ con cười đùa.

“Và sau đó chuyện gì đã xảy ra?”

“Tôi không biết nữa. Tôi đang ôm Sami trong lòng, và chồng tôi ở bên cạnh, tôi có thể nghe thấy giọng của anh ấy nhưng tôi không thể nhìn thấy gì hết.”

“Thứ cuối cùng chị nhìn thấy là gì?”

“Đôi mắt của Sami. Đôi mắt đang nhìn lên bầu trời.”

Afra bật khóc, theo cái cách mà tôi chưa nhìn thấy em khóc bao giờ. Người em sụp xuống và tiếng khóc nức nở thoát ra từ lồng ngực. Ông bác sĩ đứng dậy, bước ra khỏi bàn và đến ngồi cạnh Afra. Tôi bỗng cảm thấy như mình đã trôi xa, cách họ cả một hoang mạc đang ngày càng lan rộng. Tôi thấy bác sĩ Faruk đưa cho em khăn giấy, rồi nước uống. Afra vẫn đang gập người lại, nhưng tôi không thể nghe được em nói gì, và bác sĩ cũng đang nói gì đó, rất nhẹ nhàng, những câu an ủi, nhưng tim tôi đang đập mạnh đến mức tôi không thể nghe được âm thanh nào từ bên ngoài, như thể tôi quá xa với chúng. Giọng của bác sĩ trở nên to hơn và tôi cố tập trung. Ông đã trở lại bàn ngồi và đeo kính, nhìn thẳng vào tôi. Tôi dám chắc rằng ông đã nói gì đó mà tôi không nghe. Sau đó ông nhìn vào Afra.

“Chị Ibrahim, đồng tử mắt chị có phản ứng với ánh sáng, giãn nở và co lại như đồng tử của một đôi mắt có thể nhìn thấy bình thường.”

“Ý bác sĩ là gì ạ?” Afra hỏi.

“Bây giờ tôi vẫn chưa chắc chắn lắm. Tôi cần phải tiến hành chụp X quang nữa. Có thể sóng nổ hoặc ánh sáng mạnh từ vụ nổ đã làm tổn thương võng mạc, nhưng cũng có thể việc chị không nhìn thấy là do sang chấn, đôi

khi cơ thể chúng ta có thể tìm cách ứng phó với những điều nó buộc phải đối mặt nhưng quá sức chịu đựng. Chị đã chứng kiến con trai mình qua đời, chị Ibrahim, và có lẽ nơi nào đó trong cơ thể chị đã tự đóng kín nó lại, phần nào giống như chuyện chúng ta ngắt xỉu khi quá sốc vậy. Tôi chưa thể khẳng định ngay. Chúng ta sẽ có câu trả lời khi chị được kiểm tra kỹ lưỡng hơn.” Trong một quãng thời gian ngắn ngủi như vậy, khi nói xong, vị bác sĩ trông nhỏ bé hẩn đi, hai tay đan chặt vào nhau, đôi lúc lại đưa mắt nhìn về phía bên trái của căn phòng, nơi có một bức ảnh đặt trên chiếc tủ đứng – hình một cô gái khoảng hai mươi tuổi với chiếc mũ và áo choàng ngày tốt nghiệp. Ông thấy ánh mắt của tôi và ông tránh đi.

Ông viết vài chữ lên tờ giấy và nói: “Và anh thì sao? Sức khỏe của anh ổn chứ anh Ibrahim?”

“Tôi không có vấn đề gì.”

Tôi nhìn qua Afra, thấy em bỗng ngời thẳng lưng lên và nói: “Bác sĩ Faruk, thực ra tôi nghĩ chồng tôi không được ổn lắm.”

“Có chuyện gì vậy?” Ông nhìn từ Afra sang tôi.

“Tôi chỉ mất ngủ một chút thôi,” tôi nói. “Tôi bị khó ngủ.”

Afra lắc đầu. “Không, không chỉ có vậy...”

“Không! Anh rất ổn!”

“Chị nói thêm cho tôi biết được không, chị Ibrahim?”

“Bác sĩ không nghe thấy tôi nói ư?”

Afra suy nghĩ và nhớ lại điều gì đó, rồi em nói, “Tôi không biết diễn tả thế nào, bác sĩ Faruk, nhưng tôi biết có điều gì đó không ổn. Anh ấy không phải người chồng tôi biết.”

Bác sĩ Faruk nhìn thẳng vào tôi. Tôi cười. “Thật đấy, Afra, anh bị mất ngủ, thế thôi. Anh mệt quá nên anh mới bạ đầu ngủ đấy.” Tiếng cười của tôi có vẻ không tác động được ai trong hai người.

“Ví dụ như ở đâu?”

“Nhà kho,” Afra nói, “hoặc trong vườn.”

Ông bác sĩ nhăn mặt, tôi biết ngay là ông ấy sẽ nghĩ quá lên.

“Có gì bất thường nữa không?”

Cả hai người đều đang phớt lờ tội. Tôi nhìn sang Afra. Em nhanh chóng quay mặt đi.

“Anh ấy đã khác từ lúc ở Istanbul. Anh ấy...” Em ngập ngừng.

“Anh ấy...?”

“Anh ấy tự nói một mình, hoặc đúng hơn là nói với người nào đó không có mặt ở đây.”

“Bác sĩ Faruk, tôi sẽ rất biết ơn nếu có chút thuốc ngủ giúp tôi nghỉ ngơi, và khi được như vậy tôi sẽ không vô tình ngủ thiếp đi trong nhà kho nữa.” Có vẻ tôi cười tươi quá mất rồi.

“Tôi đang suy nghĩ về những điều vợ anh vừa nói, anh Ibrahim ạ.”

Tôi cười: “Hả? Không phải vậy đâu. Chỉ là tôi nhớ lại trong đầu một loạt những chuyện đã xảy ra thôi. Mấy kỷ niệm. Mấy việc cần làm, kiểu vậy thôi. Có gì đâu!”

“Anh đã bao giờ thấy lại quá khứ chưa?”

“Ý bác sĩ là gì?”

“Kiểu như những hình ảnh lặp đi lặp lại hoặc những chuyện đau buồn?”

“Chưa từng.”

“Thế còn các triệu chứng như run rẩy, buồn nôn, toát mồ hôi?”

“Cũng không.”

“Mức độ tập trung của anh thế nào?”

“Tốt.”

“Anh có thấy đời dần, kiểu như anh đã mất khả năng cảm nhận nỗi đau hoặc niềm vui không?”

“Không đâu bác sĩ. Cảm ơn ông đã lo lắng nhưng tôi rất ổn.”

Vị bác sĩ ngả người tựa vào ghế, trông càng có vẻ dăm chiêu hơn ban đầu. Gương mặt Afra thần thờ, hai mắt tối lại và tôi thấy buồn vô hạn khi nhìn em ngồi đó mà trong lòng lo lắng trĩu nặng.

Vị bác sĩ vẫn không tin tôi. Tuy nhiên, thời gian của chúng tôi đã hết. Ông kê cho tôi vài viên thuốc ngủ, loại mạnh, và yêu cầu tôi đến gặp ông sau ba tuần nữa.

Buổi chiều hôm đó, Afra không xuống phòng khách nữa. Em ngồi rất lâu bên mép giường trong căn phòng ngủ.

“Vụ nổ bom không làm em mù,” em thì thầm. “Em đã thấy Sami chết. Đây là lúc mọi thứ đều trở nên tối om.”

Tôi không biết nói gì với em, nhưng tôi ngồi bên em trong khoảng một hay hai tiếng gì đó và không nói gì với nhau. Qua ô cửa sổ, tôi thấy bầu trời chuyển màu, thấy những đám mây và đàn chim bay qua.

Chúng tôi còn chẳng đi lấy bất cứ đồ ăn gì. Thường thì bà chủ nhà sẽ đem một nồi hầm hoặc xúp từ nhà sang, đeo găng tay lò nướng và bê nó bằng qua lối vào, lấy khuỷu tay gõ cửa thành thịch và đặt cái nồi giữa bàn ăn để chúng tôi tự phục vụ. Tôi biết mọi người đều đã ăn hết rồi, và tất cả chuyện này xảy ra mà không ai để ý rằng không có tôi. Tôi có thể nghe thấy tiếng bước chân, những giọng nói, tiếng tivi ở phòng khách, tiếng đóng và mở cửa, tiếng ầm ré sôi, tiếng xả nước ào ào. Bầu trời ngày càng thẫm lại và tôi thấy trắng, một mảnh lưỡi liềm trốn sau mấy dải mây mỏng. Đôi lúc

tôi mong Mohammed, nhưng thằng bé không tới. Tôi ra ghế bành ngồi và đợi tới

sáng

ngày thứ mười lăm ở đây, người mẹ trẻ với chiếc hijab xanh lam bỗng đứng dậy, vắn bẻ Mahsa trên tay và chạy tới chỗ người phụ nữ lớn tuổi đang chăm sóc một em bé khác. Cô đưa tay choàng lấy vai bà. Ban đầu, tôi tưởng có chuyện gì không hay và vội chạy tới, nhưng sau đó, tôi thấy cô gái nở nụ cười, cô buông bà ra và đưa tay ấn vào ngực mình.

“*Echeis gala?*” Người phụ nữ reo lên. “*Eftichos! Echeis gala!*” Bà vội làm dấu thánh giá và hôn lên tay người mẹ trẻ. Cô giờ nằm thoải mái trên tấm chăn, ra hiệu muốn người phụ nữ tiếp tục quan sát mình khi cô ôm Masha trong vòng tay và cho con bú. Bé gái đã bắt đầu ăn được sữa mẹ. Hóa ra là như vậy. Tôi mỉm cười, một nụ cười thực sự từ trái tim tôi. Người phụ nữ lớn tuổi nhìn thấy và vẫy tay chào với tôi.

Sự việc này bỗng khiến tôi tin rằng mọi điều có thể thay đổi, rằng hy vọng sẽ lan tỏa, kể cả trong những tình huống khó khăn nhất. Có lẽ chúng tôi sẽ sớm ra khỏi đây. Tôi nhớ tới số tiền trong ba lô của mình. Tôi đã luôn giữ nó cẩn thận như giữ lấy mạng sống, đêm nào cũng đặt dưới gối để không kẻ nào có thể lấy được mà không đánh thức tôi. Người ta nói xơi xơi

về lũ trộm cắp, nhưng lại im lặng về những thứ đang ẩn nấp trong vùng bóng tối kia.

Đêm đó tôi thấy hai thằng bé ngồi trên tấm chăn quen thuộc của chúng dưới tán cây, tôi định đến gần hai đứa nhưng khi ngửi thấy hương cologne rõ ràng trong không khí, tôi mới thấy hai đứa đang té loại nước thơm đó lên mặt nhau.

Tôi lại gần và hỏi xem tôi ngồi đó được không. Chúng cảnh giác với tôi, đôi mắt liếc nhanh về phía rừng cây, nhưng chúng quá ngây thơ và hồn nhiên để nói từ chối. Hai đứa bắt tay tôi và tự giới thiệu mình là Ryad và Ali, mười lăm tuổi, sinh đôi nhưng không giống nhau hoàn toàn. Ryad là anh, cao và khỏe khoắn hơn, còn Ali vẫn có nét của một đứa trẻ, nhưng cả hai trông vẫn như cún con. Tôi hỏi hai đứa mấy câu, chúng trả lời, thỉnh thoảng còn tranh nhau nói.

Hai đứa kể đã chạy trốn khỏi Afghanistan và kẻ đã giết cha hai đứa thế nào. Sau khi cha chết, hai đứa trở thành mục tiêu của Taliban và mẹ giục chúng phải trốn đi trước khi bị bắt. Chị không muốn đã mất chồng và rồi mất cả con trai nữa. Chúng kể mẹ đã khóc và hôn khắp khuôn mặt hai đứa cả trăm lần bởi mẹ biết sẽ không bao giờ gặp lại chúng nữa. Hai đứa kể tiếp về hành trình qua Thổ Nhĩ Kỳ và Lesbos, và đến được thành phố xa lạ này mà không có sự giúp đỡ nào và không biết làm gì tiếp theo. Đó cũng là khi một người đàn ông khuyên chúng đến khu Victoria, một điểm tập trung nổi tiếng cho người tị nạn.

“Bọn cháu nghĩ ở đó sẽ có người giúp chúng cháu,” Ali nói.

“Chúng cháu không thể ngủ trên hè phố nữa.”

“Tất cả các băng ghế đã có người nằm.”

“Và có quá nhiều các băng nhóm.”

“Anh Ryad sợ lắm.”

“Ali còn sợ hơn ấy, em í run rẩy cả đêm.”

“Vậy nên họ bảo chúng cháu tới đây.”

“Vậy là các cháu biết Nadim hả? Anh ấy giúp các cháu nhiều chứ?”

“Nadim nào ạ?” Ryad nói, cả hai đứa chăm chú nhìn tôi không chớp mắt, đợi câu trả lời.

“À chắc chú nhớ nhầm tên,” tôi cố nở một nụ cười. “Người đàn ông mang cây đàn ấy, tay có nhiều vết sẹo.”

Chúng liếc nhìn nhau trong thoáng chốc và hai mắt tối lại, không còn thân thiện nữa.

“Ý chú là chú Ahmed?” Ryad nói.

“A đúng rồi đấy! Chú biết là chú nhầm mà. Mấy tuần nay chú gặp nhiều người quá mà chú nhớ tên tệ lắm.”

Hai đứa vẫn im lặng.

“Anh ấy có giúp các cháu không?” Tôi hỏi. “Chú nghe nói anh ấy rất tốt bụng.”

“Đêm đầu tiên thì chú ấy có giúp chúng cháu một chút.” Ali nói, và Ryad huých nó. Một cái huých rất nhẹ vào cằm chân nhưng tôi đã nhìn thấy.

“Thì ra thế. Thế còn sau đấy?”

Ali do dự. Nó cúi mặt xuống đất, không muốn nhìn vào tôi hay anh nó.

“Anh ấy có muốn lấy lại tiền không?” Tôi hỏi.

Ali gật đầu. Ryad đảo tròn mắt, ngược mặt nhìn trời.

“Bao nhiêu?”

“Chúng cháu đang trả góp, được chưa?” Ryad lên tiếng. Giọng thẳng bẻ có vẻ tức giận.

“Làm sao các cháu có tiền? Các cháu lấy đâu ra tiền để trả?” Ryad có lẽ đã thấy tôi liếc nhìn đôi giày mới của nó, nên giờ nó khoanh chân lại, nhưng phản ứng của Ali làm tôi ngạc nhiên hơn. Thằng bé thu người lại và vòng tay ôm lấy mình như tự vệ, khuôn mặt đỏ bừng. Một cái bóng từ đâu xuất hiện chặn mất ánh mặt trời và tôi nhận ra Nadim đang đứng nhìn chúng tôi, tay cầm đàn rebab, nở nụ cười thâm trầm.

“Vậy là mọi người gặp nhau hết rồi nhỉ,” anh nói, ngồi xuống bên cạnh chúng tôi trên tấm chăn và bắt đầu chơi đàn. Âm thanh êm đềm trôi qua tâm trí tôi, quét sạch những suy nghĩ và lo lắng. Giai điệu ấm áp, trầm lắng trở nên mê hoặc hơn bao giờ hết. Chơi suốt một tiếng đồng hồ, Nadim mới đặt cây đàn xuống và bắt đầu lảng đi. Tôi thấy anh ta đi vào rừng và quyết định theo sau, đi qua một nhóm mấy người đàn ông Hy Lạp đang ngồi hút thuốc quanh một băng ghế, qua hai người phụ nữ lang thang quanh những cái cây, tới một khoảng đất rộng có một cái cây đổ rạp. Anh ngồi xuống một khúc gỗ bị nứt, lấy từ trong ba lô ra một con dao nhíp nhỏ nhưng sắc. Đặt lưỡi dao lên cổ tay trái của mình, ngừng một giây rồi nhìn nhanh quét một vòng xung quanh. Tôi lùi lại vào chỗ khuất để đảm bảo anh ta không nhìn thấy mình. Và rồi tôi thấy anh dứt khoát cửa lưỡi dao dọc theo cánh tay. Mặt anh nhăn lại, hai mắt trợn lên vì đau đớn. Trong một khoảnh khắc ngắn ngủi, đôi mắt ấy chỉ còn lại màu trắng. Máu tuôn ra từ cánh tay, anh lấy vải tờ giấy lau trong túi ra và giữ chúng trên miệng vết rạch vừa xong. Nhưng biểu cảm trên gương mặt anh mới là điều tôi nhớ nhất: Anh tức giận. Đây là tự trừng phạt mình sao?

Tôi khẽ di chuyển một chút. Một cành khô gãy rắc một cái và Nadim nhìn lên, hai mắt nhìn trúng tôi, nheo lại thâm hiểm. Tôi lùi sâu vào vùng bóng cây, không biết làm gì khác nữa và bắt đầu chạy qua khu rừng để trở về chỗ khu trại.

“Có chuyện gì thế anh?” Afra hỏi khi tôi ngồi xuống bên cạnh em.

“Có chuyện gì đâu. Sao thế?”

“Vì anh đang thờ hồng học đấy.”

“Không, anh vô cùng bình tĩnh.”

Em khẽ lắc đầu không tin lời tôi và chính lúc đó, Nadim đi từ rừng ra và về ngồi ở chân bức tượng. Trông anh bỗng nhiên hốc hác hết như ngày đầu tiên tôi gặp. Cả người anh như bị rút cạn sức lực. Tôi đợi xem anh ta có đến gần mình không, nhưng anh còn không thèm liếc về phía bên này. Anh cứ ngồi cuộn thuốc lá, hết điếu này đến điếu khác và hút thuốc trong suốt một tiếng đồng hồ.

Hai đứa sinh đôi ngồi trên tấm chăn, chơi game điện thoại và cười khúc khích. Thịnh thoảng, Ali lại đánh Ryad một cái khiến thằng bé tức lên giật lấy chiếc điện thoại và ngồi xoay lưng lại với em để nó không nhìn được màn hình.

Dù Nadim có vẻ thoải mái và chìm đắm trong suy nghĩ của mình, tôi biết anh ta vẫn đang nhắm vào hai thằng bé, đôi mắt không ngừng liếc về phía chúng.

Tôi nằm xuống bên Afra, nhắm mắt lại nhưng vẫn chú ý nghe ngóng chỗ Nadim và hai thằng bé. Đến mười giờ, anh ta đứng dậy và đi vào trong rừng. Ba phút sau, hai thằng bé đi theo. Tôi ngồi dậy và theo dấu họ, cố giữ khoảng cách để không bị phát hiện trong khi vẫn đảm bảo đủ gần để không bị mất dấu.

Họ rẽ theo những lối rất lắt léo và bất ngờ, như thể tất cả đang đi theo một con đường vô hình và rốt cục cũng đến được một khoảng trống khác. Chỗ này rác rưởi chất đống, một cái hồ cạn trở thành hố rác. Giữa khoảng trống là một cái giếng, vòi nước hoen gỉ được bao quanh bằng những đường ống của một hệ thống nước từ thời nào. Đằng trước nó là một vườn hồng nho nhỏ đã chết héo từ lâu. Con nghien và cò môi láng vàng quanh cái

giếng, kim tiêm rơi đầy trên mặt đất. Người ngồi lơ đễnh trên mái của một ngôi nhà đang sửa chữa, rải rác xung quanh là những tấm chiếu và các loại hộp – những gì còn lại của cuộc đời trước đây.

Hai đứa sinh đôi đứng bên cái giếng và rất nhanh có một gã đến cúi tiền vào tay Ryad. Cặp sinh đôi tách ra. Ali đi về phía bên phải vò nước, Ryad đợi cho tới khi một gã khác đến ngay sau đó và đi theo hướng ngược lại. Tôi đứng đó một lúc và người ta dần nhận ra sự có mặt của tôi. Không thấy Nadim đâu cả, chắc anh ta chuồn đi đâu rồi. Tôi không thể ở đây quá lâu được. Tôi phải rời khỏi nơi này, về lại khu trại.

Vậy nên tôi bắt đầu tự tìm đường về, nhưng tôi rẽ nhầm đường và phải quay lại từ đầu. Khi nghe được tiếng lũ trẻ đá bóng, tôi biết mình đã gần về tới nơi và rồi ngay sau đó tôi nhìn thấy đồng lửa đã được thắp lên. Tôi thấy Angeliki ngồi bên cái cây ngay cạnh Afra. Cô ôm lấy hộp chì màu và giấy vẽ, đầu dựa vào thân cây mà ngủ thiếp đi. Afra cũng đang ngủ, cuộn tròn như trẻ sơ sinh, hai tay chắp lại đưa lên kể dưới đầu. Tôi cảm thấy có ai đang theo dõi mình, và khi quay lại, tôi thấy Nadim đã trở lại bên bức tượng, hút thuốc và nhìn tôi chăm chăm.

Anh ta giơ tay ra hiệu cho tôi lại gần. Tôi bước tới và ngồi xuống bên cạnh.

“Tôi có thứ này cho cậu,” anh ta nói.

“Tôi không cần gì cả.”

“Ai cũng cần một thứ gì đó, đặc biệt là ở đây.”

“Tôi thì không.”

“Cậu cứ chìa tay ra xem nào.”

Tôi nhìn anh ta không chớp mắt.

“Nhanh nào! Chìa tay cho tôi. Đừng sợ. Không phải chuyện gì xấu. Tôi đảm bảo.”

Anh ta cầm tay tôi và lật lòng bàn tay lên.

“Giờ cậu nhắm mắt lại.”

Chuyện này đi quá xa rồi. Tôi cố rút tay về nhưng Nadim giữ rất chặt. “Thôi nào, cậu chỉ cần nhắm mắt lại thôi,” anh ta nói và cười lớn, hai mắt phản chiếu ngọn lửa đang bùng bùng.

“Không,” tôi nói, cố sức rút tay lại mà không đến nỗi làm quá. Nhưng những gì xảy ra sau đó quá đột ngột và khó tưởng tượng đến mức nó khiến cả đầu óc và cơ thể tôi đông cứng lại. Tôi cảm thấy cơn đau nhói buốt ở cổ tay. Anh ta đã dùng dao tấn công tôi. Tôi giữ lấy cánh tay mình như một chú chim bị thương. Máu nhanh chóng tuôn ra, nhỏ giọt xuống quần.

Tôi chạy nhanh khỏi đó, ào xuống chỗ Afra, lay em mau tỉnh dậy. Em mở mắt, hốt hoảng và tôi cầm tay em chạm vào cổ tay mình. Em ngồi bật dậy, máu của tôi giờ chảy dọc những ngón tay em. Em đưa tay cảm nhận vết thương và ấn lên đó, cố gắng trong tuyệt vọng để cầm máu. Angeliki tháo chiếc khăn trùm đầu xuống và quấn nó quanh cổ tay tôi.

“Đã xảy ra chuyện gì thế?” Afra hỏi. Tôi quay lại nhìn về phía bức tượng nhưng Nadim đã biến mất.

Angeliki thở dài và ngồi xuống, khuôn mặt đầy lo lắng. Máu đang thấm qua chiếc khăn, tay tôi đau nhói. Tôi nằm xuống nghỉ vì đã kiệt sức, nhưng Angeliki vẫn đang ngồi thẳng. Điều cuối cùng tôi thấy trước khi nhắm mắt lại là chiếc cổ cao và gò má nhọn của cô trong ánh lửa đang lụi dần.

Nhiều giờ sau tôi tỉnh lại. Đã là nửa đêm. Tôi thấy cô vẫn ngồi nguyên vị trí cũ, đôi mắt quét khắp màn đêm và những chiếc bóng trong rừng.

“Angeliki,” tôi thì thào. Cô quay sang, hoàn toàn tỉnh táo.

“Cô nằm xuống cạnh Afra đi, tôi sẽ trông chừng tiếp cho.”

“Anh không ngủ lại à?” Cô hỏi.

“Không.”

Cô do dự một lát nhưng rồi nằm xuống cạnh Afra trên tấm chăn và nhắm mắt lại.

“Odysse,” bỗng nhiên cô nói, “anh ta đi qua đảo Tiên cá. Anh có biết Tiên cá là ai không?” Đây không phải là một câu hỏi tu từ, cô thực sự đợi tôi trả lời. Cô còn hé mắt xem tôi có đang nghe không. Nhưng tay tôi đang đau vô cùng và không thể tập trung vào những gì cô đang nói.

“Không,” tôi đáp. “Tôi không biết.”

“Họ sẽ cố dẫn đám đàn ông tới cái chết bằng tiếng hát của mình. Nếu anh nghe họ hát, họ sẽ kéo anh đi. Vậy nên, khi đi qua hòn đảo, đám người đó gắn sáp vào tai để không nghe được tiếng hát, nhưng Odysse muốn nghe bởi anh ta nghe nói rằng nó rất hay, rất mê hoặc. Anh có biết họ làm thế nào không?”

“Không.”

“Việc này rất hệ trọng. Họ trói Odysse vào cột buồm của con thuyền, trói rất chặt. Anh ta nói với họ rằng không được cởi trói cho mình, bất kể anh ta có cầu xin thế nào, đến khi họ an toàn, thoát khỏi đám Tiên cá và tiếng hát của họ.”

Tôi không đáp gì. Tôi giữ cánh tay đang quấn khăn, cố gắng không để ý tới cơn đau đang nóng rực, và nhìn ra khu rừng, nơi những thứ vô hình đang ẩn náu.

Angeliki tiếp tục, “Athens này là nơi người ta vướng vào vô số điều nguy hiểm, họ được mời gọi và không thể kìm lòng, nên họ buông xuôi theo nó.”

Tôi nhận ra Ryad và Ali không có ở chỗ tấm chăn của hai đứa. Chúng vẫn chưa về. Tôi không muốn nghĩ tới chuyện chúng đã đi đâu và chúng có thể đang làm gì. Tôi nhìn xuống chiếc khăn xanh của Angeliki đã thấm đẫm máu đang quấn trên tay mình, nhìn vào những búi tóc lộn xộn xù xì nhưng

tràn đầy sức sống của cô, nhìn mái tóc của Afra buông dài khi không quấn hijab. Angeliki lại thiếp đi nhanh chóng, giờ cả hai đều đã ngủ. Tôi nhớ những gì Angeliki đã nói về Odysse khi chúng tôi mới đến đây, anh ta đã đi nhiều nơi như vậy, thực hiện một chuyến hành trình giông bão như vậy, là để tìm đường về nhà. Nhưng còn chúng tôi, không có ngôi nhà nào dành cho chúng tôi cả.

Tôi đưa tay lên chạm vào lá thư anh Mustafa đã viết cho tôi mà tôi vẫn luôn giữ trong túi áo. Tôi lấy ra bức ảnh chụp tôi với anh và ngắm nó hồi lâu dưới ánh sáng của ngọn lửa.

Nhà là cái gì? Nhà chúng tôi ở đâu? Trong tâm trí tôi, nó đã như một bức tranh được nhuộm trong ánh nắng vàng rực rỡ, một thiên đường không thể nào chạm tới nữa. Tôi nhớ có một buổi tối, chắc khoảng mười năm trước rồi, đó là ngày lễ Eid, và để mừng tháng Ramadan kết thúc, anh Mustafa và tôi tổ chức một buổi tiệc ăn mừng ở khách sạn Martini Dar Zamaria cho tất cả nhân viên. Bữa tiệc diễn ra ở sân trong, với hàng cọ dừa và tầng ban công treo bao đèn lồng cùng các giỏ cây hoa. Trên đầu chúng tôi là bầu trời đêm đầy sao.

Khách sạn đã chuẩn bị thịt và các món cá, cùng cơm, ngũ cốc và rau. Chúng tôi cùng nhau cầu nguyện và ăn uống. Những người bạn. Những người thân. Lũ trẻ chạy đùa quanh người lớn. Afra thật xinh đẹp trong bộ abaya đỏ và vàng kim. Em đi quanh phòng tiệc, dắt theo Sami và chào hỏi mọi người bằng một nụ cười mà tôi thấy như chứa đựng hết ấm áp của thế giới này.

Firas, Aya và chị Dahab cũng ở đó, cả bố của anh Mustafa cũng xuống thành phố chung vui. Một người đàn ông tĩnh lặng, khiêm tốn và lạ lùng, nhưng ông rất tự hào với thành tựu của con trai. Ông thưởng thức món ăn và thích trò chuyện, nói với tôi bao điều về vườn ươm của ông. Khung cảnh ấy như mang một phép màu siêu thực. Những chiếc lá sáng lấp lánh, khói

shisha bay lên trên nền trời đêm mờ lung như những dải lụa, những giỏ cây bắt ngờ đơm hoa với những bông hoa rực rỡ tỏa hương thơm ngát ngọt ngào xuống sân dưới. Một khung cảnh như trong những cuốn sách tranh cho thiếu nhi, kiểu sách mẹ vẫn hay đọc cho tôi nghe trong căn phòng lát đá hoa xanh dịu.

Sáng hôm sau, khi tỉnh dậy, tôi nhận ra mình đã không làm được như lời mình nói. Tôi đã ngủ thiếp đi bên cái cây và Angeliki đã rời đi. Chiếc khăn xanh giờ không thể thấm thêm máu nữa và tay tôi càng đau dữ dội hơn. Người phụ nữ đang đi phát đồ ăn cho chúng tôi và tôi thấy vài nhân viên tình nguyện khác đang ở xung quanh. Tôi giơ tay lên và gọi một người trong số họ, một cô gái trẻ mới khoảng hai mươi. Tôi đưa cánh tay bị thương ra khiến cô giật mình lùi lại. Cô đứng đó bối rối một lúc, không biết nên làm gì, sau đó bảo tôi đợi và cô sẽ gọi người tới giúp, vì cô hay làm việc với trẻ em thôi chứ không có kinh nghiệm y tế nào, nhưng cô có thể tìm người để giúp tôi.

Tôi cảm ơn và cô rời đi, nhưng gần hết ngày rồi cô vẫn chưa quay lại. Tôi tháo chiếc khăn xanh ra, thấy vết thương rất sâu và vẫn đang chảy máu. Tôi dùng chút nước sạch để rửa rồi lại quấn lại bằng chính chiếc khăn xanh kia.

Đến chiều muộn tôi mới thấy cô nhân viên trở lại, đi qua khu rừng, tới chỗ tôi. Phía sau cô là một phụ nữ lớn tuổi hơn, với một chiếc ba lô trên vai. Họ đứng lại bên cạnh tôi và cả hai nói chuyện với nhau bằng một thứ tiếng tôi không nhận ra. Có lẽ là tiếng Hà Lan, hoặc tiếng Thụy Sĩ hoặc tiếng Đức, tôi không thể nói chắc. Người phụ nữ quỳ xuống bên cạnh tôi, mở ba

lô và đeo găng tay y tế, tháo chiếc khăn ra, nhúu mày khi nhìn thấy vết thương.

“Sao anh lại bị thương thế này?”

“Có người khiến tôi bị thương như vậy,” tôi trả lời.

Cô băn khoăn nhìn tôi nhưng không nói gì thêm. Cô mất khá nhiều thời gian để khử trùng bằng giấy ướt kháng khuẩn và khéo léo dùng nhíp đặt hai miếng gạc cánh bướm lên đóng miệng vết thương.

“Tôi cần phải rời khỏi đây,” tôi nói.

Cô không nói gì.

“Làm sao để đi khỏi đây?”

Cô nhìn tôi một lúc lâu, bàn tay cầm nhíp ngừng lại nhưng rồi tiếp tục, hai môi mím chặt. Khi bắt đầu dùng gạc sạch quấn vết thương lại, cô mới thả lỏng và nói chuyện lại.

“Tôi có lẽ sẽ khuyên anh tới Scopje,” cô nói, thối thối mấy sợi tóc vương trên mặt, “nhưng ở đó người ta đang đánh nhau với cảnh sát để vào được Macedonia. Họ đã đóng cửa biên giới. Giờ không ai vào được. Anh sẽ bị kẹt ở đó.”

“Tôi có thể làm gì khác không?”

“Anh có thể bắt xe khách đi vào thị trấn. Mỗi tuần có một chuyến. Người Syria sẽ được ưu tiên.”

“Sau đó thì sao?”

“Anh ở lại đó.”

“Trong bao lâu?”

Không có câu trả lời. Cô túm lại mái tóc đang lòa xòa, cuộn thành một búi rồi thả ra sau gáy. Tôi để ý thấy cô đeo một thẻ tên. Tên cô là Emily. Dưới cái tên được viết tay này là một logo nhỏ.

Cô bắt đầu thu dọn đồ đạc.

“VẬY cô gái đến từ châu Phi kia thì sao, và tôi biết có hai cậu bé đang gặp rắc rối. Họ có thể đến ngôi làng đó được không?”

“Tôi không biết,” cô nói, nhưng sau đó, “không, tôi nghĩ là họ sẽ không được tới đó. Trời ạ, anh thực sự không nên hỏi tôi mấy chuyện này. Tôi không thể chịu trách nhiệm được. Có các chuyên gia tư vấn mà.”

“Họ ở đâu vậy?”

Tôi có thể thấy cô đang đấu tranh với điều gì đó, hai mắt cô thoáng về một môi vì phiền hà, khuôn mặt đã ửng đỏ vì kìm nén cơn giận.

“Nếu anh tới khu Victoria...”

“Tôi đã nghe nói về khu Victoria rồi.”

“Tới đó, anh sẽ thấy một trung tâm nằm trên phố Elpidos, trung tâm Hy Vọng. Họ giúp đỡ các bà mẹ, trẻ em và thiếu niên không người giám hộ. Họ sẽ tư vấn cho anh.” Cô nói một lèo và sau đó cố nở một nụ cười.

Đêm đó, Angeliki trở lại. Cô ngồi xuống bên cái cây quen thuộc và lại thoa phấn rôm lên mặt. Khăn trùm đầu của cô hôm nay màu đen, đính sequin bạc. Chúng lấp lánh dưới ánh sáng của ngọn lửa. Cô lấy cái chai và nhấp một ngụm nước nhỏ, rồi quan sát vết thương trên tay mình. Afra biết được cô đã tới, em ngồi dậy, cảnh giác hơn và tiến gần lại phía Angeliki.

“Cô đang làm gì thế?”

“Họ bảo tôi phải uống nhiều nước.” Angeliki đáp. “Bởi vì máu tôi có độc.”

Afra lắc đầu.

“Đúng vậy đấy, tôi kể với chị rồi mà. Hôm qua tôi đã kể hết với chị. Tôi đã nói là hơi thở của tôi đi mất rồi và không quay lại nữa. Hơi thở của tôi ngừng rồi. Họ đã lấy nó đi mất rồi. Có một vài người, họ sẽ muốn lấy hơi

thở của chị đấy. Và rồi họ cho thứ gì đó vào máu của tôi nữa. Họ đầu độc tôi, giờ đầu óc tôi đau lắm.”

Dù Afra có lẽ không hiểu được tất cả những gì người phụ nữ vừa nói, tôi biết em đang rất xúc động vì giọng nói và từng câu từng chữ trong đó, và khi Angeliki không nói gì nữa, Afra liền ôm lấy cánh tay của cô.

Angeliki thở chậm lại và nói, “Thật vui vì có chị ở đây với tôi, Afra ạ.”

Từ trong rừng vọng tới tiếng đàn rebab, đẹp đẽ và rục rờ như ánh mặt trời, dù đang giữa đêm tối. Những nốt nhạc như chạm được tới ngọn lửa, khiến chúng bùng lên và bay theo ngọn gió. Tiếng nhạc giúp tôi bình tĩnh lại, nhưng ngay khi tiếng đàn ngừng, tôi lập tức nhớ tới những móng tay dài vươn của Nadim, tới lưỡi dao sắc lẹm của anh ta và sức nóng nó cứa lên cổ tay tôi. Hai đứa sinh đôi đi từ đêm qua vẫn chưa về. Tôi muốn đi tìm chúng. Tôi suy nghĩ mãi về việc trở lại cái giếng cạn kia xem chúng có ở đó không, hay tôi có hỏi được ai đã trông thấy chúng không, nhưng nỗi sợ ngăn tôi mạo hiểm lần nữa. Tôi phải sống sót vì Afra. Tôi đành chờ đợi, hy vọng hai đứa thoát khỏi bóng tối và trở lại tắm chân dưới tán cây kia.

Đêm đó tôi nằm mơ gặp Mohammed. Trên thuyền, giữa những ánh nhoang nhoáng của chiếc đèn pin, mặt thẳng bé nghiêm túc và đầy quyết tâm. Giống như đêm đó, bóng tối ập xuống trong khoảnh khắc và khi ánh sáng trở lại, thẳng bé đã biến mất.

Đó chính xác là những gì xảy ra vào đêm đó. Tôi sục sạo dưới nước, giữa những con sóng đen ngòm, mắt nhìn mọi hướng có thể, và khi tôi nhảy xuống, những con sóng cao vút. Tôi gọi tên thẳng bé và nghe thấy Afra đang gọi tên mình. Tôi lại nhảy vào vùng tĩnh lặng tối tăm và ở đó lâu nhất có thể, quờ quạng xem có nắm được thứ gì không, một cánh tay hay một

căng chân chẳng hạn. Khi phổi không còn chút khí nào nữa, áp suất của thần chết ngày càng nặng, tôi trở lại mặt nước, hít lấy bóng đêm và gió biển. Nhưng trong giấc mơ của tôi có một chi tiết khác: người đàn ông không cứu được Mohammed, thằng bé không ở trên thuyền. Ở chỗ của nó, được ôm lấy trong vòng tay của người phụ nữ và được khăn quăn quanh người, là một cô bé có đôi mắt như màn đêm.

Tiếng hét dữ dội khiến tôi bừng tỉnh. Một cậu bé đang gào thét. Trong bóng tối là tiếng huyên náo và tiếng di chuyển ồn ào. Mọi người đều đã thức dậy và chạy về phía cậu bé. Tôi cũng đứng dậy, chạy theo dòng người. Cậu bé đang khóc và cố gắng hít từng ngụm khí để thở, vừa thở vừa chỉ về phía rừng. Một nhóm đàn ông xuất hiện với gậy bóng chày trong tay như thể họ đã đợi giây phút này từ lâu, chạy theo hướng chỉ của thằng bé. Tôi chạy theo họ và nhanh chóng nhận ra rằng họ đang đuổi bắt ai đó. Họ vô lý hấn như về con thú lớn, vật hấn xuống đất.

Đúng lúc đó có một người đưa cho tôi một chiếc gậy bóng chày. Tôi nhìn vào người đàn ông đang giãy giụa cố thoát thân và nhận ra đó là Nadim. Trông anh ta thật khác khi khuôn mặt lộ rõ sợ hãi. Vài người ghì anh ta xuống và những người khác luôn tay đấm đá anh ta. Tôi đứng bất động và nhìn họ cho tới khi hai mắt của anh ta như sắp rơi ra, khuôn mặt đã biến dạng, tay và chân thì co giật.

“Sao anh lại chỉ đứng yên như thế?” Một người đàn ông nói, huých tay tôi. “Anh không biết hấn là người xấu à?” Và thế là tôi bước đến gần hơn, coi như tới lượt của mình và nghe thấy tiếng reo hò của những người kia. Và khi đó, mọi thứ và tất cả mọi người xung quanh tôi dường như biến mất hết, tất cả những gì tôi có thể nhìn thấy là khuôn mặt của Nadim đang ngược lên nhìn tôi. Trong khoảnh khắc, tiêu cự của anh ta bỗng rõ ràng, ánh mắt dán chặt lên tôi. Anh ta nói gì đó mà tôi không thể nghe được, trong khi một giọng nói khác từ đằng sau lại thúc giục tôi hành động. Tôi thấy vết

thương của mình đang nóng đến rần rật, và nhớ đến khuôn mặt non nớt của hai đứa sinh đôi. Một cơn thịnh nộ đang bùng lên trong tôi mà tôi không nhận ra, và tôi giáng cái chày xuống sọ của anh ta.

Rồi anh ta bất động. Tôi buông chiếc gậy ra và bước lùi lại. Một người đến đá một cái, một người khác đến vỗ vỗ vào cái xác, và rồi tất cả tản đi, khắp mọi hướng, vào rừng hoặc về trại.

Tôi kéo xác anh ta vào sâu trong rừng, nơi cây cối rậm rạp hơn, tiếng ồn của thành phố và của khu trại lùi xa. Tôi ngồi cạnh cái xác cho đến khi mặt trời mọc.

Dưới ánh sáng nhạt nhòa của bình minh, tôi tìm đường về trại. Trên đường về tôi bắt gặp hai người đàn ông đang tranh luận có vẻ rất gay gắt. Tôi nhận ra họ ngay lập tức và nhanh chóng trốn vào lùm cây. Một người đang ngồi trên khúc gỗ Nadim từng ngồi, người kia thì bồn chồn đi qua đi lại.

“Anh thấy tội lỗi vì cái quái gì chứ?”

“Chúng ta đã giết người.”

“Hắn dụ dỗ bọn trẻ. Anh biết hắn đang làm gì mà, đúng không?”

“Tôi biết. Tôi biết chứ.”

“Nếu chúng là con trai anh thì sao?”

Người đàn ông ngồi trên khúc gỗ không đáp.

“Ý tôi là anh cứ thử tưởng tượng xem nào?”

“Tôi không muốn tưởng tượng.”

“Hắn là quỷ, là loại quỷ độc ác nhất.”

“Anh có biết chuyện gì xảy ra với con trai của Sadik không?”

Đây không thực sự là một câu hỏi. Người đàn ông đang ngồi cúi đầu, đưa tay lên ôm mặt. Họ yên lặng suốt một lúc và tôi không dám cử động dù

chỉ một chút. Một cơn gió nổi lên đem lá trên cây rơi lao xao xuống chỗ chúng tôi. Tôi có thể nghe thấy tiếng bước chân trong rừng, tiếng cười và tiếng nhạc văng vẳng.

Người đàn ông ngồi trên khúc gỗ giờ đã đứng dậy, đối mặt với người kia. “Điều gì khiến một người phải làm những chuyện như vậy chứ?”

Tôi không nghe được câu trả lời vì một đám thiếu niên bước tới, năm hay sáu đứa gì đấy. Một đứa cầm bóng, một đứa cầm điện thoại đang phát một bài hát tiếng Ả Rập nào đó và vài đứa khác hát theo. Hai người đàn ông coi đây là lúc nên quay về trại. Họ đi rồi, tôi đến chỗ khúc gỗ ngồi và đưa tay lên chạm vào những đường rãnh xù xì trên đó. Tôi hình dung ra Nadim, tôi có thể thấy anh ta, như thể anh ta đang ngồi bên cạnh tôi, với con dao nhíp trong tay, đưa lên cửa vào tay mình và đôi mắt thì đầy giận dữ.

“Chuyện gì đã xảy ra với anh thế hả Nadim?” Tôi nói thật to. “Tại sao anh lại làm như thế?”

Và gió trả lời tôi. Nó cuốn tung những chiếc lá, thổi chúng xoay quanh tôi và bỗng chốc buông xuống. Tiếng cười và tiếng nhạc đã tắt hẳn. Đám thiếu niên đã đi tít vào trong rừng.

Tôi trở lại khu trại. Angeliki đã đi. Tôi nằm xuống bên cạnh Afra.

“Anh đã đi đâu thế?” Em thì thầm hỏi tôi.

“Có một chút chuyện.”

“Chuyện gì thế?”

“Em không muốn biết đâu. Hãy tin anh. Mọi chuyện kết thúc rồi.”

Tôi nhớ đến một câu trong kinh Coran:

Hãy tử tế với người khác và con sẽ nhận được sự tử tế. Hãy tha thứ cho người khác và Allah sẽ tha thứ cho con.

Và vài chữ từ Hadith:

Thánh thần sẽ không đáp lại hành động quỷ dữ bằng một hành động như thế, mà bằng sự giám sát và lòng bao dung.

Tôi nhìn vào bàn tay mình, lạ lùng như thế mới thấy chúng lần đầu tiên: một bên quần gạc, một bên đã từng cầm chiếc gậy bóng chày. Tôi lại bắt đầu cảm nhận được nỗi sợ đó, nỗi sợ đã ăn mòn tôi khi còn ở Aleppo, phải cảnh giác với mọi chuyển động mọi âm thanh, hình dung nguy hiểm ở mọi nơi, sẵn sàng cho những điều tồi tệ nhất có thể xảy ra bất cứ lúc nào, rằng cái chết luôn cận kề. Tôi thấy mình như bị phơi bày hết cả, như thể mọi người đang từ khu rừng nhìn tôi. Ngọn gió thì thầm thổi tới: *tên giết người, Nadim chết rồi đấy, tên giết người.*

Tôi đặt tay lên ngực Afra, cảm nhận lồng ngực em dâng lên hạ xuống theo mỗi nhịp thở và cố gắng hòa nhịp hơi thở của mình với em, chậm hơn, vững hơn. Tôi nhớ tới những con ong đen của anh Mustafa và nhắm chặt mắt lại cho tới khi có thể nhìn thấy những cánh đồng oải hương và thạch thảo tím ngát trập trùng theo những ngọn đồi, trải dài đến tận rìa thế giới.

Khi tôi tỉnh dậy trời đã về chiều. Tôi nhìn về phía chân bức tượng, nơi Nadim lẽ ra đang ngồi cuộn một điếu thuốc lá. Tôi nhìn lên bức tượng trắng toát – phần đầu và vai của một người đàn ông để râu, chữ khắc bằng tiếng Hy Lạp và thời gian ghi 1788-1825. Tôi tự hỏi ông ta là người như thế nào. Trong tâm trạng bất an, tôi nghĩ tới câu chuyện mẹ hay kể mà giờ tôi chỉ còn nhớ mang máng. Những câu chuyện ấy nói rằng tượng không phải là tác phẩm nghệ thuật hay để tỏ lòng tôn kính mà chúng như những tấm bùa

trừ tà, những thần bảo hộ, hoặc là con người hoặc động vật bị biến thành đá. Trong một vài chuyện, những con quỷ còn nhập vào những bức tượng đó và cất tiếng nói.

Afra ngồi bên tôi và tôi ước gì em có thể nhìn thấy, ước gì em vẫn là em như trước đây, vì Afra luôn có một cái nhìn thấu hiểu về thế giới này. Cái nhìn của em rất đặc biệt. Em luôn biết quá nhiều, luôn mang theo gánh nặng của khả năng nhìn thấu, gỡ bỏ lớp mặt nạ của con người và nơi chốn, để tìm ra những tàn tích của quá khứ còn đọng lại ở hiện tại. Tôi nhận ra Nadim đã bỏ lại chiếc đàn rebab ở chân bức tượng. Tôi bước tới và cầm nó lên. Tôi so dây và nhớ tới giai điệu tuyệt đẹp đã giội qua tôi như nước suối, tưới tắm cho những khô nứt trong tâm trí tôi, cảm giác hết như giọt nước đầu tiên tôi được uống khi mặt trời lặn trong tháng lễ Ramadan. Âm nhạc của Nadim chính là như thế, và chỉ riêng suy nghĩ này thôi cũng đã khiến tâm trí và trái tim tôi vật lộn. Tôi đành nhắm mắt lại và tập trung vào tiếng lũ trẻ đang chơi bóng, đùa nghịch và cười vui.

11.

Hôm nay là ngày phỏng vấn. Trên chuyến tàu tới đó, Afra ngồi cạnh tôi và tôi biết em đang lo lắng. Diomande đang đứng, tay nắm lấy thanh ngang phía trên. Có một chỗ trống dành riêng cho cậu nhưng cậu không ngồi. Thân hình cao gầy và kỳ cục của cậu càng thêm nổi bật giữa chốn đông người này. Cậu trông như một nhân vật trong truyện cổ tích, và tôi bỗng thấy thật lạ lùng rằng trong tất cả những người trên toa xe này chỉ có tôi là người duy nhất biết được bí mật của cậu. Diomande đang đọc lời khuyên cậu đã ghi trong cuốn sổ, miệng lầm rầm nói thành lời. “Đây không phải là một giờ học lịch sử,” cậu nói bằng tiếng Anh, “và họ không cần biết quá nhiều về vị tổng thống cuối cùng, trừ khi họ hỏi.”

Cuối cùng chúng tôi cũng đến được nơi gọi là Croydon. Lucy Fisher đón chúng tôi ở nhà ga và đưa chúng tôi tới trung tâm. Đó là một tòa nhà cao nằm trên một con phố cũ. Chúng tôi đi qua trạm gác, rào ngăn, cửa an ninh, nơi họ quét và soát người rồi yêu cầu chúng tôi đăng ký tên tuổi. Sau đó, chúng tôi vào phòng đợi với những người cũng trông sợ hãi và lo lắng như mình. Và chúng tôi đợi. Diomande vào trước. Sau đó tới Afra, và một vài phút sau tôi được đưa tới một căn phòng ở cuối hành lang.

Trong phòng có hai người đang ngồi, một người đàn ông và một người phụ nữ. Người đàn ông có lẽ khoảng bốn mươi tuổi, tóc đã cạo sạch vì anh ta bị hỏi ở đỉnh đầu. Anh ta không nhìn vào mắt tôi, không một lần nào.

Mời tôi ngồi, gọi tên tôi như thế biết tôi, nhưng đôi mắt không hề nhìn tôi. Và anh ta có chút kiêu ngạo. Một nụ cười nhếch mép rất khế. Người phụ nữ bên cạnh lớn tuổi hơn một chút. Tóc xoăn, lưng thẳng và cổ găng thể hiện sự hoan nghênh với tôi. Họ là các cán bộ xét duyệt nhập cư. Anh ta mời trà hoặc cà phê nhưng tôi từ chối.

Nói hết một lượt về thủ tục và thông báo rằng cuộc phỏng vấn đang được ghi âm, anh ta cho tôi biết sẽ còn một cuộc phỏng vấn nữa. Đầu tiên, anh ta yêu cầu tôi xác nhận tên tuổi, nơi sinh và nơi ở khi cuộc chiến nổ ra. Và sau đó các câu hỏi trở nên kỳ cục.

“Ở Aleppo có danh thắng nào không?”

“Tất nhiên là có.”

“Anh có thể kể tên một vài nơi không?”

“Bản thân Aleppo là một ngôi thành cổ, rồi có nhà thờ Umayyad, Khan al-Jumruk, al-Firdaws Madrasa nghĩa là ‘ngôi trường chốn thiên đường’, có nhà thờ al-Otrush, tháp chuông Bab al-Faraj... Ông muốn nghe thêm không?”

“Cảm ơn anh, như thế có lẽ đủ rồi. Khu chợ cũ ở phía bắc hay phía nam thành phố?”

“Nó ở giữa thành phố.”

“Họ bán gì ở chợ?”

“Hàng nghìn thứ!”

“Ví dụ như?”

“Tơ sợi, lụa là, lanh, thảm, đèn, đồ vàng đồ bạc đồ đồng, gia vị, trà, thảo dược. Vợ tôi thường bán tranh ở đó.”

“Tổ quốc anh tên là gì?”

“Syria. Ông không muốn biết làm sao tôi tới được đây à?”

“Chúng ta sẽ sớm nói tới chuyện đó. Đây là mấy câu hỏi thủ tục thôi.”

Anh ta dừng một lát và xem xét đồng giấy tờ sau đó đưa tay lên gãi cái đầu nhẵn bóng.

“Anh đã từng gặp thành viên của Nhà nước Hồi giáo chưa?”

“Chưa, chưa gặp riêng.”

“Vậy tức là anh chưa từng có liên lạc gì với bất cứ ai thuộc tổ chức này?”

“Phải. Tất nhiên. Tôi đã thấy chúng trên phố hoặc nhiều nơi khác, nhưng tôi chưa từng có bất cứ liên hệ cá nhân nào với chúng.”

“Anh có từng bị kẻ nào thuộc Nhà nước Hồi giáo bắt giữ không?”

“Không.”

“Anh có hợp tác với tổ chức Nhà nước Hồi giáo không?”

“Không.”

“Anh đã kết hôn rồi à?”

“Phải.”

“Vợ anh tên là gì?”

“Afra Ibrahim.”

“Anh có con không?”

“Có.”

“Mấy đứa?”

“Một, con trai.”

“Con trai anh sinh ra ở đâu?”

“Ở Aleppo.”

“Bây giờ con trai anh ở đâu?”

“Thằng bé đã chết ở Syria.”

Anh ta dừng lại giây lát, nhìn chăm chăm vào cái bàn. Người phụ nữ bên cạnh anh ta trông có vẻ buồn. Tôi bắt đầu cảm thấy bức bối.

“Anh có thể nói vài điều đặc biệt về con trai mình được không? Điều gì anh nhớ về con?”

“Ai cơ?”

“Con trai anh. Tôi biết chuyện này rất khó khăn nhưng anh vui lòng cố gắng trả lời câu hỏi. Đây là điều rất quan trọng.”

“OK. Một lần, thằng bé đạp xe từ ngọn đồi chỗ nhà chúng tôi xuống trung tâm thành phố. Đoạn đường rất dốc, thằng bé muốn thả phanh lao dốc dù tôi đã bảo con không được làm thế. Cuối cùng thằng bé ngã xe và bị gãy ngón tay. Vết gãy không lành lại hoàn toàn được. Vậy nên thằng bé có một vết gập nhỏ trên ngón tay của nó.”

“Tay nào?”

“Tay nào?”

“Con trai anh bị thương ở tay nào? Phải hay trái?”

Tôi cúi đầu nhìn xuống tay mình và nhớ đến bàn tay Sami đặt trong bàn tay tôi.

“Tay trái. Tôi nhớ vì bàn tay trái của con vừa khít bàn tay phải của tôi và tôi có thể cảm nhận được vết gập ấy ở ngón tay bé xiu của thằng bé.”

“Con trai anh sinh ngày tháng năm nào?”

“Ngày 5 tháng Một năm 2009.”

“Anh đã từng giết ai chưa?”

“Chưa.”

“Quốc ca của nước anh là bài hát nào?”

“Đây là câu hỏi đùa à?”

“Đó là câu trả lời của anh à?”

“Không! Bài *Guardians of the Homeland*.”

“Anh có thể thể hiện giai điệu của nó không? Không cần hát thành lời.”

Tôi ngâm nga vài câu với hàm răng nghiến chặt.

“Anh thích đọc không?”

“Không thích lắm.”

“Cuốn gần nhất anh mới đọc là cuốn nào?”

“Một cuốn sách về quá trình kết tinh của mật ong.”

“Anh có đọc sách chính trị không?”

“Không.”

“Vợ anh thì sao?”

“Cái đấy tôi không biết.”

“Vợ anh kiếm sống bằng nghề gì?”

“Cô ấy là họa sĩ. Đã từng là họa sĩ.”

“Tình trạng hiện tại ở đất nước anh như thế nào?”

“Thiên đường trên mặt đất!”

“Anh Ibrahim, tôi biết những câu hỏi này có vẻ hơi thừa thãi với anh, nhưng chúng đóng vai trò quan trọng trong việc xét duyệt anh.”

“Đất nước tôi đang ở trong tình trạng vô cùng hỗn loạn và bị tàn phá nặng nề.”

“Tổng thống của các anh là ai?”

“Bashar al-Assad.”

“Ông ta trở thành tổng thống khi nào?”

Và những câu hỏi cứ tiếp tục như vậy. Tôi có liên quan gì với tổng thống không? Syria ở đâu? Có chung đường biên giới với những quốc gia nào? Aleppo có dòng sông nào không? Tên dòng sông đó là gì? Cuối cùng anh ta cũng bắt đầu hỏi tôi về hành trình tới đây, và tôi kể cho anh ta tất cả những gì tôi có thể nhớ được một cách thẳng thắn, mạch lạc nhất có thể, như Lucy Fisher đã gợi ý. Ngoại trừ chuyện hóa ra việc này khó hơn tôi nghĩ, bởi khi tôi cố gắng trả lời câu hỏi thì anh ta lại tiếp lời bằng một câu hỏi tôi không ngờ tới, quăng câu chuyện của tôi ra xa và đưa tôi đến quãng khác của hành trình. Tôi cố gắng kể dễ chịu nhất về hành trình tới được Thổ Nhĩ Kỳ, về căn hộ của tay trung gian, về Mohammed, về chuyến đi tới đảo Leros, về Athens, và những đêm ở công viên Pedion tou Areos. Tôi không kể chi tiết. Tôi không kể anh ta nghe về Nadim. Tôi không muốn anh ta biết tôi đã góp một tay giết người, rằng tôi có thể trở thành một kẻ sát nhân. Và cuối cùng, tôi kể cho anh ta hành trình đến Anh. Nhưng tôi không kể chuyện đã xảy ra với Afra trước khi chúng tôi đến đây. Thậm chí tôi còn không thể nói thành lời những chữ ấy.

Anh ta nói với tôi rằng cuộc phỏng vấn đã kết thúc. Chiếc máy ghi âm được tắt và thông tin trong các file đã ấn định. Vài tia sáng chiếu qua chiếc cửa sổ chữ nhật sát trần nhà rơi xuống nụ cười trên khuôn mặt anh ta.

Tôi đứng dậy, thấy chân mình tê rần và cảm giác như vừa bị rút cạn sức sống.

Lucy Fisher đang đợi tôi. Afra và Diomande vẫn chưa xong. Thấy gương mặt tôi như vậy, cô đi tới chiếc máy bán hàng tự động và trở về với một cốc trà nóng.

“Cuộc phỏng vấn thế nào?” Cô hỏi.

Tôi không đáp. Tôi không thể nói gì.

“Anh đừng để mất hy vọng,” cô nói. “Quan trọng là thế.” Giọng cô có chút bất lực. Cô đưa tay vén mấy sợi tóc lòa xòa. “Đây là điều tôi luôn nói

với người khác. Đừng bao giờ, đừng bao giờ để mất

hy vọng

của chúng tôi ngày càng mong manh, tàn dần như ngọn lửa hắt đêm. Tôi cần tìm cách thoát khỏi đây. Ngày hôm sau, tôi thử ra khỏi công viên và hỏi được đường đến khu Victoria. Quảng trường ngổn ngang cả người và rác, những ai không còn nơi nào để đi thì ngồi trên những băng ghế dưới tán cây hoặc xung quanh các bức tượng. Tôi nhận ra vài gương mặt đã gặp ở công viên, mấy kẻ cò mồi ma túy lảng vảng quanh trạm gác hoặc bên ngoài những quán cà phê ngoài trời. Khắp nơi là mèo hoang lục lọi thùng rác. Một con chó nằm nghiêng, chân duỗi thẳng cứng, không biết còn sống hay đã chết. Tôi nhớ đến những con chó hoang ở Istanbul và bản thân mình khi ấy, lòng mang hy vọng mà đứng giữa quảng trường Taksim. Hy vọng ấy tồn tại một tương lai không thể biết trước. Istanbul như một trạm chuyển tiếp, còn Athens giống như ngõ cụt. Những lời Angeliki nói cứ lặp đi lặp lại trong đầu tôi: “Mọi người chết dần chết mòn ở đây. Chết từ bên trong. Từng người, từng người một.”

Thành phố này như thành phố của những cơn mơ lặp đi lặp lại, không cách nào tỉnh dậy: thành phố của những cơn ác mộng không dứt.

Một người đàn ông giơ lên một nắm những tràng hạt. “Hai mươi euro,” anh ta nói với tôi, “mặt đá rất đẹp.” Giọng nói ảo não đầy tuyệt vọng. Lời mời nghe như một lời cầu xin, nhưng anh ta lại nở một nụ cười khác thường.

“Trông tôi giống người có hai mươi euro à?” Tôi nói và quay đi.

Tôi nhìn lên những tòa nhà dọc ngang khắp khu này và những con phố mất hút giữa chúng. Những ban công có mái che khiến người ta cảm nhận được rằng nơi đây từng có một cuộc sống tốt đẹp hơn. Vẻ đẹp suy tàn cùng sự cũ kỹ của chúng như đang kể một câu chuyện về sự bỏ rơi và lãng quên. Những hình vẽ graffiti trên tường, những dòng chữ giận dữ mà tôi không hiểu được, những quán cà phê, một tiệm hoa và một tiệm sách, những người đang cố gắng bán giấy, bút hay sim điện thoại. Họ như những con ruồi vờ quanh lối vào trạm tàu điện, bám theo người ta ngay khi họ vừa bước chân xuống từ thang cuốn.

Người đàn ông bán tràng hạt vẫn đứng bên cạnh tôi, vẫn cười một kiểu càng khiến người ta phải cáu.

“Mười lăm euro,” anh ta thử lần nữa. “Đá rất đẹp.” Những sắc màu lấp lánh dưới ánh sáng. Hoa cương, hồ phách, gỗ, san hô và xà cừ. Tôi nhớ tới những tràng hạt bán ở các khu chợ của Aleppo. Người đàn ông đưa những chuỗi hạt tới sát mặt tôi.

“Mười hai euro! Rất đẹp!”

Tôi đưa tay gạt mạnh chúng ra xa và thấy người đàn ông trở nên sợ hãi. Anh ta lùi lại, buông những chuỗi hạt xuống.

Tôi đưa tay ra. “Tôi xin lỗi,” tôi nói. “Tôi xin lỗi.” Người đàn ông gật đầu và bỏ đi. Tôi chặn anh ta lại.

“Anh có thể chỉ cho tôi đường đến phố Elpida không?”

“Elpida?”

Tôi gật đầu.

“Zitas Elpida?” Người đàn ông cúi mặt và lăm bầm gì đó bằng tiếng Hy Lạp, rồi sau đó nói với tôi, “Anh đang tìm hy vọng? Elpida nghĩa là hy vọng. Ở đây không có hy vọng.” Đôi mắt anh ta giờ thoáng buồn, nhưng lại bật cười tự nói với mình. “El-pi-dos”, anh nói chậm rãi, nhấn mạnh vào chỗ tôi nói sai. “Phố Elpidos.” Anh chỉ tay sang phải, tới một con phố út cuối khu rồi đi tiếp đường mình, những tràng hạt cầm trên tay như phần thưởng, khuôn mặt nở nụ cười.

Tôi băng qua quảng trường và rẽ vào một con phố với hàng cây thẳng tắp hai bên. Cuối phố là một hàng dài những người tị nạn đứng xếp hàng ngoài một tòa nhà với cửa ra vào sáng loáng. Nặng chống, xe lăn, trẻ em, người địa phương và những chú chó đang cố len qua đám đông. Cửa mở và một vài người tị nạn đi ra, đem theo những túi đồ, trong khi một số khác đi vào. Một đám đông khác đứng trong góc, người đứng người ngồi quanh bậc thềm đi lên từ một cánh cửa khác. Người ta chào hỏi và nói chuyện với nhau. Lũ trẻ vừa gặp bạn là ùa ra phố chơi ngay. Tấm biển ở cửa đề: Trung tâm Hy Vọng. Tất cả những điều này càng thôi thúc quyết tâm thoát khỏi đây của tôi.

Tôi nhận ra chỉ có phụ nữ và trẻ em đang đi vào, còn đám đàn ông đứng đợi bên ngoài. Một số ngồi luôn xuống bậc thềm, số khác ngó nghiêng qua cửa sổ, vài người thì quay lại khu Victoria. Tôi nấn ná ở đó, đi loanh quanh và thấy một người đàn ông bước tới cánh cửa, hạ cặp kính râm đang để trên đầu xuống đeo lại tử tế và bước ra ngoài. Tôi nhớ tới những cảnh sát ở khu trại trên đảo Leros; và khi tôi đang định quay đi thì anh ta vui vẻ chào tôi bằng một câu tiếng Ả Rập. Anh ta nói nơi này dành riêng cho phụ nữ và trẻ em. Có nước nóng để tắm, có trà bánh, phụ nữ mới sinh con cũng có thể đưa bé tới đây.

Tôi quay lại công viên đón Afra và đưa em tới khu Victoria này. Em yên lặng, đánh giá bầu không khí xung quanh như một chú cú, có lẽ trong đầu đang hình dung ra tiệm cà phê, những hàng cây, đồng rác và người thấy cả mùi nước tiểu lẫn mùi hoa.

Đến trung tâm, người đàn ông đeo kính kia chào đón chúng tôi và Afra được đưa một con số để xếp hàng đợi lượt tắm. Người ta bảo tôi vài tiếng nữa hãy quay lại. Tôi nhìn qua ô cửa sổ. Đằng sau chiếc khung gỗ và lớp kính, lũ trẻ đang vui đùa. Trên tường có vẽ tranh, trên sàn nhà là lego, bóng và đủ loại đồ chơi. Afra được dẫn tới một chiếc ghế. Người ta mang cho em một cốc trà và một đĩa bánh quy. Em mỉm cười, vậy nên tôi rời đi.

Đầu tiên tôi quay lại khu Victoria và tìm được một quán cà phê có Internet. Đã lâu tôi không kiểm tra email, hy vọng lại có tin tức từ anh Mustafa.

Ngày 12 tháng 4 năm 2016

Nuri thân mến,

Tuần trước anh tham dự một buổi tụ họp dành cho những người tị nạn và ở đó anh đã gặp một người đàn ông và một người phụ nữ. Người phụ nữ làm công tác tị nạn ở vùng kế bên, giúp đỡ những người mới tới hòa nhập cộng đồng. Người đàn ông là một người nuôi ong ở địa phương. Anh kể cho hai người họ nghe về ý tưởng dạy cách nuôi ong cho những người tị nạn và cả những ai đang tìm kiếm việc làm nữa. Cả hai đều bị bất ngờ! Họ rất sẵn lòng giúp anh bắt tay gây dựng với một chút hỗ trợ tài chính từ địa phương. Anh hy vọng sẽ sớm tổ chức được các buổi hướng dẫn thực hành cho các tình nguyện viên.

Bây ông đang phát triển tốt, Nuri ạ. Những con ong đen Anh quốc này rất khác với ong Syria. Anh cứ nghĩ chúng sẽ không bao giờ làm việc được trong thời tiết dưới 15 độ C nhưng hóa ra nhiệt độ thấp hơn chúng vẫn chịu được và thậm chí còn làm việc được trong mưa. Lũ ông đi lấy mật từ hoa mọc dọc đường tàu, trong các vườn riêng hoặc hoa ở công viên.

Nuir thân mến, anh không biết giờ em đang ở đâu. Tối đến, anh hay trải bản đồ ra sàn và cố tưởng tượng nơi em đang ở. Anh chờ em, Nuri.

Mustafa.

Tôi như nghe thấy giọng nói đầy hào hứng của Mustafa trong email này, nghe được cả cái tinh thần thiếu niên hồn nhiên đã đưa anh đi qua những chặng đường đời.

Anh Mustafa thân mến,

Em xin lỗi đã không liên lạc gì với anh làm anh lo lắng. Em hứa nhất định em sẽ tìm được cách để đến Anh. Bây giờ đang khó khăn một chút. Em và Afra đang ở Pedion tou Areos. Nó là một công viên lớn ở Athens. Em đang cố gắng để tìm được, hay để tưởng tượng ra thôi cũng được, một lối thoát khỏi đây. Anh yên tâm, nhất định chúng em sẽ đi được và tới Anh. Người ta gần như bị kẹt lại hết ở đây. Quá nhiều người đến và chẳng mấy người đi. Nhưng em có tiền và hộ chiếu. Em cần làm gì đó ngay bởi em sợ rằng chúng em không thể cầm cự ở đây lâu hơn được nữa.

Em nhớ anh chị và cháu. Em nghĩ tới những cảnh đồng oải hương và thạch nam, và những con ong đen Anh quốc. Việc anh đang làm thật tuyệt vời. Khi em đến nơi, chúng ta sẽ lại tiếp tục làm việc cùng nhau.

Em sẽ tìm được cách.

Nuri.

Tôi rời khỏi quán cà phê và ngồi lên một băng ghế. Dưới chân là một con chó đã điếc dờ. Nó nhấc mí mắt nặng nề lên nhìn tôi một thoáng, và rồi lại rũ xuống, chăm chăm nhìn bước chân của những người qua đường. Một người đàn ông tới và ngồi cạnh tôi. Anh ta có một chiếc điện thoại và một tập giấy ghi chú. Tay anh ta gõ gõ lên tập giấy rồi liếc nhìn tôi. Đôi mắt đảo quanh quảng trường, ngó trước nhìn sau. Tôi nhận ra anh ta đang toát mồ hôi.

“Anh đang đợi ai à?” Tôi hỏi.

Người đàn ông gật đầu, vẫn không để tâm vào câu tôi hỏi.

“Quê anh ở đâu?” Tôi hỏi tiếp.

“Syria.”

“Chỗ người Kurd hả?”

Anh ta nhìn tôi và gật đầu, mỉm cười nhưng tâm trí rõ là không ở đây. Cuối cùng, một người đàn ông và một người phụ nữ xuất hiện.

“Tôi cứ tưởng anh không tới chứ,” người đàn ông nói. “Anh mang hết mọi thứ chứ?”

“Mọi thứ anh yêu cầu,” người đàn ông vừa tới đáp.

“Đi thôi, ông ấy đã đợi được một lúc rồi. Ông ấy sẽ cáu đấy.”

Tôi muốn hỏi họ đang đi gặp ai thế, nhưng người đàn ông đã rút chiếc điện thoại và tập giấy vào lại ba lỗ, quay sang nhìn thẳng vào mắt tôi, giờ ánh mắt ấy đã đầy tự tin. “Rất vui được gặp anh,” anh ta nói. “Mong anh có một ngày rục rờ như nắng sớm.” Và trước khi tôi kịp nói gì, ba người họ đã rời đi về phía ga tàu.

Afra bước ra từ trung tâm Hy Vọng, người tỏa ra hương sữa tắm thoang thoang, gương mặt mềm mại và làn da sáng nhờ lớp kem dưỡng. Giờ em đã

có một chiếc khăn trùm đầu mới. Tôi bất chợt nhận ra cơ thể mình nặng mùi thế nào.

“Afra,” tôi nói khi chúng tôi trên đường về công viên. “Anh hôi quá.”

“Phải đấy,” em đáp, cố gắng không cười.

“Anh phải tìm chỗ nào tắm mới được.”

“Chuẩn.”

“Hôi quá.”

“Kính khủng luôn.”

“Sao em phải nói thật thế!”

Tôi ngửi ngửi vùng nách, ngạc nhiên nhận ra làm sao mình lại quen được với cái mùi này. “Anh bốc mùi như con phố này vậy,” tôi nói.

“Anh có mùi như mùi cống ấy,” em nói. Nghe vậy, tôi nghiêng người sang và cố hôn em một cái. Em che mặt lại và vừa đẩy tôi ra vừa bật cười vui vẻ. Trong giây phút ấy, chúng tôi như lại là chúng tôi của ngày xưa.

Bước vào công viên, đi giữa những bóng cây, chân tay tôi lại nặng trĩu, miệng khô đắng và lòng bất an. Mọi điều đã xảy ra ở cái chốn này lại ùa tới trong trí nhớ của tôi.

“Tớ chưa bao giờ thấy bầu trời lớn như thế này luôn!” Một cậu bé nói với cô bạn gái đang ngồi bên cạnh. Cả hai đang ngược nhìn bầu trời. Thấy vậy, tôi cũng làm theo. Hôm đó trời không mây và lặng gió. Mặt trời rực rỡ, cả vùng cây lấp lánh sắc xanh và ánh vàng, mang theo hương vị của một mùa hè đang tới. Qua tán lá, tít phía đằng xa, bầu trời rộng lớn, xanh ngát, sáng bừng như bầu trời phía trên sa mạc, mang theo bao lời hứa với cậu bé

đang ngắm nhìn nó. Thằng bé khẳng định chắc nịch với đứa bạn: “Đêm nay trời sẽ toàn sao là sao, bọn mình tha hồ ước.”

Giống như đứa trẻ nhỏ, tôi cũng thì thầm ước với trời xanh. Tôi ước mình tới được nước Anh. Tôi nhìn lên, trong tâm trí hoàn toàn là mong ước ấy. Tôi hình dung ra những con ong đen và tổ của chúng, tôi nghĩ tới bức thư của anh Mustafa, đến lời hồi đáp của tôi. Tôi sẽ tìm ra cách.

Chúng tôi quay về ngồi lại lên tấm chăn. Tiếng đế ngày càng rõ. Cặp sinh đôi vẫn chưa trở về. Chiếc chăn của hai đứa vẫn ở nguyên chỗ cũ, chiếc dù vẫn mở và bên dưới tán ô là đôi giày mới.

Đêm xuống, Angeliki tới, vẫn quần chăn quanh người và ngồi xuống bên cái cây cạnh Afra. Những vết thương nhỏ xíu trên tay cô đã bắt đầu đóng vảy và lành lại. Khi cô chỉnh lại chiếc chăn và quần cho nó chặt thêm quanh hai vai, tôi nhận ra ngực cô không còn chảy sữa nữa, chỉ còn những vệt ố đã khô trên chiếc áo trắng. Cô bắt đầu nói với tôi về Athens, kể những câu chuyện cổ đã nghe về nền văn minh cổ đại này, về một nhóm sinh viên khảo cổ đi đào kho báu ở ga Monastiraki mà cô từng gặp, về thế giới bí mật ẩn giấu bên dưới những nhà thờ. Rồi cô không nói gì nữa. Cô lại lấy phấn rôm ra thoa lên mặt và cánh tay, uống nước thật chậm rãi và yên lặng quan sát lũ trẻ con đang chơi đùa.

Tôi đã dần quen với mùi phấn rôm và giọng nói của Angeliki. Afra cũng khác khi Angeliki ở đây. Em ngồi dậy và lắng nghe Angeliki dù em không hiểu mọi điều cô ấy nói, và Angeliki gần như luôn đặt một tay lên cánh tay em, hoặc huých nhẹ khuỷu tay em để chắc rằng em đang chú ý nghe mình nói.

“Cô định không bao giờ nói cho tôi biết quê cô ở đâu à?” Một lần tôi hỏi, khi Afra đã ngủ.

“Somalia, nếu anh nhất định phải biết.”

“Sao cô lại không muốn nói cho tôi biết?”

Cô tháo khăn trùm đầu, chỉnh lại mái tóc rồi lại thắt chặt lại.

“Tôi không thích nói về nó vì nó làm tôi đau lòng.”

Tôi không nói gì. Có lẽ cô ấy không muốn nói với tôi vì tôi là đàn ông, có lẽ kẻ gây ra điều đó cho cô là một gã đàn ông. Tôi không muốn miễn cưỡng cô, nhưng dường như cô cảm nhận được rằng tôi sẵn sàng lắng nghe, và dường như việc này giúp cô thoải mái. Cô nói: “Chúng tôi không có gì để ăn. Nạn đói trầm trọng lắm. Tôi phải đi khỏi đó, vậy nên tôi tới Kenya. Tôi đang mang thai, tôi không muốn con mình sinh ra ở đó và phải chịu đựng khổ sở như tôi.” Cô ngừng một lát, tôi vẫn im lặng. “Ở Kenya, tôi ở một khu trại lớn tên là Dadaab nhưng họ nói khu trại sẽ bị dẹp sớm. Họ nghĩ mấy tên Nhà nước Hồi giáo từ Somalia đang lợi dụng khu trại để buôn vũ khí. Với lại có quá nhiều người như chúng tôi. Họ muốn đuổi bắt đi, muốn vứt bỏ. Vậy nên tôi lại rời khỏi đó và đi một hành trình dài để đến đây.”

Cô ngừng lời, tôi thấy cô lục tìm gì trong túi, cuối cùng lấy ra một chiếc túi nhỏ.

“Chúng cướp con tôi khi tôi tới Athens. Trong túi là một chút tóc của con bé. Một đêm, khi tôi đang ngủ trong công viên này, có kẻ đã lấy con khỏi tay tôi. Tôi biết chúng bỏ thuốc vào nước của tôi, để tôi không dậy được, vì bình thường tôi tỉnh táo lắm, con bé khẽ kêu một chút, khẽ động một chút là tôi biết ngay. Làm sao chúng nó có thể lấy con tôi đi mà tôi lại không biết được? Chúng đã bỏ thuốc tôi, tôi biết.”

Giọng cô vỡ vụn. Tôi không hỏi thêm một lời nào nhưng tôi biết cô đang nhớ lại những chuyện đó. Những ký ức về Somalia và đứa con đã mất đang vây lấy và nhấn chìm cô như cái cách những ký ức về cái nóng cùng những cồn cát ở sa mạc Syria hiện lên và tràn ngập trong tâm trí tôi. Ngọn lửa giờ đã cháy đượm, tỏa ra ánh sáng khiến khuôn mặt của Angeliki trông xinh đẹp như được tạc khắc, nhưng lớp phấn rôm khiến nước da cô xanh xao vàng vọt.

“Thỉnh thoảng, tôi vẫn nhớ rằng đất nước tôi thật ra rất đẹp. Ấn Độ Dương ở một bên, xanh lấp lánh như thiên đường. Những bờ biển cát vàng, núi đá và nhà cửa như những cung điện cẩm thạch trắng. Thành phố nhộn nhịp với các quán cà phê và cửa hàng. Nhưng tình hình giờ quá tệ.” Cô nhìn sang tôi, lần đầu tiên. “Tôi không thể quay về. Tôi ở Somalia thì không có hy vọng gì phía trước, không có gì để hy vọng. Giờ, ở đây, thì có.”

“Có sao? Tôi tưởng cô nói ở đây không có hy vọng mà.”

Cô trầm ngâm trong giây lát, rồi nói, “Đây là tôi tin như thế.”

Lại im lặng. “Tôi muốn tìm việc làm nhưng không ai cần tôi. Tiếng Anh chẳng có tác dụng gì ở đây cả. Ở đây người ta không thích tôi. Ngay cả người Hy Lạp cũng không tìm được việc cơ mà. Họ bán giấy trên phố đầy thối. Người ta thì cần mua bao nhiêu giấy chứ? Có lẽ đây là thành phố than khóc chăng?” Cô cười và tôi bỗng nhớ tới tiếng cười tôi đã nghe qua ô cửa sổ trong ngôi trường cũ kia.

Sáng hôm sau, Angeliki đi mất. Afra đang ngồi vẽ. Em ngồi khoanh chân trên tấm chăn, dùng cả hai tay để vẽ. Tay phải em cầm bút chì, tay trái lần theo những nếp sần trên mặt giấy. Hình ảnh hiện lên như hình ảnh từ một giấc mơ, nơi sa mạc gặp gỡ thành phố, những đường biên và giới hạn méo mó nhòa mờ, những màu sắc lẫn lộn. Nhưng tôi vẫn có thể nhìn thấy tâm hồn Afra qua những nét vẽ trên giấy đó, qua cách chúng chuyển động với đầy ánh sáng và sức sống.

“Cái này cho Angeliki,” em nói, và khi vẽ xong, em bảo tôi đặt tranh xuống dưới tấm chăn để gió khỏi thổi bay mất.

Chúng tôi cùng nhau tới trung tâm Hy Vọng. Tôi để Afra ở đó rồi đi tới phía quảng trường, mong gặp lại người đàn ông đã gặp ngày hôm qua. Tôi lại ngồi xuống băng ghế đó và đợi. Được một lúc, người đàn ông bán tràng hạt hôm trước đi ngang qua chỗ tôi, hướng về đằng tàu điện. Ông khua khua đồng tràng hạt lên chào tôi.

“Anh tìm thấy phố Elpidos chứ?” Ông gọi to.

“Có, tôi tìm được. Cảm ơn ông.”

“Elpidos nghĩa là hy vọng,” ông lại nói, hết như lần trước, khi ném cho con chó đang nằm trên đất một mẩu bánh mì, nhưng con chó chẳng hề động đậy gì.

Khoảng một giờ sau, tôi tìm được người đàn ông mình muốn gặp. Anh đang đứng cạnh bức tượng ở quảng trường với một nhóm những người khác. Họ đang cười nói, hút thuốc, chuyện trò và trong số họ có hai nhân viên nữ của nhóm tình nguyện, mặc áo phong màu xanh lá và đeo ba lô. Tôi đợi đến lúc cả nhóm giải tán. Người đàn ông ngồi xuống, mở giấy ra và bắt đầu viết. Hôm nay trông anh thoải mái hơn mấy ngày trước nhiều.

Tôi đứng dậy, bước tới và ngồi xuống bên cạnh anh. Anh vẫn tập trung vào việc viết nhưng cuối cùng cũng ngẩng lên nhìn xem ai đang ngồi cạnh mình.

“Anh cho tôi hỏi một chút được không?” Tôi mở lời.

“Tất nhiên,” anh đáp nhưng vẫn tiếp tục viết.

“Tôi muốn tìm một người trung gian, không biết anh có thể giúp tôi được không. Tôi có cảm giác đó chính là điểm đến của cặp vợ chồng hôm qua.”

Người đàn ông gấp cuốn sổ lại và chỉnh tư thế ngồi, nhìn thẳng vào tôi. Anh cười. “Anh thật biết quan sát.”

“Vậy là tôi đã không lầm? Anh giúp tôi được không?”

“Người tử tế thường được xếp ở trong trường, sao anh lại ở đây nhỉ,” anh ta nói. “Tôi có thể giới thiệu anh. Anh muốn tới đâu?”

“Nước Anh.”

Anh ta cười, như tất cả mọi người. “Anh điên à? Hoặc là rất giàu? Đây là nơi đắt nhất và khó đến nhất.”

“Sao nó lại đắt như thế?” Tôi hỏi.

“Vì khó đến được đó chứ sao. Với lại mọi người nghĩ ở đó họ sẽ an toàn hơn, và có cơ hội được giúp đỡ hơn, miễn là anh xin được tị nạn.”

Tôi càng ý thức rõ hơn về số tiền trong túi mình. Nếu có kẻ biết được, chúng sẽ giết tôi để cướp tiền.

“Tên tôi là Baram,” anh ta nói, chìa tay ra với tôi. “Anh thật sự nghiêm túc chứ?”

“Phải.”

“Anh có muốn tôi thu xếp một chút cho anh không?”

“Tất nhiên rồi.”

Anh lấy điện thoại từ ba lỗ và đi cách xa tôi vài mét để gọi điện thoại, nói chuyện với ai đó trong vài phút trước khi trở lại.

“Anh có mấy người.”

“Hai.”

“Ngày mai, một giờ chiều tại quán cà phê ở Acharnon, có được không?”

Tôi gật đầu nhưng đã bắt đầu cảm thấy nôn nao. Chiếc áo phông ướt đầm mồ hôi.

Baram dứt điện thoại vào ba lô và ngồi xuống cạnh tôi. “Tôi sẽ gặp anh ở đây vào lúc mười hai giờ bốn mươi lăm ngày mai và đưa anh tới quán cà phê. Nhớ mang hộ chiếu và đừng đến muộn nhé. Ông ta không thích đâu.”

“Tôi có cần mang tiền không?”

“Chưa đâu.”

Đêm đó, hai người phụ nữ với rất nhiều túi đồ đến ngồi trên tấm chăn và dùng chiếc ô của cặp sinh đôi. Tôi định ngăn những người này lại, để họ đừng biến chiếc chăn của hai cậu thiếu niên thành đồ của mình, thì bỗng nhận ra rằng cặp sinh đôi có lẽ sẽ không trở lại nữa. Tôi đang mong chúng sẽ lại xuất hiện, ngồi bên nhau, cười đùa nghịch ngợm và chơi điện thoại. Tôi càng ngạc nhiên nhận ra rằng hai người phụ nữ đó trông không hề lo lắng khi ở đây. Họ liếc nhìn xung quanh với một chút hài lòng, như thể nơi họ vừa rời khỏi còn tệ hơn thế này nhiều. Họ cởi giày trước khi bước lên tấm chăn, và khoảng nửa giờ sau, sau khi đã gọi vài cuộc điện thoại và ăn mấy quả táo, họ bắt đầu làm gì đó với những sợi chỉ màu. Hai người ngồi đối diện nhau, một người bắt đầu đan, người kia cầm hai đầu chỉ.

Ở những chỗ khác, một vài người đàn ông chơi bài và cười hô hố. Họ bắt đầu hát những ca khúc bằng tiếng Urdu xen lẫn vài từ Ả Rập. Gió nổi lên, mang theo mùi hương gia vị và hơi ẩm. Ngọn lửa tí tách. Ai đó đang nấu ăn. Pedion tou Areos đang dần trở thành một mái nhà cho người ta: giày xếp thành hàng cạnh chăn đệm và lều bạt, quần áo treo trên cây, những bộ bài và âm nhạc ở khắp nơi, tiếng hát vang vọng. Và dù lẽ ra nên cảm thấy chút thoải mái trước cảnh này, tôi lại thấy càng thêm ngọt ngào vì những tàn tích lắt lổ của một cuộc sống cũ đã không còn.

Tôi kéo chiếc ba lô sát vào người mình. Chỗ tiền này là lối thoát duy nhất của chúng tôi và ngày mai chúng tôi sẽ gặp tên trung gian kia. Tôi không thể ngủ được. Tôi ngồi cả đêm bên cạnh Afra, lắng nghe những âm thanh trong rừng, đợi mặt trời ló dạng và dát vàng lên tán lá.

Ngày hôm sau, tôi và Afra tới khu Victoria. Dù chúng tôi đã đến trước giờ hẹn khoảng nửa tiếng, Baram đã ở đó rồi. Anh ngồi trên băng ghế, mở sổ ra và lại đang viết. Thấy chúng tôi, anh đứng lên và bảo cùng đợi thêm chút nữa. Gã trung gian cũng không thích người ta đến sớm quá. Anh ngồi xuống và tiếp tục viết. Tôi cố gắng đọc xem anh đang viết gì nhưng chữ anh quá nhỏ. Cài ở giữa gáy của cuốn sổ là một bức ảnh chụp một thiếu nữ trong bộ quân phục.

“Cô gái trong bức ảnh là ai thế?” Tôi hỏi.

“Bạn gái tôi. Cô ấy mất rồi. Tôi đang viết lại nhật ký.”

“Viết lại?”

Anh không nói gì nữa suốt một lúc lâu. Tôi ngồi nhìn con chó điếc dờ. Hôm nay nó ngược lên nhìn tôi và vẫy vẫy đuôi.

“Tôi đến Thổ Nhĩ Kỳ thì bị quân đội bắt,” Baram cuối cùng cũng lên tiếng. “Chúng tôi có ba mươi một người tất cả. Chúng giữ bọn tôi lại, lục soát hết, bắt đi ba người và thả những người còn lại tiếp tục hành trình.”

“Tại sao?”

“Vì chúng tôi là người Kurd. Tôi có thói quen viết nhật ký. Tôi đã viết suốt hai năm nay. Chúng tìm thấy nhật ký trong túi của tôi và chỉ nhìn thấy một từ, duy nhất một từ thôi: ‘Kurdistan,’ thế là chúng tống tôi vào tù và hỏi, ‘chữ này là gì đây?’. Tôi nói ‘Kurdistan.’ Tôi phải nói thật vì chúng đã biết rồi. Chúng giam tôi một tháng, lẻ ba ngày. Rồi thả tôi đi. Nhưng bọn chúng đã lấy hộ chiếu của tôi, cả chín trăm euro và đốt mất quyển sổ nhật ký. Tiền và hộ chiếu cũng chẳng quan trọng với tôi, nhưng quyển sổ, nó là

cả cuộc đời tôi. Tôi bật khóc lúc chúng nó đốt mất cuốn sổ. Chúng lấy dầu vân tay và quét vông mặt mắt tôi. Tôi phải trả hai trăm euro để mấy thằng bảo vệ cho tôi đi. Tôi chạy về một thị trấn của người Kurd rồi gọi điện cho bố.” Anh gấp cuốn sổ lại, một tay đặt lên bìa sổ như che chở nó.

“Sao giờ anh vẫn ở đây?” Tôi hỏi.

“Tôi đang cố kiếm đủ tiền. Anh tôi ở Đức. Tôi muốn tới được đó trước khi anh ấy kết hôn.”

Ở cửa lối lên tàu điện, người đàn ông bán trà hạt vẫn đang chào mời người mua mỗi khi họ bước xuống từ thang cuốn.

“Tôi hy vọng anh có thể tới kịp để dự đám cưới của anh trai,” Afra nói.

Ba người chúng tôi cùng đi đến Acharnon. Khi vào tới quán cà phê, Baram khẽ chỉ cho tôi một người đàn ông đang ngồi một mình ở góc xa xa phía bên trái. Ông ta mặc một chiếc áo cổ lọ màu đen, khoác áo da màu đen và đang uống cà phê lạnh bằng ống hút. Tôi thấy ngay vẻ kỳ cục lộ bạch của người này, nhưng khi quay lại để hỏi Baram xem có đúng người này không, tôi đã không thấy anh đâu nữa. Và đó cũng là lần cuối cùng tôi gặp anh.

Tôi đành dẫn Afra tới chiếc bàn nơi người đàn ông đang ngồi. Ông ta đang hút nốt những ngụm cà phê cuối cùng.

“Xin chào,” tôi nói bằng tiếng Ả Rập.

Gã ngẩng lên dừng dừng như thể không phải đang đợi người. Rồi vẫn không nói lời nào, gã mở nắp cốc cà phê, thò ngón tay vào chiếc cốc nhựa để cố lấy một viên đá.

“Tôi là Nuri và đây là Afra. Chắc ông đang đợi chúng tôi.”

Gã đã lấy được viên đá và đút tùm vào miệng, nhai rau rầu.

“Ông có nói tiếng Ả Rập không?” Tôi hỏi.

“Ngồi đi,” gã nói bằng tiếng Ả Rập.

Cả hai chúng tôi ngồi xuống. Có lẽ vì tôi lo lắng, hoặc có lẽ sự im lặng của gã này ẩn giấu điều gì đó, tôi bắt đầu thấy run. “Chúng tôi gặp Baram ở quảng trường, anh ấy nói có thể giúp. Hôm qua anh ấy đã gọi cho ông và bảo chúng tôi đem theo hộ chiếu đến đây. Chúng ở đây.”

“Khoan,” gã đột ngột ngắt lời. Tay tôi khựng lại. Gã cười, có lẽ cười sự ngoan ngoãn bất ngờ của tôi, sau đó nhai viên đá to hơn, tỏ vẻ đặc ý khiến khuôn mặt gã trông như thằng nhóc mới chín tuổi. Tôi ngạc nhiên nhận ra gã trẻ con to xác trước mặt mình có bao nhiêu quyền lực. Nếu giữa đời thường, có lẽ hẳn đang vật lộn qua ngày bằng sạp rau củ trong những con hẻm tối tăm ở Damascus. Mắt hẳn có gợn chút tăm tối và tuyệt vọng, giống như những kẻ trong rừng.

“Vợ anh đây à?” Gã nói.

“Phải, tôi là Afra.”

“Cô bị mù à?”

“Phải,” em nói bình thản, với chút châm biếm mà chỉ tôi mới nhận ra, và tôi cứ tưởng như mình nghe được câu tiếp theo: “Ông cũng khôn đấy.”

“Thế thì tốt,” gã nói. “Phụ nữ lại còn mù càng bớt bị nghi ngờ. Cô phải cởi hijab đi và nhuộm tóc vàng. Còn anh thì không thay đổi được gì nhiều,” gã nói với tôi, “nhưng không thể vì thế mà để bị lộ được. Cạo râu đi, thay cái áo sạch nữa. Luyện tập biểu cảm kỹ vào.”

Chiếc điện thoại đặt trên bàn của gã rung lên và nhấp nháy sáng. Gã liếc nhìn màn hình, mặt biến sắc. Hai gò má nhon lên, quai hàm nghiến lại. Gã úp cái điện thoại xuống.

“Hai người muốn tới đâu?”

“Nước Anh.”

“Ha!”

“Ai cũng cười vậy,” tôi nói.

“Tham vọng đấy. Rất đắt.”

Tôi cúi đầu, chỗ tiền trong ba lô làm tôi lo lắng hơn, cảm giác như tôi đang mang một túi trứng đây.

“Hai nghìn euro đến Đan Mạch, ba nghìn đến Đức,” gã nói. “Tốt nhất anh chọn một trong hai nước này.”

“Đến Anh thì bao nhiêu?”

“Bảy nghìn, cả hai người.”

“Bảy nghìn!” Afra nói. “Điên rồi! Bay một chuyến từ đây tới Anh thì mất bao nhiêu chứ?”

Gã lại cười. Afra cau mày và quay đi chỗ khác.

“Đây không phải đi chơi,” gã nói. “Hai người đang trả phí dịch vụ cho chúng tôi. Nước Anh là nơi đặc biệt, hai người sẽ an toàn hơn, nhưng chúng tôi cũng khó đưa hai người tới đó hơn. Đó chính là chi phí phát sinh.”

Trông Afra như thể em đã muốn nhổ ngay vào mặt gã này. Tôi khẽ đá vào chân em dưới gầm bàn.

“An toàn nên chúng tôi mới muốn tới đó,” tôi nói. “Chúng tôi đã mệt mỏi, thực sự quá mệt rồi. Nhưng chúng tôi không có ngân đầy tiền.”

“Thế anh có bao nhiêu?”

“Năm nghìn.”

“Tiền mặt?”

Tôi quay đầu nhìn qua vai.

Thấy vậy, gã nhướn mày. “Anh đi loăng quăng với ngần đấy tiền mặt trong người?”

“Không, tôi có tiền mặt nhưng một phần nhỏ thôi. Chỗ còn lại ở trong một tài khoản bí mật. Tôi sẽ làm bất cứ việc gì để kiếm tiền. Nhặt rác, rửa xe, lau kính, bất cứ việc gì.”

“Ha! Anh nghĩ anh đang ở đâu? Người ở đây còn chẳng tìm được việc nữa là.”

“Em thấy đủ rồi,” Afra nói, đứng dậy chuẩn bị rời đi. Tôi nắm tay em lại. Gã mỉm cười khi thấy vẻ tuyệt vọng của tôi.

“Anh có thể làm cho tôi chút việc,” gã nói.

“Việc gì?”

“Chỉ là vận chuyển vài thứ thôi.”

“Chỉ?”

“Mấy đứa kia còn nhỏ, không lái xe được. Tôi cần người biết lái xe. Anh lái được xe chứ?”

Tôi gật.

“Anh có thể làm cho tôi trong ba tuần. Nếu ngoan ngoãn, tôi đồng ý mức năm nghìn euro cho hai vợ chồng anh.”

“Được,” tôi đáp, chìa tay ra đợi gã bắt tay thỏa thuận, nhưng gã lại cười khùng khục.

Afra vẫn yên lặng nhưng tôi cảm nhận được cơn tức giận của em.

“Anh phải đi theo và ở cùng chúng tôi,” gã nói.

“Tại sao?”

“Để đảm bảo anh không cuỗm cái xe và gói hàng rồi chạy mất.”

Chỗ đá còn lại trong chiếc cốc nhựa đã tan hết. Gã rướn người, ngậm lấy cái ống hút và hút xì xụp như lúc nãy.

“Làm thế cũng để đảm bảo anh không bỏ của chạy lấy người vì tôi sẽ giữ Afra, tên cô là Afra nhỉ?” Trước khi vợ tôi kịp trả lời, gã đã vẫy tay gọi

bồi bàn lấy cho hắn một mẫu giấy và một chiếc bút, rồi viết ra một địa chỉ.

“Mười giờ tối mai gặp tôi ở đây. Nếu anh không đến, tôi coi như anh đã đổi ý.”

Chúng tôi trở lại công viên khi trời đã quá trưa. Lũ trẻ đang chơi bóng giữa những túp lều và tấm chắn. Vài đứa khác đang cãi nhau vì mấy viên bi. Hai đứa khác thì xây một ngôi làng bằng đá và lá cây. Ý nghĩ rời khỏi được nơi này khiến tôi tràn đầy sinh lực và hy vọng nhưng tôi lại nhận ra mình đang nhìn kỹ những đứa trẻ kia, hy vọng tìm được Mohammed trong số chúng. Những đôi mắt đen tràn ngập nỗi sợ và thắc mắc ấy. Tôi gần như có thể nhìn thấy thằng bé đứng trước mặt mình. Nhưng Sami lại mờ dần trong tâm trí tôi, mặc cho tôi cố gắng nhớ tới con thế nào, cố gắng níu kéo hình ảnh của con thế nào, tôi vẫn không thể giữ con lại.

Angeliki đã ngồi dưới bóng cây, đợi chúng tôi. Mặt đã thoa phấn rôm và hai tay đặt trong lòng. Cô thật bình thản và tĩnh lặng trong dáng vẻ này. Tĩnh lặng đến đơn độc khiến tôi đau lòng không nhìn thẳng được. Đâu đó đằng xa một cậu bé đang khóc và tôi lại thấy ngực cô chảy sữa. Mùi chua của sữa mẹ nồng lên xung quanh cổ.

Afra bảo tôi đi lấy bức tranh em vẽ và giấu dưới tấm chắn đến. Em cầm lấy và đưa cho Angeliki.

“Chị vẽ?”

Afra gật. “Vẽ tặng cô.”

Angeliki kinh ngạc nhìn bức tranh rồi lại nhìn Afra. Nhìn một hồi lâu. Tôi có thể thấy trong đôi mắt cô đầy câu hỏi nhưng cô không nói gì thêm, ngồi yên lặng với bức tranh trong tay, nhìn tranh hết lần này đến lần khác và

rồi ngược lên tìm kiếm ở chỗ lũ trẻ đang chơi đùa, hoặc một điều gì đó trong trí nhớ của mình.

“Chỗ này là nơi họ giấu mọi thứ mà thế giới không muốn nhìn thấy,” cuối cùng cô nói, “nhưng bức tranh này sẽ nhắc tôi nhớ về một thế giới khác, một thế giới tốt đẹp hơn.” Có lẽ cô biết chúng tôi sắp rời đi, bởi cô khóc và ở bên cạnh Afra cả đêm đó, nằm xuống, đặt một tay lên ngực Afra và hai người cứ thế thiếp ngủ, như bạn bè thân thiết, như chị em ruột thịt.

12.

Hôm nay là buổi sáng sau ngày phỏng vấn. Diomande và ông lão Maroc đang ngồi trong phòng khách, uống trà với sữa – món ưa thích mới của hai người họ. Chắc lúc tôi dậy, hai người đã nghe tiếng, bởi chiếc cốc đợi tôi trên bàn ăn vẫn còn nóng hổi. Tôi ngồi vào với họ, Afra vẫn còn đang ngủ.

Cầm cốc trà nóng trong tay, tôi bước tới cánh cửa kính và nhìn ra bên ngoài. Hôm nay sân vườn ngập nắng. Chim chóc đến đậu kín trên cây anh đào mang bộ rễ chằng chịt đứng giữa sân. Chắc phải có đến ba mươi con, riu rít và liu lo không ngừng. Mảnh vườn đằng sau của bà chủ nhà ngày càng um tùm xanh tốt, len qua cả hàng rào gỗ. Hoa tím, hoa đỏ và cánh hoa rơi rụng đầy trên tảng đá chặn. Tôi lấy chiếc chìa khóa đằng sau tấm rèm và mở cửa. Không khí ulla vào mang theo hương vị thoang thoảng của biển cả.

Diomande đang kể cho ông lão nghe buổi phỏng vấn của cậu.

“Cháu nghĩ buổi phỏng vấn hết sảy,” cậu nói, miệng cười tươi ngoác mang tai.

Ông lão đập tay ăn mừng với cậu.

“Cháu nói với họ y như những gì bác bảo. Mẹ cháu, các chị em gái của cháu, cuộc sống khó khăn. Nhưng họ còn hỏi vài câu kỳ cục lắm.”

“Kỳ cục như nào?”

“Họ hỏi quốc ca nước cháu là gì, rồi bảo cháu hát.”

“Cháu có hát không?”

Diomande đứng phắt dậy, đặt tay lên ngực và bắt đầu hát, vẫn cười tươi như cũ:

*Xin cúi chào Người, mảnh đất của hy vọng,
xứ của lòng hào phóng hiếu khách.
Những quân đoàn anh dũng hùng mạnh
đã giành lại phẩm giá cho Người.*

*Hỡi những người con Bờ Biển Ngà yêu dấu,
tự hào xây nên sự vĩ đại cho Người,
tự về đây không vì vinh quang sáng ngời,
mà vì dựng xây trong niềm vui.*

*Hỡi những người con Bờ Biển Ngà,
đất nước đang gọi ta.
Khi đem lại tự do một cách ôn hòa,
thì ta chính là tấm gương ngời sáng
của hy vọng cho nhân loại lầm than,
khẳng định mình trong niềm tin vững vàng,
nơi vùng đất khai sinh tình huynh đệ.*

“Cháu biết lời tiếng Anh à?”

Diomande gật đầu.

“Cháu hát cho họ nghe bằng tiếng Anh à?”

“Vâng.”

“Sao thế? Hát tiếng Anh thì có vấn đề gì ạ?”

“Lời ca mô tả một bức tranh khá là tích cực.”

Diomande ngồi xuống, tỏ vẻ không đồng tình. “Nhưng cháu có kể cho họ nghe. Cháu kể cuộc sống rất vất vả, kể về Libya, kể chuyện cháu bị đánh đến gần chết. Cháu kể mẹ và các chị em cháu đã phải khổ sở thế nào vì nội chiến. Cháu không có việc làm và mẹ cho cháu đi để tìm cuộc sống tốt hơn. Cháu kể hết. Cháu bảo, ở đây có hy vọng. Ở đây có lẽ cháu sẽ tìm được việc làm. Cháu có thể dọn phòng, có thể nấu ăn, có thể dạy học. Cháu có rất nhiều kỹ năng.”

Lũ chim đã yên. Lưng của Diomande gù rõ đến nỗi “đôi cánh” dưới lớp áo phông của cậu như đang xòe ra. “Cháu cũng kể cho họ nghe Bờ Biển Ngà đẹp như thế nào, cháu muốn sống ở đó nhiều thế nào.”

Ông lão Maroc trầm ngâm, im lặng nhìn ra khoảng sân, đôi lúc lại liếc nhìn tôi với đôi mắt đầy câu hỏi. Nhưng ông không nói lời nào.

Diomande nói muốn đi ra khu chợ. “Cháu có thể ngắm biển và nghe cái nhạc Ả Rập đó cả ngày luôn. Chúng ta ra đó đi?”

Ông lão Maroc hào hứng trước viễn cảnh có người đồng hành. “Anh khọm Nuri, đi thôi! Ngắm trời biển và nghe nhạc thì mọi phiền não đều biến thành hạt cát hết!”

Họ khăng khăng muốn tôi đi cùng. Cả hai cứ quàng lấy tay tôi mà kéo về phía cầu thang, để tôi lên phòng và thay đồ.

Tôi vào phòng, thấy Afra đã thay đồ xong và em lại đang ngồi bên mép giường. Nhưng em đang khóc. Tôi quỳ xuống trước mặt em. Hai hàng nước mắt tuôn như mưa.

“Em sao thế, Afra?” Tôi hỏi.

Em đưa tay lên gạt nước mắt nhưng chúng vẫn không ngừng tuôn rơi.

“Từ lúc em kể lại cho bác sĩ nghe về vụ nổ, em không thể nghĩ đến điều gì khác được nữa. Em có thể nhìn thấy khuôn mặt của Sami. Em thấy mắt con nhìn lên bầu trời. Em không biết con cảm thấy như thế nào. Thằng bé có đau không? Lúc ấy nhìn lên bầu trời con cảm thấy thế nào? Con có biết em đang ở bên con không?”

Tôi nắm tay em đặt trong tay mình nhưng tôi không thể nắm quá lâu bởi bỗng có một luồng nhiệt chạy dọc sống lưng tôi, đi qua cổ và lan trong đầu. Tôi buông tay và đứng ra xa khỏi em.

“Anh sẽ đi dạo với bác Harim.”

“Nhưng... em...”

“Anh sẽ đi dạo với bác Harim và cậu Diomande.”

“Vâng,” em nói khẽ. “VẬY anh đi vui nhé.” Tôi vẫn có thể nghe thấy những lời em nói, biết bao buồn bã, thậm chí khi chúng tôi đã ra tới con đường đi dạo lát gỗ và bước vào chỗ khu chợ, bị cuốn vào một cơn lốc những cầu trượt, xích đu, xe đẩy, xe đung. “Anh đi vui nhé.” Bốn tiếng ấy cứ vang vọng trong đầu tôi, ngay cả lúc Diomande cứ thao thao về Bờ Biển Ngà.

“Biển chỗ em như pha lê cơ,” cậu nói, “chứ không thế này. Biển ở đây trông thảm quá. Biển phải như bầu trời ấy! Trong vắt! Anh còn nhìn thấy được cả cá con đang bơi nữa. Y như kính vậy. Và hoàng hôn thì mọi thứ biến thành màu đỏ – bầu trời, mặt biển. Anh phải nhìn thấy cảnh đó! Toàn một màu đỏ rực!” Cậu vung cánh tay lên quét qua bầu trời và tôi nhớ đến những bức tranh của Afra. Chúng tôi đi trên kè chắn sóng, nên đứng rất gần với mặt biển.

Chúng tôi vào ngồi ở một quán cà phê dưới mái vòm. Mùi giấm chua và hương nước quả thoang thoảng. Ông lão Maroc có chút tiền lẻ liền mua cho chúng tôi một thứ đồ uống cũng màu đỏ rực, để chúng tôi tha hồ mà suy

nghĩ về bầu trời ở Bờ Biển Ngà. Thứ đồ uống làm từ đá bào và uống như nước nhựa tẩm hương cherry.

“Sao anh chẳng nói gì thế?” Diomande nói với tôi, đôi mắt đen láy dưới ánh mặt trời đã biến thành một màu nâu ấm áp.

“Biển ở Syria như thế nào?” Ông lão hỏi.

“Tôi sống gần sa mạc,” tôi đáp, “nó cũng dữ dội và lộng lẫy như biển vậy.”

Và sau đó cả ba chúng tôi ngồi trong yên lặng một lúc lâu, nhìn qua mặt biển mênh mông, tưởng tượng về mái ấm của mình. Tôi đoán thế. Những điều chúng tôi đã mất, những điều chúng tôi bỏ lại.

Đến lúc chúng tôi quay về, mặt trời đã lặn. Gió mạnh thổi lộng khắp bờ biển. Con đường trên mặt kè cốt kết và rung rung.

Trong nhà trọ, Afra không ở phòng khách cũng không ở trong bếp. Tôi thấy em trong phòng ngủ, nằm trên giường, nước mắt vẫn còn vương trên mặt. Em đang cầm viên bi ve trong tay, đôi khi đưa lên môi, lúc lại xoay quanh cổ tay.

Lúc tôi vào phòng, em không nói gì, nhưng khi tôi nằm xuống cạnh em, em nói: “Nuri, anh có nhận được thư của anh Mustafa không?”

“Sao em cứ hỏi anh mãi thế?” Tôi nói.

“Vì anh ấy là lý do chúng ta ở đây!”

Tôi chẳng nói gì.

“Anh lạc đường rồi Nuri,” em nói. “Thực sự là thế. Anh hoàn toàn lạc đường giữa bóng tối rồi.”

Tôi nhìn vào đôi mắt chứa đựng cả nỗi sợ hãi, những câu hỏi và niềm mong đợi của em. Tôi nghĩ em mới là người bị lạc, em mới là người bị kẹt lại trong bóng đêm của lòng mình. Nhưng tôi có thể thấy em vẫn còn ở đây,

trong hiện tại này, thấy em cố gắng biết bao để chạm tới tôi. Tôi cứ nằm như vậy cho đến khi biết em đã ngủ, rồi tôi lặng lẽ xuống nhà.

Phòng khách đêm nay rất yên tĩnh. Ông lão Maroc đang ở trong bếp, vừa nghe điện thoại vừa đi đi lại lại, thỉnh thoảng lại lớn tiếng mấy câu. Diomande đi tắm sau khi ở khu chợ về và ở lì trong phòng. Hai, ba người khác đang ngồi chơi bài ở bàn ăn. Tôi ngồi vào chiếc bàn máy tính. Ánh sáng từ màn hình tivi nhấp nháy giữa căn phòng.

Tôi nhanh chóng đăng nhập vào hòm thư trước khi để mình đổi ý. Có một thư mới của anh Mustafa.

Ngày 11 tháng 5 năm 2016

Nuri thân mến,

Anh không biết em đã rời khỏi được Athens chưa. Anh ngồi đây mà không rõ em và Afra đã an toàn hay chưa, cảm giác này thật khổ sở. Anh mong là hai em đang trên đường đến đây rồi. Trời đang mưa. Mưa suốt cả ngày. Anh nhớ sa mạc và ánh nắng mặt trời quá. Nhưng ở đây cũng có nhiều điều tốt đẹp, Nuri ạ. Ước gì em đang ở đây để thấy những điều này. Nơi này thật rực rỡ, mùa xuân bạt ngàn hoa. Anh vừa xong workshop thứ ba cho những người tình nguyện. Có một người phụ nữ Syria tới đây cùng mẹ và con trai, một người tị nạn từ Congo với những kiến thức về việc lấy mật trong rừng, và một học sinh Afghanistan vừa mới học được cách chọn con ong chúa đầu tiên.

Hiện tại anh đang có sáu tổ để hướng dẫn việc nuôi ong, và dự án đang phát triển theo từng tuần. Những con ong này rất hiền, không như ong Syria. Anh còn có thể lấy mật mà không cần đồ bảo hộ. Nhưng khi nhíp điếu của chúng thay đổi thì tức là chúng đang hăng lên đấy. Thật tuyệt vời khi có thể đứng trần trụi giữa bầy ong như vậy. Anh đã quen với chúng rồi,

Nuri. Tiếng rì rào của chúng thật hay, như khi em nghe một bài hát khiến tim em dâng đầy cảm giác ngọt ngào ấy.

Nhưng đôi khi âm thanh ấy lại nhắc anh nhớ tới những gì anh đã mất, và nhớ tới em cùng Afra.

Anh mong tin em.

Mustafa.

Tôi viết thư trả lời rồi nhấn nút gửi.

Mustafa thân mến,

Afra và em đã đến được Anh. Chúng em đã ở đây hơn hai tuần lễ rồi. Em xin lỗi không gửi thư cho anh sớm hơn. Chuyển đi thực sự rất khó khăn. Bọn em đang ở một nhà trọ phía nam, ngay bên bờ biển. Bọn em phải ở đây đến khi được phỏng vấn và đợi họ quyết định xem chúng em có được phép tị nạn hay không. Em lo lắng, anh Mustafa. Em sợ họ sẽ bắt chúng em rời đi. Em rất mừng cho những dự án của anh. Ước gì em cũng được ở đó cạnh anh.

Nuri.

Tôi nghĩ lại giọng điệu lạnh lùng của mình trong email vừa rồi, nghĩ tới chuyện mình đã đến Anh lâu như vậy mà vẫn không gửi thư cho anh Mustafa. Tôi đến đây vì anh, tôi cố gắng thoát khỏi Athens vì hy vọng và ý chí từ anh, vậy mà bóng đêm trong lòng đã nuốt chửng lấy tôi và khiến tôi quên mất.

Tôi gửi thêm một thư khác:

Mustafa, em nghĩ em không khỏe lắm. Từ lúc đến đây, đầu óc em như hỏng rồi. Em đang lạc trong bóng tối.

Khi tôi đang định thoát mail thì một thư khác liền tới:

*Nuri! Anh mừng quá! Cuối cùng các em cũng đã đến Anh rồi. Tuyệt vời!
Gửi cho anh địa chỉ của em.*

Tôi tìm thấy địa chỉ nơi này trên một lá thư trong phòng ngủ, quay lại bàn máy tính và gõ lại rồi gửi cho anh. Tôi không nói thêm gì khác, và cũng không có thư hồi đáp được gửi tới nữa.

Tôi ngủ thiếp đi trên ghế bành và khi tỉnh dậy, trời đã tối. Phòng khách không có ai nhưng tôi có thể nghe tiếng viên bi đang lăn trên sàn gỗ. Ban đầu tôi chưa nhìn ra nhưng cuối cùng cũng thấy Mohammed đang chui dưới gầm bàn, mặc chiếc áo phông đỏ và quần soóc xanh y như lần trước tôi gặp thằng bé.

Tôi cúi xuống nhìn nó. “Cháu đang làm gì ở đó thế hả Mohammed?”

“Đây là nhà cháu,” thằng bé đáp, “nhà gỗ giống như nhà của Ba chú lợn con ấy. Chú có nhớ câu chuyện chú đã kể cho cháu nghe đó không?”

“Chú đã kể chuyện đó cho cháu nghe à? Chú mới kể cho cháu nghe đúng một chuyện, là chuyện về Thành phố Đồng thời mà. Chỉ có Sami mới được nghe chuyện Ba chú lợn con vì hôm đó chú tìm thấy cuốn truyện ở một sạp hàng trong chợ.” Thằng bé không nghe lọt lời nào vì nó còn đang mãi đẩy đẩy viên bi dọc theo những đường vân trên sàn gỗ, rồi nhét viên bi xuống dưới tấm thảm.

“Chú thấy nhà của cháu thế nào? Chú thích không ạ? Ngôi nhà này sẽ không sập như những ngôi nhà khác ở quê hương. Chú thấy đẹp đúng không, chú Nuri?”

Đầu tôi bỗng đau nhói. Cơn đau đến bất ngờ và dữ dội đến mức tôi phải đứng lên, nhắm mắt lại và đưa tay day day trán.

Mohammed khẽ giật ống quần tôi, “Chú Nuri, chú đi với cháu nhé?”

“Đi đâu thế?”

Thằng bé nắm lấy tay tôi và kéo tôi ra cửa trước. Ngay khi mở cửa, tôi đã nhận ra có điều gì kỳ lạ. Trước mắt tôi, phía trên những tòa nhà cao tầng, bầu trời lóe lên những tia trắng tia đỏ. Xung quanh văng lại tiếng rít điên cuồng, tiếng kim loại va vào nhau, như hai con quái thú đang cố gắng giết nhau. Một luồng gió nổi lên mang theo mùi khói lửa và tro tàn. Tôi băng qua con phố, nắm tay Mohammed trong tay mình. Những ngôi nhà bị bom đánh tới tấp, trông như những cái xác dưới ánh sáng của những tia chớp nháy trên bầu trời. Chúng tôi vẫn đi dọc theo con đường. Mohammed lê chân bước trong bụi. Bụi rất dày. Chúng tôi cứ ngỡ mình đang đi trong tuyết. Những chiếc xe cháy rụi. Quần áo vẫn đang phơi trên những ban công bỏ hoang, dây điện võng xuống mặt đường, rác chất đống trên vỉa hè. Tất cả bốc lên mùi của cái chết và cao su cháy dở. Khói bốc lên ở phía xa, cuộn lại và trôi về chân trời. Mohammed kéo tay tôi, suốt cả chặng đường, cho tới khi tới bờ sông Aleppo. Sông nổi sóng và nước đục hơn mọi khi.

“Những bạn ấy đã ở đây,” Mohammed nói, “nhưng cháu mặc đồ màu đen nên bọn chúng không nhìn thấy cháu, bọn chúng không tìm cháu xuống sông. Thánh Allah đã chăm sóc cháu.” Thằng bé ngược nhìn tôi với đôi mắt đen to tròn.

“Đúng, chắc hẳn Ngài ấy đã làm thế.”

“Tất cả các bạn ấy đều ở chỗ này,” thằng bé nói, “tất cả những ai đã chết. Các bạn ấy ở dưới sông, các bạn ấy không thoát ra được.”

Nhìn kỹ lại tôi nhận ra dòng sông đầy những gương mặt và cánh tay và cẳng chân. Trong bóng tối tôi chỉ có thể nhìn thấy những đường nét nhòa

mờ của chúng, nhưng tôi biết chúng là gì. Tôi bất giác lùi lại phía sau.

“Chú đừng sợ. Chú phải xuống đó,” thằng bé nói.

“Tại sao?”

“Vì đó là cách duy nhất để tìm được cháu.”

Tôi tiến lên một bước. Dòng nước mờ đục nhưng tôi vẫn có thể nhìn thấy những cái bóng trườn đi dưới mặt nước.

“Không, Mohammed, chú không xuống đâu.”

“Sao thế ạ? Chú sợ à?”

“Tất nhiên là chú sợ chứ!”

Thằng bé cười, “Cháu mới là người sợ nước cơ mà. Làm sao chúng ta lại đổi chỗ cho nhau thế?”

Thằng bé đá bỏ giày và bắt đầu lội xuống.

“Mohammed, dừng!” Thằng bé phớt lờ tôi, lội ra xa hơn. Nước đã dâng quá đầu gối, rồi hông, rồi ngực nó...

“Mohammed, quay về ngay không chú sẽ giận đấy!” Nhưng thằng bé vẫn bước tiếp. Tôi lại tiến thêm một bước, rồi một bước nữa, và một bước nữa, cho đến khi nước đã ngang hông. Có thứ gì đó lướt ngang qua người tôi, hình như là một con cá, hay một con rắn... Ngay phía trước, một vật gì đó nhỏ bé lấp lánh đang nổi trên mặt nước, tôi đưa tay ra chụp lấy. Một

chiếc chìa khóa

được đặt vào lòng bàn tay tôi. “Cứ tự nhiên,” gã nói và lại cười. Tôi thoáng thấy một chiếc răng bạc của gã. Căn hộ này chỉ cách trung tâm Athens một quãng ngắn, không xa biển là mấy. Chúng tôi leo bộ hết ba tầng cầu thang vì thang máy hỏng. Một căn nhà tí hon tỏa mùi gia vị cũ ấm.

Cuối hành lang chật hẹp là một kiểu không gian chung với hình dáng kỳ quặc kết nối ba căn phòng. Mọi khung cửa sổ đều trông ra những bức tường và hệ thống thông gió của những tòa nhà xung quanh. Gã môi giới giới thiệu mình tên là Constantinos Fotakis. Tôi ngạc nhiên với cái tên Hy Lạp của gã vì gã nói tiếng Ả Rập quá sõi, nhưng khi nhìn dáng vẻ và màu da ấy, thật khó mà biết gã là người nước nào.

Chiếc chìa khóa tôi được đưa cho là chìa khóa phòng ngủ. Sàn phòng trải chiếu đôi và có một chiếc chăn cũ xù lông giờ được dùng làm thảm. Căn phòng nồng mùi mốc và trên tường hiện rõ những vết ẩm xanh như rêu. Chúng tôi có thể nghe tiếng rì rì của đường ống thông khí. Bức tường của tòa nhà đối diện cách khoảng một cánh tay. Sức nóng và khói sưởi từ căn hộ khác dồn lại trong khoảng trống giữa các tòa nhà và chui hết vào căn phòng này.

Đây không phải là một nơi dễ chịu để ngủ, nhưng thế này cũng đã tốt hơn ngủ ở công viên rồi. Nhưng tôi không dám chắc nơi này đủ an toàn hay không. Gã Fotakis khiến tôi thấy bất an, có lẽ vì điệu cười khà khà của gã, có lẽ vì chiếc nhẫn [signet^{\[13\]}](#) vàng trên ngón tay út của gã. Giờ gã còn có vẻ khệnh khạng hơn cả lúc ở quán cà phê. Nhưng gã cũng thân thiện, cho chúng tôi vào ở căn hộ của gã như người nhà, thậm chí khẳng khẳng đòi xách túi giúp chúng tôi và xách vào tận phòng ngủ. Gã dẫn chúng tôi xem phòng tắm, chỉ cách dùng vòi nước vì thỉnh thoảng không có nước nóng, giới thiệu những đồ đang để trong tủ lạnh và bảo chúng tôi cứ lấy ăn tùy ý. Chúng tôi được đối xử như khách quý. Trên chiếc bàn nhỏ bằng đồng xanh

là mấy đầu thuốc lá cần sa hút dở và mấy tờ hai mươi bảng cuộn lại. Thấy vậy tôi đã hiểu mình phải làm kiểu vận chuyển gì.

Tối hôm đó Fotakis có bạn tới chơi. Hai người đó đều ngồi lì ở xô pha và tranh nhau chiếc điều khiển tivi như hai đứa trẻ con. Tôi thấy họ giống anh em, một người hơi lùn, người kia cao hơn nhưng dáng vẻ giống nhau với chiếc mũi dài, mày nhăn lại và hai mắt gần nhau khiến họ luôn trông như đang giật mình sợ hãi.

Khoảng mười giờ Fotakis hướng dẫn tôi đi chuyển hàng đầu tiên. Có năm hộp màu trắng cần chuyển tới những nơi khác nhau ở Athens. Gã đưa cho tôi địa chỉ, theo thứ tự hàng cần giao và tên, hoặc tên giả, của người nhận. Gã cũng đưa tôi một chiếc iPhone mới cứng, chỉ sử dụng cho công việc, nếu tôi gọi cho bất kỳ số lạ nào, gã sẽ biết. Gã còn đưa tôi một bộ nạp điện dự phòng cho chiếc xe, đảm bảo dữ liệu được đồng bộ và đã bật để tôi có thể dùng Google Map.

“Lái cẩn thận. Đừng đâm chết ai đấy,” gã nói, cười mỉa. “Anh không có bảo hiểm cũng không có bằng lái ở đây đâu.”

Khi tôi chuẩn bị rời đi, Afra đang nằm trên chiếc giường trong phòng ngủ, tay nắm chặt chìa khóa của căn phòng, đặt kể lên ngực. Tôi lại gần hôn lên trán em, nhắc em cẩn trọng. Em đưa cho tôi chiếc chìa khóa.

“Sao em lại đưa chìa khóa cho anh?”

“Anh hãy khóa phòng, nhốt em lại,” em trả lời.

“Sao em không khóa trong? Như thế nếu em cần ra ngoài thì vẫn đi được.”

Nhưng Afra lắc đầu. “Không, em muốn anh khóa cửa lại.”

“Anh biết mấy gã này rất ranh ma nhưng chắc họ không dám làm gì đâu.”

“Xin anh đấy. Em không cần chìa khóa. Em muốn anh giữ nó. Em muốn anh nhớ rằng anh có nó trong tay.”

“Em chắc chứ?” Tôi hỏi.

“Vâng, chắc chắn.”

Tôi thực sự không hiểu em lắm, nhưng tôi đồng ý. Tôi cất chiếc chìa khóa vào trong túi và suốt đêm đó, chốc chốc tôi lại kiểm tra xem nó còn ở đó không. Chiếc chìa khóa khiến tôi nghĩ về Afra, nhắc tôi nhớ rằng em đang ở một mình trong căn phòng ẩm thấp đó đợi tôi, nhắc tôi nhớ về những bức tường gạch, những đường ống thông khí và những gã đàn ông trong phòng khách. Chiếc chìa khóa cho tôi động lực tiếp tục, đặc biệt là trong những tiếng đồng hồ lê thê buổi sớm, khi mặt trời chỉ vừa mới lên và tôi phải lái xe hàng dặm đường xa lạ để chuyển hàng, bỏ lại đằng xa bóng dáng của những ngôi làng và thị trấn. Tôi tự hỏi có phải em đưa chìa khóa cho tôi là để đảm bảo tôi luôn nhớ tới em, để đảm bảo tôi không lái xe bỏ đi và để em ở lại đó.

Đêm ấy trời trong, sao chi chít. Chuyển chuyển hàng đầu tiên của tôi tới gần cảng Piraeus, không xa nơi chiếc phà thả chúng tôi xuống khi đến Leros là mấy. Thiết bị định vị bảo tôi rời đường lớn, rẽ vào một con phố trong khu dân cư với các căn hộ đứng gọn gàng, căn nào cũng có ban công. Có một người đàn ông đang đứng hút thuốc lá chờ tôi dưới gốc cây ô liu. Tôi xuống xe, mở cửa chiếc xe van màu trắng này và giao hộp hàng cho anh ta. Anh ta bảo tôi đợi rồi đi vào tòa nhà, ở trong đó khoảng mười phút rồi ra, lần này cầm theo một chiếc túi trắng bên trong có một gói hàng khác. Anh ta nói đừng chạm vào hay mở ra. Fotakis sẽ biết nếu mất bất cứ thứ gì.

Năm giờ sáng tôi bắt đầu lái xe quay lại trung tâm Athens. Mặt trời đã lên ngang mặt biển. Những rặng núi trên đảo phía xa hiện màu xanh xám. Tôi mở cửa sổ để nghe tiếng thì thầm của gió và nước nhưng ngay sau đó liền quay mặt đi khỏi bờ biển và bãi cát như đang phát sáng dưới nắng sớm,

và ngay khi vào thành phố là những bức tường đầy graffiti, những tòa nhà và cái bóng thăm lại của những ngọn núi trong đất liền.

Tôi trở lại căn hộ của gã, mọi người đều đang ngủ. Tôi có thể nghe được tiếng ngáy vọng ra từ phòng ngủ chính, hai anh em kia đang ngủ trên xô pha, tay vắt lên nhau. Tôi mở cửa phòng mình và đi vào. Afra vẫn đang ngồi thẳng tắp trên giường đợi tôi.

“Em không ngủ chút nào sao?” Tôi hỏi.

“Em không,” em đáp, hai tay vẫn đang vòng ôm lấy đầu gối.

Tôi ngồi xuống giường, bên cạnh em. “Anh đây rồi,” tôi nói. “Nằm xuống ngủ nhé?”

Em nằm xuống và tôi thấy em vẫn đang run rẩy, dù trong phòng ấm và ẩm. Tôi chẳng buồn thay quần áo. Tôi thả lỏng cơ thể nằm bên em, vòng tay ôm em, lắng nghe nhịp tim của em và thiếp đi.

Cả hai chúng tôi ngủ đến quá trưa. Đôi lúc tôi tỉnh giấc vì tiếng dao đĩa trong phòng bếp nhưng cố ép mình ngủ lại. Tôi không muốn thức dậy giữa thế giới thế này, những giấc mơ của tôi còn tốt đẹp hơn thực tế nhiều, và tôi nghĩ Afra cũng cảm thấy thế, vì em không muốn dậy cho tới khi tôi cũng dậy.

Đêm hôm sau cũng gần như thế, ngoại trừ việc người nhận hàng là một kẻ đi thuyền, nhận hàng xong thì đi về phía biển tới một trong những hòn đảo.

Ngày ngày trôi qua như thế, tôi ngủ cùng Afra vào ban ngày, với khung cửa sổ trông ra bức tường gạch và tiếng rù rù của hệ thống thông khí, rồi ban đêm đi lại khắp Athens và vùng ngoại ô để giao hàng cho những người đàn ông lạ mặt.

Đã qua ba tuần, rồi một tháng. Việc này mất nhiều thời gian hơn Fotakis đã hứa. Gã nói gã đang cố sắp xếp làm hộ chiếu và đặt chuyến bay cho

chúng tôi. Nhiều lần tôi không tin lời gã, khi tôi nghĩ có ngày gã sẽ ném chúng tôi ra đường và chúng tôi sẽ kẹt lại mãi ở Athens này, quay về công viên Pedion tou Areos, mà với tôi, nghĩa là quay về địa ngục.

Rồi một hôm, hăn gõ cửa phòng chúng tôi. Lúc ấy mới đầu giờ chiều, tôi vẫn còn đang mơ màng ngủ bên cạnh Afra. Khi tỉnh dậy và ra tới chỗ phòng khách, tôi đã thấy hăn cầm một chiếc túi ni lông và đưa cho mình. Bên trong là thuốc nhuộm tóc cho Afra cùng kéo cắt và dao cạo râu, kem cạo râu cho tôi. “Hai người chuẩn bị một chút để chụp ảnh hộ chiếu,” hăn thông báo.

Trong phòng ngủ, tôi cởi hijab cho Afra, tháo búi tóc cho em và làm theo hướng dẫn ghi trên vỏ hộp thuốc nhuộm, chia tóc em thành từng phần nhỏ, phủ hỗn hợp kem nhuộm lên, để trong bốn mươi lăm phút trước khi đi vào phòng tắm và gội xả. Tôi đưa cho em một chiếc khăn tắm và đợi em ở phòng khách. Fotakis pha một ít trà bạc hà tươi. Gã có mấy lọ thảo mộc để trên bậu cửa sổ, tôi cảm giác chúng vẫn mọc thêm ra trong cái không khí ẩm thấp này. Tôi và gã ngồi nhấp trà trong những cái cốc thủy tinh nhỏ.

Afra bước ra và trông em như một người hoàn toàn khác. Mái tóc vàng khiến em trông cao hơn, gò má tròn trịa hơn và dù lẽ ra tóc sáng màu sẽ khiến da sạm đi nhưng nước da em lại như thêm xanh xao, trắng bệch đến mức khiến tôi nhớ tới tro bụi và tuyết lạnh. Đôi mắt xám của em như thắm lại và chúng như lấp lánh khi em ngồi xuống bên tôi.

“Em thấy mùi bạc hà,” em nói. Fotakis đặt một chiếc cốc vào tay em. Gã không thể rời mắt khỏi em.

“Trông cô khác quá!” Gã thốt lên, cười cợt. “Thật kinh ngạc khi một điều nhỏ thôi cũng có thể thay đổi người ta đến vậy, nhỉ!” Nhưng giọng gã không chỉ có kinh ngạc, nó còn có âm điệu khiến tôi khó chịu ngay từ ngày đầu tiên tới đây. Vẻ thèm khát lẫn lòng tham toát ra từ cổ họng khi gã nói gần như không nhận ra, nhưng không thể lẫn được.

Tôi cắt tóc và cạo râu, mặc một chiếc áo phông trắng từng là của gã. Kẻ cao hơn trong số hai anh em kia tới chụp ảnh. Hẳn bảo chúng tôi ngồi dưới ánh sáng từ cửa sổ và cứ bấm máy cho tới khi hẳn hài lòng.

Tôi vẫn tiếp tục đi giao hàng vào các buổi tối. Có rất nhiều gói hàng và ngày qua ngày, tôi thường gặp lại những người nhận hàng đó. Họ dần quen với tôi và tin tôi, đôi khi họ còn mời tôi thuốc lá. Tôi chỉ tỉnh vào buổi tối, tôi không còn nhìn thấy mặt trời nữa. Tôi và Afra như đang sống trong bóng đêm.

Khoảng một tuần sau đó, chúng tôi có hộ chiếu mới. Tên mới của chúng tôi là Gloria và Bruno Baresi.

“Hai người là người Ý,” Fotakis nói.

“Nhờ họ hỏi thì sao? Chúng tôi không biết một câu tiếng Ý nào.”

“Hy vọng điều đó không xảy ra. Hai người sẽ đi từ đây đến Madrid, rồi từ Madrid tới Anh. Không ai biết hai người không nói được tiếng Ý. Đừng nói tiếng Ả Rập. Cứ ngậm miệng càng chặt càng tốt.”

Vậy là ngày đã định và vé đã được đặt. Fotakis mua cho Afra một chiếc váy đỏ hạng sang và một chiếc khăn quàng màu xám được đan thủ công với hoa đỏ trang trí tiếp với màu chiếc váy. Bộ đồ đẹp nhưng không quá nổi bật. Gã cũng đưa cho Afra một chiếc áo khoác jean, một đôi giày mới. Tôi cũng có một chiếc quần jean mới, một chiếc thắt lưng da, áo sơ mi mới màu trắng, một chiếc áo len màu nâu. Gã muốn chúng tôi thay đồ để trông thật hơn.

“Hai người đẹp đôi đấy,” gã cười, “như vừa bước ra từ tạp chí.”

“Trông em thế nào?” Lát sau, Afra hỏi khi tôi đang chuẩn bị cho chuyến hàng tiếp theo.

“Trông em không giống em.”

“Trông kinh lắm à?” Em nói.

“Không, tất nhiên là không. Trông em lúc nào cũng xinh.”

“Giờ cả thế giới đều nhìn thấy tóc em rồi, Nuri.”

“Thật ra họ không thể nhìn được đâu,” tôi nói, “tóc em màu khác mà.”

“Và họ thấy cả chân của em nữa.”

“Đó là chân của Gloria Baresi, không phải của em.”

Em cười, nhưng mắt không cười.

Chúng tôi sẽ đi vào ngày hôm sau. Đêm đó có nhiều hàng hơn thường lệ. Tôi vẫn khóa Afra lại trong phòng và đặt chìa khóa xuống chiếc bàn cà phê trong giây lát để đếm số hộp và kiểm tra chúng theo danh sách. Ngay lúc ấy, Fotakis đi vào, nói với tôi về chuyện ra sân bay thế nào. Sau đó, gã giúp tôi mang chỗ hàng ra xe tải. Mãi đến khi đi qua một nửa Athens rồi tôi mới nhớ ra mình đã quên chiếc chìa khóa. Tôi không thể quay lại lấy nó, tôi cần giao cho mười người và tất cả bọn họ đều có thời gian hẹn nhận hàng nhất định. Nếu tôi giao muện cho một người, tất cả những người còn lại cũng sẽ nhận muện. Tôi cố gắng đi tiếp và không nghĩ tới Afra. Tôi chỉ nhớ tới em khi đã quay lại thành phố vào sáng sớm hôm sau.

Về tới căn hộ, tôi chạy như bay trên chiếc cầu thang ngoằn ngoèo, tới chỗ dùng làm phòng khách nhưng chiếc chìa khóa không còn trên bàn, cánh cửa phòng tôi vẫn khóa. Tôi gõ cửa. Không có tiếng trả lời.

“Afra?” Tôi thăm thì. “Em đang ngủ à? Em mở cửa cho anh được không?” Tôi ghé tai vào cửa, chờ đợi và lắng nghe động tĩnh, nhưng tôi không nghe thấy gì hết. Không tiếng trả lời. Không tiếng di chuyển. Tôi quay ra xô pha và định nằm chợp mắt một chút nhưng vừa nằm xuống thì nghe tiếng khóa xoay trong ổ và cửa mở ra. Afra đang đứng đó. Tôi nhìn gương mặt em và lập tức biết có chuyện không ổn. Ánh sáng buổi sớm chiếu lạnh lùng lên bức tường của tòa nhà đối diện, hắt vào căn phòng làm hiện rõ những vết cào trên mặt em, kéo dài từ mắt trái cho tới cằm và vẫn còn đang rớm máu đỏ tươi. Mái tóc vàng xõa tung, rối bời. Giây phút đó em dường như không còn là vợ tôi. Tôi không thể nhận ra em. Tôi không thể tìm thấy em nữa. Trước khi tôi kịp nói lời nào, em đã quay người và đi về phía giường ngủ. Tôi giật mình, nhanh chóng đi theo em và đóng chặt cánh cửa phía sau lại.

“Afra, có chuyện gì thế em?” Tôi hỏi. Em co người lại, cuộn tròn trên giường và xoay lưng lại với tôi.

“Em không nói cho anh biết có chuyện gì được ư?” Tôi đặt tay lên lưng em và em rụt người lại. Tôi đành nằm xuống bên cạnh em mà không chạm vào em thêm nữa, cũng không nói thêm lời nào. Cứ thế đến buổi chiều, tôi không ngủ một giây nào. Lúc ấy, em mới nói: “Anh có thật sự muốn biết không?”

“Có.”

“Vì em không chắc anh có thật sự muốn biết không.”

“Tất nhiên là anh muốn biết.”

Sau khi im lặng một lúc lâu, em nói: “Gã ta vào phòng, gã Fotakis ấy. Em tưởng đó là anh vì anh đã khóa cửa rồi. Em không biết gã có chìa khóa. Gã vào đây và nằm xuống bên cạnh em, chính chỗ anh đang nằm đó. Em nhận ra không phải là anh vì mùi trên da gã khi gã lại gần. Em hét lên

nhưng gã đã bịt miệng em. Chiếc nhẫn của gã cào vào mặt em. Gã nói em nên im lặng nếu không khi anh quay về, anh sẽ chỉ thấy xác em thôi.”

Em không cần nói gì thêm nữa.

13.

Tôi mở mắt ra và thấy trời cao rộng, xanh ngát. Hải âu bay rợp, băng qua rồi lặn sâu xuống biển, sau đó vút lên, bay cao mãi cao mãi, lên thiên đường. Một chùm bóng bay đủ màu sắc lơ lửng trên đầu tôi, rồi nhỏ dần cho tới khi nhạt màu hòa lẫn khoảng mờ xa xa. Xung quanh tôi vang lên những giọng nói khác nhau. Có ai đó cầm cổ tay tôi, và kiểm tra nhịp tim của tôi.

“Tim ổn,” giọng một người đàn ông.

“Anh ấy đang làm gì ở đây vậy?” Một người phụ nữ đang đứng giữa nắng sớm lên tiếng.

“Chắc người vô gia cư hả?”

“Nhưng sao anh ấy lại ở dưới nước được chứ?”

Không ai trong số họ hỏi tôi, mà tôi cũng không nghĩ là mình nói được gì. Người đàn ông buông tay tôi ra và choàng lấy cánh tay kéo tôi lên chỗ cát khô, rồi bỏ đi đâu đó. Người phụ nữ vẫn đứng yên, nhìn xuống tôi như thể tôi là một con hải cẩu. Chị cởi áo khoác và đắp lên người tôi, nhét cổ áo cẩn thận vào dưới cằm. Tôi cố gắng mỉm cười với chị, nhưng gương mặt tôi không sao cử động được.

“Không sao rồi,” chị nói. Giọng nói như nghẹn lại, và đôi mắt chị rơm rớm, khi chị nhìn tôi khắp một lượt. Tôi nghĩ có lẽ chị đang khóc.

Người đàn ông nhanh chóng quay lại với vài chiếc chăn. Anh cởi chiếc áo len ướt sũng của tôi ra và quấn chăn quanh người tôi. Một lát sau, tôi thấy có ánh sáng xanh nhay nháy và người ta đặt tôi lên một cái cang, tôi được đưa vào bên trong, thật ấm, chúng tôi đi nhanh qua những con phố, tiếng còi vẫn hú đều. Tôi nhắm mắt lại khi nhân viên y tế bên cạnh bắt đầu đo huyết áp cho mình.

Tôi tỉnh dậy, thấy mình đang nằm trên giường bệnh, được nối với một chiếc máy theo dõi. Giường bên cạnh trống không. Một bác sĩ đến gặp tôi, cô muốn biết tôi là ai, tôi đã làm gì ở bãi biển với cả người ướt sũng như thế. Cô nói khi được đưa vào đây, tôi đang bị hạ thân nhiệt nghiêm trọng.

“Tên tôi là Nuri Ibrahim,” tôi trả lời. “Tôi đã ở đây bao lâu rồi?”

“Ba ngày,” bác sĩ nói.

“Ba ngày!” Tôi bật dậy. “Afra sẽ lo chết mất thôi!”

“Afra là ai?”

“Vợ tôi,” tôi đáp, cố lục tìm trong túi nhưng nhận ra là mình đang mặc quần áo người bệnh.

“Cho tôi hỏi tôi có thể tìm điện thoại của mình ở đâu?”

“Chúng tôi không tìm thấy chiếc điện thoại nào cả,” cô đáp.

“Tôi cần liên lạc với vợ tôi.”

“Tôi có thể liên lạc với chị ấy giúp anh. Anh cho tôi địa chỉ.”

Tôi nói địa chỉ nhà trọ và tên bà chủ nhà, nhưng tôi lại không biết số điện thoại.

Cô bác sĩ hỏi tôi rất nhiều: Anh có suy nghĩ tự tử không, anh Ibrahim? Tình trạng trí nhớ của anh như thế nào? Anh có thấy là mình quên mất nhiều sự kiện quan trọng không? Anh có quên những điều nhỏ nhặt hằng ngày không? Anh có thấy bối rối hoặc mất phương hướng? Tôi cố gắng trả lời tốt nhất có thể. Không. Trí nhớ của tôi rất tốt. Không, không và không.

Tôi được đưa đi chụp não bộ, sau đó họ đem tới bữa trưa. Đậu, khoai tây nghiền và gà chiên giòn. Tôi ăn hết suất ăn vì tôi thật sự đói, và thỉnh thoảng tôi ngồi dậy, ngâm nga một bài hát mẹ từng hay hát cho tôi nghe. Tôi không thể gạt nó ra khỏi đầu được. Tôi không nhớ lời nhưng giai điệu là một bài hát ru. Một vài bệnh nhân khác nhìn tôi khi họ đi ngang qua giường tôi nằm. Một bà cụ phải dùng khung tập đi cứ đi qua đi lại. Tôi nghĩ bà cụ cũng bắt đầu nhầm theo giai điệu ấy. Tôi ngủ thiếp đi và khi tỉnh lại, giường bên cạnh đã có một phụ nữ chuyển tới. Chị đang mang bầu, đôi tay đặt nhẹ lên chiếc bụng căng tròn. Chị đang hát bài hát ấy, và chị biết lời.

“Sao chị biết lời bài hát này?” Tôi hỏi.

Chị quay sang tôi. Gương mặt với làn da tối màu, sáng bóng dưới ánh đèn vàng.

“Tôi biết từ lúc còn bé,” chị trả lời.

“Quê chị ở đâu?” Tôi hỏi.

Chị không đáp. Chị nằm trên giường, đưa tay xoa tròn bụng, khẽ hát bài hát như thầm ru đứa con còn chưa ra đời của mình.

“Tôi xin tị nạn,” chị nói, “và họ từ chối. Tôi đang nộp đơn kháng nghị. Tôi đã ở đất nước này được bảy năm rồi.”

“Quê chị ở đâu?” Tôi hỏi lại, nhưng đầu óc tôi bỗng mờ đi và tôi chỉ còn nghe thấy giọng chị loáng thoáng vọng tới. Ánh sáng vàng vọt yếu ớt trên đầu cũng dần chuyển thành một màu đen đặc.

Buổi sáng hôm sau, phòng bệnh rất yên tĩnh. Chiếc giường cạnh tôi đã lại trống không. Một y tá tới và nói tôi có người tới thăm, và tôi thấy ông lão Maroc đang đi về phía mình.

Ông ngồi xuống chiếc ghế cạnh giường và đặt bàn tay lên cánh tay tôi. “Trời ạ, anh làm chúng tôi lo quá.”

“Afra đâu ạ?”

“Ở nhà trọ.

“Cô ấy không sao chứ?”

“Anh cứ nghỉ ngơi đi. Chúng ta sẽ nói chuyện đó sau.”

“Cháu muốn biết cô ấy sao rồi.”

“Thế anh nghĩ vợ anh làm sao? Vợ anh nghĩ là anh chết rồi kìa.”

Rồi chúng tôi chẳng ai nói gì nữa suốt một lúc lâu. Ông lão Maroc còn ngồi lại mãi. Ông cứ ngồi cạnh tôi như thế, đặt bàn tay lên cánh tay tôi, không hề hỏi tôi đã đi đâu hay tại sao tôi lại ngủ trên bãi biển, và tôi cũng không nói ông biết tôi đã đi xuống biển lúc nửa đêm. Ông không hỏi han, nhưng cũng không rời đi. Ban đầu tôi rất khó chịu, vì tôi chỉ muốn ở một mình để nhắm theo bài hát ru thôi, nhưng dần dần, ông ngồi đó khiến tôi thấy được an ủi. Sự trầm tĩnh vững vàng của ông ấy khiến tâm trí tôi bình yên.

Ông lấy cuốn sách trong túi ra và bắt đầu đọc, thỉnh thoảng lại cười khúc khích một mình. Ông ở lại đến khi người khách thăm cuối cùng rời đi và quay lại vào sáng hôm sau để đón tôi về. Ông mang theo một túi quần áo. Tôi cởi bộ đồ bệnh nhân ra và mặc quần áo ông mang tới.

“Đây là đồ ngủ,” ông nói. “Thằng nhóc Diomande cứ gọi là đồ thể thao. Nó bảo mặc thoải mái lắm. Tôi chả hiểu. Giờ cậu sẽ phải bước ra phố và đi bộ về trong bộ đồ ngủ này.”

Ngay trước lúc chúng tôi ra viện, người bác sĩ nọ lại tới gặp tôi lần nữa. Tôi ngồi ở mép giường bệnh còn cô ngồi đối diện tôi, trên chiếc ghế cho người tới thăm và cầm bìa kẹp hồ sơ trên tay. Ông lão Maroc đứng bên cửa sổ, nhìn xuống bãi đỗ xe bên dưới.

“Anh Ibrahim,” cô nói, vẻ ngập ngừng, đưa tay vén sợi tóc nâu ra sau vành tai. “Tin tốt là kết quả chụp não của anh không có vấn đề gì, nhưng từ những gì đã xảy ra và những thông tin anh nói với tôi, tôi nghĩ là anh đang

mắc chứng rối loạn căng thẳng sau sang chấn. Tôi rất mong anh có thể tìm được bác sĩ tư vấn tại phòng khám đa khoa nơi anh đang ở.” Cô nói một mạch với giọng chậm rãi và rõ ràng, nhìn thẳng vào mắt tôi, sau đó liếc nhìn tờ giấy trên chiếc bìa kẹp. Tôi nghe một tiếng thở dài khe khẽ khi cô nhìn đồng hồ trên tay mình. “Anh hãy đảm bảo với tôi rằng anh sẽ tìm bác sĩ tư vấn nhé!”

“Vâng,” tôi nói.

“Vì tôi không muốn anh lại tự đặt mình vào nguy hiểm lần nữa.” Bây giờ trông cô thực sự lo lắng.

“Vâng, bác sĩ. Tôi hứa sẽ làm theo lời khuyên của chị.”

Chúng tôi bắt xe buýt trở về nhà trọ. Đến nơi là đã gần trưa. Bà chủ nhà đang hút bụi ở phòng khách. Chị bước lộc cộc trên đôi guốc gỗ đến chào chúng tôi. Đôi găng tay cao su của chị màu vàng sáng chói.

“Anh uống một cốc trà nhé anh Ibrahim?” Chị ngân nga câu nói như hát lên. Tôi không đáp lời chị vì đang phân tâm bởi thứ trong sân vườn. Afra và chị Farida đang ngồi trên băng ghế dưới tán anh đào, bên cạnh chỗ của con ong. Trông thấy tôi, chị nói gì đó với Afra rồi đứng dậy, để chỗ cho tôi ngồi.

Afra cứ yên lặng như vậy một hồi lâu. Khuôn mặt em nghiêng nghiêng dưới ánh mặt trời. “Em có thể thấy bóng mờ và ánh sáng rồi,” em nói. “Lúc trời nắng nhất em có thể thấy cả bóng cây nữa. Nhìn này! Đưa tay cho em nào!”

Tôi đặt tay mình vào tay em. Em ngồi hẳn vào vùng sáng rực rỡ, đưa tay tôi lên ngang mắt.

“Sáng này,” em nói, mỉm cười, đưa tay tôi từ trái qua phải, bàn tay tạo thành một cái bóng trên gương mặt em. “Giờ là tối này.”

Tôi muốn để em biết rằng điều em đang nói làm tôi vui lắm, nhưng không hiểu sao tôi không thể.

“Em còn nhìn thấy vài màu nữa,” em nói. “Đằng kia. Gì ấy nhỉ? Một bụi hồng phải không?” Em chỉ vào một chiếc xô màu đỏ đang đặt trong góc vườn.

“Đó là một chiếc xô,” tôi nói.

Em buông tay tôi ra, gương mặt xịu xuống. Tôi thấy em đang lăn viên bi qua những ngón tay, để nó từ cổ tay xuống lòng bàn tay. Đường vân đỏ trên viên bi trở nên trong suốt dưới ánh nắng mặt trời. Tiếng rầm rì đằng xa ngày càng rõ hơn, như thể có một bầy ong đang bay tới khoảng sân này.

“Em nhớ anh lắm,” tôi nghe em nói. “Em thấy sợ.” Gió thổi tới làm rung rinh những bông hoa và cuốn chúng xoay vòng quanh em. “Anh về rồi, em mừng lắm.” Giọng em buồn bã vô cùng. Tôi chỉ nhìn chăm chăm xuống viên bi.

“Anh đã quên anh Mustafa rồi,” em nói.

“Không, anh chưa quên.”

“Anh cũng quên luôn cả bầy ong nữa rồi phải không? Em nghĩ anh quên hết mất rồi. Anh Mustafa đang đợi chúng ta, mà anh chẳng nhắc gì với em cả. Anh đang lạc ở chỗ nào ấy. Anh có ở đây đâu. Em không còn biết anh nữa, Nuri.”

Tôi chẳng nói gì.

“Anh nhắm mắt lại đi.”

Tôi nhắm mắt lại.

“Anh nhìn thấy bầy ong không Nuri? Hàng trăm hàng nghìn con đang bay trong nắng, trên đồng hoa, trong những tổ ong và đậu trên cầu ong. Anh

có thấy chúng không?”

Trong tâm trí tôi bỗng hiện lên đầu tiên là những cánh đồng ở Aleppo, những con ong mật vàng óng ở vườn ong, và rồi tôi thấy những cánh đồng thạch nam và oải hương, những con ong đen mà anh Mustafa đã nói tới.

“Anh có nhìn thấy chúng không?” Em hỏi.

Tôi không trả lời.

“Anh luôn nghĩ em mới là người không nhìn thấy, phải không?” Em lại hỏi.

Chúng tôi không ai nói gì thêm nữa suốt một lúc lâu.

“Anh không định nói với em ư? Anh định không kể cho em nghe sao?”

“Sao em lại có viên bi của Mohammed?” Tôi hỏi.

Hai tay em bỗng khựng lại.

“Của Mohammed?” Em nói.

“Phải, thằng bé mà chúng ta đã gặp ở Istanbul ấy.”

Em thở ra một hơi, ngồi thẳng người như thể đang đau.

“Viên bi này là của Sami,” em nói.

“Của Sami?”

“Vâng.”

“Nhưng anh thấy Mohammed đang chơi với viên bi mà.”

Tôi không nhìn vào em, nhưng tôi nghe thấy em lại đang thở dài.

“Em chẳng biết Mohammed là ai cả,” em nói, đưa viên bi cho tôi.

“Thằng bé đã ngã khỏi thuyền ấy, em không nhớ à?”

“Chẳng có thằng bé nào ngã khỏi thuyền cả. Có một cô bé cứ khóc mãi và khi thấy bố mình nhảy xuống nước thì cô bé cũng nhảy theo. Họ phải kéo con bé lên và lấy khăn của mẹ nó quấn cho nó. Em nhớ rất rõ. Người

mẹ đã kể hết cho em nghe lúc mọi người đã lên được bờ và ngồi sưởi quanh ngọn lửa.” Em đặt viên bi vào tay tôi, giục tôi nhận lấy.

Tôi cầm, vẫn còn do dự.

“Thằng bé đã đi cùng chúng ta từ Istanbul đến Hy Lạp,” tôi nói. “Là Mohammed, chính là thằng bé đã ngã khỏi thuyền!”

Em phớt lờ những gì tôi nói, chỉ nhìn tôi với ánh mắt ấy. Ánh mắt nói rằng em đã biết hết câu trả lời.

“Sao em không nói với anh?” Tôi nói.

“Vì em nghĩ anh cần thằng bé,” em nói. “Viên bi này, em nhặt trên sàn nhà vào cái ngày chúng ta rời đi, ngày những gã đó phá hủy mọi thứ và ném hết đồ chơi của Sami xuống đất. Anh có nhớ không?”

Những từ cuối cùng vang vọng trong đầu tôi khi tôi băng qua phòng khách tối om và lên tầng, đi hết hành lang để tới phòng ngủ của chúng tôi, khi tôi đứng bên cửa sổ nhìn xuống, thấy em đang ngồi dưới bóng cây anh đào, nắng chiếu trên gương mặt.

Anh có nhớ không?

Tôi không biết mình còn nhớ được điều gì nữa. Tôi kéo rèm, nằm xuống giường, nhắm mắt lại và lắng nghe tiếng bầy ong từ bầu trời sâu thẳm vọng tới.

Mở mắt ra và ngồi dậy, tôi thấy trên thảm có ba chiếc chìa khóa. Tôi nhặt chúng lên, bước tới cánh cửa ở cuối hành lang, tra chìa vào ổ khóa và xoay. Cánh cửa mở ra. Tôi lại đứng trên ngọn đồi cao ấy. Âm thanh ngày càng lớn, dâng lên lấp đầy tâm trí tôi. Nhà tôi ở bên dưới. Phía xa là dòng Aleppo trải dài và mênh mông. Bức tường bao quanh thành phố như làm bằng ngọc thạch anh vàng óng, còn trong thành phố là thủy tinh tinh khiết. Đường nét của các tòa nhà sáng lung linh, những giáo đường, những khu chợ, các mái nhà và cả ngôi thành cổ phía xa. Một thành phố huyền hoặc hư

ảo trong ánh chiều tà. Phía bên trái tôi thoáng thấy bóng người: Một đứa trẻ lao nhanh từ sườn đồi xuống bờ sông. Tôi thấy thằng bé rõ ràng trong chiếc áo phông đỏ và quần soóc jean.

“Mohammed!” Tôi hét lên. “Đừng chạy nữa!”

Tôi đuổi theo thằng bé về phía dòng sông. Nó luôn lách qua làn xe cộ tấp nập, qua những khúc quanh, những mái vòm và những con đường dưới giàn nho. Tôi mất dấu thằng bé trong chốc lát; nhưng tôi tiếp tục đi và thấy nó ngồi dưới gốc cam chua bên bờ sông. Cái cây vẫn sống, đang mùa trĩu quả. Thằng bé quay lưng lại với tôi. Tôi tiến đến gần và ngồi xuống cạnh nó trên bờ sông.

Tôi đặt tay mình lên vai thằng bé. Nó quay sang nhìn tôi. Đôi mắt đen láy ấy bắt đầu thay đổi, ngày càng sáng hơn, biến thành màu xám rồi trở nên trong suốt. Đôi mắt ấy giờ đã chứa một tâm hồn. Những đường nét cơ thể mềm đi và biến đổi như một bầy ong đang chuyển động, rồi ổn định lại, cho tới khi tôi nhìn rõ được biểu cảm, gương mặt và đôi mắt mới. Thằng bé ngồi cạnh tôi, đang nhìn tôi đầy sợ hãi, không phải là Mohammed.

“Sami,” tôi nói khẽ.

Tôi muốn ôm lấy con, nhưng tôi biết rồi con sẽ lại tan biến như lớp màu vẽ trên mặt nước, vậy nên tôi cố gắng hết sức để ngồi yên. Giờ tôi mới nhận ra bộ đồ con đang mặc là bộ đồ con mặc vào ngày hôm ấy, áo phông đỏ và quần soóc xanh. Con đang cầm viên bi ve trong tay và nhìn về thành phố thủy tinh kia. Con lấy từ trong túi ra thứ gì đó và đưa cho tôi: một chiếc chìa khóa.

“Cái này để làm gì?” Tôi hỏi.

“Đây là chiếc chìa khóa bố đã đưa cho con mà. Bố bảo nó là chìa khóa của một ngôi nhà không bao giờ sụp đổ.”

Tôi nhận ra trước mặt con là mấy mẫu lego.

“Con đang làm gì thế?”

“Con đang xây một ngôi nhà. Khi nào tới Anh, chúng ta sẽ sống trong ngôi nhà này. Ngôi nhà này sẽ không sụp như những ngôi nhà kia.”

Tôi nhớ ra rồi. Tôi nhớ ngày ấy con đang nằm trên giường, hốt hoảng vì những vụ đánh bom. Tôi đã đưa cho con một chiếc chìa khóa màu đồng cũ kỹ từng là khóa của một thùng ong trong vườn. Tôi để chìa khóa dưới gối con để con cảm thấy rằng vẫn có nơi an toàn cho con giữa đồng đồ nát ấy.

Trước mặt hai bố con, thành phố lấp lánh dưới ánh mặt trời. Nó trông như thành phố trong bức tranh của một đứa trẻ với đường nét của các giáo đường và nhà cửa phác lên bằng chì.

Con đưa tay xuống nước, vốc lên một hòn đá.

“Chúng ta sẽ ngã xuống nước hả bố?” Con hỏi, ngược nhìn tôi với đôi mắt to tròn. Con đã hỏi tôi câu ấy suốt mấy tháng trời, trước khi con mất.

“Không đâu.”

“Như những người khác hả bố?”

“Không, chúng ta không giống họ.”

“Nhưng bạn con bảo muốn rời khỏi đây chúng ta phải đi qua sông và biển, và nếu chúng ta đi qua sông và biển, chúng ta cũng có thể ngã xuống nước, như những người khác ấy. Con nghe nhiều câu chuyện về họ lắm. Gió sẽ đẩy thuyền đi chứ ạ? Hay là gió sẽ lật thuyền hả bố?”

“Chúng ta có áo phao mà con. Chúng ta sẽ ổn thôi.”

“Và Thánh Allah, người che chở chúng ta, sẽ giúp ta chứ bố?”

“Ừ, Thánh Allah sẽ giúp chúng ta.”

Đó là những lời của Sami. Sami của tôi. Con lại nhìn tôi, lần này đôi mắt đầy sợ hãi. “Thế tại sao Người lại không giúp những bạn ấy hả bố? Những bạn bị chặt đầu ấy?”

“Ai chặt đầu cơ?”

“Lúc các bạn ấy đứng thành hàng và đợi. Tại các bạn ấy không mặc đồ màu đen. Bố bảo thế mà. Con đang mặc đồ đen đây. Bố có nhớ không ạ?”

“Hôm chúng ta đi dạo ư?” Tôi hỏi. “Hôm chúng ta nhìn thấy mấy cậu bé bên bờ sông ấy à?”

“Vâng,” con đáp. “Con tưởng là bố đã quên rồi. Bố bảo nếu con giữ chìa khóa và mặc đồ đen, con sẽ trở nên vô hình, và nếu con vô hình, con sẽ tìm được ngôi nhà bí mật đó.”

Đầu tôi hiện lên hình ảnh tôi với con đi bộ dọc bờ sông và cảnh chúng tôi nhìn thấy mấy cậu bé đứng xếp hàng gần đó.

“Bố nhớ,” tôi nói.

Con chẳng nói gì nữa, mặt đã buồn thiu, như thể sắp khóc rồi.

“Con đang nghĩ gì thế?” Tôi hỏi.

“Trước khi chúng ta đi, con muốn vào vườn chơi với các bạn một lần nữa, có được không ạ?”

“Ừ, tất nhiên là được rồi.” Tôi đáp, và thế là chúng tôi đi ra

Xa

tút tận mặt trăng, tận một không gian khác, một thời gian khác, một thế giới khác. Bất cứ đâu ngoại trừ ở đây. Chúng tôi không thể thoát khỏi thế giới

này. Chúng tôi bị buộc chặt vào nó, cho tới chết. Afra đứng yên bên cửa sổ khi tôi mặc quần áo cho em. Em như một con búp bê, gương mặt đã đánh mất mọi biểu cảm, chỉ ngón tay em vẫn còn run rẩy, dù rất khẽ, và mí mắt giật giật. Nhưng em không nói một lời nào khi tôi mặc cho em chiếc váy đỏ, quàng khăn cho em, đi giày cho em. Em đứng đó, là một người phụ nữ hoàn toàn khác.

Nếu gặp em trên phố, có lẽ tôi sẽ đi ngang qua mà không nhận ra được em là ai. Trong thân xác của người mà bạn biết là một người xa lạ với bạn. Nhưng Afra thay đổi hoàn toàn, từ trong ra ngoài. Tôi tránh chạm vào làn da của em. Ngay khi tôi mặc xong đồ cho em, tôi bước lùi lại. Em bình tĩnh chấm nước hoa lên cổ và cổ tay. Mùi hương quen thuộc ấy bây giờ lại khiến tôi nôn nao. Lần này, chúng tôi sẽ thật sự rời đi, đi thật xa, xa khỏi Hy Lạp này, xa khỏi Sami.

Fotakis sắp xếp người đưa chúng tôi tới sân bay. Người đàn ông này không chỉ là tài xế, gã còn hộ tống chúng tôi và dẫn chúng tôi tới người sẽ đưa vé và hộ chiếu. Trong lúc chờ đợi, Fotakis pha cà phê Hy Lạp cho chúng tôi, như thể chưa có chuyện gì xảy ra. Tôi nhìn gã làm nóng cái lò nướng và phải cố hết sức bình sinh để ngăn mình không lấy một con dao trong ngăn kéo kệ bếp. Tôi muốn giết gã từ từ. Tôi muốn dùng dao lột từng mảnh da của gã, róc thịt của gã. Nhưng nếu làm vậy, tôi và Afra sẽ không bao giờ rời đi được. Nếu tôi để gã sống, chúng tôi vẫn có cơ hội thoát khỏi đây, dù phần nào đó trong tôi đã ở lại đây mãi mãi, mắc kẹt trong những bức tường ẩm ướt của căn hộ này. Tôi đã từng góp một tay giết người, tôi biết tôi có thể làm vậy lần nữa. Tôi nhìn chăm chăm vào ngăn kéo, tưởng tượng mình mở nó ra, lấy ra một con dao. Một việc đơn giản.

“Vậy cuối cùng anh trở thành một công nhân chăm chỉ, hả? Rất nghe lời đấy nhỉ.”

Mắt tôi nhìn lên tay gã và nhìn gã khuấy cà phê. Gã cười, rót cà phê ra ba chiếc cốc.

“Chắc giờ giấc mơ của anh thành hiện thực rồi. Lòng quyết tâm và ý chí mạnh mẽ có thể khiến người ta kinh ngạc, nhỉ.” Gã đưa tôi một cốc cà phê, cầm hai cốc còn lại đi ra khu phòng khách, đặt chúng lên chiếc bàn thấp. Mắt gã dừng lại trên người Afra. Em đang ngồi trên xô pha, tôi ước sao em có thể làm gì đó, xoa xoa cánh tay, cầm cốc lên uống, hay thậm chí khóc lóc cũng được, nhưng em chỉ ngồi đó như thể phần hồn bên trong đã chết, chỉ còn thân xác của em còn sống. Tôi cảm thấy linh hồn em đã rời đi rồi.

Có tiếng chuông cửa. Fotakis giúp chúng tôi mang hành lý xuống tầng. Gã đặt mấy cái túi vào cốp chiếc xe Mercedes màu bạc. Lái xe là một người đàn ông Hy Lạp cao to, vạm vỡ, khoảng bốn mươi tuổi, tự giới thiệu mình là Marcos. Anh ta đứng dựa vào nắp capô và hút thuốc lá.

Thời tiết rất đẹp. Mặt trời lên cao chiếu sáng những tòa nhà xung quanh. Phía sau là cái bóng mờ nhòa của rặng núi với chút mây loáng thoáng. Gió đã se se, nhưng đám hoa trong sân vườn của các tòa nhà vẫn đang bung nở.

“Tôi sẽ nhớ anh đấy,” gã cười khùng khục.

Chúng tôi sẽ rời đi. Gã sẽ sống tiếp.

Chúng tôi ngồi vào ghế sau. Chiếc xe lăn bánh. Tôi quay đầu lại nhìn qua lớp kính xe phía sau. Fotakis đang đứng nhìn chúng tôi rời đi. Tôi ngồi lại nghiêm chỉnh và nhìn về phía trước, cố gắng gạt khuôn mặt của gã ra khỏi đầu. Xe đi qua những con phố của Athens và thật lạ lùng khi nhìn thành phố này dưới ánh mặt trời. Trong hàng tuần liền, tôi gần như chỉ biết nó khi về đêm, hoặc khi trời vừa tảng sáng, lúc mặt trời chưa kịp xua hẳn bóng tối. Giờ tôi có thể thấy nó trong dáng vẻ bình thường, xe cộ, đường sá, cuộc sống thường nhật. Chiếc đài trên xe đang phát nhạc Hy Lạp, và đến chín giờ là giờ tin tức, Marcos tăng âm lượng và cứ gật hoặc lắc theo những gì anh ta nghe được. Cửa kính chỗ ghế lái đang mở. Anh ta gác khuỷu tay

lên đó, những ngón tay chỉ chạm hờ vào vô lăng. Tôi ngạc nhiên khi thấy anh ta thư thái đến thế. Lúc bản tin kết thúc, anh ta lo lắng liếc nhìn tôi qua chiếc kính trên trần xe.

“Đến sân bay,” anh ta nói, “tôi sẽ mở cốp và anh lấy hành lý ra. Sau đó, anh hãy đi theo tôi, nhưng đảm bảo luôn cách tôi khoảng mười mét. Đừng đứng quá gần, nhưng cũng đừng để mất dấu tôi. Phải thật chú ý đấy. Tôi sẽ dẫn anh tới toilet nam. Afra đợi bên ngoài. Trong đó sẽ có người đợi anh. Anh hãy đợi ở bên trong toilet. Đến lúc không còn ai, chỉ khi không còn ai, anh hãy gõ ba lần lên cánh cửa.”

Tôi gật đầu. Anh ta chuyển làn mà không nhìn gương chiếu hậu.

“Anh đã hiểu chưa? Anh có cần tôi nhắc lại một lượt nữa không?”

“Tôi hiểu rồi,” tôi đáp.

“Tốt. Tới được Heathrow rồi, hãy vứt hộ chiếu và vé lên máy bay của anh vào thùng rác luôn. Đợi ba tiếng, rồi sau đó tự đi trình báo với chính quyền. Hiểu chưa?”

“Ừ,” tôi nói.

“Anh nhất định phải nhớ ném chúng đi. Và phải đợi ba tiếng, có thể đợi thêm, nhưng không được dưới ba tiếng. Đừng nói với họ anh đã bay chuyển nào.”

Anh ta mở ngăn để đồ trên xe, lấy ra một gói kẹo cao su và mời tôi. Tôi từ chối.

“Vợ anh thì sao?” Anh ta hỏi. Afra ngồi yên lặng, hai tay đặt lên đùi, giống như Angeliki. Hai môi em mím chặt, và nếu không biết em không nhìn được, người ta sẽ nghĩ em đang ngấm đường phố qua cửa kính của xe.

“Anh chị giàu nên may mắn đấy,” anh ta nói. Đôi mắt phản chiếu trong chiếc gương hiện lên nụ cười. “Người ta toàn phải đi chặng đường khủng khiếp qua hết châu Âu mới tới được Anh. Tiền đưa anh tới bất cứ nơi nào.

Tôi luôn bảo thế mà. Không có tiền anh sẽ mất cả đời lang thang trên đường, cố gắng tới nơi anh nghĩ mình nên tới.”

Tôi định bảo anh ta rằng tôi không nghĩ thế, rằng chúng tôi cũng đã phải trải qua một chặng đường rất khủng khiếp, hơn mức anh ta có thể tưởng tượng nhiều, và chuyển đi ấy đã lấy mất linh hồn của Afra. Nhưng phần nào đó anh ta nói đúng. Không có tiền chúng tôi sẽ còn phải đi chặng đường dài hơn, khổ hơn.

“Anh nói đúng,” tôi nói. Anh ta gõ nhịp ngón tay lên vô lăng và hít vào một hơi khi chiếc xe uốn lượn qua bờ biển.

Tới sân bay, tôi làm như Marcos nói. Chúng tôi len lỏi qua những đám đông, trong khi mắt vẫn dõi theo bộ đồ màu xám của Marcos. Cách một quãng, tôi trông thấy anh ta đang đứng ngoài toilet nam. Anh ta cứ đứng đó cho tới khi biết chắc tôi đã nhìn thấy anh ta, sau đó anh ta rời đi. Tôi đi vào toilet nam. Có một người đàn ông đang ở đó, và tôi thấy một buồng đóng cửa. Tôi chờ người đàn ông kia xong, anh ta dùng khăn rửa tay rồi soi gương. Rồi lại có một người đàn ông khác vào, dẫn theo đứa con trai nhỏ. Họ ở đó mất một lúc, và trong giây lát, tôi bỗng nghĩ sẽ có một hàng người liên tục vào đây, và tôi sẽ bị kẹt ở đây hàng tiếng đồng hồ. Nhưng ngay sau đó, toilet không còn ai. Tôi gõ cửa ba lần, như được bảo, và một người đàn ông bước ra khỏi buồng vệ sinh. Tôi gần như không có cơ hội nhìn anh ta.

“Nuri Ibrahim?” Anh ta hỏi.

“Phải?” Tôi xác nhận.

Anh ta đưa cho tôi thẻ lên máy bay và hộ chiếu, rồi đi thẳng. Chỉ có vậy.

Sau đó, chúng tôi tự xoay sở.

Chúng tôi không nói gì với nhau khi băng qua sảnh sân bay, đến quầy làm thủ tục, rồi tới cửa an ninh. Chúng tôi đi qua máy dò kim loại, đặt hành lý lên băng chuyền để quét. Khi đó, tôi rất căng thẳng và tự nhiên tỉnh táo lạ

thường, hết sức chú ý đến biểu cảm trên gương mặt mình. Tôi không muốn mình trông có vẻ sợ hãi, không muốn nhìn vào bất cứ nhân viên an ninh nào, đề phòng họ thấy điều gì khả nghi, nhưng tôi nghĩ điều này khiến tôi trông có vẻ như tội phạm. Afra cầm lấy tay tôi, nhưng cảm giác chạm vào làn da của em, cảm giác em đứng sát bên tôi khiến tôi không thoải mái. Tôi bước dịch ra một bước.

Chúng tôi nhận lại túi đồ và bước vào sảnh đợi lên máy bay. Một giờ chờ đợi và nửa giờ trễ chuyến. Tôi mua cà phê cho em và tôi. Chúng tôi đi dạo loanh quanh, tỏ ra bình thường nhất có thể, giả vờ ngắm nghía mua sắm cho tới khi chúng tôi được gọi tới cổng số 27.

Chúng tôi ngồi cạnh một cặp vợ chồng với hai đứa con nhỏ đang chơi điện tử trên điện thoại. Tôi xuôi vai thả lỏng trong giây lát và nghĩ mọi chuyện sẽ ổn thôi. Tôi nhìn thẳng bé mãi mê với trò chơi của nó. Nó bé hơn Sami một chút, đeo một chiếc ba lô sặc sỡ ngay cả khi đang ngồi trên ghế.

Afra yên lặng và bất động tới nỗi tôi suýt quên mất em ở đó. Một phần trong tôi ước gì em cứ thế biến mất, ước gì chiếc ghế đang bên cạnh tôi trống không. Trò chơi đã kết thúc, thằng bé giơ hai tay lên và đúng lúc đó tôi nhận ra có vụ lộn xộn ở cửa lên máy bay. Năm cảnh sát đang nói chuyện với một tiếp viên hàng không. Người này trông càng ngày càng có vẻ lo lắng. Một trong năm cảnh sát đứng nhìn quét một lượt khắp sảnh chờ. Tôi hạ tầm mắt, thì thầm bảo với Afra hành động cho tự nhiên. Rồi rất vô tình, tôi liếc nhìn lên và trong một giây, ánh mắt của người cảnh sát bắt được ánh mắt tôi. Tôi nghĩ, thế là xong. Chúng tôi đã bị tóm. Chúng tôi sẽ bị tổng trở về. Nhưng về đâu?

Nhóm cảnh sát đi qua cửa và tiến vào sảnh chờ. Tôi nín thở cầu nguyện khi họ đi về phía chúng tôi và đi qua chúng tôi, tới hàng ghế cuối cùng bên cạnh cửa sổ, nơi một nhóm bốn thanh niên và một phụ nữ bỗng nhiên đứng bật dậy, hốt hoảng và ôm chặt lấy túi của mình, như thể họ muốn chạy

nhưng không có nơi nào để chạy. Tôi cố gắng không nhìn chăm chăm vào bốn người bị giải đi đó, và khi họ đi qua, tôi thấy cậu thanh niên đang khóc. Cậu đưa tay lên gạt nước mắt. Nước mắt giàn giụa đến nỗi cậu gần như không thấy đường đi. Cậu vấp phải cái túi của tôi và ngừng lại nhìn vào tôi. Người cảnh sát kéo cậu đi. Tôi sẽ không bao giờ quên được vẻ đau đớn và sợ hãi trong mắt cậu khi đó.

Đến cửa lên máy bay, tôi và Afra đưa thẻ lên máy bay và hộ chiếu ra. Người phụ nữ kiểm tra, lần lượt nhìn chúng tôi và chúc chúng tôi một chuyến đi an toàn và dễ chịu.

Vậy là chúng tôi lên máy bay và ngồi đúng chỗ của mình. Tôi ngồi xuống, nhắm chặt mắt lại, lắng nghe tiếng ồn xung quanh, những cuộc chuyện trò của những người bên cạnh, tiếng hướng dẫn an toàn bay và đợi tiếng động cơ vang lên. Afra nắm tay tôi và giữ thật chặt.

“Chúng ta đang đi rồi,” tôi nghe tiếng em thì thầm. “Nuri, chúng ta đang đi đến chỗ anh Mustafa và chúng ta sẽ an toàn.” Và trước khi tôi biết điều đó, chiếc máy bay đã cất cánh, bay lên bầu trời cao xanh rộng lớn. Cuối cùng, chúng tôi cũng rời đi. Đi xa.

14.

Tôi tỉnh dậy, trời đã tối om. Tôi thấy mình ở trong nhà kho, đầu tựa vào chiếc máy hút bụi, phía trên là mấy tấm áo khoác, sau lưng là giày và ủng. Tôi đứng dậy, đi ra hành lang. Ông cụ Maroc đang ngáy to, và khi đi qua phòng ông, tôi thấy chiếc đồng hồ bằng đồng đang treo trên tay nắm cửa. Tôi lại gần nhìn những đường khắc hoa lá trên phần nắp, và mặt đồng hồ khám xà cừ, mặt dưới khắc hai chữ AL. Kim đồng hồ đã dừng ở bốn giờ. Cửa phòng Diomande mở toang. Cậu cũng đang ngủ, chần đấp qua loa trên người. Tôi khẽ bước vào căn phòng tối, đặt tay lên lưng cậu, nghĩ rằng sẽ cảm nhận được đôi cánh ấy, cảm nhận được những cục u gồ lên trên làn da sạm màu, vậy nhưng tôi lại thấy những đường hằn trên làn da thô ráp, những vết sẹo lồi to chạy dọc xương dẹt như những vết sẹo bỏng. Nước mắt tôi trào lên nhưng tôi cố kìm lại. Tôi nghĩ về cậu thanh niên đang nằm ngủ ấy, bao ước mơ và hy vọng như vậy.

Cậu bỗng thở dài và xoay người. “Mẹ ời,” cậu nói mơ.

“Tôi là Nuri,” tôi thì thầm. “Cửa phòng cậu mở, chăn bị rơi, tôi nghĩ có khi cậu thấy lạnh.”

Tôi kéo chăn lên, tén chăn cho cậu như cho một đứa trẻ. Cậu lại lầm bầm nói mơ mấy câu rồi ngủ thiếp đi.

Tôi xuống nhà, mở cánh cửa kính và bước vào khoảng sân ngập ánh trăng. Chiếc đèn cảm ứng bật sáng. Con ong kia đang ngủ trên một bông bồ

công anh. Tôi khẽ vuốt nó, thật khẽ vì sợ làm phiền nó. Tôi không ngờ nó đã sống sót được trong khu vườn này, biến khu vườn này thành nhà của nó. Tôi ngắm nó ngủ giữa những bông hoa với cốc nước đường của nó đặt bên cạnh. Nó đã học được cách sống khi thiếu đi đôi cánh.

Tôi biết Mohammed sẽ không đến nữa. Tôi hiểu chính tôi là người đã tạo ra thằng bé. Nhưng khi gió bỗng thổi tới lao xao vòm lá và hơi lạnh trong không khí thấm vào da thịt, tôi tưởng tượng dáng vẻ bé nhỏ ấy đứng giữa những bóng cây trong vườn. Ký ức về thằng bé sẽ sống mãi, như thế bằng cách nào đó, ở góc khuất xa trong trái tim tôi, thằng bé đã có một cuộc đời riêng, một sinh mệnh riêng. Và nghĩ đến đây, tôi nhận ra, đó là Sami, là hình ảnh của con luôn tràn ngập trong tâm trí tôi. Tôi nhớ mình đưa con đi ngủ, trong căn phòng lát gạch xanh đó, ngồi bên giường đọc cho con nghe cuốn truyện tôi mua được ở khu chợ. Hai mắt con sáng bừng, đầy hào hứng. Tôi vừa đọc vừa dịch cho con nghe, từ tiếng Anh sang tiếng Ả Rập.

“Ai lại đi xây một ngôi nhà bằng rơm chứ?” Thằng bé cười vui vẻ. “Con thì con sẽ dùng thép, loại thép cứng nhất thế giới, cái loại mà họ làm tàu vũ trụ ấy bố!” Sami của tôi thích ngắm sao và kể chuyện như thế.

Chiếc đèn cảm ứng đã tắt. Tôi ngồi trong bóng tối và ngược nhìn trời đêm. Giờ đây tôi chỉ còn lại ký ức. Gió thổi tới đem theo hương của biển. Lá trên cây xào xạc và tôi lại gặp con lần nữa, trong tâm trí mình, Sami đang chơi dưới cái cây trong khu vườn, trong ngôi nhà bên sườn đồi, đặt mấy con giun vào thùng xe của chiếc xe tải đồ chơi để con kéo chúng đi.

“Con đang làm gì thế Sami?” Tôi nói với con. “Con định đưa các bạn ấy đi đâu?”

“Các bạn ấy không có chân bố ời, con đang giúp các bạn ấy mà. Con sẽ đưa các bạn ấy tới tận mặt trăng!”

Mặt trăng đêm nay sáng tròn vành vạnh trên trời đêm xanh thẳm.

Tôi quay về phòng. Afra đang ngủ, hai tay úp lại kê sát mái đầu. Trên chiếc bàn bên tủ đầu giường là một bức tranh khác. Tôi cầm lên xem và lồng ngực bỗng nghẹn lại. Em vẽ cây anh đào dưới sân kia, với cành lá khẳng khiu và những cánh hoa màu hồng phớt. Màu đã đúng, đường nét và dáng vẻ đã bớt lộn xộn. Trời sáng và xanh cùng mấy gợn mây và đàn chim trắng. Nhưng bên dưới tán cây là một hình phác mờ xám, gần như không thể nhìn rõ: những đường nét mềm mại vẽ dáng vẻ của một cậu bé, nét chì mỏng và nhanh khiến cậu bé trông thật sống động hoạt bát. Cậu là một phần của thế giới này nhưng không hẳn còn ở lại trong nó nữa. Có một nét đỏ mờ trên chiếc áo của cậu bé, chỗ Afra đã bắt đầu tô màu đỏ nhưng rồi dừng lại. Dù chỉ là một hình ảnh hư ảo, cậu bé vẫn rõ ràng với tôi. Gương mặt của cậu bé đang hướng lên bầu trời.

Tôi lên giường nằm bên em, nhìn em nằm nghiêng về phía tôi, đường nét cơ thể mềm mại khiến tôi nhớ tới vẻ lung linh của những tòa nhà dưới nắng sớm. Tôi vươn tay chạm vào em, lần đầu tiên sau bấy lâu. Cánh tay em, vòng eo em. Tôi chạm khẽ như thể em là tấm kính mong manh nhất, có thể vỡ vụn dưới tay tôi bất cứ lúc nào; và dù ngủ say, em vẫn vô thức thờ dãi và ghé sát vào lồng ngực tôi. Tôi bỗng nhận ra mình đã từng rất sợ chạm vào em.

Mặt trời ló dạng. Khuôn mặt em dưới ánh sáng ban mai thật xinh đẹp. Đôi mắt với đường mi thanh tú, chiếc cằm nhỏ nhắn, mái tóc đen buông dài, cần cổ mảnh mai, làn da mềm mại. Nhưng rồi tôi nghĩ tới cảnh gã ta ở trên người em, cưỡng ép em. Ánh mắt em khi ấy, nỗi sợ hãi và tiếng thét câm lặng của em khi ấy, bàn tay bịt miệng em khi ấy. Tôi nghĩ tới chiếc chìa khóa tôi đã để quên trên bàn ở căn hộ của gã. Tôi nghĩ tới việc mình cứ tiếp tục lái xe đi khắp Athens mà không chịu quay lại. Tôi run rẩy. Tôi vùng vẫy, cố đẩy nó ra khỏi đầu. Tôi nhận ra mình đã quên mất rằng tôi yêu em biết bao. Cơ thể em đây, khuôn mặt em đây, làn da em đây, vết thương trên

má em nữa, chúng đều như những con đường. Những con đường dẫn tới trái tim em. Những con đường chúng tôi đã chọn.

“Afra,” tôi thì thầm.

Em thở dài, khẽ mở mắt ra.

“Anh xin lỗi.”

“Vì chuyện gì?”

“Anh xin lỗi, anh đã để quên chiếc chìa khóa.”

Em không nói gì, chỉ vòng tay ôm lấy tôi, để tôi ngửi thấy hương hoa hồng quen thuộc, để tôi biết em đang khóc trong vòng tay mình.

Tôi khẽ dịch người về sau để nhìn em, nỗi buồn và kỷ niệm, tình yêu và mất mát, tất cả đều đang tràn ngập trong đôi mắt em. Tôi hôn lên những giọt nước mắt của em, nếm chúng, nuốt chúng, nhận lấy tất cả những gì em đã nhìn thấy bằng đôi mắt ấy.

“Anh đã quên mất chúng ta,” em nói.

“Anh biết.”

Tôi hôn lên khuôn mặt em, hôn từng đường nét, từng vết sẹo, hôn mọi điều em đã nhìn thấy, đã mang theo, đã cảm nhận. Tôi gối đầu lên bụng em, em đặt tay lên đầu tôi và vuốt tóc tôi.

“Có lẽ chúng ta có thể có một đứa con nữa,” tôi nói, “một ngày nào đó. Chúng không phải Sami, nhưng chúng ta sẽ kể cho các con nghe mọi điều về anh nó.”

“Anh sẽ không quên con chứ?” Em nói.

Em im lặng. Tôi cảm nhận được cả nhịp tim của em.

“Em có nhớ con thích chơi trong vườn đến thế nào không?” Tôi nói.

“Tất nhiên em nhớ chứ.”

“Rồi con thích để giun vào cái xe tải đồ chơi và thực sự tin rằng lũ giun sẽ đi đâu đó?”

Em bật cười, tôi cũng cười theo. Tôi nghe tiếng cười của em vang lên từ trái tim, lạnh lạnh như tiếng những đồng xu đang rơi.

“Lúc anh mua cho con tấm bản đồ thế giới, thằng bé lấy mấy viên đá và giả vờ đó là một gia đình, rồi đưa họ đi khỏi Syria. Con đã xem anh Mustafa và anh lên kế hoạch hành trình đi toàn cầu.”

“Và thằng bé còn không biết làm thế nào để đưa mấy viên đá đó qua vùng nước. Khổ, sao cứ sợ nước mãi thế không biết,” em nói.

“Nó còn sợ phải cúi xuống gọi đầu nữa ấy chứ,” tôi đáp.

“Cứ đến giờ anh sắp đi làm về là thằng bé lại chạy ra cửa sổ ngóng đợi anh...” Mấy tiếng cuối cùng nhỏ dần, em thở khe khẽ, ngủ thiếp đi. Thế giới của em dịu lại, êm đềm như nước.

Ngày hôm sau, trời vừa sáng, chuông cửa đã reo. Không có ai ra mở cửa, tiếng chuông càng inh ỏi. Một lúc sau, tôi nghe tiếng bước chân trên chiếu nghỉ, tiếng bước chân của ông lão Maroc. Ông cụ dừng lại ở đầu cầu thang rồi mới đi xuống, ván sàn cọt kẹt theo từng bước đi. Cửa mở ra, tiếng nói chuyện lao xao. Giọng đàn ông trầm thấp. Tôi ra đầu cầu thang, nghe thấy tên mình, cả họ và tên, to và rõ.

“Nuri Ibrahim. Tôi đến gặp Nuri Ibrahim.”

Vẫn mặc đồ ngủ và còn chưa kịp đi dép, tôi chạy xuống nhà. Đang đứng đằng kia, giữa ánh nắng buổi sớm rực rỡ từng bừng, là anh tôi, Mustafa. Một loạt hình ảnh lướt nhanh trước mắt tôi: ngôi nhà ở trên núi của cha anh, những miếng bánh mì nóng hổi được ông của anh phết mật ong, con đường

dẫn vào rừng nơi bày ong lấy mật hoa, bàn thờ mẹ anh trong nhà cùng nụ cười rạng rỡ của bà, chúng tôi đứng giữa vườn ong cho chúng bay quanh mình, gương mặt buồn bã và cơ thể tiêu tụy của cha tôi, mẹ tôi cùng chiếc quạt lụa đỏ – *nhân duyên là điều kỳ diệu khiến hai cuộc đời giao nhau* – vườn ong của chúng tôi trải rộng mênh mông dưới ánh mặt trời, những người công nhân đang đốt tổ, những bữa ăn trong lán trại... Tất cả chớp nhoáng cuộn cuộn trước mắt tôi như thể tôi chỉ còn một hơi thở cuối cùng.

“Nuri,” anh chỉ gọi vậy, giọng đã run rẩy. Và đến lúc đó, không thể kìm nén được nữa, tôi bật khóc. Tôi nghĩ chắc mình sẽ cứ khóc mãi, và tôi cảm thấy anh Mustafa đang bước về phía tôi, đặt tay lên vai tôi. Một cái bóp vai thật chặt. Anh ôm chầm lấy tôi, mang theo mùi hương của một nơi chốn xa lạ.

“Anh biết em sẽ tới. Anh biết em sẽ tới.”

Rồi anh buông tôi ra, bước lùi lại và qua tầm nhìn đã mờ đi vì nước mắt của mình, tôi cũng thấy anh rơm rớm. Nước da anh đã xanh hơn, gương mặt già hơn, nếp nhăn quanh mắt và miệng đã sâu hơn, tóc đã bạc hơn. Hai anh em tôi đứng đó, tươi tắn vì biến động cuộc đời, cuối cùng cũng được đoàn tụ nơi tha hương. Ông lão Maroc đứng bên cạnh chúng tôi, quan sát cảnh này. Giờ tôi mới để ý đến ông. Ánh mắt ông buồn bã, hai bàn tay cứ đan vào nhau như thể ông không biết làm gì khác.

“Cậu uống cốc trà nhé?” Ông nói bằng tiếng Ả Rập. “Cậu từ đâu đến đây? Chắc cậu phải đi một quãng đường dài rồi.”

“Cháu đi từ Yorkshire,” anh tôi đáp, “mạn phía bắc bắc ạ. Cháu bắt chuyến xe đêm, nhưng cũng không hề gì, cháu từng đi quãng đường xa hơn thế nhiều.”

Tôi dẫn anh Mustafa vào phòng khách. Chúng tôi ngồi yên lặng một hồi. Mustafa ngồi trên ghế bành, tôi ngồi trên xô pha. Anh nhìn ra khu

vườn, rồi quay lại nhìn tôi. Anh định nói gì đó, nhưng cuối cùng lại im lặng, tới khi cả hai chúng tôi cùng nói.

“Em thế nào rồi, Nuri? Em sẽ đến chỗ anh chứ, phải không?” Anh lo lắng hỏi tôi.

“Vâng, tất nhiên rồi anh.”

“Anh không thể làm một mình được. Việc này không giống trước.”

“Nếu em đã đến được đây, thì em cũng sẽ đến được Yorkshire,” tôi trấn an anh.

“Em biết chuyện khi nào? Chuyện em thấy mình không ổn ấy. Em đã viết trong thư cho anh như vậy.”

Đúng lúc đó, phía cầu thang truyền tới tiếng bước chân. Afra đến, đứng bất động ở ngưỡng cửa. Đôi mắt anh Mustafa sáng lên, anh đứng dậy, đầu tiên là cầm lấy tay em và sau đó ôm lấy em thật lâu. Tôi nghe tiếng em khẽ thở phào nhẹ nhõm, như thể Mustafa đến đã nhắc đi một tảng đá trong trái tim em.

Hôm nay trời ấm, nên chúng tôi cùng nhau ra sân.

“Em thấy được sắc xanh của cây rồi,” Afra nói, hai mắt cũng cười. “Đằng kia,” em chỉ vào đám cây thạch nam bên hàng rào. “Em thấy màu hồng loáng thoáng nữa. Nhiều lúc hình ảnh cũng rõ hơn nhiều.”

Mustafa rất mừng. Tôi chỉ không sao phản ứng giống anh được. Ông lão Maroc đem trà ra và Mustafa kể cho chúng tôi nghe về bầy ong của anh.

“Afra,” anh nói. “Em sẽ thích ở đó. Dahab và Aya đều đang đợi em. Có rất nhiều hoa, thạch nam và oải hương trồng thành từng cánh đồng. Lũ ong cũng lấy mật từ vườn nhà, ruộng và những khoảnh đất dọc đường tàu. Em phải thấy chúng rục rờ thế nào. Anh sẽ dẫn em đi, khi trời ấm lên, và anh sẽ chỉ cho em lối bay của những con ong. Và bọn anh còn tìm được một cửa hàng bán bánh halva^[14] và baklava nữa!” Vẫn giọng nói đầy niềm vui trẻ

thơ ấy, nhưng tôi vẫn nhận ra đâu đó sự tuyệt vọng. Tôi hiểu anh chứ. Thực ra điều anh đang muốn nói là: Câu chuyện đến hồi kết rồi, trái tim sẽ không thể chịu đựng thêm bất kỳ mất mát nào nữa.

Anh châm một điếu thuốc, vừa hút vừa kể chúng tôi nghe về những nhóm anh hướng dẫn, những học trò của anh, và hiệp hội của những người nuôi ong.

“Em đến thì Nuri sẽ giúp anh với mấy nhóm anh đang hướng dẫn. Bọn anh sẽ tách đàn và gây đàn mới.” Anh vừa nói vừa liếc nhìn sang tôi, tay phác ra bức tranh anh vừa kể. Anh muốn cho tôi điều gì đó để hy vọng, tôi biết. Mustafa luôn cho tôi hy vọng.

Tôi đứng sát cánh cửa kính, cách xa họ một chút, quan sát hai người và nghĩ về cậu bé chưa từng tồn tại kia, cậu bé lấp đi khoảng trống Sami để lại. Đôi khi chúng ta tự tạo được những ảo ảnh thật kỳ diệu. Có như vậy, chúng ta mới không bị lạc trong bóng tối.

“Sẽ có một ngày,” tôi nghe Mustafa nói, “sẽ có một ngày chúng ta trở lại Aleppo, xây lại vườn ong và hồi sinh bầy ong.”

Gương mặt của Afra đưa tôi về với thực tại. Em đứng giữa khoảnh vườn nhỏ xíu này như em đã đứng cạnh Mustafa trong sân nhà chúng tôi ở Aleppo. Đôi mắt em dâng đầy nỗi buồn và hy vọng, bóng tối và ánh sáng.

Em đang tìm kiếm gì đó. Giữa những bông hoa anh đào đang nở rộ, ba con chim đầu rìu đậu trên cùng một cành, ngó nghiêng xung quanh trong bộ lông lộng lẫy, chiếc mỏ đặc trưng và đôi cánh vắn của nó. Chúng cũng từ phía đông mà bay qua biển rộng tới tá túc ở đây.

“Anh thấy chúng không?” Tôi nghe em nói. “Chúng tới tìm chúng ta kìa.”

Chúng tôi cùng lúc ngược nhìn. Ba chú chim liền sải cánh và bay tới mảng trời vẹn nguyên cao rộng.

LỜI CẢM ƠN

Xin gửi lời cảm ơn đến tất cả những ai đã chia sẻ với tôi câu chuyện của họ, những người tị nạn đã mở rộng tầm mắt tôi. Xin cảm ơn những em bé ở Faros đã cho tôi thấy thế nào là lòng dũng cảm đích thực. Cô sẽ không bao giờ quên các cháu. Xin cảm ơn Trung tâm Hy vọng Faros tại Athens vì công việc tuyệt vời các bạn đã làm, đã chào đón tôi và chấp nhận sự giúp đỡ của tôi. Xin cảm ơn Elisa vì đã kể cho tôi nghe về hành trình trắc trở của chị vào ngày ta gặp nhau ở Brighton. Xin cảm ơn Giáo sư Ryad Alsous vì đã là nguồn cảm hứng lớn lao đến thế. Xin cảm ơn anh và cả gia đình anh vì những bữa ăn tuyệt vời, vì những thông tin và lời giới thiệu của anh về The Buzz Project. Xin cảm ơn gia sư tiếng Ả Rập của tôi, anh Ibrahim Othman, anh thật rộng lượng và bao dung, lắng nghe tôi đọc và cho tôi những lời khuyên vô giá.

Xin cảm ơn gia đình, bạn bè và đồng nghiệp đã ủng hộ và khích lệ tôi. Xin cảm ơn bố và Yiota, Kyri và Mario vì những cố vũ vô tận. Cảm ơn Marie, Rodney và Theo, Athina và Kyriacos, vì mọi điều – không lời nào nói hết. Xin cảm ơn Antony và Maria Nicola vì những gợi ý của hai bạn. Xin cảm ơn người bạn Claire Bord tuyệt vời của tôi vì những ý tưởng, lời khuyên và sự động viên không ngừng. Xin cảm ơn Mariana Larios vì đã luôn ở bên tôi; Louis Evangelou vì sự lắng nghe và những ý tưởng tuyệt vời. Xin cảm ơn chú Chris vì luôn kiên nhẫn và giúp đỡ cháu. Cảm ơn Tiến sĩ Rose Atfield và Celia Brayfield đã hướng dẫn tôi tới ngày hôm nay. Hai

người là những người thầy tuyệt vời. Xin cảm ơn Bernadine Evaristo, Matt Thorne và Daljit Nagra, vì sự ủng hộ của các bạn. Cảm ơn Richard English vì những cuộc trò chuyện tuyệt vời về việc viết văn, về cuộc đời và hàng tỉ thứ khác. Xin cảm ơn gia đình ở Athens của tôi: Anthoula, Thanassis, Katerina và Konstantinos Cavda, Maria và Alexis Pappa, vì sự hào phóng và tình cảm nồng ấm của mọi người. Cảm ơn Matthew Hurt vì lời khuyên về chuyến bay tới Athens. Một lời cảm ơn trân trọng xin dành cho Salma Kasmani, người đã đọc đi đọc lại bản thảo, cho tôi những gợi ý quý báu và những ý kiến tuyệt vời. Cảm ơn Stewart vì vẫn ở đây qua bao khó khăn trắc trở.

Xin cảm ơn nhà xuất bản của tôi tại Bonnier Zaffre đặc biệt là Kate Parkin, vì niềm đam mê và lòng nhiệt tình không gì lay chuyển của chị, vì mọi điều chị đã làm. Xin cảm ơn Margaret Stead, Felice McKeown, Francesca Russell và Perminder Mann. Xin cảm ơn Arzu Tahsin vì nhãn quan tinh tường cùng những gợi ý biên tập xuất sắc.

Và cuối cùng, lời cảm ơn chân thành xin dành cho người đại diện của tôi, Marianne Gunn O'Connor, người đã luôn tin tưởng, đã không để tôi bỏ cuộc. Cảm ơn bạn vì tình yêu và sự ủng hộ suốt hành trình chúng ta đã cùng nhau trải qua. Cảm ơn Vicki Satlow, người đã mang tới hoa tươi cùng ánh sáng và mật ngọt giữa bóng tối. Cảm ơn Alison Walsh vì những lời khuyên về bản thảo.

Tất cả những sự việc tôi đã trải qua, những con người tôi đã gặp gỡ, những điều tôi trông thấy và nghe được, đã thay đổi cách tôi nhìn thế giới này. Mỗi mỗi.

THƯ GỬI ĐỘC GIẢ

Bạn đọc thân mến,

Mùa hè năm 2016, và một lần nữa vào năm 2017, tôi làm tình nguyện tại một trung tâm cho người tị nạn ở Athens. Mỗi ngày, dòng người đổ tới Hy Lạp càng đông, chủ yếu là từ Syria và Afghanistan. Những gia đình đầy hoang mang và sợ hãi. Việc ở đó vì họ, trong quãng thời gian gian khó và kinh hoàng với họ, là một trải nghiệm đã thay đổi nhân sinh quan của tôi.

Tôi bắt đầu nhận ra rằng họ rất muốn kể câu chuyện của mình. Dù còn rào cản ngôn ngữ, họ muốn nói, họ muốn được lắng nghe, được nhìn nhận. Lũ trẻ thì vẽ tranh. Các em sẽ vẽ bóng bay và cây cối, bên dưới là một căn lều và một xác chết. Hình ảnh và câu chuyện làm tôi chấn động. Nhưng đó là sự thật, đó là những gì các em đã trải qua.

Tôi trở lại London, hy vọng nổi bàng hoàng từ những điều mình đã thấy và đã nghe có thể phai nhạt dần. Nhưng không, tôi không thể quên bất cứ chút gì. Vậy nên tôi đã quyết định viết một cuốn tiểu thuyết, như một cách kể lại câu chuyện của những em bé đó, những gia đình đó.

Tôi đã luôn tự hỏi mình rằng “nhìn” thì có nghĩa là gì. Và thế là Afra xuất hiện, một người phụ nữ đã thấy con trai chết trước mắt mình, và mất thị lực cũng chính từ vụ nổ bom ấy. Sau đó, tôi gặp một người đàn ông đã từng là người nuôi ong khi anh còn ở Syria. Anh đã đến được Anh và đang gây bầu ong mới, dạy những người tị nạn khác cách nuôi ong. Ong là biểu

tượng cho sự mong manh, cho cuộc sống và cho hy vọng. Nhân vật chính trong cuốn tiểu thuyết này, Nuri, từng là một người cha và một người nuôi ong tài giỏi. Anh đang cố gắng tìm lại người vợ đã tổn thương và suy sụp của mình, tìm lại cô trong bóng tối mênh mông của sự đau khổ. Cô không thể rời khỏi Aleppo, cô bị đóng băng trong đau buồn và tuyệt vọng. Nuri biết, để sống sót, họ phải rời khỏi đó. Chỉ khi họ nhìn thấy nhau, cảm nhận được sự hiện diện và tình yêu dành cho nhau, họ mới có thể bắt đầu hành trình tới một khởi đầu mới.

Người nuôi ong thành Aleppo là một tác phẩm hư cấu, nhưng Nuri và Afra tồn tại trong trái tim và tâm trí tôi, là kết quả của mọi bước đi bên cạnh những đứa trẻ và những gia đình của tôi tại Hy Lạp. Tôi viết câu chuyện này như một cách để cho thấy chúng ta và những người chúng ta yêu quý nhất sẽ ra sao khi phải đối mặt với quá nhiều mất mát. *Người nuôi ong thành Aleppo* là câu chuyện về sự mất mát sâu sắc, nhưng đó cũng là câu chuyện về tình yêu và hành trình đi tìm ánh sáng. Đây chính là điều tôi đã thấy, đã nghe, đã cảm nhận được trên những con phố và khu trại ở Athens.

Christy Lefteri

MỘT SỐ CÂU HỎI

1. Bạn nghĩ gì về những chủ đề chính của cuốn sách?
2. Chiến tranh ảnh hưởng thế nào tới cuộc đời của các nhân vật chính?
3. Bạn có đồng tình với mong muốn ở lại Aleppo của Afra trong phần đầu của cuốn sách không? Điều này gợi ý gì về tâm trạng của Afra khi đó?
4. Hai nhân vật nào có vẻ rất mạnh mẽ ở phần đầu của câu chuyện? Ấn tượng này có thay đổi khi câu chuyện kết thúc không?
5. Nuri và Afra giống và khác nhau như thế nào trong cách đối mặt với những khó khăn trong cuộc đời?
6. Bạn nghĩ tác giả có dụng ý gì khi xây dựng nhân vật Mohammed? Mối quan hệ giữa Nuri và Mohammed gợi ý cho ta điều gì về tâm trạng của Nuri?
7. Theo bạn, ong và việc nuôi ong đại diện cho điều gì trong câu chuyện?
8. Cuối cuốn sách, Nuri đã nói: “Mustafa vẫn luôn cho tôi hy vọng.” Mustafa ảnh hưởng như thế nào tới các quyết định Nuri đưa ra trong đời, và trong hành trình cùng Afra? Tình bạn giữa hai người này có thể cho độc giả hy vọng về điều gì?
9. Mustafa là lý do Nuri cố gắng tới được nước Anh. Bạn nghĩ lý do khi Nuri đến Anh mà không liên lạc với Mustafa ngay là gì?

10. Nuri góp phần vào cái chết của Nadim. Bạn lên án hay đồng tình với hành động này?

11. Bạn nghĩ Nuri là một người đàn ông mạnh mẽ hay yếu đuối?

12. Trong suốt câu chuyện, bạn nghĩ nhân vật nào là người thay đổi nhiều nhất?

13. Bạn nghĩ tại sao Nuri thấy rất khó tìm lại liên hệ cảm xúc và thân thể với Afra?

14. Sự khiếm thị của Afra cho ta thấy điều gì về tâm trí của cô?

15. Chúng ta chưa bao giờ gặp được Sami, nhưng chúng ta vẫn biết về tính cách của cậu bé bằng cách nào? Cậu bé là kiểu con trai như thế nào?

16. Mỗi quan hệ của Nuri và Afra thay đổi như thế nào trong suốt câu chuyện?

17. Cuối cuốn sách, Afra nói với Nuri rằng: “Anh luôn nghĩ em mới là người không nhìn thấy, phải không?” Bạn nghĩ Afra có ý gì? Bạn có đồng tình không?

18. Bạn thấy nhân vật nào thể hiện được sự kiên cường trong cảm xúc nhất?

19. Theo bạn, điều gì sẽ xảy ra ở cuối câu chuyện?

20. Liệu việc đọc một cuốn tiểu thuyết về người tị nạn có đem tới một góc nhìn khác, hoặc một tác động cảm xúc khác với điều truyền thông và tin tức mang lại không?

CÁC TỔ CHỨC LIÊN QUAN

Open Cultural Center là một tổ chức phi chính phủ và dự án hội nhập & giáo dục không chính thức ở miền bắc Hy Lạp. Hoạt động của họ nhằm tạo lập cộng đồng, giảm sự cô lập và phát triển kỹ năng cho những người tha hương trong trại Nea Kavala và khu vực xung quanh. Đội ngũ tình nguyện viên, gồm cả người tị nạn và không tị nạn của họ làm việc cùng nhau để mang tới các bài học ngôn ngữ, thể thao và các hoạt động xã hội – văn hóa cho trẻ em, thanh thiếu niên và người lớn.

Tìm hiểu thêm tại trang www.openculturalcenter.org

Faros (The Lighthouse) là một tổ chức phi lợi nhuận theo Cơ đốc giáo, với các hoạt động chăm sóc nhân đạo và hỗ trợ cá nhân cho trẻ em và thanh niên tị nạn không có người đi kèm ở trung tâm Athens. Họ giúp trẻ em không có người giám hộ và thanh thiếu niên được an toàn, khám phá giá trị của bản thân và xây dựng định hướng tương lai. Họ làm công việc đường phố để xác định trẻ vị thành niên dễ bị tổn thương, điều hành nhà trú ẩn cho trẻ vị thành niên và có hai trung tâm giáo dục dành cho nam và nữ thanh niên, nơi cung cấp các khóa đào tạo phát triển kỹ năng (thiết kế, làm gỗ, in 3D, điện tử, may vá).

Tìm hiểu thêm tại trang www.faros.org-gr

Salusbury World là một tổ chức từ thiện hỗ trợ những người tị nạn ở mọi lứa tuổi tái xây dựng cuộc sống của họ ở Vương quốc Anh. Năm 2019, họ kỷ niệm tròn 20 năm tổ chức thực hiện công việc đầy ý nghĩa này, phần lớn trong số đó là những đứa trẻ đã đạt được những điều tuyệt vời. Có trụ sở tại tây bắc London, họ tổ chức các câu lạc bộ, thực hiện hoạt động cố vấn và nhiều hoạt động khác cho trẻ em và thanh thiếu niên, cũng như tư vấn nghề nghiệp, hướng dẫn và hỗ trợ thiết thực cho những người mới đến ở mọi lứa tuổi. Hợp tác với các trường học và các tổ chức nghệ thuật sáng tạo, Salusbury World thể hiện tinh thần thách thức định kiến và cổ vũ việc xây dựng sự hiểu biết giữa các cộng đồng.

Tìm hiểu thêm tại trang www.salusburyworld.org

The Buzz Project có trụ sở tại Trung tâm Standedge Tunnel Visitors, Marsden, Tây Yorkshire, là một tổ chức từ thiện được thành lập vào năm 2017 do Giáo sư Kinh tế học Ryad Alsous dẫn dắt. Bản thân là một người tị nạn, Giáo sư Alsous từng là người nuôi ong ở quê hương Syria trong hơn bốn mươi năm, dạy nghề nuôi ong hiện đại và kiểm soát chất lượng thực phẩm tại Đại học Damascus. The Buzz Project hướng dẫn cho những người tị nạn và những ai cần việc làm nhằm khôi phục loài ong bản địa của Vương quốc Anh. Cùng với một đội ngũ tình nguyện viên tận tụy, ông đã mang các kỹ năng của mình vào dự án, dạy những người trẻ tuổi nuôi ong, và chăm sóc một vườn rau.

Tìm hiểu thêm tại trang www.canalrivertrust.org.uk

[1] Trang phục Hồi giáo truyền thống dành cho nữ giới, dùng trùm lên khi ra khỏi nhà.

[2] Khăn trùm đầu.

[3] Loại bánh ngọt truyền thống dùng tráng miệng sau bữa ăn ở một số quốc gia Trung và Tây Á, Bắc Phi...

[4] Còn được gọi là bánh mì cappadocian, món ăn nổi tiếng của cộng đồng người nói tiếng Hy Lạp.

[5] Một dạng bánh mì của người Ả Rập.

[6] Khăn trùm đầu Hồi giáo dành cho nam giới.

[7] Món bánh tráng miệng làm từ hạt dẻ, bột chiên giòn và siro đường.

[8] Chức sắc cao nhất đối với tín đồ Hồi giáo.

[9] Nhà nước Hồi giáo, gồm một nhóm các chiến binh, tay súng Hồi giáo cực đoan cầm đầu các hoạt động, không được công nhận ở Iraq và Syria.

[10] Một loại đàn nhị của người Ả Rập.

[11] Một loại trống đôi, một lớn một nhỏ, là nhạc cụ gỗ chính trong âm nhạc cổ điển Ấn Độ.

[12] Sữa chua loãng Thổ Nhĩ Kỳ.

[13] Biểu tượng của sự giàu có và quyền lực.

[14] Món bánh ngọt có nhiều công thức chế biến nhưng nổi tiếng nhất là bánh mè ngọt Trung Đông.

START

- 1.
- 2.
- 3.
- 4.
- 5.
- 6.
- 7.
- 8.
- 9.
- 10.
- 11.
- 12.
- 13.
- 14.

LỜI CẢM ƠN

THƯ GỬI ĐỘC GIẢ

MỘT SỐ CÂU HỎI

CÁC TỔ CHỨC LIÊN QUAN